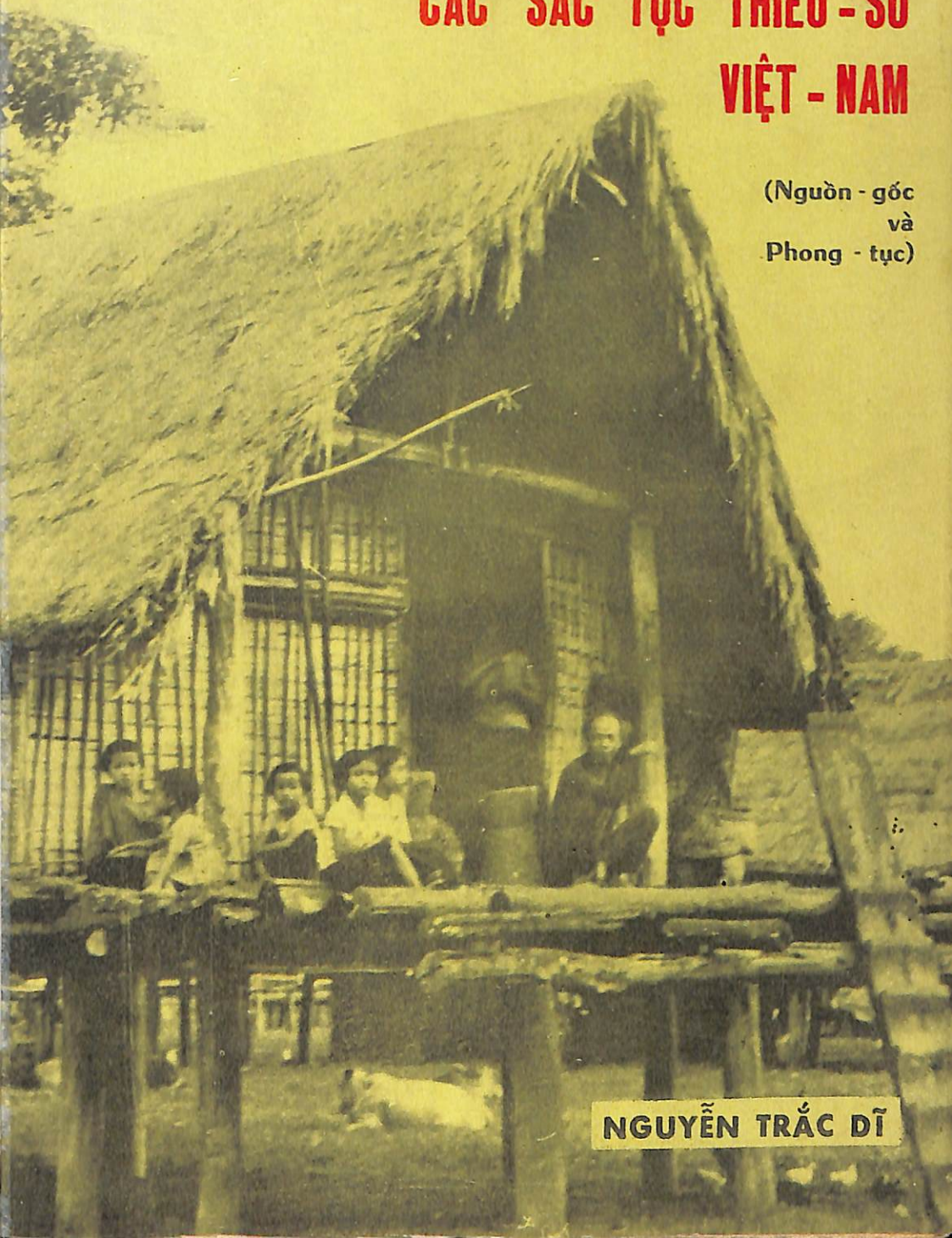


ĐỒNG - BÀO
CÁC SẮC TỘC THIỂU - SỐ
VIỆT - NAM

(Nguồn - gốc
và
Phong - tục)



NGUYỄN TRẮC DĨ

C UỐN sách này đã gặp nhiều vất vả từ
khi khởi viết. Được đến nay, độc giả hoàn-toàn
nhờ sự giúp đỡ của :

— **ÔNG NAY-LUETT**, Tổng-Trưởng Phát-
triển Sắc-Tộc.

— **ÔNG TOUNEH HAN-THO**, Tổng-Thư-Ký
Bộ P.T.S.T.

Tác-giả xin trân-trọng gởi đến nhị-vị lời
cảm-tạ chân-thành.

Tựa của ông Nay-Luett

Tổng Trưởng Phát Triển Sắc Tộc

Cho đến nay ai cũng thấy rõ vấn đề *Phát-Triển Sắc-tộc*, xây dựng Cao-nguyên là một nhu cầu thiết yếu của Quốc-gia. Từ đó công-tác *Phát-triển Sắc-tộc* cần được quan niệm là trách-nhiệm chung của tất cả mọi người vì đây không phải là một chính sách chỉ mang lại lợi ích riêng cho hơn 1 triệu người Sắc-tộc mà còn liên hệ mật thiết đến tương lai phát-triển của Quốc-gia.

Trước hết Cao-nguyên là một khu vực chiến lược quan trọng chẳng những riêng cho miền Nam mà chung cho toàn vùng Đông-Nam-Á, bởi vậy các chiến lược gia xưa nay đều coi Cao-nguyên như một vùng đất-hứa, bên nào nắm được Cao-nguyên là thắng. Mặt khác Cao-nguyên miền Nam rất giàu tài nguyên chưa được khai thác. Hàng triệu mẫu rừng và hàng triệu mẫu đất trên Cao-nguyên ẩn tàng những kho lâm-khoáng-sản rất phong phú, đất Cao-nguyên đặc biệt thích hợp với rất nhiều loại cây công-kỹ-nghệ, cây-ăn-trái và hoa mầu. Do đó Cao-nguyên có rất nhiều triển vọng đóng góp phần tích cực cho sự phồn thịnh của Quốc-gia. Cao-nguyên đất rộng, người thưa cũng là một vùng đất lý tưởng cho các chương trình giải tỏa đô-thị sau này. Tuy nhiên khi hậu Cao-nguyên nhiều nơi chỉ thích hợp với thổ dân, do đó trong công cuộc phát-triển, mở mang Cao-nguyên rất cần đến sự đóng góp của khối hơn 1 triệu dân Thiều số.

Khối người đông đảo đó hiện đang còn ở trong tình trạng chậm tiến, xa cách hẳn với những tiến bộ chung. Do đó, đứng trên phương diện xã hội, Chính-phủ cần lo cho dân thiều-số thiếu may mắn đó được theo kịp đà tiến bộ chung, vì họ cũng là công dân Việt-Nam và đã từng đóng góp vào công cuộc dựng nước mở mang bờ cõi

Lương tâm con người và tình nghĩa đồng bào cũng cần phải đóng góp với Chính-Phủ trong công cuộc Phát-triển dân-sinh, dân-tri cho người Sắc-tộc. Nỗ-lực của Chính-Phủ và đồng bào trong công cuộc Phát-triển Sắc-tộc còn có ý nghĩa đầu tư khối nhân lực thiết dụng đó vào công cuộc Phát-triển Cao-nguyên làm cho Quốc-gia thêm giàu mạnh.

Bất cứ một chương-trình chính sách nào cũng cần đến cán-bộ. Đồng bào Thiều-số có hơn 30 Sắc-tộc, mỗi Sắc-tộc lại có những phong-tục tập quán, những kiêng cử khác nhau. Những va chạm đến phong-tục tập quán của đồng-bào Thiều-số dù vô tình hay cố ý cũng là những lỗi lầm đáng tiếc gây khó khăn và làm đổ vỡ tình Đoàn-kết Dân-tộc. Do đó, vai trò của người cán bộ trong công cuộc Phát-triển Sắc-tộc lại hết sức tế nhị, vừa phải am hiểu về chuyên môn, vừa phải hiểu đồng bào đối tượng phục vụ của mình.

Muốn vậy, người cán bộ phục vụ trong vùng có đồng bào Thiều-số cần am tường những sắc thái cá biệt, những tín ngưỡng, cấm kỵ của thổ-dân để dễ dàng trong việc giao dịch, tiếp xúc hàng ngày.

Để giúp cho cán bộ Quân cán chính phục vụ trên Cao-nguyên dễ dàng hiểu và thông cảm với đồng bào Sắc-tộc, Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc cho ấn hành cuốn sách «ĐỒNG BÀO CÁC SẮC-TỘC THIỀU SỐ VIỆT-NAM» của Nguyễn-Trác-Dĩ. Nếu muốn nói đến phong tục tập quán của đồng-bào Sắc-tộc thì mỗi Sắc-tộc phải được dành cho hàng ngàn trang sách. Ở đây tác giả chỉ giới thiệu những nét chính và rất khái quát nhưng cũng khá đầy đủ. Với những độc giả không phải là những người có trách nhiệm trực tiếp với công cuộc Phát-Triển Sắc-Tộc thì đây là một dịp tìm hiểu để thông cảm hơn với hơn 1 triệu đồng bào Thiều-số đã và đang cùng toàn dân nỗ lực phát triển, xây-dựng Quốc-gia. Với những cán bộ trong ngành, và những người có trách-nhiệm trực tiếp hay gián tiếp đến công cuộc Phát-triển Sắc-tộc, xây-dựng Cao-nguyên thì cuốn sách này gây phần khởⁱ để có dịp tìm hiểu thêm và hòa mình với sinh hoạt của thổ dân địa phương đang phục vụ.

Tất nhiên đọc sách không chưa đủ, cán bộ ở địa phương nào cần phải chú tâm tìm hiểu thêm phong tục tập quán và sắc thái cá-biệt của thổ dân thì mới có thể hòa mình được với nếp sinh hoạt

có nhiều đặc điểm của đồng bào địa-phương. Khi đã tạo được sự thông cảm với thổ dân, cán bộ sẽ dễ dàng thành công trong việc hướng dẫn đồng bào thực thi chính sách, đường lối Chính-Phủ.

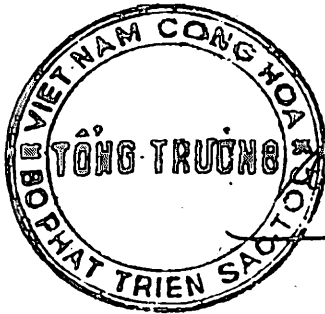
Tôi đã từng nói, chính sách nào cũng có nhiều điểm hay nhưng vì không có cán bộ tốt để phát huy những cái hay đó ra nên cũng thành dở. Sau Cách-Mạng 1-11-1963 người ta chê Chính-sách của Chính-Phủ Ngô-Đình-Diệm, nhưng công tâm mà xét, thì Chính-Phủ ngày đó thất bại, phần lớn là do không có cán bộ biết vì dân, hòa mình với dân để hướng dẫn đồng bào thực thi Chính sách mà thôi.

Vì lẽ đó, tôi tha thiết kêu gọi anh em cán bộ các ngành phục vụ trên Cao-nguyên hãy tìm hiểu và thông cảm với đồng bào Sắc-tộc để hướng dẫn đồng bào phát-triển dân sinh, dân trí trong tinh thần tương yêu chân thành, bất vụ lợi.

Trong tinh thần đó, tôi hân hoan giới thiệu cuốn sách này cùng độc giả và mong rằng nó được đón tiếp như những nỗ-lực nghiên cứu đầu tiên «Hướng về đồng-bào Sắc-tộc» mở đầu cho những nỗ lực khác.

tại Saigon, ngày 1 tháng 4 năm 1972

TÔNG-TRƯỞNG PHÁT-TRIỂN SẮC-TỘC



Nay Luett

NAY-LUETT

Trân-trọng cảm ơn sự khuyến-khích của :

— Ông PAUL-NUR, nguyên Tổng-Trưởng Phát-Triển Sắc-Tộc.

— Ông Y-CHON - MLÔ - DUON-DU, Nhân-sĩ Thượng.

— Đại-Tá ĐOÀN - CHÍ - KHOAN, Nhân-sĩ Thượng-du Bắc-Việt.

— Ông CHÂU-VĂN-MỒ, Nhân-sĩ Chàm.

— Giáo-sư K'BRIUH, Tổng-Giám-Độc Công-Tác Bộ P.T.S.T.

— Ông PHẠM-NGỌC-KHA, Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ P.T.S.T.

LỜI GIỚI-THIỆU

Viết cuốn sách này là một việc làm can-đảm.

Trong lúc thị-hiếu chung chìm-đắm vào con đường xa-đạo mà, thay vì sản-xuất loại sách điểm-tình ăn-khách, người cầm bút trẻ tuổi lại dám hy-sinh thời-giờ đáng tiền này vào việc sưu-khảo hàng kho sách và tài-liệu cũ kỹ, bụi bậm, biên-soạn một cuốn sách mang tính-chất học-thuật, khô-khan, dĩ nhiên kém hấp-dẫn, thì việc làm đó hẳn là một việc làm đầy can-đảm, nếu không phải là liều-linh.

Tác-giả Nguyễn Trác-Dĩ đã có cái liều-linh đó.

Vì vậy hôm nay chúng ta có trong tay tập tài-liệu đáng giá này, giúp mở đầu cho việc tìm hiểu thành phần, nguồn gốc của cộng-đồng dân-tộc nước nhà.

Độc-giả hẳn cũng đồng ý là sách khảo-cứu về nhân-chủng-học liên-quan tới Đông-Nam Á-Châu và khu vực Việt-Nam cùng các nước tiếp-giáp, lân cận trên bán-đảo Ấn-Độ Chi-Na, có cả trăm pho trong nhiều thứ tiếng nhất là tiếng Anh, tiếng Pháp. Nhưng không phải bất cứ ai cũng có đủ thời-giờ, đủ khả-năng ngoại-ngữ để học tham-khảo hết được. Lại còn phải có hoàn cảnh thuận-tiện nữa, vì không phải ai cũng may mắn có thể có sẵn trong tủ sách riêng của mình loại sách đặc-biệt và nhiều khi hiếm này.

Cuốn sách này đến thật đúng lúc, và với bố-cục cùng nội-dung được quan-niệm và trưóc-tác đúng tầm mức, có triển-vọng góp phần bổ-ích và thích-thú cho độc-giả muốn tìm hiểu về các sắc-tộc nước ta.

Nước Việt-Nam ta, từ thuở xa xưa Quốc-Tử khai-sáng tới nay, trải qua gần năm nghìn năm, ông cha ta trên đường chiến-chinh tìm đất sống, mở-mang bờ-cõi, dẫn thân góp phần trong việc trường tồn của nhân-loại, dân-tộc ta hẳn-nhiên không còn mang trong người giọt máu thuần-nhất của một sắc-tộc nguyên-thủy nào.

Cộng-đồng dân-tộc Việt-Nam, cái khối người chung sống trên giải đất Việt bên bờ Nam-Hải này, trong biên-cương mà ta thừa-kế của các biển-cổ lịch-sử từ chục thế-kỷ nay, nhất là các biển-cổ về cuối thế-kỷ thứ XIX, ngoài sắc-tộc chính ra, cộng-đồng Việt-Nam gồm một số các nhóm sắc-tộc khác, sống rải rác trên các miền thượng-địa Bắc-Việt, cao nguyên Trung-Việt và các miền sơn-cương. Các nhóm sắc-tộc này khác nhau từ ngôn-ngữ cá-tính, đến phong-tục tập-quán. Trình-độ văn-minh tiến-bộ cũng lại rất chênh-lệch do ảnh-hưởng nhận được không đồng đều của hai trào-lưu văn-minh lớn của Đông-Á lúc đó là nền văn-minh Trung-Quốc và nền văn-minh Ấn-Độ. Ấy là không nói tới một số khá đông trong các nhóm bộ-tộc nhỏ, ít người, đã vì lý do này hay lý do khác, sống hẳn ngoài lề trào-lưu văn-minh đó.

Cho tới nay, do sự diễn biến không ngừng của lịch-sử, một số chủng-tộc dị-biệt được sắp-xếp sống chung trong một quốc-gia, trong một biên-giới được Quốc-tế công-nhận, lập thành Cộng-đồng Dân-tộc Việt-Nam.

Hướng về tương-lai đầy hy-vọng, cộng-đồng này mang nhiệm-vụ thiêng-liêng tiếp-tục công-cuộc của cha, ông, tiên-tổ, đắp xây cho mảnh dư-đồ ngày thêm bền vững, hùng-mạnh, phát-huy dân-tộc-tính cá-biệt phong-phú.

Muốn như vậy, người công-dân Việt phải ý-thức được vị-trí và vai trò của mình trong cộng-đồng. Tìm hiểu nguồn gốc của mình không hề hàm-ý chia rẽ, mà chính là giúp vào việc gây ý-thức cộng-đồng, nhiên-hậu đi tới hợp-quần, đoàn-kết thực-sự.

Cuốn sách này nên được đón nhận đúng giá-trị của nó, như một tuyên-tập gom những nét chính-yếu về các bộ-tộc thường được nhắc nhở nghe nói tới nhiều nhất, khả-dĩ giúp độc-giả có một cái nhìn đúng, tuy tổng-quát nhưng không kém phần chính-xác, về cộng-đồng dân-tộc Việt-Nam.

Những trang sách này sẽ mở một vùng trời mới lạ, đối với những ai hằng mơ-ước tìm về cội rễ dân-tộc, giống nòi mà tới nay chưa có dịp.

Với ý-nghĩ đó với kỳ-vọng nơi tác-giả, kiền-trì trên con đường đã can đảm chọn, sẽ tiếp tục gửi ra bốn phương các tác-phẩm khác, đầy-đủ và chuyên-khảo hơn nữa, tôi vui lòng và hân hạnh giới-thiệu tập ĐỒNG-BÀO CÁC SẮC-TỘC THIÊU-SỐ này.

Cần chi,
Sài-Gòn, Quý-Thu Canh-Tuất.
(10-10-1970)



Đại-Tá ĐOÀN-CHÍ-KHOAN
Nguyễn Đình-Lý Văn-Phông Bộ Phát-Triển Sắc-Tộc
và Tổng Thư-Ký Hội-Đồng các Sắc-tộc.

VỚI CÁ CHÂN-TÌNH, KÍNH GỬI ĐẾN :

- Đại-Tá HUỖNH-CÔNG-TỈNH, nguyên Giám-Đốc sáng lập Nha Công-tác Xã-Hội Miền Thượng (1957 — 1958)
- Trung-Tá NGŌ-VĂN-HỦNG, nguyên Giám-Đốc Nha CTXHMT (1958 — 1962)
- Trung-Tá NGUYỄN-HOÀI, nguyên Giám-Đốc Nha CTXMMT (1962 — 1963)
- Đại-Tá LÊ-ĐÌNH-HIỀN, nguyên Giám-Đốc Nha CTXHMT (1963 — 1964)
- Đại-Tá NGUYỄN-PHI-PHỤNG, nguyên Giám-Đốc Nha Đặc-Trách Thượng-vụ (1964 — 1965)
- Đại-Tá YA-BA, nguyên Giám-Đốc Nha ĐTTV (1965 — 1966)
- Ông TŌN-THẮT-CU, nguyên Đồng-Lý Văn-Phòng Phủ Đặc Ủy Thượng-vụ và Bộ P.T.S.T. (1966 — 1968)

Đôi lời của Tác-giả

Nói về Phong-tục, tập-quán của đồng-bào các Sắc-tộc thì hiện đã có rất nhiều sách báo sưu-khảo, nhưng cho đến nay, một cuốn sách đầy đủ và trung-thực, quả tình còn hiếm. Bởi vậy, đã từ lâu chúng tôi vẫn có tham-vọng sưu-tập thật đầy đủ tài-liệu để viết về Phong-tục, tập-quán của đồng-bào các Sắc-tộc Thiều-sở Việt-Nam. Công việc này đòi hỏi rất nhiều công-phu, chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng vẫn chưa thật đủ để có thể bắt đầu.

Chúng tôi đã có viết về một vài sắc-tộc như Bahnar Jarai, Chăm v.v... mỗi Sắc-tộc là một cuốn sách khá dày. Nhưng viết xong để đó vì chưa có dịp thuận-tiện để giới thiệu cùng độc-giả, mặt khác chúng tôi cũng cần đòi chiều lại để những văn đề trình bày được trung thực. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những sưu-khảo lẻ tẻ. Trước chúng tôi đã có nhiều tác-giả Việt và ngoại-quốc đã làm. Điều mà chúng tôi ao ước thực-hiện là có thể viết được cuốn sách về Phong-tục của tất cả các Sắc-tộc Thiều-sở, trong đó chúng ta có thể rút ra được những kết-luận tương-đối về nguồn gốc cùng liên-hệ giữa các Sắc-tộc Thiều-sở cũng như đa số tại Việt-Nam. Công-việc đó, đến nay chúng tôi chưa thể thực-hiện được vì thực mà nói, số tài-liệu mà chúng tôi thu-thập còn quá ít và nhiều tài-liệu chưa được phôi-kiểm chu-đáo.

Việc phôi-kiểm tinh-cách trung-thực của tài-liệu bây giờ quả thật gay go, vì đến nay hầu hết các Sắc-tộc theo thời-gian đã cải-tiến rất nhiều từ tinh-thần đến vật-chất, nhiều phong-tục chỉ còn là dĩ-vãng, ngay đến y-phục và mẫu-sắc trang-trí cũng đã đổi thay. Chỉ còn những buồn sóc ở thật xa, bước chân Văn-minh chưa dò dẫm tới thì mới còn lại những vết-tích xưa cũ. Nhưng việc tìm đến những nơi này vào thời chiền quả thật là việc không thể làm được. Cũng có thể tìm-hiểu qua các Cụ già Sắc-tộc, nhưng cũng là vấn-đề khó-khăn. Thứ nhất là vì mặc-cảm, người Sắc-tộc không mấy thích ai hỏi về những phong-tục tập-quán của họ, mặt khác, nhiều Cụ cũng đã quên đi mất nhiều những chi tiết tập-quán đã được biên cải hoặc mất dần từ nhiều năm về trước.

Từ năm 1966 tới nay, vì những hoạt-động của các Phong-trào Thượng, vì sự ra đời của các cơ-quan ngành Phát-Triển Sắc-tộc nhất là mới đây sự xuất-hiện của Hội-đồng các Sắc-

tộc đã khiến nhiều người phải chú-ý tìm hiểu về các Sắc-tộc thiểu-số và muốn có một tài-liệu rõ ràng, dễ hiểu về nguồn-gốc cùng tập-quán của đồng-bào các Sắc-tộc.

Từ nhiều tháng nay, chúng tôi được thân-hữu cũng như anh em sinh-viên thường liên-lạc hỏi tài-liệu về đồng-bào các Sắc-tộc thúc-giục soạn-thảo một tài-liệu tương-tự. Chúng tôi đắn đo rất nhiều, vì với mớ tài-liệu ít ỏi cùng số sách xưa, cũ, chúng tôi thật-tình chưa muốn bắt đầu công-việc. Tuy nhiên, trước nhu-cầu hiện-tại và thời gian cho việc sưu-tầm, chúng tôi được khuyến khích lựa-chọn công-việc giới-thiệu đồng-bào các Sắc-tộc để đáp-ứng nhu-cầu hiện-tại của độc-giá. Vì lẽ đó, chúng tôi soạn-thảo cuốn sách nhỏ này.

Cuốn sách chia làm hai phần :

— Phần thứ I là «*Con người và Phong-tục*», chúng tôi giới-thiệu từng Sắc-tộc, từng nhóm với những phong-tục, tập-quán riêng.

— Phần thứ II là «*Sinh-hoạt*» chúng tôi giới-thiệu chung và tổng-quát về tổ-chức xã-hội, đời-sống tinh-thần, vật-chất của đồng-bào các Sắc-tộc nhất là đồng-bào Thượng.

Về Phong-tục, chúng tôi thấy rằng tuy mỗi Sắc-tộc đều có những sắc-thái cá-biệt. nhưng những sắc-tộc trong cùng một nhóm, phần lớn đều có những nét tương-tự như nhau. Bởi vậy trong phạm-vi nhỏ hẹp của cuốn sách, chúng tôi chỉ trình bày những điểm độc đáo của từng sắc-tộc chứ không nhắc lại những điểm tương-đồng. Mặt khác, chúng tôi cũng không phân ra từng mục «*Quan, hôn, tang, tề...*» mục-dịch tránh cho độc-giá khỏi nhầm, chán phải đọc đi đọc lại những văn-đề tương-tự.

Chúng tôi hết sức cố gắng để có thể trình bày tóm lược nhưng giới thiệu được tạm đầy đủ về các Sắc-tộc Thiểu số Việt-Nam. Đó cũng là ước vọng của chúng tôi và là ý-kiến chung của những vị đã khuyến khích chúng tôi soạn-thảo cuốn sách nhỏ này.

Trong một phạm-vi chật-hẹp, lại soạn-thảo trong một thời-gian quá ngắn, mặc dù đã cố gắng, chúng tôi cũng không tránh được những thiếu sót. Chúng tôi xin thành khẩn tạ lỗi và ước mong nhận được sự chỉ giáo của quý độc-giá để có thể bỏ-khuyết những sai lầm trong những cuốn sách mà chúng tôi hy-vọng trình bày rõ ràng, chi-tiết sẽ được gởi đến quý-vị trong những ngày sắp tới.

Saigon, ngày 22 tháng 09 năm 1970

NGUYỄN-TRẮC-DI

Nguyễn-Trắc-Dĩ

**Đồng Bào các Sắc-Tộc
THIÊU - SỸ VIỆT-NAM**

(NGUỒN GỐC VÀ PHONG TỤC)

KHÁI-LƯỢC VỀ NGUỒN GỐC

Ngàn xưa, Bán đảo Đông-Dương đã trở thành trạm ngừng cho các cuộc di-dân từ Lục-Địa tràn xuống và từ các hải-Đào vào. Việt-Nam ở vào một địa-thế thuận-lợi, vừa nối liền với Lục-Địa ở phía Bắc và phía Tây, vừa được Biển Nam-Hải viền quanh ở phía Đông với những Hải-cảng thuận-lợi cho các chuyến viễn-hành bằng đường thủy.

Trong khi bên Âu-Châu lừng lẫy với nền Văn-minh Hy-La thì tại Á-Châu hai nền Văn-minh Trung-Hoa và Ấn-Độ cũng đang rực-rỡ. Những cuộc di dân từ phương-Bắc xuống đã mang theo nền Văn-minh Trung-Quốc, từ các Hải-Đảo vào theo gió biển mùa hè mang theo ảnh hưởng Ấn-Độ, cộng thêm nền Văn-minh sẵn có tại địa-phương đã khiến cho Việt-Nam trở thành một Quốc-Gia đa chủng có rất nhiều sắc-tộc khác nhau từ tiếng nói đến tập-quán tùy theo ảnh hưởng của các nền Văn-minh do các giống người di dân mang lại.

oOo

Kết-quả của công-cuộc nghiên-cứu về Nhân-chủng-học thực-hiện từ nhiều năm qua thì ngay từ thời Đồ-Đá đã có nhiều giống người ở Việt-Nam. Đầu tiên, ở những lớp đất sâu nhất có những dấu tích của các giống người Da Đen (Négritos), giống Mélanésiens và giống Úc.

Giống Indonésiens kế vị giống Austro-Mélanésiens, tiếp theo có người Mông-Cò, sau hết, ở những lớp đất gần gũi nhất có các sọ lai như :

- Mélanésiens và Úc, ở làng Cừm,
- Mélanésiens và Négritos, ở phía Nam Tam-Hang,
- Indonésiens và Mông-Cò, ở làng Cừm,
- Indonésiens và Mélanésiens ở làng Cừm,

- Mélanésien, Indonésiens và Mông-Cò, ở làng Cờm,
- Négritos và Indonésiens ở làng Cờm,
- Mélanésiens và Âu-Châu ở phía Nam Tam-Hang.

oOo

Trên phương-diện ngôn-ngữ, các nhà ngôn-ngữ học chia các sắc tộc Việt-Nam thành 5 nhóm :

— *Nhóm Giao-Thái* tức là nhóm Giao-Chi và Thái. Tiếng Việt hay tiếng Kinh hiện tại là tiếng Giao, chịu ảnh-hưởng Trung-Hoa nhiều đến quên mất tiếng Giao cũ. Trái lại, người Mường mới là người Giao-chi chánh cống. Các sắc-tộc Thái cũng là một chi họ của Giao.

— *Nhóm Môn-Khmer* hòa hợp giữa ngôn-ngữ Môn ở Miến-Điện và Khmer ở Kampuchia. Phần đông các Sắc-tộc Thiều-số Miền-Nam Việt-Nam sử-dụng ngôn-ngữ này, tại Bắc có người Theng thấy ở từ Mai-Sơn đến Cửa-Rào.

— *Nhóm Malayo-polynésien* là ngôn-ngữ được dùng trong một diện tích rộng lớn từ Đảo Pâques ở Thái-Bình-Dương đến Madagascar gồm cả Nam-Dương Quần-Đảo, Đài-Loan. Ngôn-ngữ Malayo-Polynésien bắt đầu từ Sắc-tộc Chăm rồi đến Jarai, Rhadé.v.v...

— *Nhóm Mán, Mèo* ở các vùng núi cao miền Bắc,

— *Nhóm Miến-Tạng* do sắc-tộc Lolo ở Phong-Thồ, Hoàng-Su-Phi ngoài Bắc sử-dụng.

oOo

Mặc dù các giống người định cư trên mảnh-đất này đến từ những phương-trời xa lạ, nhưng sau những bất hòa ban-đầu, hình như tất cả đều mặc-nhiên chấp-nhận sự hiện diện của nhau và hợp-tác cùng nhau để chung sống. Cũng vì vậy, phần lớn các Sắc-tộc đều có những truyền-thuyết nói về sự hiện diện của các Sắc-tộc lân-cận.

Truyền thuyết Việt-Nam và Trung-Hoa kể chuyện Lạc-Long-Quân lấy Bà Âu-Cơ sinh trăm trứng, nở trăm con, một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo cha xuống biển. Người Bahnar kể rằng: Kinh và Thượng đều là anh em do Yang-Giá và Yang-Bót sinh ra. Người Roh thuật truyện Ông Trống, Bà Trống đều là con Thượng-đế (Bok-kei-Dei) tình-nguyên thay Cha xuống trần làm chủ trái đất. Hai người lấy nhau sinh một bọc trăm trứng nở ra trăm con. Người Rhadé kể chuyện các Sắc-tộc đều ở một cái hang chui lên rồi phân-tán đi các nơi. Người Cil có chuyện đắp núi Lang-Biang kể rằng loài người do 2 vị thần N'Thup và Lãn-Dữn lấy đất nặn ra người đàn Ông và người đàn Bà đặt tên là Hà-Nghê và K'Nghe để cai-quản trái đất. Sau một thời-gian, con cái của hai người quá đông phải phân tán đi các nơi làm ăn, người lên núi, kẻ xuống biển. Trước khi đi họ hợp nhau lấy đất đắp núi Lang-Biang để biết đường về .v.v...Các Sắc-tộc khác cũng đều có những truyền-thuyết tương-tự.

Xem như vậy, tự ngàn xưa các Sắc-tộc chung sống ở đây đã coi sự hiện-diện của nhau là một điều dĩ nhiên và vì coi nhau là anh em nên các Sắc-tộc đều đã đồng lòng hợp-tác cùng nhau trong những lúc cần đánh đuổi ngoại-xâm, bảo-vệ đất-đai, bờ cõi.

Việt-Nam sau cả ngàn năm bị đô-hộ Tàu, người Trung-Quốc luôn luôn âm-mưu đồng-bóa, nhưng có lẽ những vì phức-tạp về nhân-chúng cộng thêm tinh-thần quật-khởi và Đoàn-kết, Dân-tộc Việt-Nam cả Kinh lẫn Thượng cả Sắc-tộc miền Bắc cũng như miền Nam vẫn giữ được nhiều đặc-tính của bản chất Indonésien nguyên-thủy để tồn-tại đến ngày nay.



1

CON NGƯỜI VÀ PHONG TỤC



Trong số trên 33 triệu dân Việt-Nam có đến gần 3 triệu rưỡi người thuộc các Sắc-tộc Thiều-số. Riêng tại Miền Nam Việt-Nam, từ vĩ-tuyến 17 trở xuống, các Sắc-tộc Thiều-số có trên 1 triệu người chia ra như sau :

a) **Đồng-bào Thượng** : tên gọi chung các Sắc-tộc cư-trú trên Cao-nguyên Trung-Phần và Vùng Thượng-du các Tỉnh Trung-Phần. Đồng-bào Thượng chia thành hai nhóm theo ngôn-ngữ :

— *Nhóm MÔN-KHMER* chừng 550.000 người gồm các Sắc-tộc từ Kontum — Bình Định trở ra Quảng-Trị và từ Quảng-Đức xuống hết ranh-giới Cao-Nguyên.

— *Nhóm MALAYO-POLYNÉSIEN* chừng 450.000 người gồm các Sắc-tộc chịu ảnh-hưởng của Chàm tại Pleiku — Phú-Bồn và các Sắc-tộc ở vùng Thượng-du từ Phú-Yên xuống đến Bình-Thuận.

b) — **Đồng-bào Thượng-du Bắc-Việt** : dân số chừng 100.000 người di cư từ Bắc vào Nam trong cuộc di-cư vĩ-đại năm 1954.

c) — **Sắc-tộc Chàm** : dân số chừng 70.000 người, sử-dụng ngôn-ngữ Malayo — Polynésien, cư-ngụ tại các Tỉnh Ninh, Bình-Thuận, Châu-đốc, Tây-Ninh.

Các nhóm Thiều-số kể trên chia ra làm nhiều Sắc-Tộc, nhiều Bộ-tộc, Phong-tục tập-quán có nhiều Sắc-thói đặc-biệt.



MỤC MỘT

ĐỒNG BÀO THƯỢNG MIỀN NAM VIỆT NAM

Nhóm Môn-Khmer

Các Sắc-tộc Thượng Miền Nam Việt-Nam sử-dụng ngôn-ngữ Môn — Khmer theo thứ-tự từ Bắc xuống Nam gồm có :

- *Bru hay Pacoh* tại Quảng-Trị — Thừa Thiên,
- *K'Tu* tại Quảng-Nam — Quảng-Tín,
- *Hré và Cua* tại Quảng-Ngãi.
- *Bahnar, Sédang, Dié, Halang* tại Kontum — Bình-Định.
- *Cil, Kaho* tại Tuyên-Đức, Lâm-Đồng
- *Maa* tại Lâm-Đồng — Tuyên-Đức
- *M' Nong* tại Quảng-Đức. Darlac, Lâm-Đồng
- *Chroo* tại Long-Khánh — Bình-Tuy
- *Stiêng* tại Bình-Long, Phước-Long, Tây-Ninh

Họ là những thổ-dân còn giữ được nhiều bản-chất Indo-nésien nhưng đã chịu một phần ảnh-hưởng của Môn-Khmer qua những cuộc chung đụng từ khi Vương-Quốc Phù-Nam lập nước ở Nam-Việt, vào đầu Công-nguyên. Mới đầu những thổ-dân Indonésiens vì không chịu chấp-nhận văn-minh Ấn-Độ nên đã bỏ vào miền núi trở thành những người Thượng. Một số khác chấp-nhận văn-minh Ấn-Độ trở thành người Khmer. Tuy nhiên khi người Phù-Nam đi sâu vào rừng núi tìm vàng, ngà voi cùng các lâm-sản quý thì họ lại gieo rắc ảnh hưởng của họ trên vùng Thượng. Chính vì vậy mà ngôn-ngữ Môn-Khmer đã ảnh-hưởng nhiều đến các Sắc-tộc Thượng kể trên.

Các Sắc-tộc nói tiếng Môn-Khmer phần đông theo chế-độ phụ-hệ, làm rẫy và nhất là nhiều Sắc-tộc có những nhà làng

được kiến-trúc thật đẹp và công-dụng cũng gần giống như những ngôi đình Việt-Nam dùng làm nơi cúng-tế, hội họp và tiếp khách từ phương-xa lại.

Phong-tục tập-quán của các Sắc-tộc này tuy mỗi nơi có một đặc-diểm nhưng chung chung xét về căn-bản cũng không có nhiều dị-biệt.



1) SẮC TỘC PACOH

Danh-từ Pacoh hay Bru mới được phổ-thông. Trước đây Sắc-tộc này có tên là Vân-Kiều (Quảng-Trị) và Tời-Ôi (Thừa-Thiên), ngoài ra Pacoh còn có tên là Teu.

Khu-vực của người Bru hay Vân-Kiều bao trùm vùng Thượng-du Quảng-Trị, một phần nằm trên đất Lào, và vùng Bắc Quận Nam-Hòa Tỉnh Thừa-Thiên, Bắc Vi-Tuyến 17 có chừng 6.000 người. (1)

Sắc-tộc Pacoh nằm trong Quận Nam-Hòa Thừa-Thiên. ở vào nguồn Tả có tên là Teu, ở nguồn Bờ có tên là Tời-Ôi. Tời Ôi và Teu cũng là tên của hai Sắc-tộc lớn trên Cao-Nguyên Tả-Hời bên Lào.

Giữa các Bộ-tộc Bru và Vân-Kiều cũng có nhiều diểm phong tục hơi khác nhau nên có người chia thành hai Sắc-tộc riêng.

(1) Từ 1-4-1972 khi nhà cầm quyền Bắc Việt mở những cuộc tấn công dữ dội vào Quảng Trị, trên 3.000 đồng bào Sắc tộc BRU ở Quảng Trị đã di tản vào Đà Nẵng, Huế. Bộ PTST đã đưa 2.589 người về định cư tại Buôn Ját, quận Phước An, Tỉnh Darlac. Cuộc di dân này tổ chức làm 2 đợt: Đợt 1 vào ngày 19, 20, 21-4-1972; Đợt 2 vào ngày 24, 25-5-1972. Số đồng bào trên đang hoan hỉ tái lập đời sống mới trên khu đất rộng rãi, phì nhiêu ở Darlac bên cạnh đồng bào Sắc tộc Rhadé. Đây là cuộc di cư có tính cách lịch sử, lần đầu tiên một Sắc tộc được di tản tập thể lớn lao như vậy đến định cư ở một vùng xa nơi cư ngụ. Nếu thành công thì đây là một kỳ công của Ông Nay-Luett Tổng Trưởng và Bộ P.T.S.T.

Nhìn tổng-quát về y-phục thì người Pacoh chịu ảnh-hưởng của người Lào, vì họ tiếp-xúc với người Lào thường hơn.

Mỗi làng của người Pacoh đều có một nhà- làng cất ở nơi cao-ráo, sạch-sẽ. Bộ-tộc Bru thì mỗi gia-đình có một chòi riêng, trái lại Bộ-tộc Teu hay Tời-Ôi thì nhiều gia-đình ở chung một chòi. Mỗi chòi chia ra từng ngăn cho từng gia đình

Trai gái trưởng-thành đều được tự-do giao-thiệp tục gọi là « đi sim — tắm bồn hay nằm nước ». Khi hai bên đã ý hiệp tâm-đầu, nàng đã nhận quà tặng thì chàng có thể dẫn nàng về nhà giới-thiệu với cha mẹ. Nếu cha mẹ đồng-ý thì nhờ mai mối thương-lượng với nhà gái. Nhà gái đòi sính lễ cũng rất bộn của, vì vậy thường thường người con rể phải mắc nợ gia-đình vợ. Việc cưới xin khó khăn nên anh chết để vợ lại cho em, cha chết để vợ kế lại cho con hoặc người thân. Nếu quả phụ không thuận thì phải hoàn lại tất cả đồ sính lễ ngày trước. Hôn nhân mắc mỏ nên nhiều cậu trai nhà nghèo không lấy được vợ, trái lại nhiều cụ già giàu có lại có nhiều ái-thê, ái-thiếp. Điều tối-kỵ trong hôn-nhân là anh em họ cha không được lấy nhau.

Sản-phụ « vượt-cạn » phải tự tay lo liệu lấy mọi việc từ cắt rốn, lấy nhau đến tắm rửa cho con. Sản phụ phải ra ven sông, ven suối hoặc vào các bụi cây để sinh đẻ. Vài ngày sau, sản-phụ đã phải công con đi rẫy.

Giai cấp lãnh-đạo của Sắc-tộc Pacoh là các vị « Xuất-vin, Phó-Ban, những vị Tù-Trưởng » cha truyền con nối cai-quản dân trong làng, trong vùng.

Người Pacoh chỉ tin có trời và ma, người ở vùng Thừa-Thiên gọi là Ma-Múi (người vô hình. Người Văn-Kiều ở Quảng-Trị gọi là Ma Trời và Ma Lúa, chỉ có ngán áy thứ đề tin nhưng họ cũng có rất nhiều dịp đề cúng-quái. Thiếu-nữ chưa chồng bị con trai đụng vào ngực cũng là một dịp đề cúng cho khỏi phạm tội với trời.



Phu-nũ BRU (PACOH) tại Quảng-trị

Tin ở Trời, ở Ma có nhiều quyền phép toàn năng nên nhiều hành-động được gán cho những tục-lệ kiêng cử, như bón phân vào ruộng, để hạt lúa rơi vào lửa sợ Ma lúa phật lòng v.v...

Về Ma chay, giữa người Pacoh ở Quảng-Trị và Thừa-Thiên có nhiều điểm dị-biệt.

Ở Quảng-Trị, trong nhà khi có người chết thân-nhân phải tần-liếm và làm lễ đem thi-hài người quá-cổ xuống tầng dưới, hôm sau âm-thăm đem ra rùng chôn một phần quan-tài xuống đất. Chờ ba năm sau mới phát tang làm ma, đem cải-táng nơi khác, khi đó thi-hài người chết mới được chôn sâu xuống đất.

Ở Thừa-Thiên, người bệnh hấp-hối, thân-nhân phải đem gắp ra nhà làng, nếu để chết ở nhà sẽ bị vạ. Xác chết được chôn ở ven khe rạch hay suối, đầu xuôi theo giòng nước chảy. Ba năm sau bốc mộ, chôn thật và làm nhà mồ cần tñận.

Khi trong làng có người chết thì cả làng cứ đi rầy 5 ngày. Sau lần cải-táng, người quá-cổ sẽ đi vào quên lãng, không còn ai nhắc nhở đến họ nữa.

Người Pacoh thật hiền lành, chất-phác, hiếu-khách. Bản tính cầu-an, nhưng tinh-thần đoàn-kết rất cao, nhà nào cũng chuẩn-bị vũ-khí (nỏ, giáo, mác) để cùng nhau hợp lực đánh đuổi thú dữ. Một trường-hợp điển-hình sau đây chứng-tỏ tinh-thần đoàn-kết của đồng-bào Pacoh : Vào năm 1952, khi vùng Thượng Quảng-Trị, Thừa-Thiên còn kẹt trong vùng kháng-chiến, Việt-Cộng kêu gọi người tình-nguyện ra tiếp-tế, nhưng đồng-bào không chịu. Trong số có 1 thanh-niên tên Cha-Vơ ở làng Con-Tôm tỏ ra cứng đầu nhất. Một hôm Việt-Cộng đưa cả một tiểu-đội vào làng định bắt anh Cha-Vơ để uy-hiếp, nhưng được tin cấp-báo dân làng đổ xô ra đánh nhau tay đôi với Tiểu-đội Việt-Cộng khiến chúng phải bỏ chạy.

Tâm hồn người Pacoh rất nhạy cảm, Sắc-tộc này có những bài hò, bài ca tình-cảm tỏ tình quyến-luyến gia-đình, buồn ấp rất hay. Đây là bài « A Bang-Bo » tả nỗi lòng người con vì nghèo



*Phu nữ PACOH tại địa điểm
định cư TÀ-RẦU (Chùa Chiền)*



Sắc tộc PACOH tại Chùa-Chiền

khò nên phải lặn lội vào rừng rậm kiếm ăn để nuôi mẹ già. Đứng dưới trời mưa trong rừng-rậm, anh tin rằng thấy mưa mẹ anh cũng đang khóc vì thương anh :

— A mỗi lư hề ơi A-i, Y mar ây bang bô ơi A-i — ơi A !

— Ai mỗi lư hề ơi ai hề lo việc can A-i ơi A-i

— A mỗi lư A-i ơi a-i ghé ghe he ti cười đang xay,

— A mỗi lư A-i ơi a-i ghé ghe là ti cười xay vễ.....

oOo

2) SẮC-TỘC K'TU

Sắc-tộc K'Tu cư-ngụ trên toàn vùng núi rừng trùng-diệp của hai tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Tín, phía Tây ở trản sang cả Lào, phía Bắc choán vùng Thượng Nam Thừa Thiên, phía Nam có một số ở trong vùng Dakglé, Dakpek thuộc Tỉnh Kontum.

Dân-số K'Tu có khoảng 30.000 người, những bộ-tộc ở vùng biên-giới Việt-Lào còn mang tên Kha, We ; ở Kontum có tên Katua, ở Nam Thừa-Thiên mang tên Phương.

Trong tất cả những sách vở của người Pháp cũng như những sách xuất-hiện mới đây đều mô-tả người Katu như những người lạc-hậu nhất. Hiện nay nhận-xét này chỉ còn đúng đối với các bộ-tộc Kha, We ở vùng biên-giới, còn người K'Tu ở vùng thấp tiếp-xúc thường với người Kinh nên đã tiến bộ khá nhiều.

Cách ăn ở phần đông còn lạc-hậu, ăn bốc, ở nhà sàn, và; ba gia-đình ở chung một nhà. Súc-vật cũng được nuôi chung trong nhà. Đàn ông phần lớn còn đóng khố chỉ một số ít ở vùng thấp là biết mặc quần và ở trần. Đàn bà đóng váy ngắn, người có chồng thì có thêm chiếc yếm che ngực.

Hệ-thống Quản-trị, theo thứ-tự, mỗi làng có những Tộc Trưởng, các Tộc-Trưởng chịu sự điều-khiển của Chúa Làng.



*Một Gi-vi-trưởng K'FU
trong y-phục cổ-truyền
(Quảng Nam)*

Trên Chùa Làng còn có Chứa Vùng rất quyền-uy đối với người dân thuộc quyền.

Cha mẹ muốn kiếm vợ cho con thường phải mất công dò hỏi xem người con gái đã có ai hỏi chưa, sau đó nhờ mai-mối đến hỏi. Nếu hai bên thỏa-thuận định ngày cưới, nhà trai về chuẩn bị sinh lễ. Trước ngày cưới, nhà trai dựng cây phướn, cột con trâu vào trụ phướn, sau đó cho người sang nhà gái mời. Nhà gái gửi cơm xôi, rượu thịt đến nhà trai và ở lại ngoài; chờ nhà trai mang cơm, rượu ra mời. Hai họ trai, gái ăn uống ngoài trời và cùng nhau hát ví. Cuộc vui tàn, nhà trai đưa cho cô dâu chiếc ná bắn vào phướn. Sau đó hai họ vào nhà. Nhà gái toàn quyền xử-dụng con trâu cột ở trụ phướn, hoặc giết làm tiệc, hoặc đem về. Cô dâu ở nhà chồng 6 ngày. Sau đó chú rể đem cô dâu về nhà vợ ở 6 ngày. Tuy cưới hỏi xong, nhưng 7 tháng sau hai vợ chồng mới được làm lễ hợp cần sau khi hai họ lại có dịp tiệc tùng say sưa lu bù.

Khi sinh nở, sản phụ phải ra ngoài núi đẻ tự « vượt cạn » chẳng có ai giúp cả. Sinh xong bỗng con xuống sông tắm rửa rồi về nhà nằm bên bếp 3 ngày. Ba ngày này là cũ, không ai được vào nhà.

Có lẽ Sác-tộc K'Tu là Sác-tộc có nhiều kiêng cử, cấm kỵ nhất. Trong bất cứ hành-động nào người ta cũng thấy kèm theo những kiêng-cử. Cử chém đất, cử nhờ rạ, cử lấp lỗ, vợ chồng mới dùm (hợp cần) không được ăn thịt heo thối, hoa quả xanh, không được làm giầy máu ra nhà, cử đốn cây, đốt rẫy, ra giống, làm cỏ lúa, suốt lúa .v.v...

Khi đau ốm là cầu bóng, cầu đồng, coi giờ và rồi cúng trâu, heo hay gà tùy theo sự đòi hỏi của thần linh.

Một người gần chết, thân-nhân sẽ lo mặc quần-áo sạch sẽ cho họ, khi chết hẳn người ta lấy hai sợi chỉ giăng từ 2 con mắt xuống 2 ngón chân cái của người chết gọi là để người chết biết đường mà đi. Xác chết được liệm trong áo quan bằng thân cây khoét ruột, được chôn ở nhà mồ cùng với của cải phàn-

của người chết. Khi chôn chỉ chôn một nửa, phần trên áo quan để lộ thiên, chờ đến «tết dờn mồ» thì bao nhiêu người chết được đem chôn chung vào một mồ.

Sau khi chôn cất người quá cố, thân-nhân về nhà làm cử' giết trâu, bò, gà, heo mời dân làng đến chia buồn. Trong lúc ngà say, ông già, bà cả thuật lại những «ân oán» của người quá cố, con cái người này nhiều khi nổi nóng xách dao đi tìm kẻ thù trả thù cho cha mẹ, anh em Ân-oán vì vậy ngày một tiếp diễn.

Sắc-tộc K'Tu là Sắc-tộc thiệt thòi hơn cả. Vùng rừng núi Quảng-Nam, Quảng-Tín trùng-diệp hiểm-trở, vẫn-đề giữ an-ninh rất khó-khăn. Vì vậy 7, 8 năm qua đồng-bào Sắc-tộc này đã bị Việt-Cộng lừa vào rừng theo chúng, chỉ còn vài chục người tại Quảng-Nam và Quảng-Tín, vài trăm người ở Kontum là được hưởng phần nào những nỗ-lực cải-tiến dân-sinh của Chính-Phủ. Từ năm 1970 cho đến nay Chính-quyền Quảng-Nam, Quảng-Tín đã nỗ-lực mở các cuộc hành-quân bình-định và giải-thoát được gần 1.000 người trong vùng Việt-Cộng kiểm-soát. Theo tin-tức sẽ còn rất nhiều người K'Tu trở về tỵ-nạn tại Quảng-Nam, Quảng-Tín trong những ngày gần đây.

oOo

3) SẮC-TỘC CUA

Sắc-tộc Cua là một Sắc-tộc quan-trọng bậc nhì tại Quảng-Ngãi, phần lớn cư-ngụ tại Quận Trà-Bồng, phía Bắc Quận Sơn-Hà, một phần nằm ở phía Nam Quảng-Tín và Đông Bắc Kontum. Người Cua còn có tên Đá-Vách, Kor, Kol, Thượng ăn trâu v.v... dân-số có chừng 30.000 người tại Quảng-Ngãi.

Đàn ông Cua mặc Xà-bôn, đóng cà-giáp, giàu thì mặc cà-giáp tua có nhọn cườm, đầu chít khăn nhiều đen. Đàn bà quấn



*Phụ nữ Cua trong
Vũ điệu "CÀ GIÀN"*



*Lễ phục của người
Cua trong lễ cúng
Chàn Lửa*



chăn, mặc yếm, ít khi mặc áo. Cũng như người Hré, Sắc-tộc Cua ưa trang-sức bằng hạt cườm ngũ sắc và các vòng đồng. Đàn ông cũng đeo cườm, xỏ tai, bới tóc.

Tại nhiều nơi, người Cua vẫn giữ tục tảo-hôn. Con trai mới 10 tuổi, 15 tuổi đã đi hỏi vợ. Thường vợ lớn hơn chồng cả chục tuổi. Chẳng những vậy, khi người chồng chết, người vợ phải lấy em chồng, không thuận phải trả lại phi-tồn hôn lễ.

Vấn-đề cưới hỏi của người Cua có nhiều đặc điểm. Đại-khái nhà trai nhờ mai mối dẫn cậu con đến ra mắt gia-đình người con gái mang theo chai rượu làm lễ. Nếu được ưng-thuận, hai bên định ngày làm « lễ đẹp nhà gái », lễ này cũng chỉ có ông mai với chú rể đem trầu cau và rượu đến dự. Sau đó hai họ lựa ngày cưới.

Đề chuẩn-bị lễ cưới, hai nhà phải sửa sang đường sá cho sạch-sẽ, báo cho già làng biết đề thông-báo cho dân làng. Nhà trai phải lo sắm đồ sinh lễ cho cô dâu. Ngày cưới, họ nhà gái kéo đến nhà Ông mai trước, chờ nhà trai đem trầu cau sang đón. Sau rất nhiều tục-lệ phức-tạp, đêm hôm cưới hai vợ chồng ngồi chung mâm, vợ chồng đặt lên đầu nhau ít cơm, thịt gọi là bát vía, sau đó cô dâu cùng nhà gái ra về. Ngày hôm sau nhà trai sang nhà gái và tục-lệ hôm trước tiến-hành ở nhà trai lại tiếp diễn ở nhà gái. Ngày thứ ba nhà trai mới rước dâu về và sang ngày thứ tư nhà trai mới làm cho đôi tân-hôn cái bếp mới để cô dâu làm lễ « bắc nồi ». Lễ này được cử hành thật cẩn-thận vì cái bếp đối với người Cua cũng quan-trọng như người Hré. Sau lễ này còn hàng vô số tục lệ khác rồi hai người mới thực sự trở thành chồng vợ.

Khi sinh nở, sản-phụ Cua cũng được một bà mụ trong làng đến giúp. Nhau của đứa trẻ trai được treo lên cây đề đứa bé biết trèo cây, nếu là trẻ gái, được chôn xuống đất. Bảy ngày sau, sản-phụ đem con xuống đất cho đạp chân xuống đất rồi cõng lên lưng, bắt đầu các công việc thường ngày.

Cũng như các Sắc-tộc còn chậm tiến khác, người Cua có cả hàng trăm tục-lệ phải kiêng cử, cho nên khi vào một buôn hay vào nhà của họ cần phải rất thận-trọng quan-sát các dấu kiêng cử rồi mới vào được.

Mỗi năm, sau mùa rẫy, nhà nào suốt lúa xong thì bắt đầu ăn Tết. Nhà nọ tiếp nhà kia, Tết kéo dài hàng tháng.

Hiện nay một số người Cua đã theo đạo Tin-lành và Cao Đài nên những tục-lệ có tính-cách mê-tín cũng đã giảm dần.

Trong nhà có người chết, thân nhân đem chia của, phần của người chết được đem ra để ngoài mộ. Đưa đám, họ cho khiêng chân người chết đi trước để không nhìn về gia-đình được nữa. Chôn xong, ba năm sau gia-đình mới lại viếng lần rồi bỏ.

Cũng như ở vùng Hré, mỗi làng của người Cua đều có một ông già làng làm chủ. Hội-đồng trong làng gồm các gia-trưởng. Mỗi vùng cũng có một vị Cà-Rá rất có uy-tín.

Khi vào gia-đình một người Cua, đừng ngạc-nhiên thấy gia-chủ không thềm chào hỏi mà lại lảng lảng bỏ vào trong để khách ngồi một mình. Lát sau gia-chủ bưng trà, nước ra mời khách, lúc bấy giờ câu chuyện mới bắt đầu. Đối với láng giềng, với khách, họ rất tử-tế, nhưng nếu để mất lòng, họ sẽ đề tâm và tìm cách «bất nhước».

Sắc-tộc Cua rất anh dũng. Từ năm 1950 đến 1952, đồng bào Cua và Hré dưới quyền lãnh-đạo của một số Cà-Rá có uy-tín đã võ-trang chiến-đấu chống Việt-Cộng rất oanh-liệt. Việt-Cộng đã phải dùng cả một lực-lượng hơn một Trung-đoàn để bình-định cũng không xong. Dân-chúng bỏ vào rừng lập chiến-khu chống Cộng. Cuộc chống-đối kéo dài đến khi Việt-Cộng tập kết ra Bắc mới chấm dứt. Dư-âm cuộc khởi-nghĩa Sơn-Hà chống Việt-Cộng của đồng-bào các Sắc-tộc Quảng-Ngãi còn được truyền tụng như một thiên anh-hùng ca thật đẹp.



*Cảnh sinh hoạt trong một Bùn
của Lạc-tộc Hrie*



Giàn cũng của người Hrie.

4) SẮC-TỘC HRÉ



Sắc-tộc Hré là một Sắc-tộc Thượng lớn nhất tại Quảng-Ngãi, cư-ngụ hầu như bao trùm vùng rừng núi Sơn-Hà, Minh-Long, An-Lão và đông nhất ở Ba-Tơ. Phía-Bắc, tại Sơn-Hà, Sắc-tộc Hré giao tiếp với Sắc-tộc Cua; phía Nam với người Bah-nar, phía Tây liên-lạc với người Sédang.

Hré là tên chung, Sắc-tộc này còn có một số tên khác như Kré, Khét, Hreng, Karé v.v... Dân-số chừng độ 40.000 người.

Nhờ sớm được tiếp-xúc với người Kinh nên người Hré đã tiến-bộ rất nhiều. Tuy nhiên phần lớn vẫn giữ những trang phục cùng phong-tục cổ-truyền. Ở vùng Cao, đàn ông vẫn đóng khố hay mặc 1 quần cộc cài áo cánh đen. Tại vùng thấp đa số đã bỏ chiếc khố để dùng quần. Người nào mặc quần dài là đã tiến-bộ nhiều. Phụ-nữ thì mặc áo cánh màu chàm hay đen, nhiều cô đã mặc áo cánh trắng giống các cô miền xuôi. Chiếc váy thường có hai lớp, lớp trong dài đến bắp chân, lớp ngoài thì ngắn. Lớp nào cũng kẻ hoa ngang vừa đỏ vừa trắng. Ra ngoài các cô thường mặc thêm chiếc áo có thêu hoa đỏ trắng hai bên khuy, trang sức thì có vòng cổ và hạt cườm. Những trang-sức này chỉ sự giàu nghèo của từng người. Có người đeo ở cổ chân, cổ tay, những vòng đồng quấn lên như lò-xo.

Cũng như ở các vùng khác, người Hré sống thành từng làng có chủ làng đại-diện, người có uy-tín nhất trong vùng là vị « Cá-Rá », Mỗi Cà-Rá có một vùng ảnh-hưởng riêng có thể so sánh với những vị Hương-cả, Chánh-tổng miền xuôi.

Người Hré theo phụ-hệ và còn giữ tục đa-thê, cưới xin cũng nhờ mai mối. Hai chiếc chén vợ chồng thù-tạc nhau trong ngày cưới rất quan-trọng. Khi cuộc sống chung trắc trở đi đến tan vỡ, thì cả 2 vợ chồng trả của cho nhau rồi đem hai chiếc chén ngày cưới đập vỡ.

Vợ chồng lấy nhau ra ở riêng hay ở chung với bố mẹ cũng được. Nhà nào cũng có hai cái hiên, hiên trước dùng để tiếp khách, hiên sau dùng để người nhà ngồi chơi hay làm việc. Đặc điểm những căn nhà của người Hré là có hai búi rơm bắt chéo trên nóc. Trong nhà quan-trọng nhất là cái bếp. Nhà nhiều gia nhân hay nhiều vợ là phải có nhiều bếp, như vậy là nhà giàu. Mỗi nhà lại có một bếp cũ ; bếp này chỉ hai vợ chồng chủ nhà được dùng và ngủ ngay bên cạnh.

Khi người đàn bà có thai là có sự cúng quai, cầu phước cho đứa nhỏ. Khi lâm bồn, bà mẹ trong buồn được mời đến cúng và hộ-sinh. Ba ngày sau người chồng đào một cái lỗ ở ruộng của mình, người mẹ bồng con đến chiếc lỗ đó tắm cho đứa nhỏ.

Tuy là một Sắc-tộc đã có nhiều tiến-bộ, nhưng những mê-tín dị đoan vẫn còn ngự-trị rất nhiều. Trong mọi sinh-hoạt đều có cúng quai, ốm đau họ thường đem gà làm thịt và lấy giò ra bôi quẻ xem thần-linh chỉ bảo phải cúng gì và cúng thần thánh nào ?

Khi chết, tùy theo sự giàu nghèo, tang-quyển vật trâu, bò ra cúng. Dân làng đến viếng khóc lóc thảm thiết, khóc một lại ra ăn uống, rồi lại khóc. Người giàu để xác chết trong nhà chừng hai, ba ngày, nhà nghèo lo liệu đi chôn ngay hôm sau. Quan tài làm bằng các thân cây đục rỗng. Xác chết được bỏ vào quan, lấy nhựa trám lại. Nếu nhà nghèo thì bỏ xuống huyết lấp đất. Nhà giàu thì chôn lộ thiên, quan tài treo lửng lơ trên huyết.

Người Hré rất hiền hòa, chất phác, hiếu khách, nhưng tính tình quật cường, không chịu bị áp bức. Trên đường Nam tiến, Vua quan ta ngày trước phải nhiều phen vất vả để bình-định vùng Thượng-du Quảng-Ngãi và vào năm 1819. Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt phải đứng ra xây đắp lũy Sơn-Phòng dài 90 cây số chạy từ Trà-Bồng (Quảng-Ngãi) xuống đến An-Lão (Bình-Định) để ngăn chặn những vụ quấy phá của người Thượng. Di-tích Trường-lũy này hiện vẫn còn. Mặt khác, khi người

Pháp bắt đầu nắm quyền cai-trị vùng Thượng Quảng-Ngãi cũng đã gặp sức chống-đối mạnh-mẽ của đồng-bào Hré.



5) SẮC-TỘC DIẾ

Sắc-tộc Diế có chừng 15.000 người ở phía Tây Bắc Tỉnh Kontum trong địa-phận Quận Dakto. Các bộ-tộc liên-hệ gồm có Doan, Kyong.

Người đàn ông Diế đóng khố, đàn bà mặc váy, ăn bốc, không có chén đĩa, cả gia-đình ăn chung một rổ cơm và rổ đồ-ăn. Đặc-diểm của người Diế là quần chần bằng vải như quần sà-cạp. Đàn ông cũng như đàn bà đều để tóc dài, cài lược trên đầu.

Cũng như người Sédang, nhà trai hay nhà gái bên nào muốn đi hỏi vợ, cưới chồng cho con cũng được. Thường thường cha mẹ hay chú-bác đứng ra lo liệu, có khi cả cô dâu chú rể đều không biết mặt nhau trước. Sau khi hai bên đã thỏa-thuận, trao đổi tin-vật, phải đợi đến sau mùa gặt mới làm lễ cưới. Cả làng tụ-tập nhau ăn Tết sau mùa gặt, các thanh-niên nam nữ trong làng được cha mẹ đôi bên rí tai bèn cử vài ba người ra bắt cô dâu, chú rể lòi đến gặp mặt nhau. Sau đó họ bắt hai người uống rượu, ai không uống họ đồ lên đầu. Lễ cưới như vậy coi là xong. Chỉ còn việc trao đổi sinh lễ giữa hai họ. Nhà gái trao cho nhà trai chừng 100 bó củi, 20 bó thông; bên đảng trai nạp lại 100 con cá, 100 con chim, 100 con chuột và một con heo. Ngày xưa, lễ vật còn là bàn tay hay là đầu kẻ thù hoặc người lạ mặt do chú rể lấy được để tượng-trưng là có đủ khả-năng che chở cho vợ, tục này đã mất từ lâu. Khi hai họ nạp đủ sinh-lễ thì bên nào còn đủ cả cha mẹ sẽ được rước dâu hoặc bắt rể. Trong vòng 1 năm từ khi hai người về sống chung, nếu có con sẽ bị đuổi ra khỏi làng.

Khi người vợ có thai, anh chồng phải cứ ăn thịt vượn, sợ rằng đứa nhỏ bị xấu hình, xấu tánh. Sản-phụ phải tự lo liệu, trong những ngày gần ở cũ, sản-phụ phải dậy thật sớm lên rừng hứng sương đọng trên các lá cây mà uống ; phải chọn một chỗ kín-đáo trong rừng dọn sạch-sẽ, đào sẵn một cái lỗ nhỏ; khi chuyển bụng, sản-phụ đem theo một chiếc chiếu, bốn ống tre đựng nước, lẳng lặng đến chỗ đã chọn nằm chờ. Sau khi sanh con xong, sản-phụ phải tự tay tắm rửa cho đứa nhỏ, tự chôn nhau xuống chiếc lỗ đã đào sẵn, sau đó bồng con về nhà, nằm bên bếp 10 ngày, ăn cơm với muối, uống nước ống tre. Sau 10 ngày người mẹ xâu lỗ tai và đặt tên cho con. Ngày đặt tên, gia-đình đứa nhỏ tổ-chức ăn mừng thật lớn. Ba ngày sau người cha ra suối bắt cá về cúng cầu cho đứa nhỏ lớn lên khỏi bị tai-vạ.

Người Dié cũng có nhà Rong dùng làm nơi ngủ của thanh-niên nam nữ trong làng và là nơi đề cúng bái trong những ngày có lễ Tết. Họ cũng ăn Tết giọt nước và Tết lửa như người Sédang, ngoài ra sau khi gặt hái xong, dân làng cùng góp rượu thịt ăn mừng trọng-thể.

Hiện nay mới chỉ có một số ít làng theo đạo Công-giáo còn đa-số vẫn theo tín-ngưỡng Đa-thần. Người Dié còn sợ ba thứ ma là *Ma Bubul* được tả là một hình người cao, to, trắng, tay cầm dao, thấy người là giết ; *Ma Hui-Hai* nhỏ-thỏ có nhiều lông, đi giật lùi; *Ma Konan-Buvôn* to như con bò, ở các hố sâu, tiếng kêu rất lớn.

Người Dié có rất nhiều điều kiêng cử. Khi cả làng cử thì không ai được vào. Ngay người trong làng ra ngoài, đến khi về, gặp cử cũng phải ở ngoài cho đến hết cử mới được vào.

Ma chay cũng không có gì khác lạ nhiều so với người Sédang.

Người Dié rất hiếu khách, thích khoe của. Khách đến làng sẽ được Chúa Làng hay Phó-làng đón tiếp nồng hậu. Dân làng thay nhau mời khách vào nhà rồi đem chưng bày những của

quí giá như phèng-la, khăn, khố, áo quần v.v... và tặng khách các món ngon. Nếu khách ở lại sẽ được dọn dẹp chỗ ngủ tử-tế, có nệm gòn, chăn ấm để khách dùng.

Cả đồng-bào Dié và Sédang đều có tục Chúa-Làng tặng khách 2 quả trứng khi khách mới vào làng để tỏ lòng kính-trọng. Rượu cần ở vùng Dakto, Daksut, Toumorong làm bằng ké rất thơm, ngon.

Những tục-lệ trên đây hiện đã được cải-thiện rất nhiều và chỉ còn tồn-tại ở những vùng hẻo lánh dân-cư ít tiếp-xúc với văn-minh mà thôi.



6) SẮC-TỘC HALANG

Halang là một Sắc-tộc cư ngụ phần lớn trên đất Lào và được người Lào gọi là Saleng. Tại Việt-Nam, Sắc-tộc này chỉ có gần 10.000 người cư-ngụ ở phía Tây-Nam Kontum, phía Bắc Sắc-tộc này tiếp-xúc với người Sédang, Dié; phía Nam với người Jarai và phía Đông có người Bahnar-Rơngao. Giáp giới với khu-vực Sédang còn có Bộ-tộc Halang-Duôn. Duôn là tên một vị tù-trưởng Sédang lấy vợ người Halang.

Nhìn chung, người Halang nói tiếng gần giống người Sédang và có nhiều đặc-điểm phong-tục giống người Sédang, chịu ảnh hưởng của người Bahnar và Jarai đôi chút. Chính vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Halang là một chi-phái của Sắc-tộc Sédang.

Trước kia người Halang ở sâu trong nội-địa Kontum nhiều hơn, nhưng từ khi có những cuộc chiến-tranh giữa Sédang — Bahnar và Jarai vào thế-kỷ thứ XIX, khu vực của người Halang cũng thu-hẹp dần về phía biên-giới.

Người Halang thường ở những vùng núi cao, rừng rậm. Ruộng vườn xưa kia không phải rào đậu gì, nhưng mỗi ngày khu-vực đất đai càng hiểm nên những rẫy của họ được rào cẩn thận. Trước kia họ ưa làm rẫy ở những khu rừng rậm, hàng năm vào khoảng tháng 2, họ đi quan sát nơi nào có cây tươi tốt thì cho là đất màu mỡ có thể trồng trọt được, hai vợ chồng bèn dẫn nhau đến, chồng đốn cây, vợ cắt cỏ. Sang tháng 3, tháng 4 thì nòi lửa đốt rẫy, xong dựng một chòi bên cạnh để coi ruộng.

Vì những tục lệ kiêng cử không dám bón phân, và rẫy thường làm trên vùng núi sỏi đá, thêm nữa việc đốn cây đốt rẫy làm cho đất rắn chắc lại, nên mỗi khu rẫy thường chỉ dùng được khoảng 3 năm. Chính vì vậy, vùng đất của người Halang ngày một thêm cằn cỗi, dần dần các nông-dân phải di tản về phía Nam chọn những khu đồng cỏ để làm rẫy, nhưng với phương-pháp cò-truyền, những cánh đồng này lại chỉ có thể giúp cho họ làm một mùa là hết màu.

Vào mùa mưa, hai vợ chồng kéo nhau ra rẫy cuốc, xới và gieo hạt, xong xuôi cả nhà sẽ thay phiên nhau đến ăn ở ngoài chòi để canh chừng chim muông, dã thú đến phá hoại.

Khi lúa đơm bông, họ dựng thêm một chòi lúa ngay cạnh rẫy, gặt hái xong, hoa lợi sẽ để ngay ở chòi lúa.

Ngài lúa, rẫy còn được trồng thuốc lá, khoai mì, dưa hấu bắp cải, cà, sắn, tiêu, dưa chuột v.v...

Mỗi gia đình còn có một cái vườn nhỏ ngay cạnh nhà. Trong vườn trồng chuối, chanh, cam, bông vải v.v...

Mỗi làng có một nhà « Rông » con trai từ 10 tuổi trở lên bắt buộc đêm đêm đến nhà làng ngủ, con gái cũng có thể đến ngủ ở nhà làng nhưng không bắt buộc.

Trai hay gái bên nào muốn hỏi vợ hay cưới chồng cũng được. Sau lễ cưới, chàng rể phải về nhà vợ ở chừng 3 năm. Tuy

có tục trai, gái ngủ chung ở nhà « Rông » nhưng tập quán Halang trừng-trị những tội gió-trăng trước hôn thú rất khắt khe. Hai vợ chồng lấy nhau chưa đầy 1 năm mà đã có con sẽ bị đuổi ra khỏi làng.

Sản-phụ đến kỷ sinh nở phải tự lo lấy mọi việc. Trước đây có tậ-đoan rất đáng buồn là sản phụ sinh con trong vòng 3 ngày chẳng may mà chết thì người ta đem chôn luôn đứa con, cho rằng chưa hết cử.

Cũng như các Sắc-tộc khác, người Halang thờ rất nhiều Thần-thánh và cúng bái liên-miên. Họ có hai ngày tết chính đó là « Tết Giọt-Nước » vào tháng 3 dương-lich, Tết này tổ-chức sau khi dân làng sửa xong máng nước dẫn từ suối về buôn ; Tết Lửa vào tháng 5 được tổ-chức trước khi cả làng đi đốt rẫy.

Người Halang tin rằng người chết không phải là hết và vẫn có thể về quấy phá. Vì vậy, trong khi người chết còn để ở nhà, mọi việc ăn, uống, cúng lễ vẫn phải dành phần cho xác chết. Họ không đem chôn mà đưa quan tài đến một khu rừng kín đáo đặt lên các bụi cây rậm hoặc đóng 4 cọc đặt áo quan lên. Hàng năm đến ngày giỗ chung, cả làng sẽ kéo nhau đến phần mộ của thân-nhân khóc lóc.

Đến nay, những tậ-đoan phản vệ-sinh đã giảm đi rất nhiều và người Halang cũng như các Sắc-tộc khác đang được cải-tiến trên mọi phương-diện, nhất là về nông-nghiệp, người Ha-lang hy-vọng có nhiều tiến-bộ.

Tim hiểu về Halang có thể nghiên-cứu qua phong-tục của người Sédang vì như đã nói, người Halang chịu ảnh hưởng của Sédang rất nhiều.



7) SẮC-TỘC SÉDANG



Sédang là một Sắc-tộc rất dũng mãnh, ở vào vùng Quận Dakto, Daksut, Toum'rong phía Bắc Kontum. Sắc-tộc này có chừng 30.000 người gồm cả bộ-tộc Striêng, ngoài ra còn các chi-phái có tên Dedrah (người đồng cỏ, cây nhỏ). Kơ-Mrang (người rừng sâu, cây lớn) cư-ngụ trong vùng Đông-Bắc giữa sông Psi và Bla. Rơngao là bộ-tộc pha giống giữa Sédang và Bahnar; Hamong được pha giữa Sédang và Rơngao.

Người Sédang biết rèn giáo, mác, đao, kiếm, làm cung nỏ, ưa săn bắn, thích ở những vùng núi rậm rạp, hiểm trở. Những đồ rèn và thú rừng săn được họ đem đổi cho các bộ-tộc lân-cận người Kinh lấy vải, gạo muối v.v..

Vào khoảng thế-kỷ 18, 19, Sắc-tộc Sédang đã một thời làm cho các Sắc-tộc lân-cận phải điêu đứng, họ kéo nhau đi đánh phá khắp nơi. Chính vì đặc-tính này nên một người, Pháp tên là Mayréna đã lợi dụng xưng vương và thành-lập nước Sédang.

Vào năm 1888, Chính-Phủ Pháp cử Nam-Tước Mayréna lên Cao-nguyên bí-mật nghiên-cứu biện-pháp chống lại ảnh-hưởng của Thái-Lan. Mayréna liên-lạc, tạo được sự ủng-hộ của các giáo-sĩ Công-Giáo tại Kontum và dần-dần thu-phục được các vị Tú-Trưởng Thượng vùng Tây-Bắc Kontum và nhất là các Tú-Trưởng Sédang bên trên sông Péko. Trước những thành-công thật dễ dàng, Mayréna dâm liêu. Vào ngày 03-06-1888 Mayréna triệu tập tất cả Tú-Trưởng các Sắc-tộc trong vùng họp tại làng Kongung tuyên-bố thành-lập Quốc-Gia Sédang, có Hiến-Pháp, Quốc-kỳ riêng và tự Xưng Vương, lấy hiệu là Marie Đệ I. Mayréna còn thuyết-phục được Linh-Mục Guerlach ký tên chứng-nhận vào bản Hiến-Pháp, lại làm bản phụ-chương đính kèm công-nhận việc thành-lập Vương-Quốc Sédang là do thỉnh-nguyện của các vị Tú-Trưởng Thượng

Sau khi thành-lập Quốc-Gia Sédang, Mayréna đi du-thuyết các Sắc-tộc lân-cận. Đầu-tiên Ông liên-minh với Xứ Kê-Yong bên Lào, nhưng rồi viên Phia-Keo Xứ này bị viên Châu-Trưởng Attropeu quở trách nên rút lui. Vào 20-6 năm ấy, Mayréna thu-phục được các Bộ-tộc Hamong ký vào Hiến-Pháp và Sắc-tộc Bahnar-Rongao ký hiệp-ước Liên-Minh. Tháng 9 năm 1888 Mayréna xuống Qui-nhon, các báo ở Việt-Nam đều loan tin thành-lập tân Quốc-Gia Sédang, nhưng Mayréna tính chuyện phe lờ Chính-Phủ Pháp để tự mình cai-trị một nước riêng. Ông lên đường đi du-thuyết các nước Bỉ, Anh xin giúp đỡ Quốc-Gia của Ông và đã nhận được nhiều sự ủng-hộ. Trong khi đó, Chính-Phủ Pháp lo tìm cách đối phó. Trên đường trở về, Mayréna mang theo được rất nhiều tiền-bạc và vũ-khí, nhưng đến Singapor, tàu của Ông bị giữ lại và bị cấm không được trở lại Việt-Nam nữa. Mayéna bị thất bại, trốn sang cù-lao Ti-Ô-Man thuộc Mã-Lai và chết tại đó.

Trong khi Vua Sédang đi du-thuyết thì ở nhà các Giáo-Sĩ tại Kontúm đã hiểu rõ âm-mưu xảo-quyệt của Mayréna nên đã giúp Chính-Phủ Pháp nắm lại quyền binh. Tháng 3-1889, viên công-sứ Qui-Nhon đến làng Kon-Trang gặp các viên Tú-Trưởng đã ký vào Hiến-Pháp Sédang để báo tin Vua Marie Đệ 1 bị truất ngôi và khuyên-họ gia-nhập Liên-Bang Bahnar — Rongao do Giáo-Hội Công-giáo thành-lập, do Ông KRUI làm Giám-Quốc và đã được Chính-Phủ Pháp thừa nhận. Các Tú-Trưởng Sédang dễ dàng chấp-nhận và ký tên gia-nhập Liên-Bang Bahnar — Rongao. Liên-Bang này đến năm 1895 thì giải tán để người Pháp tổ-chức những cơ-sở cai-trị.

Đàn ông Sédang cời trần, đóng khố, đàn bà mặc « sarông » cho khăn ở ngực. Chăn, khố, Sarông đều có kẻ những sọc đỏ và điểm thêm nhiều màu sắc rực rỡ. Họ rất thích trang-diềm bằng những giây cườm và vòng đồng đeo ở cổ tay, cổ chân. Đàn ông, đàn bà đều để tóc dài, cài-lược và quấn vòng cườm. Đặc-diềm dễ nhận là người đàn Ông Sédang thường có ba chấm chàm ở hai bên mép.

Người Sédang sống từng Đại-gia-đình trong những nhà sàn dài. Mỗi Bướn có một nhà «Rông», con trai đến 10 tuổi bắt đầu rời ra nhà Rông ngủ đêm cho đến khi lập gia đình. Đàn bà, con gái được khuyên bảo không nên đến nhà làng, nhưng luật cũng không khắt khe, nên đôi khi các cậu trai cũng có thể rủ rê cô bạn gái lên nhà làng ngủ. Tuy vậy, luật-lệ lên án những vụ có thai trước hôn nhân rất gắt-gao. Vợ chồng lấy nhau chưa đầy một năm mà đã có thai sẽ bị trục xuất khỏi làng, cho đến khi nào cúng cho làng một con heo lấy máu trộn với gạo để mọi người đi ngang lấy gạo đó bỏ lên đầu hai người thì tội lỗi mới được xóa bỏ.

Tuy trai gái được tự-do giao-thiếp, nhưng đến lúc cưới xin vẫn phải nhờ mai mối. Hai họ thuận tình sẽ trao đổi nhau vòng cườm. Thường thì sau lễ hỏi 1 tháng là cưới. Nhà trai mang đến nhà gái rượu và một con gà đẻ cúng hai vị thần Yang-Long và Long-Jari cùng vợ là Ya-Kono là những vị thần được coi là bản mệnh của những thanh-niên trai, gái. Cha mẹ chồng cùng chàng rể sẽ ở lại nhà gái chừng một tháng. Người con trai như vậy là có thể rời bỏ nhà làng, không phải đến ngủ chung với các bạn nữa. Trước khi theo cha mẹ đến nhà vợ, phải cúng cho anh em còn ở lại 1 con gà và khấn: «*Xin tạm biệt các bạn, xin biếu các bạn con gà này. Từ nay tôi không trở lại nhà làng với anh em nữa. Sau này không biết tôi chết trước hay các bạn chết trước tôi*».

Sau một tháng ở nhà gái, họ trở về nhà cùng với ông bà xuôi gia và nàng dâu. Khi đó tiệc cưới mới thực sự cử hành Nhà trai làm heo, khui rượu, có khi giết trâu, bò đãi đãi cả làng. Tiệc cưới tổ chức ở nhà trai, nhưng cũng có thể mang ra nhà «Rông».

Người đàn bà sinh nở phải cứ 6 ngày. Trong 5 ngày đầu, không một ai ở khác làng được vào nhà, nếu muốn vào phải nạp 1 cái cước bằng sắt. Ngoài người cha ra, không người đàn ông nào được nhìn đứa nhỏ. Nếu phạm những cử trên, họ tin đứa nhỏ sẽ bị đau. Sang ngày thứ 6, sản phụ dậy đi tắm

Tỉa rồi cúng YangLong và Yang-Ya-Kono. Chỉ trường hợp có sinh khố mới phải cúng gà hay lợn tùy theo sự chỉ-dịnh của thầy Bà-Jâu.

Trai gái đến 15 tuổi phải mài răng cửa và răng nanh hàm trên. Có mài răng mới được kể là người lớn và mới có thể lập gia-đình và cũng từ đó mới được quyền tự-do giao-thiếp với người khác phái.

Người Sédang tin rằng đau ốm là do linh-hồn đi chơi lạc, làm mất lòng Thần Arang-Yang hay Thầy Phù-thủy độc-ác (Arang-Đeng) nên bị các vị này bắn tên vào người. Trường-hợp thứ nhất, Thầy Ba-Jâu sẽ vào rừng thỉnh linh-hồn người bệnh về. Linh-hồn người đau có khi hóa thành một con cáo-cào, châu-chấu hoặc một con vật nhỏ nào đó. Thầy Ba-Jâu thỉnh về nắm nó trong tay, đem bỏ vào một góc chăn của người bệnh. Trường-hợp thứ hai, Thầy cúng nắn bóp trong mình bệnh nhân để tìm mũi tên của Thần Arang-Yang hoặc của Arang-Đeng. Có khi thầy Ba-Jâu kiếm được những mũi tên là những cây gai đầu đen, đuôi đỏ là của thần, ngược lại tên đầu đỏ đuôi đen là của Arang-Đeng. Ba-Jâu mò mẫn khắp mình bệnh nhân, nếu thấy lông gà, lông heo hoặc lông trâu, bò thì đó là thần linh ứng cho biết bệnh nhân phải dùng con vật nào làm đồ cúng lễ mới khỏi bệnh. Nhiều khi Ông Thầy cũng chẳng tìm thấy gì cả, bệnh nhân chắc phải chết ?

Người ta mặc cho người chết một chiếc khố tốt, liệm bằng một hay nhiều cái chăn, sau đó để xác chết giữa nhà. Thân-nhân quây quần chung-quanh mà khóc, dân làng cũng khóc. Ngày thứ nhất, tang-gia giết bò, lợn đãi những người đến viếng, suốt đêm, bạn hữu người quá cố vây quanh linh-cữu đánh chiêng, nhảy múa. Hôm sau, tang-quyến vẫn phải đãi đằng ăn uống cho những người đến giúp đỡ. Nhà giàu có khi người ta hạ trâu. Trai tráng trong làng đào sẵn một chiếc huyệt và làm một cái lều tạm. Ngày thứ ba, họ khiêng xác chết ra đặt ở lều tạm bên cạnh huyệt. Xác chết đặt trên một cái giá bằng tre và được trai-tráng trong buồn khiêng mang đi, thân nhân theo

sau khóc lóc. Khi khiêng phải tránh không được đụng vào kèo, cột, cửa nhà. Xác chết đặt ở nhà tạm, được liệm lại cẩn thận trước khi cho vào áo quan đã được đặt sẵn trong lòng huyệt.

Sau khi đóng nắp áo quan và lấp đất, họ khiêng chiếc lều tạm đặt lên mộ để người chết có nơi trú ngụ. Xong đâu đó, mọi người kiếm củi khô chất thành đống bên cạnh mộ rồi đốt. Họ tin rằng lửa sẽ làm cho linh-hồn người chết không dám về nữa. Khi đốt, thân-nhân sẽ khấn : « Có lửa rồi đây, mà không phải về kiếm nữa, hãy vui vẻ an-nghỉ ở đây ».

Sau đó, hàng tháng tang-quyển đến mộ cúng cho người chết cho đến khi làm xong nhà mồ trang-trí thật đẹp, thật lớn mới thôi. Nhà mồ làm xong, họ giết trâu, bò làm lễ bỏ mả. Lễ này cử hành bên mộ, họ vây quanh lửa và những con vật hy-sinh, uống rượu suốt đêm. Sáng hôm sau họ làm thịt trâu hoặc bò, đào một lỗ lớn ở đầu mộ cho đến tận áo quan, làm thịt xong lấy một quả tim, chân, đuôi và những miếng gan bỏ vào chiếc lỗ rồi lấp lại. Cả làng lại vui vẻ quanh mộ đến hôm sau mới thôi. Sau lễ bỏ mả người chết sẽ không còn được nhắc-nhở nữa.

Họ tin rằng linh hồn người chết về ở với Bà nữ-thần *Ya-Tang-Bre* dưới biển, một nơi đêm sáng, ngày tối dè hầu hạ bà ta mãi mãi.

Người Sédang cư-ngụ ở trong vùng đất đai cằn-cỗi, làm rẫy thật vất vả, khó khăn. Vì vậy, từ khi đốt rừng, phá rẫy cho đến khi suốt lúa đem về bỏ vào vựa là phải cúng liên-miễn. Mỗi động-tác là một dịp phải khấn, phải vái. Phá rẫy phải chặt cây lớn cũng phải khấn, gieo hạt cũng cúng, tưới nước cũng cúng, làm vựa lúa cũng cúng. Đặc biệt, mỗi rẫy đều có một mảnh đất thờ. Trước khi gieo hạt, họ để riêng một miếng đất, cúng bái cẩn-thận rồi gieo hạt vào đó. Lúa ở đây là lúa linh, trước khi làm ở những nơi khác, vợ chồng gia-chủ phải săn-sóc mảnh rẫy này trước. Khi gặt họ cũng suốt lúa ở đây cho vào gùi nhỏ rồi đem về rang lên dành cho cả gia-đình ăn, sau đó mới thu-hoạch ở những khu rẫy khác.

Vì làm ăn khó khăn như vậy, lại cúng kiến liên-miễn cho nên hàng năm người Sédang thường phải chịu cảnh túng thiếu vào những tháng 7,8 dl. Họ phải vào rừng lấy lá, đào củ để ăn thay cơm. Chính vì hoàn cảnh khó khăn như vậy nên người Sédang đã thành những người có nhiều nghị-lực, dũng cảm, ưa nếp sống độc lập. Sự hiếu-chiến của người Sédang vang dội rất xa, mãi đến năm 1945 người Bahnar vẫn còn sợ người Sédang quấy phá, họ phải lập làng chiến đấu, rào dậu kiên-cố. Người Chăm thường dọa trẻ nếu không nghe lời sẽ bị người Sédang bắt. Tinh hiếu-chiến đã biến họ thành những chiến-sĩ sơn-chiến rất thành-thạo.

Mặc dầu vậy, người Sédang vẫn là những người thật thà, chất-phác. Tinh-thần hiếu-khách của họ cũng thật đặc-biệt. Khách vào làng sẽ gặp những bộ mặt thật lạnh-nhạt, thờ-ơ, nhưng sau khi đã biết ý-dịnh của khách, họ sẽ tiếp đãi thật nồng-hậu, lo cho khách từng ly, từng chút.

Người Sédang ngoài việc kiểm soát, rèn vũ-khí còn biết đãi cát ở suối lấy vàng. Đó cũng là một ưu-điểm để Sắc-tộc này sớm tiến-bộ nếu được giúp-đỡ thật chu-đáo.

Hàng năm người Sédang cũng ăn Tết-Lửa và Tết Giọt nước, mỗi lần có Tết là có « Chém trâu », cả làng sẽ vây-quanh con trâu vui nhộn suốt mấy ngày liền, sau đó là những ngày cữ. Trong những ngày cữ, không ai được ra, vào làng.





Thanh niên Bahnar Colo



2



Phụ nữ Bahnar Poch



8) SẮC TỘC BAHNAR

Bahnar là một Sắc-tộc lớn nhất trong những Sắc-tộc tại miền Nam Việt-Nam sử-dụng ngôn-ngữ Mon-Khmer và cũng là một trong 4 Sắc-tộc Thiểu-số lớn nhất tại Cao-nguyên Trung-Phần với dân-số trên 100.000 người.

Sắc-tộc Bahnar gồm có : người Bahnar chính tông và các Bộ-tộc Bonam, Hruì, Jơlong, Konko, Krem, Roh, Tolo, Mơnam Rongao, Alakong. Trong lịch-sử, lãnh-địa của Sắc-tộc này bao trùm toàn tỉnh Pleiku, Phú-Bồn, một phần đất của Darlac—Phú Yên—Bình-định. Vào-cuối thế kỷ 18 sang thế-kỷ 19 có những cuộc chinh-chiến giữa Sắc-tộc Bahnar, Jarai và Sédang, người Bahnar phía Bắc bị người Sédang phá-phách, phía Nam bị người Jarai-Hơdrong đánh phá thường-xuyên, nhất là những làng gần biên-giới. Bởi vậy, đến cuối thế-kỷ 19, khu-vực của người Bahnar cứ bị thu-hẹp dần. Tình-trạng chinh-chiến kéo dài cho đến khi các Giáo-Sĩ Công-Giáo lên lập cơ-sở truyền-giáo tại vùng Bahnar. Tháng Chạp năm 1887, trước sự lấn áp của người Jarai, giáo-sĩ Guerlach đứng ra tổ-chức một đạo-binh gồm gần 1.200 người Bahnar đi dẹp những cuộc xâm-lãng của người Jarai ở phía Nam. Kỳ đó người Bahnar toàn-thắng. Cũng trong thời-kỳ này, một người Pháp tên Mayréna len lỏi vào vùng Sédang Xưng Vương lấy niên-hiệu là Marie Đệ 1. Dần dần Marie Đệ 1 thu phục được các Sắc-tộc lân-cận đặt thành các Liên-Bang trong đó có Liên-Bang Bahnar-Rongao. Kể từ đó những cuộc tranh-chấp giữa các Sắc-tộc chấm dứt và Sắc-tộc Bahnar giữ nguyên được vị-trí hiện tại gồm phần đất phía Nam Kontum, Tây-Bắc Pleiku, Bắc Phú-Bồn và vùng Thượng-đu Bình-Định.

Đến tháng 3-1889, sau khi Mayréna bị truất ngôi, Liên-Bang Bahnar Rongao được nhà cầm-quyền Pháp công-nhận, do Ông Krui làm Giám Quốc. Các Tù-Trưởng Sédang và những Sắc-tộc lân-cận khác lại gia-nhập Liên-Bang Bahnar-Rongao.

Liên-Bang này đến năm 1895 thì bị bãi bỏ như đã đề-cập trong phần nói về Sắc-tộc Sédang.

Người Bahnar nhanh nhẹn, thích ở gần sông, suối, chịu-khó, thông-minh, cởi mở. Sắc-tộc này cũng là Sắc-tộc đầu-tiên được hấp-thụ Văn-minh, nhờ sớm được tiếp-xúc với các Giáo-sĩ Tây-âu và những người Kinh Công-Giáo lên vùng Pleiku-Kontum ty-nạn cấm đạo từ thế-kỷ XIX.

Sắc-tộc Bahnar có tinh-thần tập-thề, không theo chế-độ Mẫu-hệ. Thông thường quần-tụ thành những làng đông-đúc cả hàng trăm nóc gia. Nhà làng được trang điềm thật kỹ-lưỡng, xây-cất ngay tại vị-trí quan-trọng nhất trong buôn.

Mỗi Buôn có một chủ buôn. Mỗi vùng có một vị Tư-Trưởng được gọi là « Kră ». Các vị « Kră » được mô-tả là những vị anh hùng can-đảm, giàu có hoạt-bát.

Người Bahnar cũng ưa màu sắc nhưng chỉ chú-trọng đến 2 đầu mép khố hoặc khăn (*váy quần của phụ-nữ*) Đàn ông cũng như đàn bà thích trang sức bằng những vòng, kiềng bằng đồng hay bằng bạc đeo ở cổ tay hay ở chân, trên mình quấn chần. Con trai chưa vợ để tóc dài và bới tóc, gài thêm vài ba chiếc lông gà hay lông công. Những người mới lấy vợ ưa quấn trên đầu vành khăn đỏ.

Việc cưới xin tùy theo, có khi người chồng đi hỏi vợ, ngược lại cũng có trường-hợp vợ đi cưới chồng. Người chồng đi hỏi, vợ phải theo về làm dâu, ngược lại chồng phải đi ở rể. Luật-pháp tập-quán của người Bahnar trừng-trị gắt gao những vụ thông-dâm.

Ngày xưa, theo tục-lệ, trong nhà mỗi khi có người chết, thân-nhân thường lấy lửa đập vào ngực hoặc lấy dao rạch vào thịt để tỏ lòng thương-tiếc.

Ngày nay những tục-lệ mê-tín đã bớt nhiều, những tục-lệ cúng-bái cũng giảm dần nhờ sự bành-trướng của Thiên-chúa-



Ngôi mộ lộ thiên vùng Flé-Bonam



*Nhà má tại Darblotte
thuộc quận An-Cúc*

giáo và thành-quả của công-cuộc cải-tiến dân-sinh của Chính-Phủ V.N.C.H.

Sắc-tộc Bahnar có tâm-hồn rất tế-nhị. Ngày nay chúng ta còn có thể được nghe kể lại những câu chuyện tình, những bản tình ca thật nên thơ. Đây là một đoạn trong bản tình-ca nghe kể ở vùng An-Khê :

« Ê hrei sonăm ơ hrei — Nâu sonăm klei nâu — Rang cho chii
khei rang — Dong ơ bang klei dong — Dăm konông klei dăm...»

« A, năm nay đây, tháng này đây, giữa trời trăng tròn lấm,
ánh trăng dãi xuống giữa thềm hoang, nhắc lại chúng ta duyên lỡ
làng...».

Bài hát kể một chuyện tình dang dở : «Ngày xưa, trong làng nọ có một đôi trai gái cùng họ, yêu nhau tha thiết đã thề-nguyên chung sống đến đầu bạc răng long, nhưng dân trong làng và hai họ nhất-định phản-đối. Hai người đành chia tay, mỗi người đi mỗi ngả. Đến khi tuổi đã già, hai người trở lại quê cũ thì dân làng đã bỏ đi hết chỉ còn thềm hoang, nhà nát. Hai mái đầu bạc ngõ ngàng ngồi cạnh bèn nhau trên thềm nhà cũ dưới ánh trăng rừng kể cho nhau nghe những nỗi niềm nhớ-nhung và đặt bài hát về mối tình đầu dang-dở của hai người. Bài hát có tên «Trăng sáng, rừng hoang».



9) SẮC-TỘC M'NONG

Sắc-tộc M'Nong ở về phía tả-ngạn sông Krông-Ana và Srépok. Trung-tâm cư trú là Tỉnh Quảng-Đức. Chung-quanh, Bắc giáp Sắc-tộc Rhadé và Bih ; Nam ở rải rác xuống tận Bu-dáng. Sré thuộc tỉnh Phước Long kề cận với Bộ-lạc Stieng ;



Một căn nhà lợp xúp ở vùng M'Nong



*Làng định cư M'Nong tại
An-Lạc (Lak)*

phía Tây Sắc-tộc M'Nong ở sát tận giòng sông Cửu-Long thuộc Kampuchia và mang tên là P'Nong ; phía Đông Sắc-tộc M'Nong tiếp giáp với Sắc-tộc Maa tại Tuyên-Đức— Lâm Đồng.

Dân-số M'Nong tại Việt-Nam C.H. có khoảng 36.000 người gồm chung các bộ-tộc M'Nong chính-tông, Nong, Budong, Gar, Preh, Rlan. Bên kia ranh-giới Kampuchia, Sắc-tộc P'Nong còn có những bộ-tộc Bung, Dih-Bri v.v...

Người M'Nong tinh tình nóng nảy, hiếu-chiến, có các vị Tú-Trưởng rất anh dũng, nổi tiếng như Khun-Ju-Nob, Kham-Lu, Ama-Trang-Long v.v... đã làm cho các Sắc-tộc lân-cận như Rhadé, Bih ; các dân-tộc láng giềng Lào, Khmer và ngay cả người Pháp phải nhiều phen thất bại khi muốn xâm-phạm địa-phận của người M'Nong vào cuối thế-kỷ 19, đầu thế-kỷ 20. Mãi đến năm 1935 người Pháp mới hoàn-toàn bình-định được vùng M'Nong. Trước đó những người vượt sông Srépok may mắn thoát được trở về, đều mô-tả cuộc tiếp-túc với người M'Nong bằng cả sự kinh hoàng.

Trong tất cả các Sắc-tộc Thượng lỵa tại Cao-nguyên miền Nam, người M'Nong có lẽ còn chậm tiến hơn cả vì vùng cư-trú của họ đất đai cằn cỗi, toàn núi đá dựng đứng, lại mãi đến năm 1935 vùng này mới được bình-định và đến 1958 Tỉnh Quảng-Đức mới được thiết-lập. Trước đó, vùng của người M'Nong ở xa các Thị-trấn ít có dịp tiếp-xúc với Văn-minh.

Những bộ-tộc M'Nong được coi là tiến-bộ gồm có người M'Nong-Rlan ở Quận Lạc-Thiện, Darlac, họ may mắn ở vùng đất đai màu mỡ, ở gần Sắc-tộc Rhadé nên chịu ảnh-hưởng của Sắc-tộc này rất nhiều. Họ ở nhà sàn cao, mỗi căn dài hàng 5, 60 thước.

Bộ-tộc M'Nong Budong cũng có nhiều tiến-bộ. Họ là những nhà săn voi thiện-nghệ. Voi của họ bắt được đem bán sang tận Lào, Thái-Lan và Kampuchea, có khi sang cả Miến-Điện. Chính nhờ vậy, người M'Nong-Budong rất giàu có, chịu ảnh-hưởng của người Lào, ở nhà sàn dài, đồ-sộ, đẹp đẽ, đàn

ông, đàn bà quấn sà rông tơ màu của người Lào hay Khmer.

Những nhóm M'Nong Gar, Preh, Nông v.v... thiết-thời hơn cả. Họ còn giữ những nếp sinh-hoạt cổ-truyền. Nhà ở rất thấp làm sát mặt đất dài hàng 60, 70 thước. Mỗi làng có vài chục gia-đình ở trong 2, 3 căn nhà dài. Trong nhà chia làm nhiều gian, mỗi gian là một gia-đình trong gia-tộc. Ở giữa, dọc lòng nhà là lối đi, hai bên kê những dàn tre hay gỗ làm giường ngủ. Mỗi gia-đình có một bếp riêng. Đêm đến từng nhóm quây quần quanh hàng chục bếp lửa dài dằng dặc suốt căn nhà, nói cười ròn tan.

Người M'Nong Gar đã biết đốt than, đóng bè làm rên nhưng kỹ-thuật còn thô-sơ.

Trước khi được tiếp-xúc nhiều với người Kinh, người M'Nong còn ở trần, đóng khố, đàn bà quấn mảnh vải che thân. Mặc dầu vậy họ cũng thích làm dáng. Đàn ông để tóc dài, búi tó, cài trâm. Trâm bằng gỗ, bằng sắt hoặc bằng ngà hình cong như chữ U, làm dáng họ kết lên trâm những sợi chỉ màu ; mép khố cũng có những tua-chỉ đỏ. Đàn bà M' Nong lại để tóc ngắn, chải rất khéo. Tóc phía trước kéo xuống trán, phía sau buộc gọn, mớ tóc mai hai bên thái-dương buông rủ xuống đôi bông tai ngà voi tròn và trắng.

Cả đàn ông lẫn đàn bà M' Nong có tục căng lỗ tai bằng những cục ngà voi tròn và lớn, cục ngà càng lớn càng biểu hiệu sự giàu sang và lỗ tai đứt ra là người giàu có đáng được trọng-vọng. Ngoài ra người M'Nong còn có tục cà-răng. Họ cà 4 răng cửa và hai răng nanh hàm trên, bốn răng cửa và răng nanh hàm dưới thì được mài nhọn.

Tiếng nói của người M' Nong chịu nhiều ảnh- hưởng của người Khmer.

Phong-tục tập-quán phần lớn giống người Rhadé và Maa, duy có những đặc điểm sau đây :

Về cưới xin thì người con trai M' Nong đi hỏi vợ, nhưng sau lễ cưới, chồng về nhà vợ ở rể và các con lấy họ mẹ.

Khi người đàn bà sinh nở, người chồng cắt cho một chiếc chõ riêng, khi trở dạ thì đến chõ sanh, được một Bà mụ trong buôn săn sóc.

Khi trong làng có người chết, tang-quyến giống thanh la lên, cả làng sẽ đến chia buồn và chung lo việc chôn cất.

Người M'Nong cũng thờ đa thần nhưng vấn-đề cúng quai mới bị ảnh hưởng của người Rhadé từ khi hai Sắc-tộc có những giao-tiếp mật-thiết. Họ không có ngày lễ Tết nhất-định, thường cứ vài ba năm, vài ba làng chung-quanh quây-quần tổ-chức lễ chém trâu cúng nhang tạ ơn trời đất.

Từ khi Tỉnh Quảng-Đức được thành-lập (23-1-1959) và sự giao-tiếp giữa các Sắc-tộc được thuận-hảo hơn nhất là những nỗ-lực của Chính-Phủ nhằm nâng cao mức sống của đồng-bào các Sắc-tộc, Sắc-tộc M'Nong đã tiến-bộ hơn trước rất nhiều.



10) SẮC-TỘC CILL

Sắc-tộc Cill là một Sắc-tộc nhỏ dân-số chừng 18.000 người cư-ngụ ở phía Bắc Đalat trong vùng được bao-quanh bởi các rặng núi Yan-Sin phía Bắc, Bidoup phía đông và rặng Lang-Biang phía Nam làm thành biên-giới thiên-nhiên ngăn cách khu-vực của người Cill với các Sắc-tộc khác. Về phía Tây không còn ranh-giới rõ rệt. Sắc-tộc Cill ở mãi xuống tận Liên-Hùng, Phey-Srunh giáp Tỉnh lộ 21 bis và ở lẫn lộn với các Sắc-tộc Maa và M'Nong Gar.

Cill theo tiếng Kaho có nghĩa xấu chỉ những người lạc-hậu. Người Cill vóc cao lớn khỏe mạnh, rất nhiều người cao đến 1 th 70. Trước đây đàn ông, đàn bà Cill cũng đều cả rãng cãng tai, để tóc dài như người M'Nong nhưng nay những tục này đã bãi bỏ.

Người Cill ở thành từng «Bon», mỗi Bon quy-tụ từ 100 đến 500 người, quyền-hành trong Bon thuộc về chủ Bon và một số viên-chức khác. Nhiệm-vụ được phân chia rõ ràng, có người coi về ruộng đất, có người coi về việc mua bán, người coi về đường-sá, người khác trông coi về phong-tục, hôn-nhân chuyên đứng làm mai mối, tổ-chức cưới xin v.v...

Người Cill theo chế-độ mẫu-hệ, đàn-bà cưới chồng, con cái theo họ mẹ, của cải thuộc về vợ. Trước đây cả họ hàng đều sống chung trong một mái nhà. Nhà chia làm nhiều gian, mỗi gian là một tiểu gia-đình, hai bên có sàn thấp, giữa là lối đi. Bếp nấu ngay giữa lối, mỗi gia-đình 1 bếp, chỗ tiểu-tiện cũng ở ngay trong nhà. Ngày nay nhờ sự chỉ-dẫn của các nhà truyền-giáo Công-giáo và Tin-Lành cùng sự giao-tiếp với các Sắc-tộc khác, nhất là với người Kinh, cũng như nhờ ở chương-trình cải-tiến dân-sinh của Chính-Phủ nên họ không còn sống chung thành Đại gia-đình như trước và nhà ở có phần gọn-gẽ, sạch-sẽ hơn.

Phụ-nữ Cill biết dệt vải. Họ dệt khổ cho chồng, con, yếm quần cho mình. Vải thường điếm những sọc nhỏ màu trắng, xanh hoặc đỏ trên nền đen, đều có những viền rộng bằng chỉ màu có kết những tua màu bên mép vải.

Trang-sức của phụ-nữ là những chuỗi hạt cườm nhiều màu sắc đeo ở cổ, ở tay, ở chân. Những người già xưa còn giữ tục đeo vòng bằng kim khí trắng hoặc bằng đồng. Những vòng đeo ở tay và chân xoắn lại theo hình chôn ốc dài đến 20 phân.

Trước đây người Cill tin-tưởng ở thần-linh ma-quỷ, mỗi Bon đều có một thầy cúng gọi là «Chan Gru» chuyên cúng

bái trị bệnh cho dân làng. Hiện nay nhờ sự bành-trướng của các Đạo giáo kê trên. Họ không còn mê-tín dị-đoan như trước và đã biết dùng âu-được.

Đời-sống của người Cill rất chật-vật, hoa lợi hàng năm không đủ sống, quanh năm hầu như chỉ có 1 thức ăn chính là bắp giã. Lúa đã không đủ ăn lại còn để dành để đổi lấy trâu, phêng-la, chèo v.v... làm của cải. Chính vì vậy người Cill thường có khuynh-hướng đi làm ăn xa và không gắn bó nhiều với nơi chôn nhau cắt rốn.

Khi chết, gia-đình chôn cất, bảy ngày sau đến thăm mộ rồi bỏ luôn.

Người Cill rất khôn ngoan, thẳng thắn, trọng lời hứa và rất anh dũng. Sự khôn ngoan của họ đã nói lên trong những câu tục-ngữ, ca-dao như sau :

*Ừ Jong sur he rao song bản
Ừ Jong be he rao song bản
Nham pes dào he jut tàng bah
Dôs tom sir, dà lêr soât*

Có nghĩa : có nợ phải trả mới xong
*Jong gơ duh tâm bó só go duh tom chi
Bor neh go ri mờ kwăng*

Có nghĩa : tương-tự như câu : « nhất ngôn ký-xuất, tứ mã nan truy ». Lời nói ra không lấy lại được.

*At ơ ở đơm tê,
Klui ở đơm tôr,
Hur ơ ở gió nao*

Có nghĩa : Năm chặt trong tay
Nghe nhiều trong tai
Suy nghĩ kỹ trong đầu óc

Từ năm 1959 đến nay, khi Việt-Cộng bắt đầu những cuộc khủng-bố giết chóc, dân Cill đã nhiều lần anh dũng đứng lên chống Cộng, tuy-nhiên vì thiếu vũ-khí nên Sắc-tộc này đã nhiều phen phải dời bỏ vùng cư-trú di-cư tìm an-ninh, Âm-hưởng những cuộc vung dấy tự-lực chống Cộng của Sắc-tộc Cill vào năm 1959, 1962 còn vang lên như thiên anh-hùng ca tuyệt-tác và cuộc di-cư tỵ-nạn của Sắc-tộc này đã lôi kéo các Sắc-tộc khác tạo nên Phong-trào di-cư tỵ-nạn của đồng-bào Thượng toàn quốc vào những năm trên.



11) SẮC-TỘC KAHO

Trên đường Nam-tiến, người Việt sau khi bình-định xứ Chiêm-Thành, quân-đội đã phải thu-phục Tiểu-Quốc Maa trước khi tiến chiếm Chân-Lạp. Nhưng dư-âm của những cuộc bình-định này quá nhỏ bé không vang dội được về triều-đình và cũng không được sử-sách nhắc tới.

Tiểu-Quốc Maa bao gồm Sắc-tộc Maa — Kaho và Chroo. Hiện nay Sắc-tộc Kaho còn đông đảo, dân-số chừng 40.000 người ở rải rác từ Tuyên-Đức xuống Long-Khánh dọc theo vùng cư-ngụ của người Raglai ở Ninh-Binh-Thuận.

Sắc-tộc Kaho còn được gọi là Koho bao gồm các bộ tộc chịu ảnh hưởng của Chăm là Lat, Sré, Loang hay Noang v.v...

Trong ít năm gần đây người Kaho nhờ ở gần các thị-trấn và các trục giao-thông cũng như tiếp-xúc thường với đồng-bào Kinh ở các trại định-cư nên đã tiến bộ nhiều. Trước đây người Kaho đóng khố màu xanh chàm, mặc áo *kroh*, trên đầu bới tóc và quấn khăn đen cài trâm và lược. Đàn bà quấn khăn, mặc áo *Niêng* trông như chiếc yếm và choàng khăn từ trái sang



Chiêu nữ Haho



phải, màu chàm hoặc trắng. Đàn ông cũng như đàn bà ưa trang-sức bằng những chuỗi cườm, vòng đồng, răng cưa bằng tai đeo bằng.

Người Kaho ở thành từng buôn, mỗi buôn có một ông chủ làng. Những người thực-sự có uy-tín với đồng bào là những tộc-trưởng. Chủ làng chỉ là những người bạo ăn, bạo nói được cử ra giao-thiệp với người ngoài hay liên-lạc với chính-quyền. Bố mẹ ngoài 60 tuổi không còn quyền hành gì nữa, người con trưởng giòng họ « ngoại » sẽ lên thay thế. Mỗi gia đình Kaho ở một nhà sàn nhỏ riêng-biệt. Chân nhà sàn thường cao hơn nhà của các Sác-tộc khác. Trong nhà cũng chia thành buồng, có buồng ngủ, buồng khách v.v...

Khi người con gái ưng ý cậu trai nào đó thì về thưa với cha mẹ đề nhờ mai mối đến hỏi và tìm dịp tiếp-xúc với cậu trai đề hai bên cùng tìm hiểu. Khi cậu trai bằng lòng và người con trưởng trong gia-đình chấp-thuận, bên gái phải lo liệu những đồ sính lễ đề nạp cho nhà trai. Sau ngày cưới, người con trai phải về nhà vợ ở rề. Con cái sinh ra đều lấy họ mẹ.

Người sản-phụ đến kỳ sinh nở được nằm tại một góc nhà, bà mẹ trong buôn được mời đến săn sóc. Ngay sau hôm sản-phụ ở cũ, gia-đình đặt tiệc mời những vị có uy-tín trong làng đến dự đề nhờ đặt tên cho đứa nhỏ.

Khi trong buôn có người chết thì cả làng đều cử đi làm. Gia-đình nào cũng cử một người đại-diện đến giúp tang-quyển, làm áo quan, khâm liệm v.v... tang-quyển ngả heo, trâu, gà cúng bái, và đãi khách. Chừng 2, 3 ngày sau thì đem chôn. Người Kaho không chia của, nhưng những đồ dùng của người chết được liệm luôn vào một quan-tài. Sau khi an táng cho người chết xong xuôi, tất cả những người đại-diện đi dự đám táng trở lại nhà tang chủ giặt giũ quần áo và chờ khi tang chủ cầu ơn chung cho mọi người rồi mới được về nhà.

Nhiều nơi trong vùng Kaho vẫn giữ tục táng chung. Mỗi đại gia-đình có một nhà mồ chung và tất cả người trong họ đều

chôn chung trong một hầm mộ đó.

Nếu người vợ chết con cái và của cải phải để lại cho người em vợ nuôi. Người chồng được quyền trở lại nhà, sau một năm đoạn tang có thể đi lấy vợ khác.

Người Kaho biết làm ruộng và sống cố-định, tuy nhiên lễ lối canh-tác còn cồ-sơ nên không thu-hoạch được nhiều hoa-lợi.

Một năm của người Kaho là 13 tháng, tháng thứ 13 là tháng quên, thường vào cuối mùa nắng. Trước khi làm ruộng, họ «quên» công việc để vui chơi trong một tháng.

Tuy thờ đa thần nhưng mỗi gia-đình chỉ chọn lấy một vị thần làm thần bản mệnh. Trong gia-đình có chuyện bệnh tật, khó-khăn thì chỉ cầu vị thần đó mà thôi.

Người Kaho rất tế-nhị, rất giàu tình-cảm. Những phong-tục tập-quán cũng thường được phổ-biến bằng các câu ca-đạo tục-ngữ như những bài dưới đây :

- *Lột tòm yô ở bong wòl dà.*
- *Lột tòm dà ở bong juê yô.*
- *Mou bô ở bong pàn têt.*

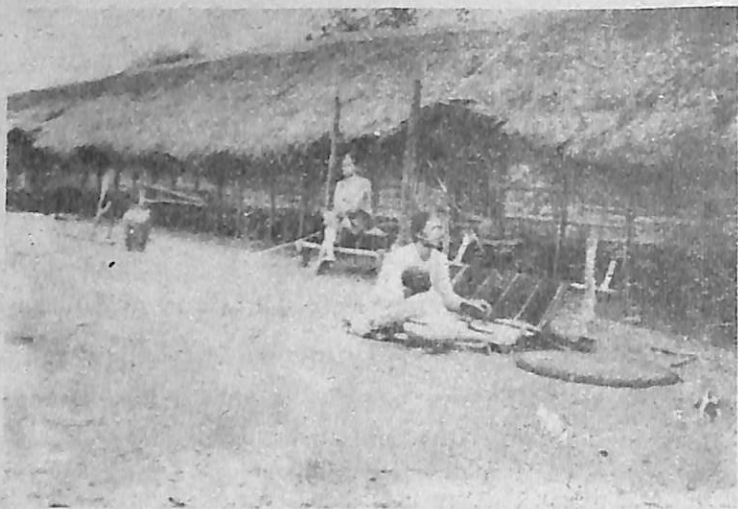
Câu này của bộ-tộc Lạt có nghĩa là đã có vợ chồng rồi, đừng mơ ước gió trăng chi nữa.

- *K'òm kòn sre bê glo rơ keh.*
- *K'Bò kòn sớh bê rơ nai cơ nròng.*
- *K'sàn kòn không long jrang pon dah*

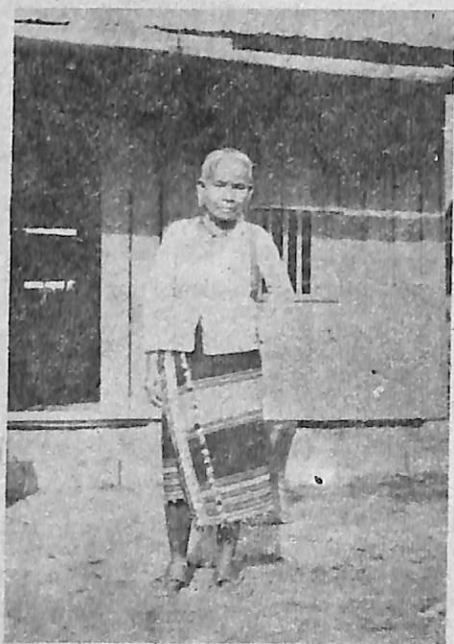
.....

Bài hát này của người Kaho vùng Lạc-Dương tả tình yêu say đắm của trai gái.





*Một căn nhà dài của người Maa
tại Lâm-Dồng*



*Bà lão người Chê-Maa
tại Trung-Hiến, Định-
Quán, Long-Khánh*

12) SẮC-TỘC MAA



Sắc-tộc Maa ngày nay chỉ còn chừng 15.000 người. Rất ít người biết rằng trước đây cả vùng Đổng-Nai-Thượng bao gồm Cao-nguyên Lang-Biang, Cao-nguyên Djiring có một Quốc-gia trái độn giữa Chân-Lạp và Chiêm-Thành. Đó là Tiều-quốc Maa. Tiều quốc-gia này mờ dần trên đường Nam-Tiến của dân-tộc Việt và bị xóa nhòa hẳn vào thế kỷ 17 khi cả Chân-Lạp lẫn Chiêm-Thành đã sát nhập hẳn ranh-giới vào Việt-Nam.

Ngày nay người Maa chỉ còn được nghe ông già bà cả truyền miệng lại để biết ít nhiều về tiều-quốc-gia của họ. Truyền rằng trước kia người Che Maa ở miền bình-nguyên mạn hạ-lưu sông Đổng-Nai và sông Mé-Kông, thế rồi người Phù-Nam tới và đô-hộ họ. Vì ưa sống tự-do hơn là sống chung với những luật-lệ phức-tạp của kẻ đô-hộ nên họ đã theo lệnh vị Pháp-trưởng rút sâu vào nội-địa lên vùng rừng núi hoang-vu mạn thượng-lưu sông Đổng-Nai lập nghiệp.

Dân-tộc Ché Maa ngày đó bao gồm các Sắc-tộc Chroo, Maa, Nop, Ché-Srê (*người xứ ruộng*), Ché-Tê (*người miền núi*), Lạt, Kaho v.v... nhưng càng ngày các Sắc-tộc càng chia làm nhiều khối. Khối Đông chịu ảnh-hưởng của Chiêm-Thành gồm các Sắc-tộc Kaho và Chroo ; Khối Tây chịu ảnh-hưởng của Chân-Lạp là người Maa và các bộ-tộc Tala, Queyon, Nốp v.v...

Hiện nay Sắc-tộc Maa tuy ít người nhưng chiếm cứ cả vùng rộng lớn phía tây Đổng-Nai-Thượng chạy từ vùng Fyan xuống tới Bảo-Lộc, đông nhất là ở Djiring, một số ít ở trên địa phận Quảng-Đức.

Người Mạ cũng cày rặng sát nước và cặng tai bằng những ngà-voi hoặc những cục tròn rất lớn, đàn ông búi tóc quấn khăn trắng trên đầu, đàn bà cũng hút ống điếu dài lướt thướt. Ngoài ra hạt cườm và vòng đồng cũng là những trang-sức ưa

dùng, Họ biết trồng lúa, bấp bông vải để dệt vải. Y phục gồm có *khố* cho đàn ông, *yêng* (váy) cho phụ-nữ, chần choàng trong những ngày lễ v.v... Họ thích màu, xanh đen, đỏ, do đó, y-phục luôn luôn có các màu này được kẻ rất tinh-vi bằng những hình kỳ-hà rất đẹp. Ngày nay các vị Tù-Trưởng Mạ ưa thích áo dài, khăn đóng mua của người Kinh để mặc trong những ngày lễ.

Mỗi buôn của người Mạ thường chỉ có vài ba nóc nhà dài hàng 2, 3 chục thước, làm sàn gần sát mặt đất. Cả đại gia-đình sống chung trong nhà đó. Sàn nhà làm bằng gỗ mỗi gia-đình ở một khoảng riêng được phân-biệt bằng chiếc bếp.

Trong làng nếu có sản-phụ mới sanh con, thì cả làng đều cử không được ra khỏi làng. Thời gian cử từ 3 đến 7 ngày. Trong những ngày cử nếu ai cứ đi họ tin rằng người đó sẽ mang tai họa về cho cả buôn nên sẽ bắt vạ rất nặng.

Những ngày cử còn là những dịp trong làng có cúng-tế, có người chết v.v... khách đến viếng nếu thấy dấu hiệu cử (*Cánh lá gai ở cổng*) không nên tìm cách vào, vì có thể bị bắt vạ.

Đa số vẫn tin ở các vị thần sông, thần núi và đủ thứ thần khác. Trong vùng Da-Mrong (Tuyên-Đức) có một khu rừng già mà người Mạ trong vùng thường khẩn vái, họ tin rằng có vị thần rất linh hiển ngự-trị ở trong. Vì vậy mỗi khi muốn làm việc gì họ đến đấy cầu khẩn xin phép, xin ơn v.v...

Tục hôn lễ của người Mạ có phần nào giống người M'Nong, con trai đi hỏi vợ, nhưng sau đó lại về ở nhà vợ và con cái lấy theo họ mẹ. Người sản phụ được cất cho một chòi riêng để ở trong suốt thời gian cử, có bà mẹ trong buôn đến giúp. Chừng mười hôm sau hết cử lại tiếp tục công con làm việc thường nhật.

Trong làng có người chết, tang-quyến gióng công lên, cả làng sẽ đến chia buồn và giúp việc ma chay. Xác chết được để

trong nhà chừng vài ngày. Của cải của người chết được liệt luôn trong quan-tài.

Người Mạ cũng như phần đông các sắc-tộc khác, chất phát, dễ tin, rất hiếu khách, không ưa bị bó buộc trong một khuôn khổ nào, nhưng tính nóng dễ phát tác nếu bị chèn ép. Tinh-thần đoàn kết rất cao. Khi trong buôn có người bị kẻ lạ gây gở, cả làng sẵn sàng yểm-trợ để trả-thù. Chính vì tính tình nóng nảy, hiếu-chiến nên tục ngữ Sré có câu :

« *Chớ gây chuyện với người Mạ* »

Tinh-thần đoàn-kết của họ được biểu-trưng bằng bài ca dao :

« *Bol he rờ trung hồ kot ka tam krã*

Bol he rơ trun bal sã kot ier tam dơ

Bol he chơ bal muh kot rơ pu tam wàng. »

Có nghĩa là việc gì họp nhau lại mà làm mới thành-công.

oOo

13) SẮC-TỘC CHROO

Cũng như Sắc-tộc Kaho, Sắc-tộc Chroo là một chi phái trong tiểu-quốc Mạ ngày xưa và cũng chịu ảnh-hưởng của người Chăm và người Raglai rất nhiều.

Sắc-tộc Chroo còn có tên là Chrau-Jro hay Ro, dân-số chừng 15.000 người gồm các bộ-tộc Jro, Mru, Butwa, Bà-Giêng, Chalah v.v... cư-ngụ rải rác tại các tỉnh Long-Khánh, Bình-Tuy, Phước Tuy, Biên-Hòa.

Nhìn chung thì giữa Sắc-tộc Chroo và Kaho cũng không có nhiều khác biệt về phong-tục tập-quán, nhưng người Chroo chịu ảnh-hưởng của người Roglai sâu đậm hơn. Đến nay Sắc-tộc này nhờ ở những nỗ-lực cải-tiến dân-sinh của Chính-phủ, đa số đã được định-cư trong các khu Dinh-diền (thời Đế 1 Cộng Hòa), những ấp tân-sinh, Ấp Đồi mới v.v... và tiếp-xúc hàng ngày với đồng-bào Kinh, nên trên mọi phương-diện đều đã được cải-tiến rất nhiều: Những phong-tục tập-quán ngày xưa vẫn được duy-trì nhưng cũng không còn những nét đặc-biệt cũ.

Hiện nay, ra đường đồng-bào Chroo đã biết ăn mặc quần-áo tề-chỉnh nhưng khi về nhà họ vẫn giữ lệ đóng khố. Nhà sàn của người Chroo thấp, lợp tranh, sàn nhà bằng phên tre, một vài nơi cả đại gia-đình sống chung trong một nhà.

Vấn đề hôn-nhân cũng theo những tục-lệ như Sắc-tộc Kaho, người con gái đi cưới chồng, chồng phải về nhà vợ. Tuy nhiên ngày nay cò-tục này phần đông đã bỏ, hai bên muốn về nhà trai hay gái do sự thỏa-thuận của đôi bên. Có đặc điếm là ở Bộ tộc Chroo cô em vợ đương nhiên thay chị làm vợ kế để nuôi các cháu nếu bà chị chẳng may qua đời. Lại nữa, sau một thời gian ăn ở với nhau nếu không có con bà vợ có quyền đi cưới thêm chồng kế. Các ông chồng có thể ở chung hoặc sợ lộn-xộn thì bà vợ kiếm nhà cho ở riêng.

Khi trong nhà có người chết, tang-quyển đem xác đề ở một góc nhà rồi rước thầy về cúng và chia nhau vào rừng đốn cây khoét áo-quan. Các đồ dùng của kẻ xấu số được chia đôi, một phần đem chôn vào mộ, phần còn lại đem bán lấy tiền lo ma chay và lo cúng vái trong những ngày giỗ.

Ngày nay một số người Chroo đã theo đạo Công-giáo, Tin lành và cả đạo Phật nhưng phần đông vẫn thờ đa thần, vấn-đề cúng bái cũng đã giảm dần,

Như đã nói, hiện nay đồng-bào Chroo đã tiến-bộ rất nhiều, mọi sinh-hoạt cũng không xa cách người Kinh là bao nhiêu.

Do đó, những giai-cấp-lãnh-đạo theo tập-quán đã mất dần uy-
-cái và ngày nay những người thực sự đại-diện cho đồng-bào
là những trưởng-ấp và những nhân-viên Hội-đồng-Xã được
bầu theo thể-thức luật-dịnh.

oOo

14) SẮC-TỘC STIENG

Stieng là Sắc-tộc quan-trọng bậc nhì trong nhóm Môn-
Khmer, dân số có chừng 50.000 người gồm các Sắc-tộc Stieng,
Ray, Tàmun, Bà-tá, Dalmer v.v... Ở dọc theo các Tỉnh ranh-giới
Miền Việt từ Tây-Nam Quảng-Đức xuống đến Tây-Ninh, đông
nhất là tại Phước-Long và Bình-Long, một số nhỏ sống tại
Biên-Hòa, Thủ-Dầu-một.

Người Stieng nhanh nhẹn, ưa săn bắn, đánh cá, bẫy thú,
tính-tình nóng nảy, hiếu chiến nhưng rất hiếu khách. vì Sắc-
-tộc này ở gần và thường tiếp-xúc với người Miên, người
M'Nong và Kaho nên phong-tục tập-quán chịu ảnh-hưởng của
người Miên rất nhiều, nhất là đối với bộ-tộc Tà-Mun tại Bình-
-Long và Tây-Ninh thì khó mà phân-biệt họ là người Stieng
hay Việt gốc Miên. Vì người Tàmun hầu hết theo đạo Cao-Đài,
nguyên gốc người Stieng đàn ông mang họ *Điêu*, đàn bà mang
họ *Thị*, nhưng khi họ nhập đạo, Đức Giáo-chủ Cao-Đài đã
cho đổi thành họ *«Lâm»* và *Thị* như người Việt gốc Miên.

Sắc-tộc Stieng được nhiều may mắn là đã tiếp-xúc nhiều
với các dân-tộc văn-minh nên đến nay đã tiến bộ rất nhiều.
Tuy vậy, phần đông còn giữ lại những tục-lệ cổ xưa, những
phong-tục có hại đến vệ-sinh, sức khỏe thường chỉ còn tồn-
-tại ở những vùng xa ít người lui tới như tục cà răng, cạy tai
giống người M'Nong và Mạ, ăn thịt sống, ăn bọc v.v...

Người Stieng theo chế-độ đa-thê, người có của muốn lấy bao nhiêu vợ cũng được miễn là nạp đủ sinh lễ cho nhà gái, thường là rất tốn kém. Con gái lớn lên cha mẹ đặt đâu ngồi đấy không có quyền lựa chọn. Thường từ 15, 16 tuổi là cha mẹ đã đem gả chồng. Đôi bên trai gái chọn người chứng, tục gọi là *Nak-Mha* hay (*konrân-sai*), thông-thạo phong-tục, biết cầu khấn thần-linh đứng ra làm lễ cưới. Người chứng sẽ buộc chỉ cò tay đôi tân-hôn ngụ-ý hai người phải ăn ở đời kiếp với nhau.

Nếu người chồng chết, người vợ lẽ phải lấy con trai lớn của chồng hoặc là em chồng. Nếu muốn tái giá với người khác phải hoàn lại đồ sinh lễ cho gia đình chồng.

Việc cưới xin rất tốn kém, cho nên chú rể nào mà nghèo không nạp đủ sinh-lễ phải ở rể cho nhà gái, đến khi nạp đủ mới được dẫn vợ về nhà.

Khi sản-phụ đến ngày sinh, người chồng làm một chiếc chòi nhỏ cho ở riêng và mời một bà mụ đến giúp. Vài ngày sau là sản-phụ đã phải đèo con đi làm.

Xã hội Stieng chia làm 3 giai cấp: thân-hào, thường dân và nô-lệ. Nhóm thân-hào gồm các vị Tộc-trưởng và Cả-xếp là người chủ làng rất có quyền-hành, được mọi người trọng nể. Nô-lệ là những người vay nợ mà không trả được đi ở đợ để trừ dần, những người mắc nợ phải trả v.v... Trước kia nô-lệ còn là những kẻ chiến bại, bị bắt cóc, bị mua v.v... Tuy gọi là nô-lệ nhưng họ vẫn được đối xử bình-dẳng và được giao-phó công việc theo phái nam hay nữ.

Ngoại trừ những người theo đạo Cao-đài, còn phần đông vẫn thờ đủ mọi thứ thần và cúng quai, kiêng cử liên-miên. Trong sóc không thiếu những thầy mo, thầy cúng, bồi dẫu, bà bóng v.v... không có cuộc cúng-tế nào thiếu mặt họ.

Mỗi năm người Stieng ăn 4 lễ chính:

— Lễ cúng thần *Netta* vào tháng giêng âm lịch,

-- Cúng miếu vào tháng 3 âm-lịch,

-- Lễ « Pha Bào » cầu cho đánh cá được nhiều, tồ-chức vào mùa nước,

-- Lễ mừng được lúa vào tháng 12 âm-lịch, đây là lễ lớn nhất được coi như ngày Tết của người Stieng.

Khi trong sóc có người chết, tất cả dân làng đều đến phụ giúp. Tang gia phải ngà trâu, heo, gà để cúng và đãi khách. Khi chôn phần của chia cho người chết cũng được chôn theo quan-tài, một số để trên mộ. Nhà mồ cũng được làm như một chiếc chòi nhỏ.

Người Stieng rất hiếu khách, khi vào làng khách sẽ được Cà-xếp tiếp đón nồng-hậu, nếu ở lại sẽ được dành cho chỗ nghỉ ngơi tử-tế.

Đồng-bào Stieng cũng đã đóng góp rất nhiều vào công cuộc kháng Pháp của dân tộc Việt-Nam. Vào năm 1859, người Pháp chiếm Tỉnh Gia-Định và có ý bành-trướng thế-lực ra các vùng lân-cận, đồng bào Stieng đã cùng với các kháng-chiến-quân Việt-Nam chống trả mãnh-liệt. Các tiền-đồn của người Pháp ở phía bắc Gia-Định đều bị tấn công. Năm 1869 cuộc khởi nghĩa của người Stieng tại Trảng-Bàng đã nhiều phen làm người Pháp phải lúng-túng.



TỔNG-QUÁT

Trong số các Sắc-tộc thuộc nhóm Môn-Khmer, trình-độ của mỗi Sắc-tộc cũng không đồng đều.

Những Sắc-tộc được kể là tiến-bộ hơn cả gồm có Pacoh, Cua, Hré, Bahnar, Chroo, Kaho, Stieng. Họ được may mắn sống gần các trung-tâm thành-thị và đã có những cuộc tiếp-xúc với

người kinh, người Pháp cùng các dân-tộc văn-minh lân-cận. Hiện nay, các Sắc-tộc này đã có nhiều người giữ những chức-vụ quan-trọng trong chính-quyền.

Người Halang, M'Nong, Maa, Sédang từ năm 1954 đến nay nhờ những công-trình mở mang trên Cao-Nguyên được thực hiện trong những vùng cư-trú của các Sắc-tộc này, nhất là nhờ có những cuộc giao-tiếp với đồng-bào Kinh ở các khu Dinh-Điền nên đã hấp-thụ được phần nào lề lối sinh-hoạt mới.

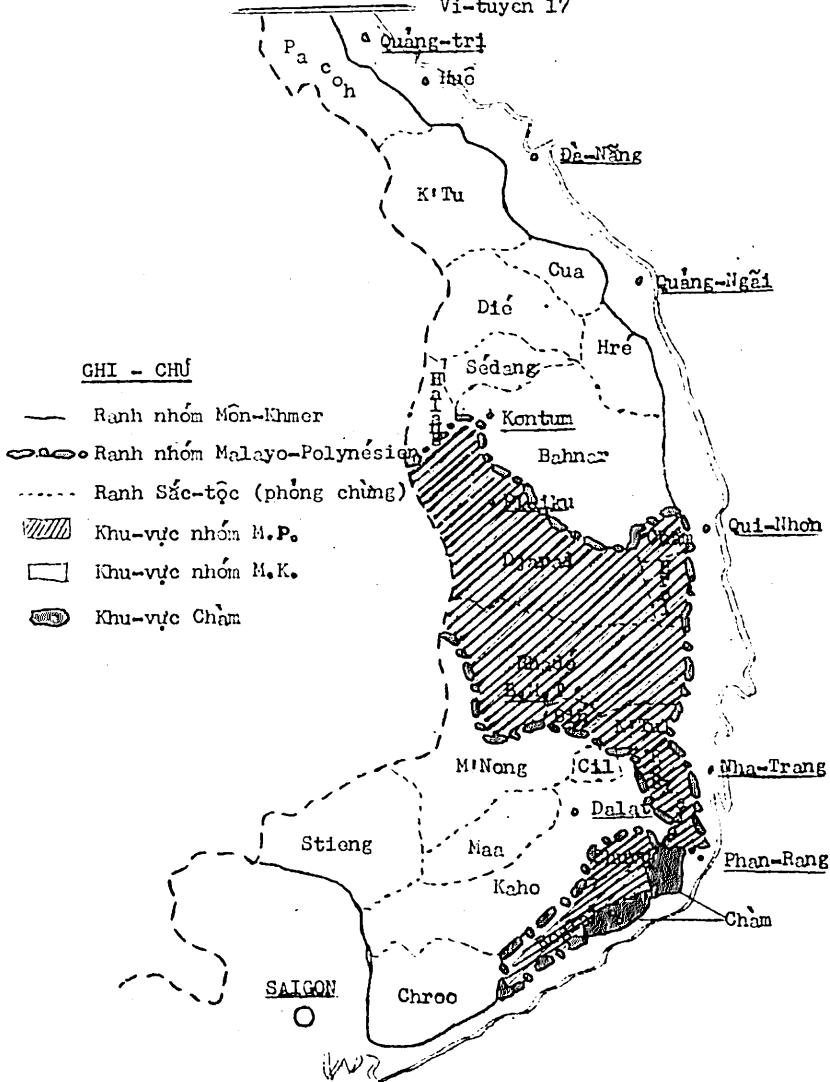
Các Sắc-tộc khác như : K'Tu, Dié, Cill kém may mắn, ở trong những vùng không thuận-tiện cho chương-trình mở mang phát-triển của Chính-Phủ, lại vì tình-trạng chiến-tranh, nhiều khu nằm trong vùng bất an, nên đời sống chưa canh cải được là bao.

Với một cái nhìn tổng-quát, chúng ta có thể thấy rằng những Sắc-tộc cùng nhóm Môn-Khmer ít nhiều đều có một nếp sống sinh-hoạt và tập-tục giống nhau. Họ cũng gần-gũi với người Việt trong bản-chất Indonésien nhiều hơn. Mặt khác, các Sắc-tộc này cũng đã đóng góp cho lịch-sử Việt-Nam rất nhiều nhất là các Sắc-tộc Bahnar, Hré, Cua v.v..;



BẢN-ĐỒ VỊ-TRÍ CÁC SẮC-TỘC
 THƯỢNG MIỀN-NAM V.N.-

Vĩ-tuyến 17



GHI - CHÚ

- Ranh nhóm Môn-Khmer
- Ranh nhóm Malayo-Polynesian
- Ranh Sắc-tộc (phông chung)
- ▨ Khu-vực nhóm M.P.
- Khu-vực nhóm M.K.
- Khu-vực Chăm

ĐỒNG-BÀO THƯỢNG MIỀN NAM V.N.
(*Nhóm Malayo-Polynésien*)



Nhìn trên bản đồ Nhân-chúng ta thấy ở giữa khu-vực của các Sắc-tộc nói tiếng Môn-Khmer bị lem vào một khoảng dành cho nhóm Malayo-Polynésien. Ảnh-hưởng của nhóm ngôn-ngữ này bắt đầu từ Nam Bình-Định xuống đến Khánh-Hòa, ăn sâu vào nội-địa bao trùm cả Pleiku — Phú-Bồn, Darlac. Phía dưới ảnh-hưởng của Malayo-Polynésien không vượt lên Cao-nguyên mà chạy dọc theo Vùng Thượng-du các tỉnh Duyên hải Trung-phần xuống đến Long-Khánh.

Các Sắc-tộc sử-dụng ngôn-ngữ *Malayo-Polynésien* gồm có :

- Sắc-tộc *Jarai* ở Pleiku, Phú-Bồn,
- Sắc-tộc *Rhadé, Bih, K'Tul* ở Banmêthuôt, Darlac và Khánh-Hòa,
- Sắc-tộc *Hroi* ở Phú-Yên,
- Sắc-tộc *Chăm* ở quận Vân-Canh, Bình-Định,
- Sắc-tộc *Raglai* hay *Roglai* ở Ninh-Thuận, Bình-Thuận,
- Sắc-tộc *Churu* ở Tuyên-Đức.

Văn-Hóa Chăm ảnh-hưởng nhiều ở các Sắc-tộc này,

Khi người Phù-Nam lập-quốc ở Nam-Việt, thì ở Trung-Việt vào cuối thế-kỷ thứ 1 đầu thế-kỷ thứ 2 xuất-hiện Vương-Quốc Lâm-Áp cũng chịu ảnh-hưởng văn-minh Ấn-Độ. Nước Lâm-Áp bực từ Thừa-Thiên xuống đến Phú-Yên và sau chiếm các Tỉnh Khánh-Hòa, Ninh-Bình-Thuận của Phù-Nam. Dân *Indonésien* chịu ảnh-hưởng Ấn-Độ trở thành người Chăm, còn

những người không chịu ảnh-hưởng rút lên vùng Cao-Nguyên Chính vì vậy các Sắc-tộc thường nói tiếng Malayo-Polynésien tuy cùng giống với người Chăm nhưng không chịu ảnh-hưởng của Văn-Minh Ấn-Độ.

Các Sắc-tộc này hầu-hết theo chế-độ Mẫu-hệ và đa-số đã biết làm ruộng. Nhà làng của họ nhiều vùng không phải là nơi thờ cúng mà chỉ là chỗ để hội-hợp.

Giữa các Sắc-tộc này với người Chăm tuy có nhiều trận giao tranh trong lịch sử nhưng họ vẫn mến người Chăm. Lịch-sử Chăm có kể lại những cuộc hôn-nhân giữa Vua Chăm với gái Thượng. Khi người Chăm mất nước, người Thượng vẫn nộp thuế cho Vua quan Chăm và ngày nay ở nhiều vùng người Thượng vẫn giữ đồ cúng-tế và kho tàng của người Chăm.

Người Thượng quen luyến người Chăm vì họ đã học được ở người Chăm cách làm ruộng, cách nuôi và dạy voi cùng những tục-lệ khác mà ta thấy rải-rác trong Phong-tục tập-quán của từng Sắc-tộc thuộc nhóm *Malayo-Polynésien*.

oOo

15) SẮC-TỘC JARAI

Trên Cao-nguyên Trung-phần, sắc-tộc Jarai, chiếm địa vị quan-trọng nhất với dân số hơn 150.000 người và với quá-trình lừng lẫy một thời của các vị Phiên-Vương Hòa-Xá, Thủy-Xá.

Người Jarai còn được gọi và viết là *Djirai*, *Chrériai*, bao gồm các bộ-tộc *Arap*, *Hdrung*, *Tobuan* với các chi phái nhỏ là *Mada*, *Chochom*, *Hédrong*, *Hébau*, *Chur* và *Bloo* cư ngụ tại Pleiku Phú-Bồn, một số nhỏ ở Phía Tây-Nam và gần trung-tâm tỉnh lỵ Kontum; Tông Ealeo phía bắc Darlac và lán sang tận Stung-Treng thuộc Lào.



Ông Liu Anhót, Vua lửa
của sắc-tộc Yarai, hiện
ngụ tại ấp Plei-Oi, Quận
Phủ-Chiên, Tỉnh Phú Đôn

Mãi đến tận đầu thế kỷ thứ XX danh tiếng hai vị *Hỏa-Xá* và *Thủy-Xá* của sắc-tộc Jarai vẫn còn lầy lừng, được triều-đình Việt-Nam phong làm *Phiên-Vương* và các nước *Mên*, *Lào* giao-hảo. Hai vị *Phiên-Vương* này chẳng những riêng người Jarai thần-phục mà còn được các *Sắc-tộc* lân-cận như *Rhadé*, *Bahnar*, *M'Nong* biết đến và có những sự tích truyền-kỳ riêng.

Vào năm 1904 viên quan cai-trị Pháp tên *Prosper-Odend'hal* bị giết chỉ vì muốn ép người Jarai theo chế-độ Pháp và bắt buộc *Hỏa-Xá* phải cho xem các bảo-vật. Theo truyền-thuyết thì *Hỏa-Xá* là người giữ gương thần và *Thủy-Xá* là người có thể làm ra mưa, gió.

Người ta kể rằng trước kia còn có cả *Patau-Kateo* tức vua *Gió*, nhưng đã lâu lắm rồi không còn ai nhắc đến vị vua này nữa. *Thủy-Xá* bị Việt-Cộng hạ-sát trong thời kháng-chiến, đến nay cũng không nghe nói đến người kế-vị. Còn *Hỏa-Xá* hiện nay là Ông *Siu-Anhót* ngụ tại *Plei-Bah-Ring*, *Phú-Thiện*, *Phú-Bôn*. Người sẽ kế-vị Ông này có thể là Ông *Siu-Choi* ngụ tại *Plei-Dap*, *Phú-Thiện*. (1)

Qua những truyền-thuyết, ta có thể suy-luận rằng các vị *Patau* (vua) trước kia chỉ là những Pháp-sư. Những vị Pháp-sư này mỗi người ở một vùng, quyền-uy như những vị *Tù-Trưởng*, và sau đó 2 vị *Vua Nước*, *Vua Lửa* đã đánh bại những Pháp-sư khác để *Èung* cứ trên một địa-phận lớn được nhiều người biết đến.

Trên các bia *Chàm*, có nói đến việc người *Chàm* đánh bại và thôn tính nước *Mada* ở vào khoảng *Bình-Định* *Phú-Yên*. Người *Mada* phải rút lên rừng. Người *Mada* này có thể chính là *Sắc-tộc* Jarai hiện nay.

(1) Hiện nay *Vua Lửa* ở tại ấp *Plei-Ơi* quận *Phú-Thiện*, *Phú-Bôn*. Ấp này mới được Bộ *PTST* trợ cấp sửa sang lại vào đầu năm 1972 rất đẹp.

Trong thần-thoại về Hỏa-Xá của người Jarai cũng có nói đến những cuộc chiến tranh này.

Người Jarai chắc chắn đã bị người Chăm cai-trị trong một thời gian khá lâu, cho nên trong khu-vực người Jarai cư-ngụ hiện nay còn cả di-tích tháp Chăm. Tiếng nói của người Jarai và người Chăm có thể hiểu nhau được. Mặt khác, vị Hỏa-Xá khi chết được hỏa thiêu chứ không phải chôn. Đó là một ảnh-hưởng Chăm thật rõ rệt.

Ngoài các vị Patau kể trên, mỗi làng đều có một vị chủ làng đại-diện. Làng hay Plei của người Jarai thường được lập trên các sườn đồi. Nhà làm quay về hướng mặt trời mọc. Mỗi làng đều có một nhà làng là nơi để hội họp cúng tế.

Theh trào lưu mới, ngày nay người Jarai cũng đã biết ăn mặc quần áo chỉnh-tề. Xưa kia y-phục của họ là chiếc khố cho đàn ông, chiếc « yêng » của đàn bà không dài quá đầu gối. Khố và yêng màu đen có sọc đỏ hai đầu. Khi xuất trận họ mặc áo chiến trước ngực có thêu đỏ che khắp ngực đến bụng, khuy vàng.

Trai gái, vẫn giữ tục căng tai bằng những đôi bông lớn và nặng, đến khi lấy vợ người trai bỏ không đeo bông nữa. Ngày trước lệ làng buộc con trai đến tuổi trưởng thành phải đến nhà làng (*Sang Rung*) ngủ, con gái phải ở nhà và phải nằm trong hầm. Đàn bà con gái tuyệt đối không bao giờ được đặt chân đến nhà làng trừ khi ly-dị với chồng.

Gia-đình nhà gái đi hỏi chồng cho con và chịu mọi phí-tồn về lễ cưới, đặc-biệt tiệc cưới phải có một con dê cho trai tráng trong làng. Chú rể phải về nhà vợ 3 năm, sau đó 2 vợ chồng có thể ra ở riêng.

Vợ chết, người chồng có thể lấy em vợ.

Những vụ ngoại tình, thông dâm sẽ bị trừng phạt rất nặng, cả hai phải ăn trên những máng heo trong 3 tháng.

Khi sanh nở, sản-phụ phải xuống chân sàn nhà nằm và có bà mẹ giúp đỡ.

Người Jarai tin rằng chết không phải là hết, khi trong nhà có người chết, thân-nhân báo cho làng biết, mọi người sẽ đến giúp làm quan-tài và ma chay. Tùy theo giàu nghèo, họ giết trâu, heo, gà đẻ cúng-tế. Xác chết có thể để trong nhà từ 3 ngày đến 1 tuần lễ rồi mới liệm. Họ tin người chết cũng cần ăn uống, nên khi còn để trong nhà, mỗi khi ăn họ lại đem cơm thịt đến cho người chết. Tài-sản của người quá-cổ được chia đều, phần của người chết được hủy cho hư rồi đem để ngoài mộ. Thân nhân người quá cổ sẽ lui tới chăm sóc ngôi mộ trong vòng 3 năm, sau đó bỏ hẳn.

Các vị Thần của người Jarai cũng nhiều vô số. Bất cứ một khó-khăn nào họ cũng đều kêu cầu đến các thần-linh.

Hàng năm sau mùa gặt, vào khoảng tháng 11 đến hết tháng 2 âm-lịch là mùa tết cả của người Jarai. Đầu tiên mỗi gia-đình tồ-chức ăn mừng lễ « *Trun-Bong* » tức là lễ « *Mừng lúa xuống đê ăn* ». Trong khi từng gia-đình ăn lễ « *Trun-Bong* » thì dân làng chuẩn-bị ăn Tết « *Bong-Tơ-Kuh-Thun* » tức là lễ « *Ăn giáp năm* ». Đây là ngày Tết chính được tồ-chức trọng thể. Sau nữa, vào khoảng tháng 2 âm-lịch những gia-đình có người quá cổ tồ-chức lễ « *Pơ-thi* » tức là lễ « *Tạ-mả* ».

Người Jarai tuy nóng tính và có truyền-thống hiếu-chiến nhưng rất chất-phác, cả tin và hiếu khách. Khách đến làng sẽ được tiếp đón thật nồng-hậu, nếu không ác ý và biết kiêng cử những điều cấm kỵ của họ.





Một kiểu nhà của người
Chăm. Trú tại Canh lãnh
Vân Canh. Trước cửa có một
trụ nêu, nơi đầu làng làm
lễ "Loay Cốt".



Chiêu-nữ Chăm



16) SẮC-TỘC CHĂM

Theo một số học giả, người Chăm tại Vân-Canh, Bình-Định dân số khoảng 7.000 người, là một chi-phái người Chăm Cũ. Trên thực-tế, nếu xét về ngôn-ngữ thì người Chăm và người Chăm nói chuyện có thể hiểu nhau được tuy có đôi tiếng bất đồng, nhưng về y-phục và phong-tục tập-quán thì có nhiều điểm giống người Bahnar và người Jarai. Chính bởi vậy, người Chăm ở phía Tây đường xe lửa Vân-Canh-Quy-Nhơn còn có tên là Chăm-Hrui và những người ở phía Đông được gọi là Bahnar Chăm. Tiếng nói của người Chăm Hrui và Bahnar Chăm cũng có vài điểm khác nhau.

Người Bahnar Chăm, đàn ông đóng khố, đàn bà vận Yêng. Áo của đàn ông hay đàn bà đều cùng một kiểu, ngoài ra người đàn ông ưa choàng chiếc khăn dạ và đàn bà thích quấn chiếc khăn trên đầu. Màu sắc thường dùng là màu đen, những đường thêu màu trắng đậm lựa-thừa màu đỏ.

Người Chăm Hrui lại thích màu Chàm, chiếc áo phụ-nữ là khò vải xếp đôi, máy tà, nối hai tay, cò khoét tròn, thân trước dài ngang bụng, thân sau chùm kín mông. Khăn của đàn ông cũng do họ dệt lấy, màu đỏ.

Trang-sức thông-dụng là vòng bằng cườm và đồng, đeo ở cổ và tay.

Nhà cửa ở hai vùng cũng khác nhau, người Bahnar-Chăm làm nhà theo kiểu người Bonam và Hré, còn người Chăm Hrui theo kiểu của người Hroi ở Phú-Yên.

Họ không có nhà làng, mọi việc đều được giải-quyết ở nhà Góc làng (*Chủ làng*).

Tục lệ cưới xin của người Chăm có nhiều nét đặc-biệt. Nhà trai đi hỏi vợ cho con, nhưng nhà gái đi cưới chồng. Ngày cưới, chú rể ăn mặc thật đẹp nhưng cô dâu lại chọn những y-

phục rách rưới nhất để mặc. Họ hàng nhà gái theo 5 người mai dong dẫn cô dâu đi đón rề. Sau khi ăn uống say sưa chú rề về nhà vợ. Họ nhà gái đi trước, chú rề theo sau kèm bên có cậu em vợ, sáu anh phũ rề và người nhà đội của hồi-môn. Ra khỏi nhà, chú rề phải cột cổ tay vào tay em trai vợ, đến nhà vợ mới được cởi. Sau bữa tiệc do nhà gái khoản đãi, đến lễ cúng trời. khấn vái xong, thầy cúng bắt cô dâu chú rề ra giữa nhà chào hỏi nhau và làm lễ trao vòng trước mặt ông Gốc làng. Nhận vòng xong là cô dâu trốn biệt, các mai dong phải đi tìm về trao cho chú rề. Chú rề phải ở lại nhà vợ, cũng có nơi thời-hạn ở rề chỉ có 3 năm rồi có thể ra ở riêng.

Sân-phụ đến kỳ sinh nở được đưa ra ở riêng tại một nhà chòi gần nhà chính, có bà mụ làng đến săn sóc. Mẹ tròn con vuông họ làm lễ tạ trời.

Đồng-bào Chăm chỉ thờ một «*Trời cao*» ngoài ra họ không thờ thần-thánh nào khác. Hàng năm họ tồ-chức lễ cúng «*Xây cột*» vào khoảng tháng 6, tháng 7. Lễ này được tồ-chức trong 2 đêm. Đêm đầu «*đâm trâu xây cột*», đêm thứ hai vây quanh đầu trâu vui hát tung-bưng, gọi là lễ «*Xây đầu*».

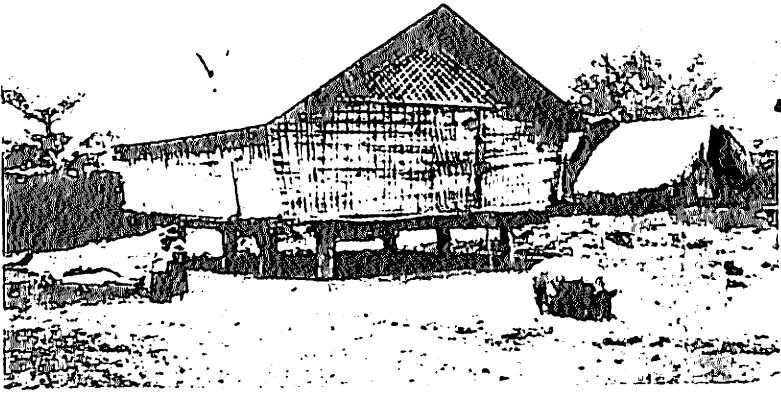
Cũng vì ít thần-thánh nên họ cũng không có nhiều kiêng cử cho lắm. Hai điều tối kỵ là không bao giờ uống nước chung với các làng khác, không được gánh lúa ngang làng.

Thủ-tục mai táng không có gì đặc-biệt. Tang gia được cả làng giúp-dỡ chôn cất.

Cũng như hầu hết các Sác-tộc Thiều-số khác, người Chăm rất hiếu khách, khách sẽ được tiếp đãi nồng-hậu và khi rượu vào câu chuyện ròn tan.

Tâm hồn đa cảm, đa tình, vào những ngày mùa chúng ta sẽ được nghe trai gái Thượng vùng Vân-Canh vừa làm ruộng vừa hát đối nhau bằng những bài ca-đạo tình-tứ không khác gì trai gái vùng đồng ruộng dưới xuôi.

oOo



Một kiểu nhà của người Hmông

17) SẮC-TỘC HROI



Sắc-tộc Hroi hầu hết cư-ngụ trên địa-phận Thượng-du Tỉnh Phú-Yên, phía Tây Tỉnh Phú-Bồn và trên 2.000 người ở Quận Buôn-Hồ Tỉnh Darlac. Dân-số ước chừng 30.000 người. Sắc-tộc Hroi còn có Sắc-tộc nhỏ là M'Dhur hay M'Thur. Tiếng nói Hroi chịu ảnh-hưởng của người Jarai và Rhadé.

Người Hroi hiền lành chất-phác, ở dọc theo các sườn núi, làm rẫy. Mỗi buôn chỉ có chừng 5, 7 nóc nhà, Buôn nào lớn nhất có độ 20 nóc gia. Đời-sống hết sức chật-vật khó khăn. Họ thiếu nợ lung tung, nợ nọ chồng chất nợ kia và cứ lần lần khẩn khát nợ. Đặc điểm có nợ là họ không bao giờ chối. Sự nghèo khổ đã khiến họ thiếu sự trung-thành, ai gần và xử tốt là họ theo. Về nông-nghiệp, phần lớn biết cày bừa nhưng ruộng đất bán dần và nay phần lớn chỉ còn làm rẫy.

Về y-phục, đàn ông đóng khố, ở trần, người giàu cũng mặc quần áo như người Kinh. Đàn bà mặc áo dài trắng cỡ rộng, quần «Én», phía lưng có kẻ màu sắc sỡ, trang sức cũng ưa quần cườm, đeo vòng đồng hay bạc. Đàn ông ưa cà răng cho bằng, đàn bà căng tai đeo ngà cho đẹp.

Ăn uống thì chỉ đàn ông biết dùng chén đũa, đàn bà vẫn bốc bằng tay ngon lành. Thức ăn hào hạng là món «óc», thứ rượu non và bao-tử bò, nai còn nguyên cả cỏ.

Người con gái Hroi đi hỏi chồng, khi đã bằng lòng cậu nào thì cô nàng về thưa với cha mẹ nhờ mai mối đi hỏi. Nếu anh ta bằng lòng thì trao cho ông mai một kỷ-vật làm tin. Sau đó, hai họ bàn ngày cho cưới.

Lễ cưới được cử-hành về đêm. Họ nhà trai chuẩn-bị sẵn tiệc tùng bày trước nhà. Họ nhà gái theo mai dong đến dự tiệc và cúng vái. Tiệc cưới kéo dài những 3 ngày, cô dâu lấy sợi dây cột vào người chú rể rồi dẫn về nhà, hai họ lại tiếp-

tục ăn nhậu bên nhà trai. Từ đó chú rề ở rề luôn. Sau những ngày tiệc tùng tuý lúy, đôi tân-hôn còn phải dẫn nhau ra suối mò tôm, bắt ốc ngụ-ý vợ chồng thuận-hào. Đêm đó đôi tân-hôn mới được dẫn nhau ra rẫy làm lễ hợp-cần.

Mỗi gia-đình có một căn nhà sàn, mỗi nhà có ít nhất 2 cái bếp, bếp cũ và bếp khách. Trong nhà la liệt những gùi đựng quần-áo và của cải.

Người Hroi cũng như Sắc-tộc lân-cận thờ rất nhiều thần-thánh, từ thần Núi đến thần Cây, thần Gió v.v... càng nhiều thần-thánh tục-lệ càng nhiều, nhất là những tục-lệ liên-quan đến vấn-đề mưu-sinh. Đặc-biệt có thứ lúa cũ. Lúa này là lúa giống truyền từ ông bà cho con cháu. Hàng năm lúa cũ được trồng riêng vào một khu rẫy, khi gặt về cũng để riêng chỉ được dùng trong nhà không được bán ra ngoài hay mang ra khỏi nhà, dù mang ra để ăn. Người ngoài muốn được ăn lúa cũ cũng phải vào trong nhà họ mà ăn.

Nấu cơm cũng tránh lường gạo đổ vào nồi sọ trời phạt, họ đun nước sôi, đổ gạo vào rồi cắm chiếc đũa giữa nồi, khi đũa đứng thẳng không đổ ấy là cơm chín.

Gia-đình nào có người đau ốm, cả làng xúm lại rồi gang tay hay bóp trứng gà bói xem thần thánh đòi cúng gì ? Nếu bệnh nhân không thuyên giảm thì lại bói, lại cúng nữa.

Khi trong nhà có người chết, tang-quyển báo cho cả làng biết đến làm tang, Đàn ông lo đi kiếm gỗ làm hòm, đàn bà thay phiên nhau khóc kể và quạt ruồi cho xác chết. Bên công làng họ làm một bếp lửa, để 4,5 người đàn ông ngồi canh, khi có người thân thuộc tang quyển đến thăm, những người đàn ông này có nhiệm vụ giữ lại dao, ná của khách, sợ rằng khách quá thương tâm có thể tự vẫn theo người chết. Thân-nhân người chết lấy lửa đập vào ngực để tỏ lòng thương cảm, những người canh giữ phải giựt lại. Tục này gần giống với tục «Ra-gan» của người Bahnar.

Tài-sản thuộc quyền con gái, con trai không được hưởng gì. Nếu cha mẹ chết người con gái phải lo nuôi dưỡng những em nhỏ. Của cải chia phần cho người chết cũng được đem ra ngoài mộ để đó và chắc chắn không ai dám đến lấy.

Khi vào một buôn của người Hroi, tránh không nên làm ồn ào. Vào nhà thì vào cửa trước không nên lên cửa sau và tránh đừng dòm ngó hay rờ vào những vật dụng trong tủ. Nếu già-chủ đãi rượu phải cố mà uống ít nhiều rồi tìm cách thoái thác, khách từ chối ngay sẽ bị hiểu lầm.

Người Hroi trước kia cũng là thần dân của Phiên-Vương Hòa-Xá. Sử sách còn ghi chép rằng : trước kia mỗi khi các Phiên-Vương Hòa-xá, Thủy-Xá về kinh-đô triều cống đều xuống thành Phú-Yên chờ đợi hoặc bái-vọng.

Đồng-bào Hroi Tỉnh Phú-Yên cũng đã từng đóng góp cho lịch-sử Việt-Nam nhiều chiến-công oanh-liệt. Đặc-biệt là ông Lê - Võ - Trụ, đã chiêu-mộ quân lính Thiệu-số tại Phú-Yên để chống Pháp vào năm 1.900. Ông đã chỉ-huy một đạo quân gần 1 000 người Thượng đánh úp Sông-Câu, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại nặng-nề.



18) SẮC TỘC RHADÉ VÀ BIH

Rhadé hay *Édé* là tên chung của các Bộ-tộc *Tring*, *Adham*, *Dlié Rué*, *Édé*, *Krung*, *Bih* v.v... Sắc-tộc này nằm trọn trên địa-phận Darlac, vùng Khánh-Dương (Khánh-hòa), một số nhỏ ở phía Nam Pleiku, Phú-Bồn và về phía Bắc Quảng-Đức.

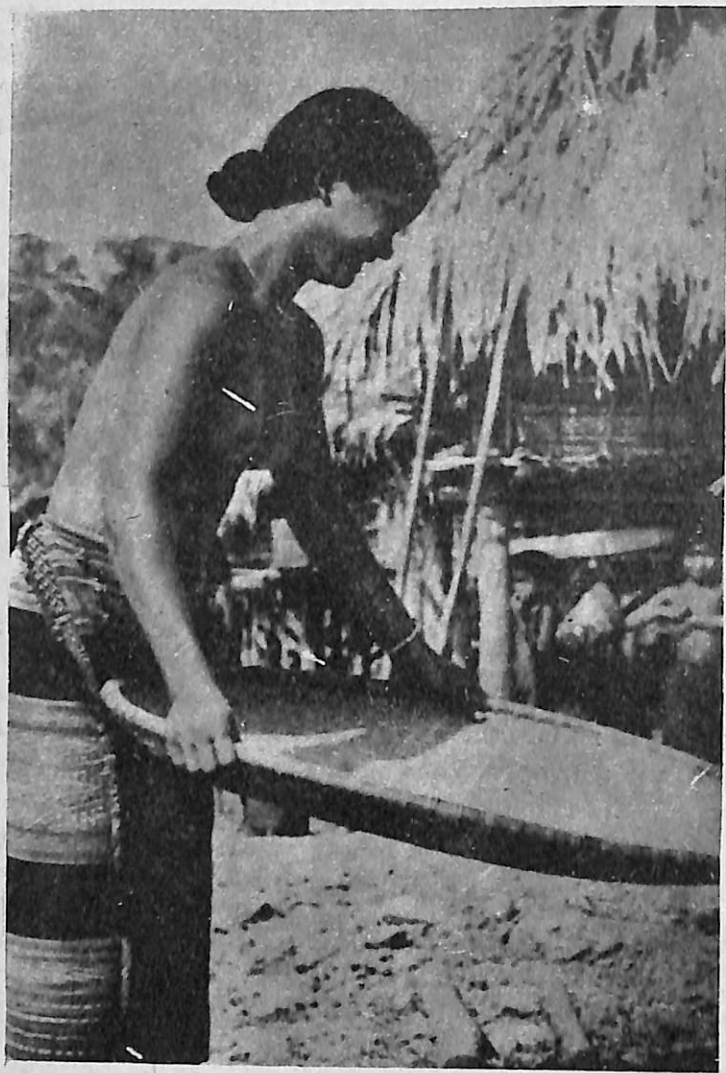
Rhadé là một trong 4 Sắc-tộc lớn quan-trọng bậc nhất tại Cao-Nguyên Trung-Phần, dân-số chừng 100.000 người.

Riêng Bộ-tộc Bih dân-số chừng 6.000 người cư ngụ gần Trung-Tâm Banmêthuôt, tiếng nói và phong-tục thì giống người Rhadé nhưng trên một vài đặc-điểm về trang-sức, màu sắc trên y-phục nhất là tục khoan lỗ tai cho rộng như người M'Nong và Maa thì khác hẳn với người Rhadé. Chính vì chỗ có nhiều điểm tương-đồng và dị-biệt nên đến nay chưa ai dám cả quyết người Bih là một Sắc-tộc riêng hay là một chi-phái Rhadé.

Người Rhadé thích ở trên các sườn đồi cao. Nhà sàn cao vắng, nhiều nhà dài hàng 7, 80 thước dành cho cả Đại gia-đình và thường làm theo hướng Đông Nam. Mỗi nhà có hai cửa. Ngõ chính bao giờ cũng có 2 cầu thang, ngõ sau chỉ có một. Khách đến nhà bao giờ cũng phải vào cổng chính và sẽ được tiếp đón nồng-hậu ngay tại phòng khách, có bàn ghế ngồi chỉnh-tề, có rượu đãi khách, có bếp sưởi, có các nhạc cụ v.v... Sau phòng khách là các gian dành riêng cho từng gia-đình được ngăn riêng, chót hết là nhà bếp ăn thông ra cửa sau.

Mỗi làng có một chủ làng được gọi là « *Khua Buôn* », trên Khua-Buôn có Tộc-trưởng hay Tú-trưởng. Tại Darlac có nhiều vị Tộc-trưởng rất nổi tiếng một thời, tên được ghi trên đường phố hoặc các trường học như *Ama-Trang-Guh*, *Ama-Ual*, *Y-Ut*... Tên của Tú-trưởng A-na-Thuôt chính là tên Thị-Xã Ban-mê-thuôt ngày nay. Các vị này là những người giàu có được đồng-bào tín-nhiệm và được các bộ-lão bầu lên.

Hiện nay đa số những người ở gần thị-xã và vùng có đồng-bào Kinh cư-ngụ đều dùng âu-phục hay Việt-phục. Một số còn giữ cách ăn mặc cổ-truyền, đàn ông đóng khố. mình trần, khoác *Khăn*; đàn-bà vận *Miêng*, cổ đeo vòng (*Kông*) bằng đồng hay bạc, tai đeo khuyên (*Buít*). Ngày lễ đàn ông vận áo 2 thân và chiếc khố nhiều màu sắc sỡ, đàn bà cũng khoác thêm áo màu và vận chiếc *Miêng* thật đẹp, thật mới. Đàn ông, đàn bà, trẻ em đều hút ống điếu gọi là Đì-Nghật, lúc ra khỏi



Chiêu-nữ Rhadé (Banmethuôt)

nhà, họ thường mang gùi, tay cầm xà-gạc, đàn bà quần xà-rông đeo con sau lưng.

Thiếu nữ Edé 14, 15 tuổi là có thể sửa soạn đề lựa chọn kén chồng, khi đã lựa chọn được người xứng ý, cô về thưa lại với cha mẹ đề nhờ người mai mối đến hỏi. Nếu người trai thuận tình, hai bên trao đổi vòng và hẹn ngày cưới. Lễ cưới được tổ-chức trong hai ngày. Ngày đầu mai mối tới nhà trai rước rề, nhà trai đãi tiệc rượu thịnh-soạn trước khi cho con về nhà vợ. Hôm sau nhà trai kéo sang nhà gái, tiệc cưới được tổ-chức linh-đình mời cả làng tới dự. Hiện nay có 2 quan-niệm, quan-niệm xưa bắt buộc người con trai phải ở rề ; quan-niệm tân-tiến hơn vẫn đề người con gái đi cưới chồng nhưng không bắt buộc người chồng phải ở rề, trái lại người vợ phải về làm dâu 3 năm, sau đó mới được ra ở riêng hoặc đem chồng về nhà cha mẹ.

Tục lệ ngày xưa bắt buộc khi chồng hay vợ chết thì người còn sống phải tục huyền hay tái-giá với anh hoặc em hay chị em ruột người hôn-phối của mình. Hiện nay tục-lệ này đã nói rộng.

Người đàn bà đến kỳ lâm-bồn, gia-đình lo đi mời bà « Buôi » đến giúp. Đứa bé lọt lòng mẹ, Bà mẹ sẽ hô lên « Anoi anđk-kâu-pô : «đây là con tôi » đồng-thời hai người đàn ông ném hai cái chày, một từ trên sàn xuống đất, một ném ngang nhà đề xua đuổi tà ma. Hôm sau gia-quyển làm lễ đặt tên cho đứa nhỏ. Họ làm gà, mời thầy « Pô-Riu-Yang » đến cúng, làm lễ đặt tên cho đứa nhỏ. Đứa nhỏ mang họ mẹ, còn tên do Bà Buôi đặt cho, Nếu sinh con trai, gia-đình sẽ tặng đứa nhỏ đồ chơi ná, tên, dao, mác v.v... Nếu là gái, quà tặng là đồ dệt cửi và những thứ tượng-trưng cho công việc của phụ-nữ.

Trong nhà có người quá cố thân-nhân không được đến nhà người khác, gia-đình sẽ gióng thanh-la báo cho làng biết, láng-giềng sẽ tự-động đến giúp chôn cất.

Người Edé kỵ không bao giờ làm áo quan trước, khi có người chết họ mới xúm lại kiếm gỗ làm quan. nhà nghèo làm một quan, nhà giàu thường làm hai áo. Tang ma cũng tùy theo giàu, nghèo. Nghèo thì cúng 5, 7 ngày, giàu có thể để cả nửa tháng.

Sau khi chôn, người trong làng còn đến phần mộ người quá cố để khóc lóc thương tiếc.

Mộ của người chết được đắp to và được trang-hoàng thật đẹp có bày những đồ dùng và phần của được chia cho người chết. Tài-sản của người quá cố được chia cho những con gái.

Hiện nay một số đã theo Công-giáo và Tin-lành, nhưng phần đông vẫn còn thờ đa-thần và có rất nhiều vấn-đề cần kiên cứ và cúng kiếng. Tục-lệ-pháp của họ là những bài ca-dao được truyền-tụng và do các Tòa-án phong-tục xét xử.

Người Edé rất hiếu khách, tuy nhiên khách đến làng cần phải gặp «*Khua Buôn*» trước, sau đó mới được dân làng tiếp đãi nồng-hậu.

Người Edé rất thông-minh, chịu khó, tế-nhị và nhạy cảm, bảo-thủ nhưng rất cầu tiến, nhờ những đức tính này mà ngày nay họ đã tiến-bộ vượt xa các Sắc-tộc lân-cận.



19) SẮC-TỘC K'TUL

Sắc-tộc *K Tul* gồm 20.000 người cư ngụ ở vùng Quận Buôn-Hô và Khánh-Dương (M'drack). Tiếng nói của người *K Tul* chính là tiếng Edé, tuy nhiên về màu sắc trên y-phục cũng như một vài đặc-điểm về phong-tục tập-quán khác hẳn và



*Đuôn M'Um, một làng của người
H'Cu ở vùng Khánh-Dương*



phải thật quen thuộc mới phân biệt nổi sự khác biệt giữa 2 Sắc-tộc này.

Tục lệ về cưới xin của người K'Tul không khác biệt nhiều so với tục-lệ Edé, có pha lẫn rất nhiều tập-quán Roglai. Sau lễ sơ-vấn, người con gái bắt buộc phải về làm dâu, nếu nhà trai nghèo thì hai năm, giàu thì 3 hay 5 năm, sau lễ cưới chú rể phải về nhà vợ.

Khi người đàn bà đến ngày sinh sẽ được chồng dọn cho ở một phòng riêng, có thể là một góc bếp. Bà mẹ được mời đến săn sóc. Sinh xong, sản-phụ được lau rửa bằng nước nóng và nằm cạnh bếp lửa từ 5 tới 10 ngày, trong thời-gian này sản-phụ chỉ được ăn cơm với muối và uống nước rễ « rau ách ».

Đứa con do bà mẹ đặt tên nhưng về họ thì con trai lấy họ cha, con gái lấy họ mẹ.

Bà mẹ sẽ được gia chủ đền công và được đãi một bữa cơm gà, phần đuôi con gà được dành cho bà mẹ, bà này trước khi ăn sẽ đặt miếng thịt vào mồm đứa bé làm phép.

Khi người đàn bà có mang, anh chồng phải tuyệt-đối kiêng không được đánh đập súc vật, sợ cái thai bị ảnh-hưởng vì tiếng kêu của con thú.

Người K'Tul hàng năm đều nhớ đến ngày giỗ của người chết, trong gia-đình tổ-chức cúng to, nhỏ tùy theo sự giàu nghèo của từng nhà. Sau mùa gặt, cả làng mỗi gia-đình đem heo đến nơi tập-trung làm lễ cúng chung. Sau lễ cúng, số thịt sẽ được chia đều từng phần cho những người đến dự. Số còn lại nấu nướng ăn luôn tại chỗ.

Trên mọi phương-diện khác người K'Tul không khác lạ gì nhiều so với người Edé. Trước đây Sắc-tộc K Tul có vị Tộc-trưởng tên M'Jhao rất nổi tiếng ở vùng Cada.

20) SẮC-TỘC CHURU



ác-tộc *Churu* cư-ngụ trên những cánh đồng ở Cao-nguyên Lang-Biang thuộc Quận Đơn-Dương, Tỉnh Tuyên-Đức. Phía Tây là núi rừng trùng-điệp, khu-vực của người Kaho, Cill; Phía Đông cũng là núi rừng có người Roglai chiếm ngụ. Dân-số *Churu* có khoảng 10.000 người, tiếng nói gần giống người Roglai, Rhadé và Jarai.

Người *Churu* sống về nghề làm ruộng, biết cày bằng trâu, biết dẫn thủy nhập điền.

Làng của người *Churu* lập trên những đồi cao, trước mặt là những đồng ruộng mênh mông ngập nước.

Nhà cũng được cất theo kiểu nhà sàn, cửa vào nơi chính giữa. Lên khỏi cầu thang là nhà khách, phía bên mặt có gian đề lúa, phía bên trái là nhà bếp và các gian dành cho từng gia-đình cô con gái.. Dưới sàn có nuôi gà, vịt. Heo được nuôi ở chuồng riêng cách nhà chừng 10 thước, còn trâu bò thì nuôi xa nhà.

Mỗi làng có một Nhà Làng dùng làm nơi xét xử các vụ thông dân, gian dân và các vụ kiện cáo khác.

Trong vùng có một nơi thờ tục gọi là Bơmung hay Đình-Ông. Mỗi năm vào khoảng tháng 2, tất cả mọi người đều đến đây cúng. Dân làng thì cúng bằng dê, còn vị Bang-trưởng phải cúng bằng ngựa. Tục truyền Bơmung là nơi đề thờ một vị thần nhiều uy-quyền. Xưa kia vị thần này là tướng ưa cưỡi ngựa, nên vào ngày cúng vị Bang-Trưởng phải cúng ngựa cho vị thần đó. Con ngựa được đóng yên-cương, phủ các lễ phục quý giá. Khi cúng, có người kè, con ngựa kêu và phi như có người cưỡi và ngựa đồ mồ hôi như đi đường trường. Trong Bơmung có đề đủ đồ dùng chén bát và các đồ dành cho việc cúng tế, chỉ ngày lễ mới được mang ra dùng.



Nông dân Churu

Tháng Hai là thá ngăn chơi, mỗi năm cũng tháng này, người Churu cúng *Yang-Wer*. *Yang-Wer* là một cây cò thụ ở gần làng và được dân làng tin là nơi ngự-trị của một vị thần nhiều quyền phép. Dân làng làm những hình đầu voi, cọp, dê, trâu v.v... khắc bằng gỗ hoặc những củ chuối, đoạn đem theo thức ăn, đồ cúng đến gốc *Yang-Wer* bày ra cúng bái. Cúng xong, họ đặt một phần đồ cúng lên võng, rồi theo đường chính khiêng võng đến một nơi cách cây chừng 100 thước, họ hạ võng xuống, bày đồ ăn ra vệ đường ngụ-ý tiễn *Yang-Wer* đi chơi. Sau đó tất cả trở lại gốc cây cùng nhau ăn nhậu. Trước khi ra về mỗi gia-đình hái một nhánh cây đem về cắm trước cửa. Sau đó cả làng sẽ cứ 15 ngày không ai được ra vào.

Trong làng có vị *Phó-Lý (Poplei)* đứng đầu. sau có vị *Cai-đập (Po-Ea)* trông coi về ruộng nước, nghiên-cứu cách thức dẫn thủy nhập điền. Nhiều làng hợp lại thành Tổng có vị *Cai-Tổng (Katong)* trông coi và trên hết là vị *Bang-Tá*.

Khi người con gái chọn được người xứng ý, về thưa với cha-mẹ. Nhà gái sẽ cử Ông cậu, Bà cô đến nhà trai làm lễ xem mặt. Nếu nhà trai bằng lòng sẽ định ngày ăn hỏi. Đúng ngày đã định, bên nhà gái lại cử đại-diện mang rượu thịt, hai chiếc nhẫn hoặc vòng và giấy cườm sang nhà trai, sau tiệc rượu người mai sẽ đeo nhẫn và vòng cườm cho người trai làm lễ đính hôn. Hai bên lại thương-lượng về ngày cưới. Tiệc cưới được tổ-chức linh-đình, có cúng kiến và ăn-nhậu lu-bù. Sau đó, người con gái phải ở lại làm dâu 15 ngày rồi nhà gái sẽ đến rước rê về nhà.

Người vợ gần đến ngày sinh, chồng phải lo dọn cho vợ một chiếc giường riêng, thường là ở phía chòi lú, bên cạnh có cái bếp lửa. Bà mẹ trong làng được mời đến giúp sản phụ từ khi sinh đến hết cỡ, thường là 7 ngày. Đứa con lấy họ mẹ và được bà mẹ đặt tên. Họ của người Churu thường là: *Touprong, Touneh, Yoling, Bnah-Ria, Drong v.v...* Trong thời-gian cũ, chỉ bà con mới được đến thăm, khách lạ không được vào nơi sản phụ nằm

Người Churu rất nghiêm-khắc đối với những vụ loạn-juân và những vụ thông-dâm giữa những người đã có vợ, có chồng. Nếu dân làng bắt được quả tang, cả hai có thể bị án « *Buông sông* ». Trường hợp trai chưa vợ, gái chưa chồng hoặc trai tơ, gái góa, nếu lỡ ăn ở với nhau thì phải hợp-thức-hóa ngay không thì làng bắt vạ.

Trong nhà có người chết, tang-quyển đặt linh-cữu người chết ở phòng khách. Cả làng sẽ đến giúp và mời *Gru* (thầy cúng) đến làm lễ. Người chết thường được để trong nhà 3 ngày, ngày thứ hai thì liệm, ngày thứ ba chôn.

Như trên đã nói, người Churu thường ở những vùng có đồng ruộng. Trong vùng đó nếu có một khu rừng nhỏ nào nổi lên cách làng chừng 1 cây số. dân làng sẽ chọn làm nơi cất nhà mả. Mỗi gia-tộc có một nhà mả riêng. Mỗi nhà mả quy-vuông chừng 3m x 4m, quan tài được xếp chồng chất lên nhau có khi lên tới nóc. Trong vòng 3 năm, nếu trong gia-tộc không có người nào chết nữa thì cả họ sẽ hợp lại, bàn việc bốc cốt. Khi đó xương người chết được dồn chung vào một chiếc hòm lớn và đem chôn.

Người Churu rất khôn-ngoan, lanh-lợi và có nhiều tiến-bộ. Họ ưa nói ví von, ngay cả trong những câu chuyện thông thường, họ cũng thích nói bằng những câu có âm-điệu như hát đối. Bởi vậy, ca-đao, tục-ngữ của người Churu rất phong-phú.

Câu tục-ngữ sau đây ca-tụng chế-độ mẫu hệ :

— *Sa yuh matay ayo apuy a ơng a sang,*
Pơ sang matay ayo aklang apa manuk.

Có nghĩa :

— *Vợ chết như nhà cháy,*
Chồng chết như con diều hâu bắt gà con.

21) SẮC-TỘC ROGLAI

Người Roglai ở dọc theo vùng Thượng-du từ Quận Diên-Khánh (Khánh-Hòa) xuống đến Bình-Thuận. Giữa hai Tỉnh Ninh-Binh-Thuận, vùng cư-ngụ của người Roglai bị ngăn-cách bởi khu-vực của người Chăm. Do đó, người Roglai ở từ Khánh-Hòa xuống đến Ninh-Thuận được gọi là người Roglai Bắc, trong Tỉnh Bình-Thuận là người Roglai Nam. Các chi-phái của Sắc-tộc này gồm có : Agglai, Ragglai, Tring, Sré v.v... Dân-số tổng cộng chừng 40.000 người.

Sắc-tộc Roglai từ lâu đã sống sát cạnh với người Chăm nên chịu ảnh-hưởng phong-tục tập-quán Chăm sâu đậm. Đến nay, nhiều giòng họ vẫn còn tàng-trữ những đồ thờ của vua chúa Chăm ngày trước và hàng năm vẫn tìm đến giòng Hoàng-tộc Chăm để chủ-trì các cuộc cúng-tế.

Từ năm 1958 đến nay, Chính-Phủ đã tổ-chức các Dinh-Điền, các địa-điểm định-cư định-canh, các Ấp tân-sinh Ấp đời-mới, v.v... và thành-công tại Ninh-Thuận, Bình-Thuận, nên đã giúp cho đồng-bào Sắc-tộc Roglai cải-tiến rất nhiều. Ngày nay còn rất ít người đóng khổ, vận yếm. Những y-phục cò-truyền này màu sắc được thêu thùa thật đẹp với sọc và những hình kỳ-hà xanh, trắng, vàng, đỏ.

Nhà sàn của người Roglai thấp, sàn không cao quá một thước. Trước đây họ dùng những chiếc túi cối nhỏ đựng cơm thay chén bát, nay họ đã dùng bát đĩa.

Người con gái lớn lên được các cậu trai ve vãn, tán tỉnh. Nhiều cậu còn tự-ý vác khăn gói đến nhà người yêu và tự-động làm việc như người nhà. Các cậu tán-tình thật bền gan cho đến khi người yêu nhận tặng vật mới cuốn khăn gói trở về nhà. Người con gái đem tặng vật trình cho bố mẹ. Nhà gái bắt đầu lo liệu đem rựu sang nhà trai làm lễ hỏi. Lễ cưới được tổ-chức tùy theo giàu nghèo, có thể giết heo, trâu, bò,



Một Nông dân Poglai

v.v... Mọi phí-tồn về tiệc cưới cũng như quần áo, trang-sức của cô dâu do nhà trai gánh chịu. Tuy vậy, sau tiệc cưới chú rể phải về ở nhà vợ.

Trước đây, vùng Phan-Lý-Chàm còn có tục tảo-hôn, trai đi hỏi vợ ngay từ ngày cô nhỏ mới 1, 2 tuổi.

Khi chưa có những khu định-cư, làng của người Roglai thường chiếm cứ cả một khu núi, một quả đồi, mỗi nhà cách nhau 5, 700 thước ở dọc theo một con suối. Mỗi làng đều có một Chủ Làng, Chủ Nhang hay Tộc-trưởng đại-diện.

Người vợ sinh nở anh chồng phải đóng vai bà mụ. Khi vợ có thai anh ta vào rừng kiếm ít lá và rễ thuốc đem về phơi dành khi vợ sinh xong thì sắc cho uống. Họ tin rằng nếu là con trai người đàn bà phải cru mang 9 tháng và con gái 10 tháng. Sau 2, 3 ngày cử, sản-phụ xuống suối tắm rửa sạch sẽ rồi công con đi làm như thường lệ.

Hàng năm, sau mùa gặt hái, cả làng tụ-tập ngả trâu, bò, heo cúng Nhang tạ ơn và ăn mừng lúa. Người Roglai chỉ thờ vị Thần tối-thượng là Nhang. Tất cả mọi điều lành, dữ, họa, phúc đều được cúng Nhang. Họ còn giữ rất nhiều tục-lệ kiêng cử mà khách lạ cần phải lưu-ý kẻo làm mất lòng họ, như khi họ mời một chén rượu, khách phải mời lại, khi ăn cơm không được đem nôi niêu lại cạnh mâm; không được mượn đồ nấu bếp ở nhà này mang sang nhà khác v.v...

Chỉ những người thuộc gia-đình Chủ làng, tộc-trưởng mới được chôn bằng áo quan, còn thường dân chỉ lấy vỏ cây bọc lại. Tang lễ được tồ-chức giản-dị, gia-tài của người chết một nửa được giữ lại để làm ma chay, phần còn lại đem ra mộ để chung với các đồ nhật-dụng của người chết.

Gia-súc của người chết được dùng trong dịp làm lễ cúng bỏ mã sau mùa gặt. Họ làm tiệc và mời thầy cúng đến cúng bái cho người chết. Sau lễ bỏ mã người chết đi vào quá khứ, chỉ còn đôi khi được nhắc nhở trên miệng người thân mà thôi.

Người Roglai rất hiếu khách, khách được tiếp đãi thật nồng hậu miễn là biết kiêng cử những điều kiêng kỵ của họ.

oOo

TỔNG-LƯỢC

Nhìn chung các Sắc-tộc thuộc nhóm *Malayo-Polynésien* có trình độ tương-đương nhau nhờ đã tiếp-xúc với người Chăm từ nhiều thế-kỷ trước. Các Sắc-tộc ở vùng Thượng dọc theo bờ biển từ Phú-Yên đến Ninh-Thuận là Hroi, Roglai chịu ảnh-hưởng của người Chăm đã đành, nhưng tại Pleiku, Phú-Bồn cũng như ở Darlac vùng cư-trú của hai Sắc-tộc lớn là Rhadé và Jarai cũng có những di-tích Tháp Chăm và những cồ-vật của người Chăm. Mặt khác, các cồ-tích của người Rhadé và Jarai cũng nhắc nhở nhiều đến những cuộc giao-tiếp và chiến-tranh với người Chăm nên ta thấy rằng những Sắc-tộc này chịu ảnh-hưởng Chăm rất sâu đậm.

Ngày nay, trong Sắc-tộc Raglai còn nhiều người giữ những cồ-vật và đồ thờ tự của người Chăm. Theo một người trong giòng Hoàng-Phái Chăm kể lại thì hàng năm những người Thượng giữ các đồ thờ tự vẫn xuống tiếp-xúc với giòng Hoàng-Phái đề yêu-cầu tồ-chức cúng-tế và chính họ là người chủ-tế. Vị Công-chúa Chăm thừa kế phải lo mua sắm đủ mọi thứ cần dùng mà họ yêu-cầu.



Đồng Bào Chăm



Người Chăm hiện nay là một Sắc-tộc Thiểu-số trong Cộng-dồng Việt Nam với dân-số trên dưới 70.000 người cư-ngụ tại Ninh-Bình-Thuận, Xã An-Phú, Quận Châu-Phú, Tỉnh Châu-Độc Xã Vinh--Thạnh-Trung tỉnh Tây-Ninh và một số nhỏ ở Bình Tuy, Bình-Long ... Với danh nghĩa Sắc-tộc Thiểu-số, ngày nay ít người còn quan-tâm đến quá vãng oai-hùng của con dân Chiêm Quốc đã từng làm chủ cả một giải đất từ Thanh-Hóa đến Bình-Thuận suốt bao nhiêu thế kỷ. Thời kỳ vàng son, nước Chiêm Thành đã hơn ba lần kéo binh đến tận Thăng-Long đánh phá khiến quan quân nhà Trần phải lúng túng.

Căn cứ theo sách vở thì người Chăm là giống dân được pha trộn giữa người *Indonésien* là tổ chức ở Trung-Phần và những giống người *di dân* từ *Mã-Lai* mang theo nền văn minh Ấn-Độ sang lại thêm những *thương-gia* từ *Á Rập* tới, sau lại bị pha trộn với người *Mông-Cổ* tạo thành một giống giống riêng biệt. Về phương diện ngôn ngữ, có sự hỗn-hợp tự-vưng giữa các tiếng *Sanscrit-Việt* và *Môn-Khmer*. Ngôn ngữ Chăm gần giống với thổ dân *Atjeh* vùng Bắc Sumatra.

Người Chăm lập quốc vào cuối thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ 2 lấy tên là *Lâm-Ấp*. Trước đó, người Tàu gọi người Chăm là *rợ Hồ-Tôn* và chỉ là một Quận gọi là *Tượng-Châu* thống thuộc *Bộ Việt-thường* dưới sự đô hộ của nhà Hán. Vào năm Nhâm-Dần (102) một người ở quận Tượng Châu tên là *Gri-mara* (*Khu-liên*) nổi lên giết quan Huyện Tàu tự xưng làm vua đời Quận Tượng-Châu thành nước *Lâm-Ấp*.

Đời nhà Đường bên Tàu, vào năm 627 - 649 vua *Vikrátavarman* lên ngôi đời Quốc-Hiệu là *Hoàn-Vương-Quốc*. Đến năm Mậu-Tý 808; nhà Đường sang đánh Hoàn-Vương-Quốc, vua

Vikrâtavarman thua phải rút vào đất Chiêm dựng kinh-Đô tại Trà-Kiêu, Quốc-Hiệu được đổi thành Chiêm-Thành-Quốc. Từ thế-kỷ thứ 10 nước Chiêm-Thành lúc thịnh, lúc suy vì nội loạn vì những cuộc dấy binh bất lợi với nước Việt ngoài Bắc khiến người Việt có lý-do để mở các cuộc Nam-Tiến. Cho nên nước Chiêm-Thành ngày càng thu hẹp dần, đến năm 1697 thì mất hẳn

Người Chăm sau khi mất nước, con dân Chăm một phần nhỏ rút lên sinh sống trên miền Thượng-du, một phần rút xuống miền Nam, ngược giòng sông Cửu-Long sang lập nghiệp bên Kampuchéa rất đông, một số nữa lưu vong sang tận Mã-Lai-Hiện ở Kampuchéa, người Chăm cư ngụ suốt từ Kompong Chăm đến Kratie, dọc sông Cửu-Long ; từ Phnompenh đến tận Krong Chnang, dân-số ở 2 nơi này có đến cả trăm ngàn người. Một số nữa rải-rác ở Battambang, Pursat, Krong-Thom, Kampot Rcam, Takeo. Tổng-cộng cũng có 4,5 chục ngàn người.

Nhà Nguyễn sau khi chiếm hết đất đai của người Chiêm-Thành bèn cho đổi tên họ của một số người ra họ Việt. Giòng Hoàng-Phái thì đàn ông mang họ *Tôn*, đàn bà lấy họ *Nguyễn*. Một số đổi họ giống họ Việt như Dương, Phạm, Huỳnh, Đặng, Trần v.v... ngoài ra còn một số họ được phiên âm ra chữ Việt như Châu, Nại, Bá, Ôn, Ung, Thông, Dụng, Ma, Chế, Trà, Đắc, Cửu, Đồng v.v... Những người ở vùng Châu-Đốc, Tây-Ninh vẫn giữ tên họ theo Hồi-Giáo phiên-âm như tên họ của người Ấn-Độ.

Tại Việt-Nam, người Chăm đã hòa-đồng rất nhiều với nếp sống của dân Việt về tổ-chức Hành-chánh. Họ cũng có các vị Nghị-sĩ, Dân-Biêu, Hội-viên Hội-Đồng Tỉnh, Xã, trong Ấp cũng có Trưởng-Ấp. Giòng dõi các vị vua chúa ngày xưa, hiện chỉ còn được trọng-vọng về tinh-thần và giữ phận-sự thờ cúng, còn về mặt xã-hội thì ai cũng giống ai,

Về tôn-giáo, người Chăm thờ hai tôn-giáo chính là Bà-la-môn (*Bà Chă*m) và Hồi-Giáo (*Bà Ni*).

Người theo đạo Bà-la-môn thờ các vị thần-thánh trong

tháp và những tấm bia dựng đứng dưới gốc Đa hay một cây cò-thụ, thờ Bò nên kiêng ăn thịt bò.

Người theo đạo Hồi-Giáo chỉ thờ Allah là vị Thượng-đế duy nhất, cử thịt heo, vì heo và chó là vật ô-uế không nên dùng.

Vì tín-ngữ khác nhau nên phong-tục tập-quán của những người theo đạo Bà Ni (Hồi-Giáo) và Bà-Chăm (Bà-La-Môn) cũng rất khác nhau.

Người Chăm theo chế-độ mẫu-hệ, người con gái đi cưới chồng, người con trai về nhà gái ở rể, con cái lấy họ mẹ. Tuy nhiên, đến nay nhiều người đã cách mạng: con trai lấy họ Cha còn con gái lấy họ mẹ.

Nghi lễ hôn-nhân trong phong-tục của người Chăm theo đạo Bà-La-Môn phải qua ba giai-đoạn. Trước hết là lễ đính-ước, hai bên giao-ước với nhau làm thông-gia. Theo cô-tục, lễ đính-ước thường được cử-hành vào ngày thứ ba hoặc thứ tư trong những tháng 3, 6, 8, 10 và 11 theo Hồi-lịch.

Một tuần trước ngày cưới, nhà gái nhờ ông mai đến nhắc lại ngày cưới và hôn lễ bắt đầu được chuẩn bị. Từ mờ sáng ngày cưới họ hàng nhà trai tập họp để đưa rệu về nhà vợ. Ông mai đi trước, chú rể theo sau tiếp theo là họ hàng bạn bè. Họ đi từ từ trong không khí trang-nghiêm. Đến cách nhà gái chừng 200 thước, đoàn đưa rệu dừng lại chờ nhà gái đến đón, Họ hàng nhà gái đem trầu nước đến, hai bên mời nhau uống trà, ăn trầu. Giải-khát xong, nhà gái mời ông mai dẫn chú rể vào nhà. Ở cửa nhà gái có sẵn thau nước rửa chân và có người đón tiếp cất nón mũ. Ông mai và chú rể đi trên chiếu hoặc tấm phen trải từ ngõ đến phòng cô dâu có sẵn bàn thờ Thần và Tồ-tiên đặt ngay giữa giường đôi tân-hôn. Cô dâu cùng các cô Phũ-dâu đón chàng rể vào bàn lễ. Chàng rể ngồi xếp bằng bên cạnh cô dâu. Ông mai chủ hôn rót rượu, nước khăn vải trước bàn thờ rồi xé đôi lá trầu, miếng cau chia cho đôi uyên-ương. Cả hai phải ăn trầu rồi nhả chung vào một ống nhổ. Sau đó, ông mai cầm tay đôi trẻ đặt vào nhau và khấn vái chúc tụng cho cả hai nên duyên



*Chùa Chăm Bồ-Hương-Gưai
tại Ninh-Chuyên*

chồng vợ « sắt cầm hòa hợp ». Lễ cúng xong, chú rể cởi áo cưới trao cho cô dâu treo lên đầu giường rồi ra tiếp khách.

Đêm đó đôi trẻ ngồi cạnh nhau bên bếp lửa, có hai ông mai ngồi giằng giải nguyên-lý vợ chồng, bắt tay, bắt chân cho đôi trẻ quen dần sự va chạm. Bài giảng chấm dứt khi cả hai đã thấm men kéo nhau lên giường. Thế nhưng, đêm đó cũng như hai đêm sau, cô dâu chú rể được phân ranh bằng ba cây nến. Anh nằm hướng Đông, chị xây hướng Tây chuyện trò linh-khinh nhưng tránh đụng chạm. Hết hạn ba đêm, những cây đèn sáp mới được dẹp và cả hai có quyền tiến xa và sâu hơn nữa.

Sau đêm đôi tân hôn đã hiểu biết nhau kỹ-càng, nhà gái lại hạ heo, gà tồ-chức đãi đãi hai họ, đến chiều thì ông mai đưa hai vợ chồng về nhà bố mẹ chồng và tộc họ để nhận phần gia tài được chia.

Theo nghi-thức của Hồi-Giáo thì ông mai chỉ là người môi-giới, còn lễ thành-hôn do vị Sư-cả chủ-trì.

Khi 2 họ trai gái đã thỏa-thuận cuộc hôn-nhân, đôi bên đến nhà ông Sư-cả (Gru) xin chọn ngày lành tháng tốt làm lễ thành-hôn cho đôi trẻ. Theo phong tục, hai họ làm một cái nhà tạm bằng tranh, cửa chính xoay về hướng Đông, ba mặt vít kín, trong nhà trang hoàng lộng lẫy bằng vải trắng có viền tua dò, để cử-hành lễ thành-hôn.

Ngày cưới, gia chủ mời thầy Gru, thầy Chang cùng các môn-đồ tới. Trước nhà tạm, người ta đặt một mâm lễ vật và một con dê bị trói sẵn. Bà chủ nhà ngồi trước bàn thờ quay mặt về hướng Tây, cầu khấn. Thầy Chang dùng nước rửa mặt xong tiến lại mâm lễ-vật cầm con dao, nhánh cây và ô nước tiến lại chỗ con dê để làm lễ « cửa cò dê ». Thầy Chang đứng đối diện với Bà chủ nhà và cùng khấn-vái, đoạn lấy dao cắt cổ con dê, dùng nước và lá cây tẩy rửa cho sạch máu, xong ra lấy trâu cau ăn rồi vào nhà tạm.

Ông Cả-sư cùng các môn-đồ vào nhà tranh sửa soạn hành lễ. Công việc chuẩn-bị xong, các môn đồ được phái vào thỉnh



Các Chàng trong buổi cầu-cò



Chiều-nữ Chăm

cô dâu, chú rể sang nhà tạm. Một người môn đồ cầm tay chú rể dẫn đi, cô dâu nắm lấy vạt áo chú rể theo sau. Mấy môn-đồ khác xách gói quà và dẫn 2 đứa nhỏ đi theo chứng kiến. Hai họ không ai được vào nhà tạm.

Chú rể ngồi trước mặt ông Cả-Sur, cô dâu vẫn nắm vạt áo và ngồi phía sau. Ông Cả-Sur nắm lấy tay chú rể làm lễ *Paly-Khãh*, đọc kinh cầu phước cho đôi tân-hôn. Lễ xong hai môn-đồ lại dẫn đôi tân-hôn trở về phòng cô dâu như cũ, sau đó là tiệc cưới linh-đình.

Mọi phí-tồn dành cho lễ cưới nhà gái đều hoàn toàn gánh chịu.

Khi người vợ có thai, chồng phải lo kiếm các rễ cây phơi khô để sẵn chờ khi vợ sinh nở làm thuốc uống, đồng-thời phải mời bà mẹ Vườn đến săn sóc. Gần ngày sanh, Mẹ-Vườn nói cho anh chồng biết đề sửa soạn lễ cúng *Thánh-Mẫu Po-Nagar* xin cho sản-phụ được mẹ tròn con vuông.

Bà Mẹ-vườn ở bên cạnh và săn sóc cho mẹ con sản-phụ. Sản-phụ sẽ phải nằm cũ bên bếp lửa, ăn cơm muối và uống thuốc rễ cây. Thời-gian nằm cũ thì 9 ngày nếu là con gái và 7 ngày nếu sinh con trai.

Ngày đầy cũ, gia-đình cúng và ăn mừng, ngoài ra họ cũng ăn đầy tháng, đầy năm đứa trẻ.

Người Chăm theo đạo *Bà-La-Môn* có 7 ngày lễ chính và 11 ngày lễ phụ trong năm.

Lễ chính gồm có :

— *Rija-Nagar* gọi là lễ cúng Ôn đề xua đuổi những điềm xấu ra khỏi làng xóm, thường được tổ-chức vào thượng tuần tháng Giêng theo Chăm lịch (Chăm-lịch đến sau Âm-lịch khoảng 3 tháng.)

— *Poh-Băng-Yang* lễ Hạ-Canh tổ-chức ở đền đài và tháp Po-Nagar, thường được cử-hành vào ngày thứ 2 trong hạ tuần tháng Giêng (tháng 3 âm-lịch).

— *Plao-Pacah* tế các thần đất, nước, sấm-sét tồ chức vào hạ tuần tháng Giêng (*Tháng 3 âm-lịch*).

— *Yor-Yang* lễ cầu mưa gió thuận-hòa tồ chức vào thượng tuần tháng Tư (*Tháng 7 âm-lịch*).

— *Băng-Kate* tương-tự như Tết Nguyên-đán của ta, được tồ-chức vào ngày 1 tháng 7 (*Chàm lịch*) (*Tháng 10 âm-lịch*).

— *Pakap-Halan-Krong* là lễ trả mưa (*hoàn-vũ*) cúng tại các nguồn sông, rạch để tạ ơn thần-thánh, tồ-chức vào hạ tuần tháng 7 (*Tháng 10 âm-lịch*).

— *Băng-Kabur* là lễ thanh-minh, cử-hành vào tháng 9 (*tháng 12 âm-lịch*) để con cháu đi tảo-mộ, cúng kiến người quá-cổ.

Các lễ phụ gồm :

- *Yang-Dang* lễ thần trinh-nữ
- *Pô-Phum* lễ thờ-thần
- *Palik-Tanrh* lễ đuổi tà ma
- *Tâm-Pok* lễ thần Ma-Rù
- *A-Bilek*
- *Prok-Patra* lễ cô cậu
- *Monuk-Choh-Liba* lễ thần sốt rét
- *Tuhiabuh-Xalih* lễ rửa tội
- *Ri-Ja-Prong* lễ Chà-và lớn (cử-hành cả ngày đêm)
- *Ri-Ja-Nlăm* lễ Chà-và (cử-hành về đêm)
- *Ri-Ja-Harei* lễ Chà-và (cử-hành ban ngày)
- *Ja-Nung-Blan* lễ Chà-và nhỏ (cử-hành trong một vài giờ)

Ngoài những lễ to nhỏ vừa kể, cứ 7 năm một kỳ người Chàm cử-hành lễ *Băng-Yang-Patao* cúng Vua Chúa. Lễ này được

tử-chức trọng-thê, phí-tồn do nông-dân đóng góp. Người ta, chém trâu tế trời-đất cầu quốc thái, dân an.

Vấn-đề làm tang lễ của người Chàm cũng tùy theo phong-tục của người theo đạo Bà-Ni hay Bà-Chăm.

Những người theo đạo Bà-La-Môn, (Bà-Chăm), phân-biệt hai hạng tuổi để làm lễ Hỏa táng. Trẻ sơ sinh và những thiếu niên nam, nữ chưa có gia-đình tức là chưa trả xong nợ đời nên phải chôn xuống đất để trở về với cát bụi. Những người đã trưởng thành, đã có gia đình thì được hỏa-táng vì họ đã trả xong nợ thân xác nên để thân xác họ về với hư không. Khi hỏa táng họ dùng ngọn lao khều chiếc sọ ra, tách lấy xương, tiện mài làm 9 miếng tròn bằng đồng bạc, chỗ còn lại cho vào dàn hỏa thiêu nốt. Chín miếng xương sọ tiện tròn đó được cho vào chiếc hộp bằng bạc có khắc tên người chết gọi là *klông*. Đến ngày giỗ Tết, thân nhân sẽ mang chiếc hộp đó ra cúng kiếng.

Linh hồn của người quá-cổ vẫn luôn luôn được coi như là một phần-tử trong gia đình. Bởi vậy, trong những dịp lễ tết họ vẫn thỉnh người quá cố về chung vui.

Những người theo Hồi Giáo không có tục hỏa táng, người chết được chôn sâu ba thước đất.

Khi trong gia đình Chàm Hồi-giáo có người hấp hối thì con trai hay con gái, tùy theo là cha hay mẹ, phải đỡ bệnh nhân dậy, ngồi ôm sau lưng cho thầy Chang làm phép rửa mặt và cầu kinh cho người sắp chết. Trong khi đó, những bà con khác lo cất một cái nhà tạm và buồng tắm để quần tử thi và tắm cho xác chết trước khi liệm.

Tử thi được đưa sang nhà tạm, ở đây các thầy Chang đọc kinh cầu siêu cho người quá cố. Trong vòng 24 giờ họ đem xác chết sang buồng tắm, tắm rửa sạch sẽ rồi liệm bằng ba lần vải trắng. Sau đó người chết được đặt trên đồng rập làm bằng tre và lợp bằng vải trắng, được oôn thanh niên khiêng, hèm bên có bốn thầy Chang đọc kinh đưa tiễn người quá cố ra

nghia trang. Đến nghĩa địa, họ chọn một miếng đất gần những thân nhân của người chết, một thầy Chàng dùng cuộc khai bôn góc huyết, rồi các thanh-niên đào tiếp. Huyết được đào heo hướng Nam-Bắc. Khi chôn, tứ-thi được đặt nghiêng, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt quay về hướng Tây. Mộ không được đắp cao và cũng không xây-cất, dù gia-đình giàu có cũng chỉ đề hai đầu hai viên đá làm dấu mà thôi.

Sau lễ an-táng, tang-quyển phải cầu kinh cho người quá-cố trong 40 ngày, sau đó thân-nhân nhớ ngày giỗ để cúng kiến.



Trong một khuôn khổ hạn-chế, tất nhiên không thể nào nói đầy đủ về Sắc-tộc Chàm, một Sắc-tộc đã có cả ngàn năm lịch-sử, có khí rất dũng mãnh. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra những nét độc-đáo, còn những tục-lệ kiêng-cữ khác phải có cả hàng chục cuốn sách dày mới đủ.

Chúng ta có thể kết-luận là cho đến ngày nay con cháu Chiêm-quốc vẫn còn giữ quá nhiều mê-tín dị-đoan mặc dù đã được các lớp trẻ tiến-bộ đem văn-minh canh-cải rất nhiều.

Chúng ta không thể nói người Chàm còn chậm tiến, so sánh với người Kinh họ không thua sút, họ có văn-tự, có nền văn-minh và lối sống riêng rất độc-đáo. Chẳng những vậy, âm-nhạc của họ còn ảnh-hưởng cả Việt-Nam và Nhật-Bổn. Những cổ-vật đời Lý (1009-1225) đào được ở Hà-Nội và Bắc-Ninh chứng-tỏ mỹ-thuật Việt-Nam thời cực-thịnh đã chịu ảnh-hưởng Chiêm-Thành. Mặt khác người Chàm tại Việt-Nam đã có những người học hành rất giỏi, về Hành-chánh đã có những Đốc-Sự, Phó Đốc-Sự có các Giáo-Sư, có các Sĩ-quan cấp Tá, nhiều người đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng. Trên phương diện văn-học, nghệ thuật họ có ca-dĩ, nhạc-sĩ, nhà văn thành danh. Ở bên


Kampuchéa, người Chăm cũng không kém, họ có những vị nắm giữ vai trò then chốt trong Chính-Phủ Kampuchéa, có cả Tướng lĩnh, Giáo-sư Đại-học, Bác-sĩ, Luật-sư v.v... Cách tổ-chức gia-đình xã-hội của người Chăm cũng rất tiến-bộ, không thể chê trách.

Tuy nhiên, nếu người Chăm gạt rữa được những mê-tín dị-đoan đã từng làm cản-trở sự tiến-bộ và cũng là nguyên-lý thất-bại của Chăm-quốc trong lịch-sử, đề hòa mình vào nếp sống văn-minh, đoàn-kết lại với nhau, gạt bỏ những bất-đồng về tôn-giáo, chánh kiến đề cùng chung theo đuổi một lý-tưởng, chắc chắn, người Chăm sẽ làm được nhiều việc quan-trọng.



Đồng-bào thiểu số miền Bắc



ác Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc về phương-diện nhân chủng có nhiều điểm tương-đồng với người Việt, người dân Hoa-Nam dân Lào, Thái, Miến. Họ là những đoàn di dân, tùy theo thời-gian thiên-cư và sở-thích của từng Bộ-tộc đã chiếm cứ những cao-độ của vùng thượng-du Bắc-Việt và chính những cao-độ đã phân-loại rõ ràng trình-độ văn-minh của từng Sắc-tộc tùy theo độ cao hay thấp.

Căn cứ vào xuất-xứ cũng như tập-quán, ngôn-ngữ, đại-cương có thể chia các Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc thành 3 nhóm chính như sau :

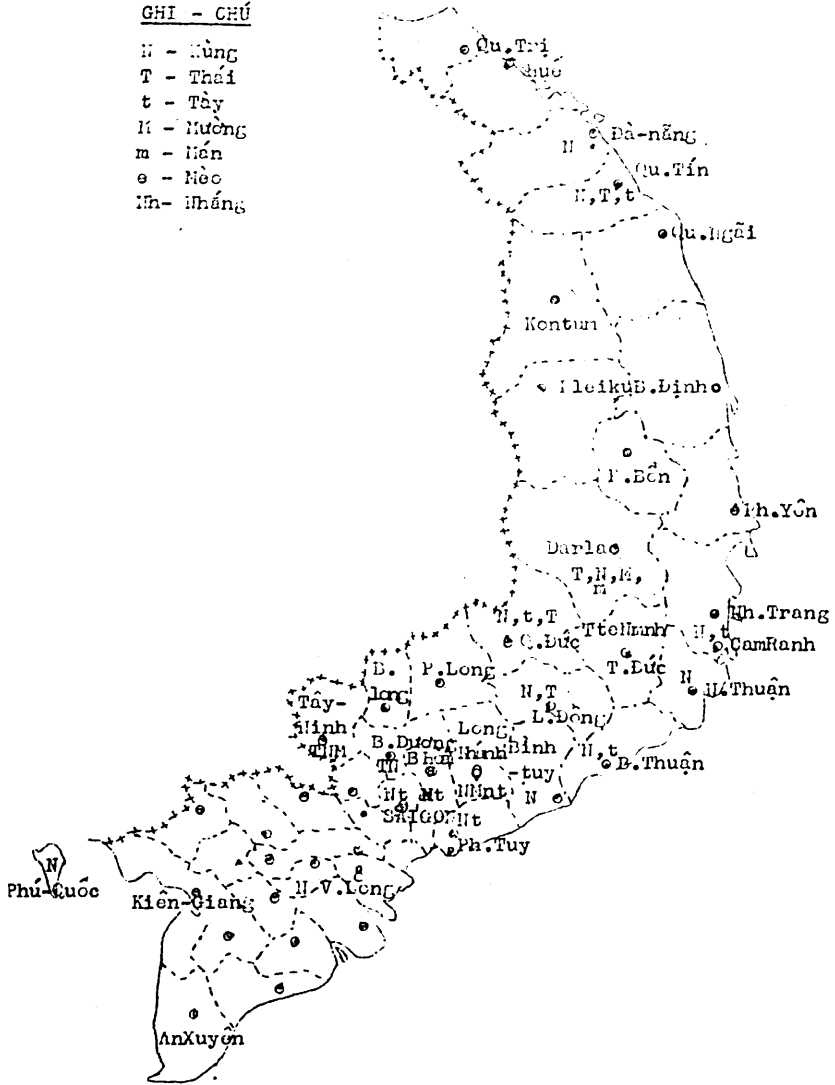
— *Nhóm Việt Cờ* tượng-trưng bằng Sắc-tộc Mường, theo sự phỏng đoán của các nhà nhân-chủng và Ngôn-ngữ học thì đây là giống dân đầu tiên sống tại đồng-bằng Bắc-Việt, nguyên gốc là giống Hải-đảo ở phía Nam In-do-nê-xi và Mé-la-nê-xi gọi chung là giống Úc. Sau giống Mông-Cồ từ phương Bắc xuống đồng-hóa với giống trên. Người Mường là những người không bị đồng-hóa hay ít bị đồng-hóa, còn giữ nguyên được bản chất của người Lạc-Việt ngày xưa.

— *Nhóm Thái* gồm có người Thái hay Thày và người Tày, là những Sắc-tộc có hình dáng, ngôn-ngữ, văn-tự, y-phục, tập-quán, tương-tự như người Thái-Lan. Lào vì cùng gốc Thái. Theo các nhà khảo-cứu thì giống Thái là giống dân được pha trộn giữa Trung-Hoa và Ấn-Độ. Giòng Thái tại Bắc-Việt tuy được hòa hợp với người bản-địa nhưng cũng còn giữ được bản-chất nguyên-thủy.

(✓) ỨNG CƯ-TRÚ CỬ. ĐÔNG-ĐẢO
 THƯỢNG-DU SẮC-VIỆT TẠI
 MIỀN ĐAK VIỆT - KHAI

GHI - CHÚ

- N - Nùng
- T - Thái
- t - Tày
- M - Mường
- m - Mán
- e - Mèo
- Mh- Mháng



— *Nhóm-Trung-Hoa* gồm có người Mán, Mèo, Nháng, Lolo, Uní, Sán-diu v.v... là những Sắc-tộc gốc từ bên Trung-Hoa sang Việt-Nam và được hòa hợp với dân bản địa từ lâu đời định-cư ở trên các cao-độ, và trình-độ văn-minh thường được coi là thấp. Trong nhóm này, Sắc-tộc Nùng đến Việt-Nam sau hết và tương-đối mới được địa-phương-hóa nên còn giữ nhiều bản-chất Trung-Hoa và tiến bộ nhiều.

Dân-số các Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc có trên 2.200.000 người. Cuộc di-cư vĩ-dại năm 1954 đã đưa một số vào Nam, theo thống-kê của Bộ-Phát-Triển Sắc-tộc, dân-số Thiều-số miền Bắc hiện có trên 75.000 người định-cư tại Cam-Ranh, Bình-Thuận, Darlac, Tuyên-Đức, Lâm-Đồng, Long-Khánh, Bình-Tuy, Saigon, Gia-Định, Biên-Hòa và Kiên-Giang.

Các Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc di-cư vào Nam hiện đã tiến-bộ rất nhiều. Ngoại trừ người Mán, Mèo, Nháng, các Sắc-tộc khác không thua kém gì người Kinh ở đồng-bằng.



1) *Sắc - tộc Mường*

Người *Mường* vẫn thường được các nhà Nhân-Chủng và Ngôn-ngữ học cho là *giống đôi người Việt Giao-chỉ thực-sự, chưa bị đồng-hóa hay ít bị đồng-hóa bởi các giống dị chủng*. Họ là một chi-phái Việt rút vào rừng ẩn-dật trong thời kỳ Bắc-thuộc. Trong ngôn-ngữ Mường người ta thấy nhiều tiếng giống các tiếng Nôm của ta ngày xưa. Hai ngón chân cái của một số người Mường chẻ ra và giao nhau. Một thuyết cho rằng ngày xưa nước ta có tên là *Giao-chỉ* chính là do đặc điểm của hai ngón chân cái này.

Dân-số Mường có chừng 320.000 người sống rải rác tại các thung lũng vùng núi thuộc Tỉnh Sơn-Tây, Hòa-Bình, Ninh-Bình, Thanh-Hóa, Nghệ-An. Hiện có chừng 3.500 người di-cư vào Nam từ năm 1954 đang định-cư tại Darlac, Long-Khánh, Phước-Long và Tuyên-Đức.



Một căn nhà của người M'Nong định cư tại Hòa Bình (Darlac) còn giữ nguyên được những nét đặc biệt như ở ngoài Bắc rất được các nhà nghiên cứu hâm mộ.

Tồ-chức xã-hội của người Mường giống người Thái. Họ sống thành bộ-lạc, căn-bản là làng, xã. Nhiều xã hợp lại thành *Châu* có *quan Châu* cai-trị. Trên *quan Châu* là *quan Lang* đứng đầu cả bộ-lạc. Chức *quan Châu* và *quan Lang* được cha truyền con nối. Các giòng họ *quan Lang* nổi tiếng có họ *Đinh*, họ *Quách Bạch*, *Hoàng*, *Hà*, *Cầm*, *Lê*, *Phan*. Giòng họ *quan Lang*. *quan Châu* rất được kính trọng, các cô nàng vợ hay con *quan* ra chợ, mọi người đều cúi đầu tránh lối rất cung kính.

Người Mường giữ nhiều phong-tục tập-quán của người Hải-đảo như dùng trống đồng, đánh cồng, uống rượu cần, gĩa gạo bằng cối. Ngay cả tục cưới vợ, họ nhà trai kéo đến bắt cóc cô dâu về nhà rồi đem trâu, heo đến chuộc tội sau, cũng là tục của dân Hải-đảo. Người Mán ở vùng Yên Tĩnh cũng có tục bắt cóc cô dâu tương-tự, nhưng thường chỉ có con cái các nhà kỳ-hào quyền-quí mới áp-dụng vì không muốn cho con phải ở rề lâu. Cuộc bắt cóc rất ly-kỳ, cậu trai ưng cô gái bèn vác khèn đến gần nhà người yêu lý-tưởng thồi lên những bài lâm ly tình-tử. Nếu cô gái thuận-tình, nàng bèn lên cha mẹ vẫy tay ra hiệu. Cậu trai hễ hạ vác khèn về nhà thưa với cha mẹ. Cha cậu trai triệu tập dân trong Động võ trang gậy gộc, giáo mác kéo dõc sang nhà gái mai phục bắt cóc cô dâu. Cô gái bị bắt cóc tri hô lên, họ hàng sẽ ùa ra giải vây. Hai bên dàn trận đánh nhau chí tử. Nhà trai vừa đánh vừa rút, về đến địa-phận của mình là thoát. Vài ba tháng sau, tình-hình yên-tĩnh, nhà trai mới cho đôi trẻ sánh vai mang lễ-vật sang nhà gái cầu hôn. Tất nhiên lễ cưới sẽ được tồ-chức long-trọng liền sau đó.

Trên nhiều phương-diện, người Mường có nhiều đặc điểm giống người Kinh. Đàn ông mặc áo bà ba nhưng nhuộm màu chàm. Đàn bà vận váy, mặc áo cánh trắng trước ngực có thêu, ngoài ra còn mặc chiếc áo dài trùm ngoài. Điểm mà người Mường khác người Kinh đã được đặt thành câu tục-ngữ "*Cơm đờ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới*". Chẳng là vì người Mường thồi cơm không nấu mà dùng chõ như ta đồ xôi, ở nhà sàn, lấy nước không gánh mà dùng ống

bương dài vác lên vai, làm lợn thay vì lấy nước sôi dội ròi cạo lông thì họ đem thui. Họ ăn Tết Nguyên-đán vào ngày 2/12 âm-lịch, như vậy sớm hơn người Kinh một tháng và ngày thì thay vì mồng một lại ăn vào mồng hai.

Ngày Tết Nguyên-đán được đón mừng trọng-thề. Đêm trừ-tịch là đêm quan-trọng nhất, nhà nào cũng thức canh chừng xem bầy gia-súc con nào thức trước để biết điềm hung cát trong năm. Con trâu cựa mình là năm đó chắc được mùa, con mèo dậy sớm là rừng sẽ có nhiều mãnh thú, con chó sủa trước thì năm này có nạn trộm cướp

Vào những ngày đầu xuân các làng Mường còn có những cuộc vui liên-miên, nào là những ban *Xác-Bùa* vác chiêng lớn nhỏ lưu-động, khua theo nhịp điệu lớn nhỏ tạo nên một âm-thanh vui nhộn đặc-biệt Tết. Các ban *Xác-Bùa* từ làng này sang làng khác có thể bắt buộc «*Rừng thường*» (hát ví giữa hai ban). Ban nào thắng có giải thưởng. Ngoài ra còn có tục *Cột cùn* (ném đóm), thi uống rượu cần, thi dứt bánh chưng, đây là những dịp để trai gái có thể làm quen. Nếu ý-hợp tâm đầu, cả hai có thể ngồi lại «*Bọ Màng*» bên bếp lửa hồng, trao đổi nhau những bài ca tâm tình thầm kín.



2) *Sắc-tộc Thày và Tày*

Người Thái đọc đúng âm là «*Tháy*» và người «*Tày*» ta quen gọi là người Thổ. Tháy hay Tày cũng đều là người Thái nói cùng một thứ tiếng và chỉ là cách phát âm trại ra mà thôi. Sự lầm lẫn lâu ngày thành một sự phân-định khó phai và ngày nay ta phải chấp-nhận sự phân-định Sắc-tộc Thái chia hai là Tháy và Tày. Địa-phận phân ranh giữa Tháy và Tày là sông Hồng-

Hà. Bên tả-ngạn người Thái được gọi là «Tày»; bên hữu-ngạn người Thái mang tên là «Thầy».

Theo sách vở cũng như vết-tích xa cũ, có thuyết nói rằng những giòng Thái cũng là những đoàn di dân Bách-Việt nguyên gốc từ vùng Châu-Giang bên Tàu di chuyển theo các triền sông xuống phía Nam. Nhóm di chuyển theo các triền sông và định-cư ở hai bên lưu-vực sông Mê-Nam thành-lập Vương-quốc Thái-Lan, nhóm khác theo sông Mê-Kong xuống thành-lập Vương-quốc Lào và một nhóm khác di chuyển về hướng Đông theo các triền sông Hồng-Hà, Kỳ-Cùng, Bằng-Giang, lập nghiệp trên vùng Thượng-du Bắc-Việt. Dựa theo thuyết này người ta cho rằng người Thái là giòng dõi An-Dương-Vương. Có người lại cho rằng Sắc-tộc Thái tại Việt-Nam là những người từ Thái-Lan, Lào di-cư sang vùng Thượng-du Bắc-Việt. Lại có thuyết cho rằng Thái là một chủng-tộc riêng bao gồm một khu-vực rộng lớn từ Brahmapontre đến bờ biển Trung-Hoa và từ Cao-nguyên sông Dương-Tử đến Vịnh Xiêm-La. Giòng Thái phát xuất từ Tây-Nam Trung-Hoa, dựng nên Quốc-gia Nam-Chiếu rất hùng mạnh, vào đời nhà Đường đóng đô ở Đại-Lý (*Vân-Nam*). Vào thế-kỷ thứ 8 họ tràn xuống phía Nam, vào Trung-thò sông Hồng-Hà (*Bắc-Việt*), Trung-Châu sông Irrawaday (*Miến-Điện*) và Trung-châu sông Mênam (*Thái-Lan*). Quốc-gia Nam-Chiếu có tham-vọng chia đôi thiên-hạ với nhà Đường, chiếm từ Vân-Nam trở xuống, lập một Đế-quốc bao gồm từ Miến-Điện đến Việt-Nam. Nhưng khi quân Nam-Chiếu đang quấy phá Bắc-Việt và Bắc-Miến thì bị nhà Đường đánh bại. Chủng-tộc Thái phải thu hẹp dần, sau lại bị ảnh-hưởng thế-lực của Mông-Cò dồn ép nên phải tiến sâu về phía Nam. Vào thế-kỷ thứ 13 Vua Rama-Khamheng thiết-dựng nước Xiêm-La (*Thái-Lan*) và một vị Tướng Thái sáng lập Quốc-gia Lan-Na. Ảnh-hưởng của các Quốc-gia Thái này lấn-áp cả thế-lực *Khmer* và *Birman*.

Quân Nam-chiếu cả chục lần xuống đánh phá Bắc-Việt từ thời-kỳ Bắc-thuộc lần thứ 3 theo lời yêu-cầu của người Mường.



Phu-nũ Chái

Chái đen : sấn (váy) và áo đồng màu
Chái trắng : sấn đen, áo trắng.

Vì vậy giòng Thái có thể đã ở Việt-Nam từ thời đó, nhưng có lẽ họ chỉ tới đông khi mộng của Nùng-Chí-Cao bị thất bại phải đem quân lần trốn xuống vùng Thượng-du Bắc-Việt.

a) Người Thái hay Thày

Người *Thày* sinh sống trên cao-độ từ 300 thước trở xuống trong các thung-lũng dọc theo các con suối từ Lai-Châu, Lào-Kay, Sơn-La xuống tới các miền Thanh-Nghệ-Tĩnh. Tổng số dân có đến 700.000 người. Tại miền Nam, Sắc-tộc Thái có khoảng 3.000 người được định-cư tại Darlac, Tuyên-Đức, Lâm-Đông, Quảng-Đức.

Người *Thày* chia làm 3 chi-phái :

- *Thày Đăm* hay *Thái Đen* ở Mường La
- *Thày Khao* hay *Thái Trắng* ở Mường Lai
- *Thày Đeng* hay *Thái Đỏ* ở Hời-Xuân, Thanh-Hóa,

Sự phân chia căn cứ vào màu sắc, y-phục của phụ-nữ bản-địa thường dùng.

Người *Thái-Trắng* tương-đối cao lớn, khỏe mạnh, nhanh-nhẹn. Đàn ông mặc quần và áo cộc màu chàm, đầu đội khăn xanh lá cây hay hồng. Đàn bà da trắng hơn phụ-nữ Việt-Nam, mắt hơi có mí, mày thẳng, mũi cao làm người ta thấy họ gần với người Ấn hơn người Việt. Điều này khiến có người đặt giả thuyết người Thái là giống hợp chủng giữa người Trung-Hoa ở mạn Tứ-Xuyên và giống Ấn ở phương Nam. Phụ-nữ Thái Trắng ngày thường mặc áo cộc trắng, quần Xà-rông (tiếng Thái gọi là *Sin*), ngang lưng có buộc mảnh vải lớn. Ngày lễ họ mặc thêm một áo dài thêu, khuy cài trước ngực và có tua ở hai vai.

Người *Thái Đen* ở vùng Sơn-La, Điện-Biên-Phủ, đàn ông thường mặc giống như người Thái Trắng. Đàn bà thường mặc một quần rộng và áo dài màu đen.

Người Thái-đỏ ở miền Tây Thanh-Nghệ, những đặc-điểm của giòng này chưa được nghiên-cứu rõ-ràng, đại-cương người ta chỉ biết người Thái-đỏ nói giống tiếng Lào, thồi kêu Lào và khi có người chết thì hỏa táng chứ không chôn.

Nói chung người Thái sống trong những nhà sàn tre hay gỗ, chân cao đến hai thước, chung quanh che phên, mái lợp tranh hay lá. Trong nhà bên trên người ở, được ngăn thành từng buồng rất ngăn nắp; dưới sàn nuôi súc vật.

Người Thái sống bằng nghề nông. Họ cấy lúa, trồng ngô, đậu và chăn-nuôi gia-súc để lấy thực-phẩm.

Người Thái ở thành từng Bản, mỗi Bản có một «Tạo-Bản» (Trưởng-áp) đại-diện. Nhiều Bản hợp lại thành Mường có «Phìa» (Chủ-tịch-xã) cầm đầu. Trên nữa có Châu rồi đến Phủ có Quan-châu và Tri-phủ cai-trị.

Giai-cấp Tri-phủ, quan Châu, Phìa và Tạo-Bản được xếp vào hàng quý-tộc do các họ Đèo, Cầm, Bạc, Lý, Lương, Lò v.v.. Cha truyền con nối lãnh-đạo dân chúng thuộc quyền.

Các vị Tạo-bản và Phìa không có lương nhưng được hoàn-toàn hưởng-thụ những hoa-lợi ở ruộng đất công mà dân trong Bản, trong Mường phải thay phiên trồng-trọt vun xới.

Các quan Châu, Tri-phủ, ngoài quyền được hưởng hoa-lợi ở đất công còn được hưởng lương của Chánh-phủ.

Ruộng đất công được chia ra nhiều loại : ruộng công tức là ruộng mà gia-đình quý-tộc được quyền thụ-hưởng, ruộng hầu khách, ruộng giải chiếu, ruộng mắc màn, ruộng đặt gối, ruộng làm cối giã gạo v.v...

Những gia-đình không thuộc quý-tộc ngoài nhiệm-vụ trông trọt, cây cấy ở đất công còn phải thay phiên phục dịch công việc ở nhà các chức việc, phải đi canh gác, phải đóng thuế.v.v...

Trai gái lớn lên được tự-do lựa chọn, khi hai bên đã thuận tình, nhà trai sang nhà gái hỏi vợ cho con. Nếu nhà

ĐỒNG-BAO CÁC SẮC-TỘC

gái bằng lòng, cậu trai phải đến ở rề trong vòng 3 năm, nếu hỏi các nàng con gái nhà quý-phái, thời-gian ở rề phải tăng lên gấp đôi, Trong thời gian ở rề, nhà gái cho cậu rề ở một buồng riêng bên ngoài. Cậu phải gánh vác tất cả mọi công việc nặng nhọc của gia-đình nhà vợ, từ việc làm ruộng đến việc đi phu, đánh cá v.v... Trong thời-gian ở rề, nếu nhà gái được hài lòng thì có thể cho hợp-thức-hóa luôn, mời làng đến làm tiệc cưới rồi cho đôi trẻ sống chung, nhưng sau đó chú rề vẫn buộc phải ở rề cho hết nhiệm-kỳ tục-định. Ngược lại, trong thời-gian ở rề, cậu trai sơ xuất làm phật lòng cha mẹ vợ hoặc cô vợ tương-lai thì nhà gái sẽ trả anh ta về cho bố mẹ sau khi tính những công việc anh đã làm để trả công cho anh.

Trai gái giòng Thái Trắng rất tự-do, không có luật-lệ nào ngăn cản họ yêu thương nhau. Những vụ có thai ngoài hôn-phối cũng không phải là điều đáng hổ thẹn. Trái lại, với giòng Thái-đen; người con gái bị bó buộc và cha mẹ kiểm-soát chặt chẽ

Người Thái tuy thờ Ông Bà, một số theo đạo Phật, nhưng họ cũng tin đủ mọi thứ thần-thánh, ma-qui và có nhiều trường-hợp phải cúng kiến, cho nên Bà Mo, Ông Mo, Thầy Mo, được dân trong Bản rất trọng vọng.

Vấn-đề ma chay không có gì đặc biệt. Họ có nghĩa địa riêng. Người chết được cho vào áo-quan chờ thân-nhân đến viếng xong rồi chôn. Gia-đình quý-tộc có thể quàn xác trong nhà đến 2, 3 tuần lễ, làm ma chay linh-đình. Nhà mồ của những vị chức sắc thường có những cây phướn cắm quanh. Một vài nơi ở vùng Thái Đỏ còn giữ tục hỏa-táng.

Hàng năm vào dịp lúa chín, người Thái ăn Tết cơm Mỏi (*Soong-...*). Khi lúa chín vàng các *Phìa* họp dân ở khu rừng cấm làm lễ cúng, dân làng say sưa 3 ngày liền rồi mới gặt lúa về.

Ngoài ra họ cũng có tục cúng Ông Táo và ăn Tết Nguyên đán như đồng-bào miền xuôi.

b) Người Tày hay Thổ

Người Tày chia làm hai nhóm .

— Nhóm người Tày ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn.

— Nhóm khác tại Bắc-Cạn, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Yên-Bái, Hà-Giang.

Dân-số Tày có chừng 240.000 người. Số người ở Miền Nam Việt-Nam hiện có gần 10.000, định-cư tại Tuyên-Đức, Quảng-Đức, Bình-Thuận, Long-Khánh.

Người Tày ở cạnh và tiếp xúc thường xuyên với người Việt và Trung-Hoa nên trong phong-tục Thái đã có nhiều cải-tiến theo người Kinh và ảnh-hưởng phần nào phong-tục của người Tàu. Người Tày mặc quần áo ngắn giống người Kinh nhưng màu chàm.

Tờ-chức hành-chánh có *Phó Lý, Chánh Tổng, Quan Lang*, trên nữa có các *Tù-Trưởng*, trong đó có 7 giòng họ quý-tộc đã được *phong-hầu* dưới triều Lê. Mỗi giòng họ cai-quản một vùng biên-cương được gọi là «*Thất-tộc phiên-thần*» chia ra như sau :

- Họ *Nông* ở Bảo-Lạc, Cao-Bằng thế-lực rất lớn,
- Họ *Nguyễn* ở Đồng-Văn.
- Họ *Hoàng* ở Tu-Lung,
- Họ *Ma* ở Chiêm-Hóa Tuyên-Quang.
- Họ *Đinh, Lý* và *Vi* ở Bắc-Cạn, Lạng-Sơn, Lạng-Sơn.

Người Tày và người Thái thường vẫn nhận nhau cùng giòng giống. Người Thái nói : «*Cún Thủy điều Căn*», (chúng ta đều là người Thái), còn người Tày thì nói : «*Cần Tày điều căn*» (chúng ta đều là người Tày cả).

Xem như vậy, giữa hai Sắc-tộc này không có nhiều khác biệt lắm có chăng là ảnh-hưởng ở các Sắc-tộc lân-cận.



3) Sắc-tộc Nùng

Người Nùng nguyên gốc ở Trung-Hoa di-chuyên lần về phía Nam rồi đến lập nghiệp tại miền Thượng-du Bắc-Việt khoảng thế-kỷ thứ XVI. Người Nùng chia ra làm 3 nhóm tùy theo thời-gian đến định-cư tại Việt-Nam.

— Nhóm Nùng ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn nguyên gốc ở Quảng-Tây đến Việt-Nam qua các ngã lưu-vực sông Cầu, sông Lô và phía Cao-Bằng, chia thành 3 chi-phái: — Nùng-Anh nguyên gốc ở Châu-Long-Anh; Nùng-An nguyên gốc ở Long-An và Phạn-Xinh ở Phú Nam-Ninh.

Nhóm này có lẽ là những người Nùng đến Việt-Nam trước hết, tính tình, phong-tục và ngôn-ngữ đã phần nào đồng-hóa với Sắc-tộc Tày.

— Nhóm Nùng ở vùng Hà-Giang được pha trộn bởi giòng Thái và người Vân-Nam, sử-dụng tiếng Quan-thoại.

— Nhóm Nùng ở Hải-Ninh, Móng-Cái nguyên gốc ở Quảng-Đông là chi-phái tương-đối mới được địa-phương hóa nên từ phong-tục tập-quán, sinh-hoạt đến y-phục vẫn còn chịu ảnh-hưởng của người Tàu Quảng-Đông và nói tiếng Ngái (hay Hẹ) tức là tiếng Quảng-Đông.

Theo thống kê, dân số Nùng ở ngoài Bắc có gần 200.000 người và ở miền Nam Việt-Nam có chừng 45.000 người di-cư vào Nam vào năm 1954.

Vùng định-cư của người Nùng ở ngoài Bắc cũng không được màu mỡ lắm, họ phải làm lúa lốc, trồng bắp, rau, đậu quanh năm vất-vả. Tuy nhiên mang trong mình giòng máu Trung-Hoa với những đức-tính cần-cù, nhẫn-nại và khôn khéo nên họ tạo dựng được một đời sống tương-đối sung-túc. Mặt khác, nhiều người là những tay thợ rèn, thợ mộc, thợ bạc, đan

lát rất giỏi, buôn bán thành-thạo, nhiều người mở tiệm chấp-phô hoặc kinh-doanh trở nên giàu có.

Y-phục của người Nùng đã thay đổi theo thời-trang của người Việt hoặc Trung Hoa. Trước đây nhóm ở Cao-Bằng, Lạng-Sơn ăn mặc giống người Tày, các nhóm khác, đàn ông mặc áo cánh rộng, quần đùi; đàn bà mặc áo chèn ngắn, ngoài thêm chiếc áo dài rộng, tay được vén lên, mặc váy và có tục nhuộm răng đen, ăn trầu.

Phong-tục của người Nùng từ việc cưới xin, sêu Tết ma-chay, cúng quai v.v... cũng không khác gì người Trung-Hoa và Thái, Tày là bao.

Hàng năm vào 25 tháng Chạp, người Nùng có tục làm lễ «*Xường cúng*» (thượng cúng). Đến đêm trừ-tịch, sau khi cúng giao-thừa, vào khoảng 4, 5 giờ sáng, gia-đình nào cũng cho người mang thùng xuống sông hay suối mang theo ba cây hương, sấp tiền vàng, cúng vải tứ phương rồi múc nước đầy thùng, bẻ cánh hoa cho vào rồi xách về nhà, gọi là tục «*gánh nước Hoa Hồng*» lấy hên. Mồng ba Tết là ngày kiêng cũ nhất, nhà nào cũng quét nhà, vừa quét vừa hô «*Bần qui xuất, Phú qui nhập*», có nghĩa : qui nghèo rút đi, qui giàu vào.

Ngày xuân, người Nùng còn tổ-chức hát Hội Chè, thanh-niên nam nữ chia hai phe «*Hội chè lang*» và «*Hội chè nương*», hát ví theo nhịp trống, mõ, kèn v.v... Cuộc vui kéo dài đến hết trung tuần tháng Giêng mới tàn, dân làng lại trở về cuộc sống bình thường với nương rẫy.





*Phụ nữ Mãn tỉnh cũ
tại Darlac*

4) Sắc-tộc Mán

Người Mán gốc ở Tỉnh Quảng-Tây, Trung-Hoa, di-cư sang miền Thượng-du Bắc-phần, ở các Tỉnh biên-giới Việt-Hoa như : Lai-Châu, Lao-Kay, Hà-Giang, Cao-Bằng. Tổng số dân chừng 140 ngàn người, số di-cư vào Nam chỉ có chừng 1.000 người định-cư ở Darlac, Long Khánh. Người Mán cư-ngụ trên núi cao độ từ 300 thước đến 900 thước. Họ đến Việt-Nam vào khoảng thế-kỷ thứ XIII nên phải ở các vùng khá cao. Thường thường người Mán đàn ông mặc quần áo cộc, quần khắn. Đàn-bà mặc áo dài, quần khắn thả về phía sau. Tuy nhiên y-phục mỗi nơi một khác nên lại có những tên khác nhau :

- *Mán Đại-Bản* : đàn bà đầu thường đội một cái khăn lớn,
- *Mán-Cộc hay Mán Sừng* : đầu chải đứng lên, gài bằng một khung tre như cái sừng.
- *Mán Sơn-đầu* : chải bằng một thứ nhựa cây.

Có người cho rằng 3 loại trên chỉ là một mà thôi. Thực ra thì tất-cả các chi họ Mán chỉ là 1 giống nhưng vì mỗi nơi y-phục cùng trang-sức khác nhau nên có tên khác đi.

- *Mán Tiền* : có đeo những đồng tiền làm đồ trang-sức, còn có tên là Mán Tiêu-bản.
- *Mán Lan tiền* : cũng gọi là Mán Chàm vì ưa mặc áo màu Chàm.
- *Mán quần cộc* : hay mặc quần cộc,

Trong số các chi họ trên, Mán Sừng chiếm đa số.

Các Ông già bà cả thường kể lại với con cháu rằng người Mán là con cháu Ông Bành-Tồ. Vào thời Trung-Hoa loạn-lạc, Ông Bành-Tồ xin vua đi dẹp giặc. Giặc yên, Vua gả Công-chúa

cho và ban cho tất-cả vùng sơn-cước để cai-trị.

Người Mán vẫn giữ tục du-canh du-mục. Chính lẽ lối du-canh này đã đưa họ từ vùng rừng núi Trung-Quốc sang các đỉnh núi của Cao-nguyên miền Bắc. Họ làm rẫy và xạ trồng lúa nếp nhiều hơn lúa thường, trong rẫy trồng bắp và một số hoa-màu phụ khác. Riêng chi họ Mán Cao-Lan ở thấp nên làm ruộng theo lối Kinh ở các thung lũng.

Họ cũng ở nhà sàn cao cẳng. Mỗi xóm lẻ tẻ 7, 8 nhà, đông nhất chừng 10 căn. Nhiều xóm họp lại thành một *Động* (tương đương cấp Xã), có Trưởng-động đại-diện. Nhiều động họp lại thành một *Mán-mục* (cấp Tổng) do Chánh-Mán-Mục điều-khiển. Các Chánh Mán-Mục trực-thuộc viên Tri-Châu hay Bang-Tá.

Người Mán thờ Thần, Phật và Tồ-tiên, rất tin dị-đoan, sợ ma quỷ, nên rất kính-trọng thầy cúng. Họ thờ cả những gốc cây, mỏm núi, tảng đá v.v... mà họ cho là linh-thiêng. Mỗi Động-Mán đều có lệ cúng thần hàng năm, vào dịp này các Động họp nhau ăn uống tưng bừng.

Người Mán quần trắng khi cưới vợ phải ở rề 6,7 năm rồi mới được cưới. Sau lễ cưới hai vợ chồng phải ở nhà phụng dưỡng cha mẹ chồng một thời-gian tương-đương rồi mới được ra ở riêng. Theo tục-lệ của người Mán quần đen thì người cùng giòng họ vẫn có thể lấy nhau được.

Hàng năm đến ngày 25 tháng Chạp, người Mán xuống chợ Tam-Lộng (một Xã thuộc Tỉnh Vinh-Yên) sắm Tết. Phiên chợ Tết này cũng là dịp để trai thanh gái lịch gặp gỡ tìm hiểu để đi đến hôn-nhân.

Khi trong nhà có người chết, thân-nhân phải mời thầy cúng cắt móng tay, móng chân và ít tóc của người quá cố, gói lại, đem ra núi cúng rồi tung gói lên. Nếu gói rơi chỗ nào thì sẽ đem xác chôn tại nơi đó. Đối với các chức-sắc thì dân làng sẽ hỏa-táng.



! Phu-nũ Mãn định cư tại Ôn-Cung
(Long-Khánh)

Người Mán rất hiếu khách, tính tình tùy theo từng địa-phương, người Mán quần trắng tính nết có phần nóng nảy, các chi họ khác, nơi hòa-nhã, nơi có vẻ lạnh lùng bề mặt.

oOo

5) Sắc-tộc Mèo

Cũng như người Mán, người Mèo di-cư vào Nam rất ít, chỉ có vài ba chục người cư-ngụ tại Tuyên-Đức, trong khi ở ngoài Bắc người Mèo có đến 220.000 người cư-ngụ rải rác trên các miền núi cao từ 1.000 thước trở lên tại Lai-Châu, Điện Biên-Phủ, Sơn-La, Hà-Giang, Yên-Bái, Lào-Kay v.v...

Người Mèo thuộc giống *Miêu-tử* gốc ở Tứ-Xuyên mới sang Việt-Nam khoảng thế-kỷ thứ XVII trở lại.

Căn-cứ vào y-phục của phụ-nữ, Sắc-tộc Mèo được chia thành ba chi-phái: *Mèo Trắng* (quần trắng), *Mèo Đen* (quần đen) và *Mèo Hoa* (quần đốm xanh). Người Mèo tính tình bất thường, lúc bình thường rất hòa-nhã, vui vẻ, khi bất bình hay nổi nóng, thích tự-do phóng-khoáng, không chịu bị áp chế, phiền nhiễu.

Dáng người nhỏ nhắn, khỏe mạnh, leo trèo rất giỏi. Đàn ông để tóc dài ngang vai, có khi quấn tóc, bịt khăn, mặc áo ngắn tay rộng, quần đùi, đi dép Hải-Đào, khi đi rừng đeo sọt đan sau lưng. Đàn bà mặc áo chến, mang váy, đội khăn, chân quấn xà-cạp, cõ đeo vòng bằng bạc, tay quấn nhiều vòng nhỏ, tai cũng đeo vòng lớn. Trên y-phục phụ-nữ thường thêu chỉ đủ màu.

Trai gái được tự-do chọn lựa bạn trăm năm. Khi hai bên đã thuận tình, cha mẹ nhà trai đến nhà gái, nếu được đôi

đang ăn uống là dấu hiệu ưng thuận và hai bên định ngày cưới. Tiệc cưới được tổ-chức ăn uống, nhảy múa, thời kèn trống bưng có khi kéo dài đến hai, ba ngày.

Người chết được dựng đứng hoặc buộc vào vách, thân bằng, cố hữu được mời đến phúng điếu, ăn uống nhày múa, nhiều người đem cơm rượu đến mời xác chết ăn uống như khi còn sống. Quan tài được đem thăng ra huyết, sau ba ngày họ khiêng xác chết ra bỏ vào hòm đập nắp rồi lấp đất. Sau bảy ngày thân nhân đến mộ cúng lần chót rồi bỏ luôn. Của cải của người chết được chia cho các con và những người thừa kế.

Họ trồng lúa, ngô, đậu và nhiều nhất là thuốc phiện ở trong rẫy. Lúa trồng rất ít, đa số là ngô vì đây là món ăn nhật dụng. Thuốc phiện cùng các thứ lâm-sản như mật ong, nấm hương v.v... đem lại cho người Mèo mối lợi đáng kể. Ngoài ra họ còn làm nghề rèn, đồ gốm, nhiều người biết làm cả súng hỏa-mai.

Người đại-diện trong bản Mèo là Mai-Pha giữ việc giao-dịch với quan Châu hay Bang-tá.

Mỗi gia-đình đều có một bàn thờ nhỏ để cúng tổ-tiên, một số theo đạo Phật, ngày Tết cũng cúng ông Táo và trời đất nhưng không tin-tưởng cho lắm. Chính vì vậy người Mèo rất ít mê-tín.

Vì ở trên những đỉnh núi cao, với đời sống phóng khoáng tự-do, ít giao-tiếp với các sắc-dân lân-cận nên Sắc-tộc Mèo cho đến ngày nay cũng không thay đổi bao nhiêu.



TỔNG LƯỢC



rong số các Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc, xét về trình-độ tiến-bộ thì có thể tạm phân chia như sau :

— Sắc-tộc Thái, Tày, Nùng là những Sắc-tộc tiến-bộ, họ không thua sút người Kinh là bao nhiêu. Có thể nói, trên mọi phương-diện họ đều đã được hòa hợp với người Kinh từ lâu và đủ khả-năng đề tự-lực, tự-quản. Trên một vài phương-diện như ứng-cử, nếu không giành cho một số ghế nhất-định, rất có thể họ không có đại-diện trong các cơ-quan dân-cử, vì bản chất Thiều-số họ không thu hút được sự ủng-hộ của người Kinh, thì trái lại trên nhiều địa-hạt họ trội hơn cả người Việt thuần-túy. Ngay trên địa-hạt Quân-sự, Hành-chánh họ cũng đã có người được vinh-thắng cấp Tướng hoàn-toàn do tài-năng cá-nhân; về hành-chánh nhiều vị đã từng giữ những chức-vụ chỉ-huy cao cấp. Các giáo-sư, bác-sĩ người Thượng-du Bắc-việt không phải là hiếm. Người Nùng thì không thể định nghĩa là người Thiều-số chậm tiến, căn bản của họ chính là giòng máu Trung-Hoa, một số người không kém gì người Việt gốc Hoa trên thương-trường, và dĩ-nhiên là hơn hẳn người Kinh.

— Sắc-tộc Mường tuy không tiến-bộ bằng người Thái, Tày, nhưng họ đã có một trình-độ văn-minh khá-dĩ có thể đem so sánh với những nông-dân Kinh cần cù với ruộng đất để đạt được một đời-sống không đến nỗi vất-và lắm.

— Các Sắc-tộc thực-sự là Thiều-số phải kể là những Sắc-tộc ở trên những cao độ từ 6,700 thước trở lên. Đó là những Sắc-tộc Mán, Mèo, U-ní, Cao-Lan, Sán-Diu v.v.... Họ cũng chậm tiến như những Sắc-tộc Thượng miền Nam và cần được đặc-biệt nâng-đỡ chẳng những vì lý-do cải-tiến xã-hội mà còn nhằm đến những mục-tiêu sâu rộng hơn nữa.



2

SINH - HOAT

TRONG phần đầu chúng ta đã tìm hiểu từng Sắc-tộc với những sắc-thái cá-biệt về phong-tục và tập-quán. Với những cái nhìn riêng rẽ và rời-rạc. Chúng ta chưa thể hiểu rõ về những liên-hệ giữa các Sắc-tộc Việt-Nam. Trong phần này, chúng tôi sẽ cố-gắng trình-bày những tổng-hợp về đời-sống tinh-thần và vật-chất của các Sắc-tộc.

Với những vấn-đề được trình-bày, chúng ta sẽ thấy rõ là mặc dù xưa kia tồ-tiên Việt-Nam là những giống người di-dân từ nhiều phương trời lại, nhưng tồ-tiên ta đã có những sự hòa-đồng êm ái và mật-thiết. Bởi vậy, giữa các Sắc-tộc hiện nay cũng có những hòa-hợp chẳng những ở trong huyết-thống, ngôn-ngữ mà còn ở trong tồ-chức xã-hội, tập-quán sinh-hoạt và cả nếp sống tâm tình nữa.

ĐỜI-SỐNG DU-MỤC VÀ Ý-THỨC VỀ QUYỀN SỞ-HỮU ĐẤT-ĐAI



THÔNG thường người ta cho rằng đồng-bào Sắc-tộc là những bộ-lạc cò-sơ sống đời du-canh du-mục, không có ý-thức rõ-rệt về quyền sở-hữu đất-đai. Đó là một quan-niệm hết sức phiếm-diện. Thật ra không phải Sắc-tộc Thiều-số nào cũng sống về nghề làm rẫy và cuộc đời du-mục. Các Sắc-tộc Thiều-số miền Bắc chỉ có một vài Sắc-tộc nhỏ như Mán, Mèo v.v... ở trên những đỉnh núi cao còn làm rẫy và du-cư trong những trường-hợp tối-cần-thiết, còn các Sắc-tộc khác đều có ruộng đất và định-cư vĩnh-viễn. Đồng-bào Thượng miền Nam cũng vậy, những Sắc-tộc như Jarai, Rơglai, Halang, Bahnar Hroi, Chăm, Churu, Sré, Lat v.v... cũng có nhiều vùng đã biết làm ruộng. Những nơi còn giữ tục làm rẫy là những Sắc-tộc định-cư ở trên vùng núi cao.

Mặc dù làm ruộng hay làm rẫy, họ vẫn có quan-niệm rõ-rệt về quyền sở-hữu đất-đai của từng gia-đình, buôn ấp và từng bộ-lạc, từng Sắc-tộc. Khi xưa, sở dĩ có những cuộc chiến-tranh giữa Sắc-tộc này với Sắc-tộc khác vì có những vụ tranh-chấp đất-đai của nhau. Sắc-tộc Bahnar đã từng bị Sắc-tộc Sédang và Jarai lấn đất. Sắc-tộc Rhadé tuy là một sắc dân đông đảo và tiến-bộ nhưng chưa bao giờ vượt qua được sông Srépok vào địa-phận của người M'Nong. Sắc-tộc Cill bị đánh bật ra khỏi vùng đất Lang-Biang, phải phiêu-bạt lên vùng núi Chư-Yang-Sim phía Bắc Đalat.



*Người Chông không phải chỉ biết làm
rẫy, một vài nơi đã biết việc trâu làm
rừng.*



và trồng hoa màu

Mỗi Sắc-tộc, mỗi bộ-lạc đều có những buôn ấp. Mỗi buôn đều có ý-thức rõ rệt về ranh-giới chung, người Bahnar gọi là Toring, người Pacoh gọi là Cruang, người Sédang gọi là Cheam-Bang. Dân trong buôn chỉ được làm rẫy, săn bắn, đánh cá trong phạm-vi ranh-giới của Buôn mà thôi.

Mỗi Buôn có một người trông nom về đất đai, người Rhadé gọi là Polăn, người Sré gọi là Tom-Bri, người Dié gọi là Sal-Ja, người Churu gọi là Po-Ea v.v... Chế độ Polăn của người Rhadé là một chế-độ đặc-biệt.

Mỗi Polăn có thâm-quyền trên một ranh giới. Trong vùng có thê chỉ có một Buôn hay nhiều Buôn. Hàng năm, dân trong vùng phải đóng góp heo, gà, rượu để Polăn cúng Yang cầu mưa thuận gió hòa. Ngoài ra dân trong vùng nếu ai vi-phạm phong-tục phải nộp vạ cho Polăn làm lễ cúng rửa đất xin Yang đừng giáng tai-họa xuống dân làng. Lâu lâu Polăn đi quan-sát ranh-giới đất-đai, khi chết Polăn truyền chức lại cho thừa kế là người con gái lớn, trường-hợp không có con gái mới truyền chức lại cho con trai. Vai trò Polăn hiện nay nhiều nơi không còn tôn-trọng nữa, nhưng theo đà tiến-bộ, ý-thức về quyền sở-hữu đất-đai của đồng bào Thượng thê hiện rất rõ rệt.

Khi chuyển nhượng đất đai, người mua phải làm lễ mời nhân-chứng là những người già, những trai trẻ, và trẻ con đến chứng-kiến việc mua bán khu đất đó. Vì vậy, mặc dù không có bằng-khoán, văn-tự nhưng mọi người đều tôn-trọng quyền sở-hữu của nhau qua nhân chứng ba đời đó.

Sở dĩ nhiều nơi đồng-bào Thượng còn giữ tục du-canh, du-cư, lý-do vì kỹ-thuật canh-tác thô-sơ, nhiều nơi còn giữ-tục kiêng-cữ không dám bón phân nên lúa làm được trong vài ba mùa là hết màu phải để đất nghỉ vài năm. Trong những năm lưu-canh đó, cỏ cây mọc lên, lá cây rụng xuống, héo úa làm màu cho đất. Vài ba năm sau họ trở lại đốt cây và trồng lúa lại.

Thông thường, sau vài ba vụ mùa cả làng lại thiên-cư vì ruộng rẫy của tất-cả dân làng đã đến kỳ phải hưu-canh. Họ đến

một địa điểm thuận tiện khác lập buôn, làm rẫy. Cũng có khi họ thiên-cư không phải vì lý-do đất-đai, mà vì có những hiện-tượng theo tín-ngưỡng là xấu, là dấu hiệu ma quỷ ám- ảnh, là thần-không cho ở đấy nữa, như có con Mang, con Đò, con Trần qua Buôn chẳng hạn. Cũng không phải cuộc thiên-cư nào cũng lôi kéo cả buôn ấp, đôi khi chỉ một vài gia-đình dời đi vì có một người nào đó kiếm được khu đất tốt rủ đèn lập nghiệp. Đó là hiện tượng ta thấy nhiều buôn chỉ có một vài nóc nhà, vài chục nhân khẩu.

Cả buôn hay chỉ vài gia-đình thiên-cư nhưng họ cũng chỉ quanh-quần ở trong phạm-vi ranh-giới của buôn và làm rẫy trên đất riêng mà thôi chứ không được lấn quá vùng sở hữu, trừ trường-hợp những khu đất đó chưa có chủ. Chính vì vậy, có nhiều buôn di dời đi nơi khác, năm bẩy năm sau lại trở về chỗ cũ. Nhà cửa, vườn-tược của họ bỏ hoang nhưng thỉnh thoảng vẫn trở về xem xét.

Khi người Pháp chưa tới Việt-Nam, Triều-đình vẫn đề người Thượng duy-trì chế-độ đất-đai theo phong-tục riêng của từng Sắc-tộc, hàng năm thu một số thuế định sẵn, vài năm một lần các Tù-Trưởng đến kinh-đô báo-yết, triều-cống.

Người Pháp lên Cao-nguyên đã mặc nhiên công nhận chế-độ đất đai theo phong tục của đồng-bào Thượng. Trong việc mở mang Cao-nguyên, họ bồi thường tượng-trưng cho Polăn mỗi khi chiếm đất mở mang các thị-trấn. Những người lên mở đồn-điền hàng năm cũng buộc phải đóng thuế điền thổ cho Polăn.

Tuy nhiên những việc chuyển nhượng ruộng đất của đồng-bào Thượng phải chịu sự giám-hộ hành-chánh :

- Dưới 30 ha phải có Quận-Trưởng phê-chuẩn.
- Trên 30 ha phải được Khâm-Sứ chuẩn-y.

Dưới thời Đệ I Cộng-Hòa, do Nghị-định số 513 a/ĐT/CCĐĐ ngày 12 tháng 12 năm 1958 và các văn-kiến kế tiếp cho rằng đồng-bào Thượng không có quyền sở-hữu mà chỉ có quyền hưởng dụng đất-đai mà thôi, nên tất-cả những vụ mua bán đất-đai của đồng-bào Thượng đều phải được Tổng-Thống cho phép trước. Đó là một nguyên nhân gây ra những cuộc tranh-đấu của phong-trào Bajaraka (1958) và phong-trào Fulro (1964).

Ngày nay, do Sắc-luật số 034/67 ngày 29-8-1967, Chính-Phủ công-nhận quyền sở-hữu đất-đai của đồng-bào Thượng. Công cuộc kiến-điền cho đồng-bào Thượng đang được xúc-tiến trên toàn quốc. Mỗi gia-đình ngoài số ruộng đất đang canh-tác được xác-nhận quyền sở-hữu đất-đai, còn được cấp quyền sở-hữu trên đất luân-canh. Ngoài ra, theo Sắc-lệnh số 138/SL/ThT/PC2 ngày 9-11-1970, Thủ-Tướng Chính-Phủ cho thiết lập khu-vực sinh-sống chính cho mỗi Buôn Thượng gồm có đất hiện canh, luân-canh, khu gia-cư và đất công-sản tư-dụng Xã.

— Diện-tích được xác-nhận quyền sở-hữu trên đất định-canh không ấn-định, nhiều ít tùy theo số diện-tích liên-canh, có bao nhiêu được xác-nhận bấy nhiêu, vì vậy nếu có khả-năng thì có thể được xác-nhận hàng trăm mẫu, trái lại có nhiều người chỉ có vài sào.

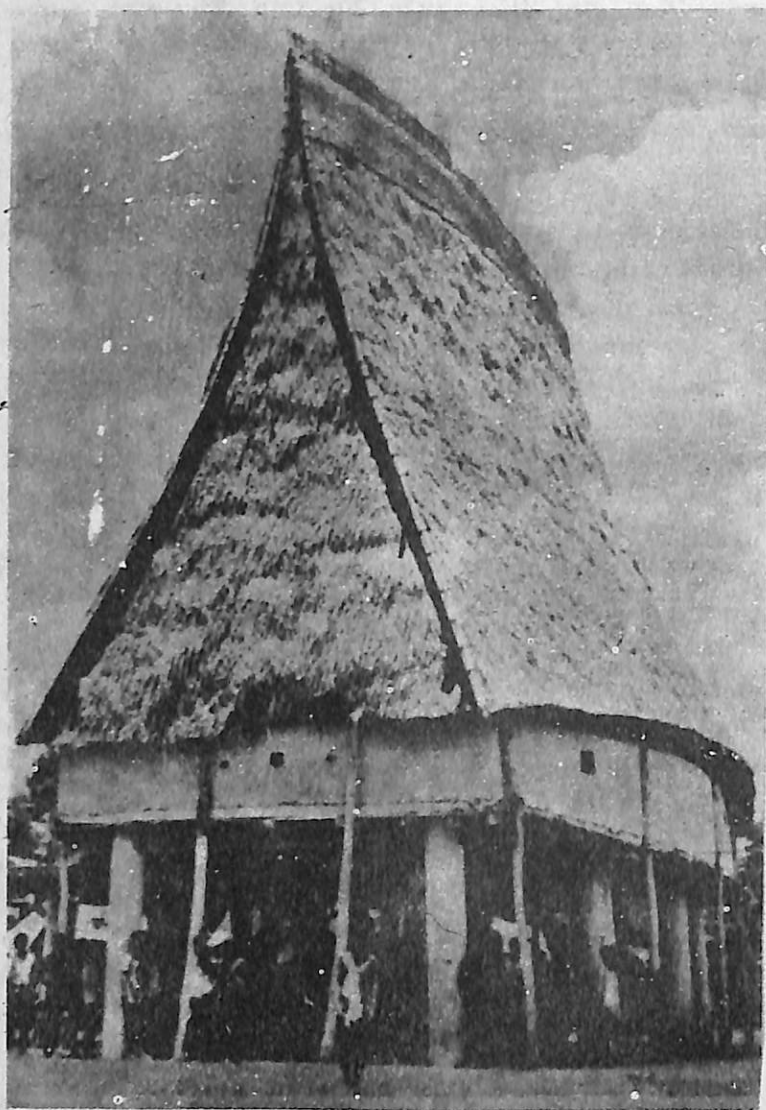
— Diện-tích được cấp-quyền sở-hữu trên đất luân-canh (phần đất đồng bào Thượng không canh-tác thường-xuyên, để hưu-canh trong một thời-kỳ rồi mới trở lại tiếp tục canh-tác) được ấn-định tối đa là 10 ha, trên nữa phải được Bộ-Cải-Cách Điền-địa và Phát-triển Nông-Ngư-Nghiệp quyết-định.

— Diện tích khu-vực sinh-sống chính của mỗi ấp tính theo số gia-đình trong ấp, trên căn-bản 10 ha cho mỗi gia-đình đang canh-tác theo lối định-canh, 20 ha cho mỗi gia-đình canh-tác theo lối luân-canh.

Tổng-số diện-tích toàn Cao-nguyên và các vùng có thực-hiện công-tác kiến-điền và ấn-định khu-vực sinh-sống chính cho đồng bào Thượng, vào khoảng 7.500.000 mẫu tây. Nếu thực-hiện đúng các tiêu-chuẩn ấn-định khu-vực sinh-sống chính thì các buôn ấp của đồng-bào Thượng sẽ chiếm vào khoảng từ 4.500.000 ha đến 5.000.000 ha.

Đó là điều cần suy-nghi.





*Nhà Làng, nơi các Chanh Chiêu niên
Balmar, Sedang, Jarai, Malang...
chứa vợ phải đến ngủ đêm.*

TỔ-CHỨC GIA-ĐÌNH, BUÔN ẤP, ĐỒ DÙNG VÀ TÀI-SẢN



BUÔN Thượng rất hiếm nơi tổ-chức có ngăn nắp, hàng lối. Thường thường người nào chiếm được nơi nào là làm nhà chỗ đó. Đặc-điểm những buôn của người Sédang, Bahnar, Halang, Djarai, Dié v.v... là có một ngôi nhà được kiến-trúc hết sức đẹp đẽ, cao, to hơn nhà thường, được gọi là Nhà Làng, nhà Rông, Sang-Rung, v.v... dùng làm nơi tiếp khách, nơi tập trung của trai chưa vợ, nơi qui-tụ nhiều sự kiêng cử. Nhiều nơi như vùng Djarai, Bahnar, người phụ-nữ không bao giờ được phép đặt chân vào nhà làng, nhưng vùng Sédang tra chưa vợ, gái chưa chồng đều có thể ngủ chung ở Sang-Rung. Nhà Làng thường được cất ở giữa buôn, chung-quanh là nhà của đồng-bào.

Cũng do ở vị-trí kiến-thiết, cách thức kiến-trúc cầu kỳ, kỹ-càng và những tục-lệ chung-quanh ngôi Sang-Rung nên nhiều người đã đem so sánh với ngôi đình của đồng-bào thôn quê miền Xuôi và cho rằng ngôi đình là biến dạng của Sang-Rung.

Ở những vùng không có nhà Làng như Kaho, Rhadé v.v... dân làng sẽ lấy nhà vị chủ làng làm nơi hội họp, tiếp khách và thờ cúng.

Cách kiến-trúc nhà ở của mỗi bộ-lạc cũng có sự khác nhau nhưng phần nhiều là loại nhà sàn cao cẳng, riêng vùng Stieng, Maa và M'Nong làm nhà sát mặt đất. Vùng Maa và M'Nong

làm những nhà Cộng-đồng, mỗi làng chỉ có một vài nhà, mỗi nhà chứa cả chục gia-đình. Mái nhà của người Stieng và M'Nong rất thấp có cái chụp hẳn xuống đất để tránh những cơn gió núi nhiều khi rất mạnh.

Nhà cao cảng của đồng-bào Sác-tộc (không riêng gì người Thượng) đối với ta lạ mắt, nhưng đó là kinh nghiệm của những người chuyên sống ở miền núi, nhất là đồng-bào không nằm giường. Tại những vùng không làm nhà cao cảng thì đồng-bào vẫn phải làm sàn ở trong nhà.

Tùy theo tin ngưỡng, mỗi bộ-lạc làm nhà theo một hướng nhất-định, và theo cách kiến-trúc riêng.

Cách tồ-chức và trang-trí trong nhà của người Thượng hết sức sơ sài. Vật mà người ta thấy trước tiên là cái bếp. Cái bếp chính bao giờ cũng ở giữa nhà và được dùng làm nơi tiếp khách. Các góc nhà còn có nhiều bếp nhỏ nữa. Nhà nào nhiều người tất nhiên nhiều bếp, tuy nhiên, nhiều vùng như vùng Hré bếp còn tượng trưng cho sự giàu sang, nhà giàu có bảy, tám bếp, nhà trung bình bốn, năm cái và nhà nghèo ít hơn.

Bếp được lót bằng một tấm gỗ hình chữ nhật hoặc hình vuông, ngang dọc trung bình từ 7, 80 phân trở xuống, chính giữa đặt ba hòn đá theo hình tam giác tựa như bộ đầu rau ở miền xuôi. Nếu đồng-bào miền xuôi kính-trọng ông Táo tượng trưng bằng ba đầu rau, coi như vị thần gìn-giữ và quan-sát hành-động của từng gia-đình, thì cái bếp của người Thượng, nhất là bếp chính hay bếp cũ lại càng chứa đựng nhiều điều hiêng cũ mà khách lạ chớ nên đụng chạm tới khi chưa hiểu rõ những cấm-ky của họ.

Mới vào nhà, ta có thể bị ngộp vì khói bếp, nhưng ở lâu mới thấy là Đồng-bào làm bếp trên nhà không phải là vô-lý. Họ thiếu chẵn, thiếu mùng đã có bếp lửa sưởi ấm và khói bếp xua đuổi muỗi rừng. Thêm nữa, ở trên cao, vào mùa đông, chân mền cũng không đủ ấm, chỉ có lửa mới xua được giá-lạnh.



Một kiểu nhà làng tại vùng
Yarai (Pleiku)



Chung quanh tường, gùi, ché, nồi đồng được xếp thành hàng, đó là những vật gia-dụng chính của người Thượng và cũng là những vật-dụng tiêu-biểu cho sự giàu sang.

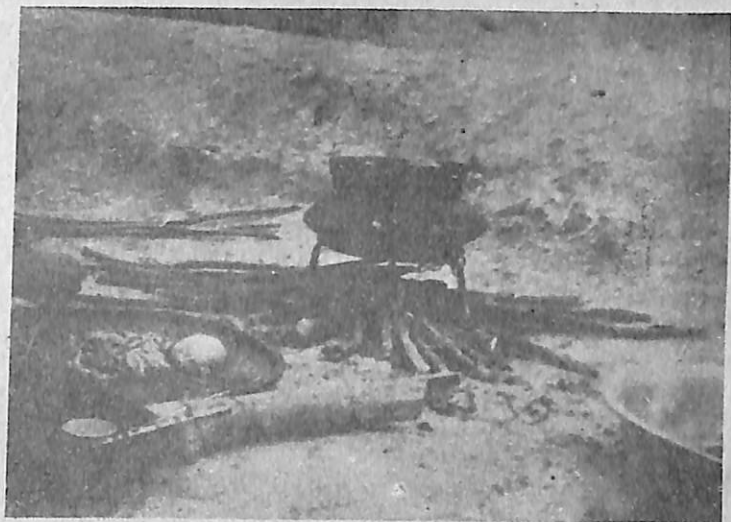
Gùi đan bằng mây tre, có nhiều cỡ, nhiều kiểu, có cái đan nan rất mịn, có cái nan lớn, có nơi làm hình tròn trên lớn, dưới nhỏ có nắp đậy, có quai đeo, có chân đế, nhưng có cái chỉ để trong nhà không có quai, không có nắp. Có nơi làm gùi đẹp, có hai ngăn, hẹp trên, phình dưới, không có nắp. Cỡ gùi có cái lớn, cái nhỏ và xếp vào nhau được.

Tùy màu sắc riêng của từng bộ-tộc, đồng-bào thường tô-điểm cho chiếc gùi những đường viền hoa kỳ-hà rất đẹp. Gùi có nhiều công-dụng, dùng để đựng của cải, chăn, quần-áo, đồ-dùng để trong nhà, dùng đeo sau lưng khi đi kiếm củi, kiếm lâm-sản và đôi khi đeo luôn cả con nhỏ v.v... Tóm lại, Gùi được dùng vào mọi việc, chứa đựng, cất giấu, mang xách v.v...

Gùi cũng được coi là một sản-phẩm thủ-công-nghệ tinh-xảo nhất của đồng-bào Thượng và là một phát-minh tiện-lợi của những người sống du-cư trên miền núi.

Vật dụng quý vào bậc nhất là chiếc « Ché hay Ghè ». Ché hay Ghè không do đồng-bào làm ra, nó được mang từ miền xuôi lên và từ biên-giới nhập-cảng. Có cái trị giá đến 7, 8 con trâu, nhưng cũng có cái chỉ đáng giá vài ngàn đồng. Nhà nào càng giàu thì càng có nhiều ché, nó được xếp theo thứ-tự lớn, nhỏ ngay sát tường đối diện với cửa chính. Đồng-bào Thượng dùng Ché để đựng rượu cần.

Vật dụng được coi vào hàng gia bảo là nồi đồng. Nồi-dồng cũng được đem từ miền xuôi lên, không những được dùng để nấu cơm mà có nơi còn được dùng làm đơn vị đo lường hoặc định giá cả. Ngày nay đồng bào nhiều vùng đã dùng nồi soong bằng nhôm để nấu ăn, nhưng cũng vẫn sắm nồi đồng để cất làm của.



*Chiếc bếp, nơi quý tu nhiều
kiêng cũ*



*Một cây cầu làm bằng cây cầu
tại An-Diên, An-Lào, Bình-Dinh*

Ở vùng quê miền xuôi, nhất là ở ngoài Trung và Bắc, các Cự ta xưa cũng thường mua sắm rất nhiều nôi đồng, nhà nghèo cũng có một đôi chiếc, và nếu không lằm thì các cự ta xưa cũng chơi Ghè cò dùng để cắm cành mai, cành đào ngày Tết thay vì để đựng rượu như người Thiều-số.



NHU-CẦU - TIÊU-CÔNG-NGHỆ LÀM RÃY - LÀM RƯỢU



Dưới con mắt của những người quá đầy đủ phương-tiện và nhiều nhu-cầu thì đời sống của đồng-bào Thiều-số rất khổ-cực, nhưng theo chúng tôi, đời sống của họ rất nhàn hạ, thanh-thản, Nhu-cầu của họ rất ít, chỉ cần cơm với muối, đủ cơm, đủ muối là họ khỏi lo nghĩ gì nữa. Rượu, thịt, rau cá v.v... cũng là thực-phẩm, nhưng có càng tốt, không có cũng chẳng sao.

Y-phục không cần thiết lắm, và lại bông trồng được, sợi đánh lấy, cách dệt tuy lâu nhưng không khó khăn, vài tháng, một năm cũng thành chiếc khố, cái Yêng hay chiếc áo đủ dùng.

Áo của đàn ông hay đàn bà cũng tương-tự nhau, giản-dị hai mảnh vải khoét cổ, khâu vai và ít nơi có làm thêm tay. Chiếc khố của đàn ông rộng 15, 20 phân, dài 2 thước, hai đầu có tua. Chiếc «Yêng» (ta gọi là váy) là tấm chần quấn, phần lớn là 1 lớp, nhiều nơi như vùng Hré, Bonam dùng váy 2, 3 lớp. Yêng dài quấn quanh thân hai lần và rộng từ ngang bụng xuống bắp chân hoặc trên đầu gối.

Màu sắc chính trên y-phục của đồng bào Thượng là màu đen nhưng có nơi chuộng màu trắng, màu Lam, màu Chàm như đã trình bày ở phần đầu. Màu sắc trang trí cũng tùy địa-phương, nơi ưa sọc đỏ, nơi thích sọc vàng, xanh, trắng v.v... Các đường viền cũng được trình bày bằng những hình hoa kỳ-hà và màu sắc riêng của từng Sắc-tộc.



Se chỉ (Rhade)



Đét vải (Mao)

Tuy dệt vải rất công-phu, nhưng nhiều nơi đồng-bào cũng chịu khó dệt để đem bán nếu có lợi như người Bahnar thường dệt vải đem bán cho người Djarai, và người Halang ưa dùng màu Lam cũng đem nhuộm vải màu hoặc để trắng bán cho người Djarai. Vải của đồng bào Thượng dệt lấy rất tốt. Hiện nay vải hăng dệt ở Saigon cũng sản-xuất vải Thượng đem bán trên Cao-nguyên, tuy đẹp hơn nhưng không bền được bằng vải do đồng-bào tự dệt lấy.

Ngoài nghề dệt, một vài bộ-lạc Thượng cũng còn biết một vài nghề thủ-công khác như người Djarai, Sédang biết nghề rèn, các thợ rèn được quý-trọng và được coi như những người của thần-linh sai xuống giúp đỡ sắc-tộc chế tạo vũ-khí để chống xâm-lãng và bành-trướng đất đai. Người Churu vùng Dran biết nặn nồi bằng đất, họ rất khéo tay, nếu được hướng dẫn có thể trở thành những thợ gốm tinh-xảo. Nghề đan mây tre rất được thịnh-hành và là nghề tinh-xảo nhất của người Thượng. Gần đây đồng-bào thường làm những cái gùi nhỏ, những chiếc nhà sàn nhỏ v.v... đem bán cho khách ngoại-quốc và người Kinh. Ngoài những nghề trên, đồng-bào cũng đi săn, đánh cá, lấy thịt ăn, đốt than để dùng, nuôi gà, trâu, dê heo v.v.... để dùng trong các dịp cúng lễ và kiếm làm sản để bán v.v....

Nói là bán, nhưng cho đến nay nhiều nơi đồng-bào vẫn ưa lối đổi chác hơn. Họ đổi gà, gạo, lâm-sản (mật ong, sừng hươu, sừng nai, nhựa chai, cây, rễ thuốc v.v...) lấy các vật-dụng cần-thiết như máy quạt, vải, chăn, nồi đồng, chén v.v... Đơn-vị để mua bán có nơi là trâu, là nồi không nhất định. Đồng-bào cho rằng đổi như vậy vừa dễ dàng, vừa hợp ý hơn là mua bán bằng tiền bạc.

Tất cả các nghề trên chỉ là phụ, nghề chính của đồng-bào là làm rẫy.

Hàng năm, khi cá đớp bọt, tức là sắp vào mùa mưa, đồng-bào kéo nhau ra rừng nài lửa đốt lấy khoảng đất trống. Những vụ đốt rẫy như vậy thường gây ra những vụ cháy rừng lớn vì

đồng-bào không biết cách ngăn ngừa và canh chừng lửa. Họ đốt xong rồi ra về, ba ngày sau tới đốt lần thứ hai và dọn dẹp những củi than lớn lấy đất trồng làm rẫy. Những nơi rẫy cũ còn dùng được họ chỉ phải dọn dẹp và đốt rẫy lần nữa. Thường thường sau lần đốt thứ hai từ ba ngày đến 1 tuần là có mưa.

Sau cơn mưa đầu mùa, họ bắt đầu xới đất, gieo... Cách làm rất giản dị, họ chỉ cần một chiếc cuốc thô sơ. Ở những dốc như sườn núi thì chiếc cuốc được dùng nhẹ và ngăn cản vì đứng dưới cuốc lên dùng cán ngăn vừa tầm tay hơn. Ở những vùng rẫy bằng phẳng họ cũng dùng cuốc có cán dài. Họ cuốc đến đâu là sỏi đất, bới lỗ và gieo hạt tới đó cho tới hết khu rẫy ước lượng là xong. Công-việc chỉ đòi hỏi nhanh là vài ngày, chậm là một tuần-lẽ.

Sau đó họ chỉ còn nhiệm-vụ làm chòi ở bên để canh-gác thú rừng và chim muông phá rẫy, còn việc sinh-trưởng của cây lúa phó mặc cho Thần Lúa và Yang (Trời). Trời thương « mưa thuận; gió hòa » thì được; bão lụt, hạn hán đành chịu mất mùa.

Cách thức trồng lúa lốc trên đồng khô của đồng-bào miền xuôi cũng không khác cách làm rẫy của đồng-bào Thượng là mấy. Trồng lúa lốc đồng-bào cũng sỏi đất và gieo hạt cho đều khoảng cách và không phải nhổ mạ, cấy lúa như ở đồng nước.

Không phải tất cả đồng-bào Thượng đều làm rẫy, ở nhiều nơi họ cũng làm ruộng như Cuty, Sésane (Pleiku), Dakto (Kontum), Nam Ninh, Bình-Thuận v.v... nhưng việc dùng trâu bò thì chưa được phổ biến lắm.

Việc làm ruộng bằng nông-súc, nông-cụ chưa được phát-triển trong vùng của đồng-bào Thượng vì đồng-bào còn tin rằng cây bừa phạm đến thần đất, thần lúa, nhưng có lẽ nguyên do chính là đồng-bào thiếu nông cụ, nông-súc để làm nên giữ phương-pháp cổ-truyền. Ngoài lý do này, còn một điều quan-trọng là vùng Thượng không như ở vùng xuôi, không phải bắt

cứ chỗ nào cũng dùng trâu bò để cày bừa được. Nhiều nơi không có đất phẳng phải làm ruộng trên sườn núi. Làm ruộng trên sườn núi thì phải làm ruộng có cấp (*culture en gradin*), phát sườn núi cho bằng-phẳng để trồng lúa như phần đồng-đồng-bào Thiều-số Miền Bắc và đồng-bào Kinh ở vùng Sơn-Cương Miền Bắc thường làm, và hiện nay đồng-bào Sédang, Halang cũng biết làm ruộng kiểu này.

Làm ruộng ở sườn núi, dù là ruộng cấp, buộc nông-dân phải dùng sức và trông cậy vào sức-lực hai cánh tay của mình chứ không thể dùng trâu bò để cày bừa được.

Nhiều Sác-tộc Thượng miền Nam như Churu, Raglai v.v... ở những cánh đồng thấp có ruộng cũng biết làm ruộng bằng trâu bò và biết dẫn thủy nhập-điền, khơi mương hoặc đặt máng nước từ sông, suối vào ruộng. Những buôn ấp ở xa sông, suối nhất là ở vùng của đồng-bào Sédang, Dié, họ biết làm những máng nước bằng tre bầu, dẫn nước từ suối về Buôn để dùng Bời vậy: hàng năm sau khi sửa máng nước, họ tổ-chức ăn mừng «Tết Giọt nước».

Đồng-bào Thượng-du Bắc-Việt tiến-bộ hơn, biết chế tạo những guồng nước đem từ sông, suối vào ruộng như nông-dân tại Quảng-Ngãi. Guồng nước gồm một bánh xe lớn làm bằng tre già, đường kính lớn, nhỏ tùy mực nước, thường có tới 10 thước. Bánh xe được gắn vào giàn bằng 1 cái trục sắt — Giàn bằng gỗ hay cây đóng xuống lòng sông hay suối. Trên các trục bánh xe có đặt những miếng gỗ để nước đầy cho bánh xe quay và những ống tre múc nước đổ vào máng dẫn đến ruộng.

Đến mùa lúa chín, phần-lớn nông dân Thượng không dùng liềm hái để gặt, họ dùng tay để chuốt từng bông lúa, nâng niu từng hạt thóc cho vào gùi, có nơi dùng hai thanh tre chuốt lúa thay tay. Họ sợ rằng dùng liềm, dao để cắt, lúa bị đau và xúc-phạm đến Thần Lúa, sẽ bị trừng phạt, sang năm bị mất mùa.



*Máng nước dẫn từ Suối về
Đườn Plei Fut, Pleiku (jarai)*



Trộn men rượu (Mau-Lam-Dông)

Lúa chuốt về đem phơi khô cắt để dành, mỗi bữa đem dầm một số tùy nhu cầu để lấy gạo thổi cơm. Cách thức làm thóc hay giã gạo cũng không khác dân quê miền Nam a bao. Họ cũng dùng chiếc cối gỗ, dầm bằng những chiếc chày dài, hai ba người dầm một cối rất vất vả. Cách sang xây thì hoàn-toàn giống nông-dân miền xuôi.

Nếu ở ngoài Bắc nông dân miền xuôi có cối giã gạo bằng chân thì đồng-bào Thượng-du Bắc-Việt cũng có cối giã gạo tương-tự nhưng lại còn biết lợi-dụng sức nước để giã gạo rất tiện lợi. Điều đó chứng tỏ đồng-bào Thượng-du Bắc-Việt có óc sáng tạo rất phong-phú.

Phần lớn những bộ-lạc trên Cao-nguyên chỉ làm một vụ mùa. Sự đói no trong năm trông cả vào kết quả của vụ mùa đó. Các bộ-lạc ở miền cận-sơn và từ Quảng-Ngãi trở ra cũng làm ruộng hai mùa, vụ Chiêm vào tháng ba và vụ mùa vào tháng tám.

Lúa đem về, việc trước tiên họ nghĩ tới là làm rượu cần. Cách thức làm rượu cần cũng giống như làm rượu nếp của đồng-bào miền xuôi. Cơm hay thóc đồ chín, để nguội rồi trộn với men, đem ủ vào Ché vài ba hôm là có thể uống được.

Men rượu làm bằng một thứ rễ cây « Men » một loại thảo bô trên mặt đất, lá như lá trà, người Bahnar gọi là « Hiam », người Hré gọi là « Kơ-xi-blo », ngoài ra người Rhadé và Kaho còn dùng các thứ cây khác làm men, đó là các thứ cây « Dong ». Dong có nhiều thứ : Dong-Gak, Dong-Me, Dong-Krané, Dong-se. Hoa, lá, rễ của các thứ cây Dong này đều dùng được cả. Rễ, Cây hay Hoa men đều phải rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ, với củ gừng hoặc gừng, có nơi trộn thêm ít ớt là xong. Muốn dùng ngay cứ thế trộn với cơm làm rượu, muốn để dành thì trộn thêm ít bột gạo rồi đem đem phơi.

Rượu cần còn được làm bằng Kê (Vùng Sédang); bằng Báp, mì, đậu xanh, bo-bo (Vùng Rhé, Hré, Bahnar), có nơi còn

làm bằng khoai, chuối v.v... Cách thức làm các thứ rượu sau này cũng giống như làm bằng thóc cơm như trên.

Tại vùng Katu và Teu đồng-bào còn chế những thứ rượu đặc-biệt khác như :

- *Rượu mía* : làm bằng nước mía ngâm vỏ cây chuẩn độ 1 tuần thì uống được.
- *Rượu Đoác* : lấy nước ở buồng cây Đoác và Rượu mây, lấy nước trong cây Mây Tượng để làm rượu.

Các thứ rượu này quý ở chỗ hiếm chứ cũng chẳng ngon gì hơn các loại trên.

Rượu dùng trong các dịp lễ tết, ma chay, cưới xin, cúng tế, đãi khách.v.v.v...

Nhu cầu ít, công việc chính chỉ có rẫy bãi, tất cả các việc khác đều là phụ, kể cả việc làm rượu, dệt vải, kiếm lâm sản v.v.. Việc làm rẫy cũng thật giản dị, tuy khó nhọc nhưng cũng chỉ bận rộn trong một thời-gian. Phần thời giờ còn lại họ dùng vào việc lễ bái, tết nhất và các công việc tiêu-khiển khác. Nhân rồi, họ sẽ vây quanh bếp lửa chuyện trò, hút thuốc và khi nhiều người họp lại là sẽ có ngay vỏ rượu để say. (a)



(a) Việc làm ruộng, rẫy của đồng-bào Thượng mô tả trong phần này chỉ còn dùng với những buôn ộp ở xa thành-thị và một số dân nghèo còn chậm tiến ở miền Trung. Thực-tế, ngày nay Đồng-bào Thượng nhiều nơi đã biết canh-tân-hóa nông-nghiệp, Nông-dân tự sắm máy cày, máy bừa, bơm nước, máy điện v.v... như ở xã Ea-Kmat, Tỉnh Đarlac, có áp cơ tới 31 chiếc cày lớn, nhỏ.

THẦN-THÁNH và MA-QUI



H Ầ N Con người và Phong tục có đề cập sơ-qua về tín-
ngưỡng của từng Sắc tộc phần lớn được ghi là «Đa-thần».

Thật vậy, trong số các Sắc-tộc Thiều-số Việt-Nam, Sắc-tộc Chăm chịu ảnh hưởng của Ấn-Độ và Hồi-Quốc, theo đạo Bà-Ni và Bà Chấm; các sắc-tộc Thượng-du Bắc-Việt đã tiến bộ như Thái, Tày, Nung, Mường v... theo Phật-Giáo, thờ Ông Bà. Thế nhưng các Sắc-tộc này cũng có những vị Thánh, Thần được tôn thờ đặc-biệt mà trong một vài trang giấy không thể tóm tắt được.

Các Sắc-tộc Thượng miền Nam, ngoại trừ một vài Sắc-tộc như Bru, Stiêng v.v... chỉ tôn thờ «*Nhang*» tức Ông Trời, còn lại, kể cả những Sắc-tộc nhỏ ở ngoài Bắc đều có nhiều vị Thần đề thờ. Thông-thường người ta gọi Tín-ngưỡng Đa-thần là một hiện-tượng đương nhiên trong những xã-hội còn lạc-hậu. Họ chưa hiểu nổi những biến-chuyển của thiên-nhiên, bất-lực trước những thiên tai, bệnh tật, nên trí óc tưởng-tượng ra những vị thần linh và ma qui để tôn-thờ và sợ hãi. Trước những hiện tượng gió, mưa, sấm, sét, họ cho rằng các Vị-Thần đang hành-động. Khi đau ốm, họ cho là bị Thần-thánh quả phạt hay ma qui hành. Họ cúng kiến cho khỏi đau, rồi cúng kiến tạ ơn khi được lành. Cúng bái, lễ tết liên miên làm cho đã nghèo lại nghèo thêm, bệnh-tật có khi trở thành nguy hại.

Các vị thần của đồng bào Thượng rất nhiều. Những vị được nhắc đến nhiều nhất chia làm hai hạng : Thượng-đẳng-Thần và Hạ-đẳng-Thần.



*Một phần sù của
người H're*

Thượng-đẳng-Thần gồm có :

— *BOK-KOI-DƠI* tức *Nam-Tạo-Hóa*, là Vua Vạn-vật, ở tận-cùng mây xanh. Theo óc tưởng tượng của người Thượng, Bok-Koi-Dơi là Cụ già đầu tóc bạc trắng.

— *LA-KON-KEH* : *Nữ-Tạo-Hóa*, vợ của Nam-Tạo-Hóa, lúc chiêm bao họ thấy La-Kon-Keh hiện thân là một cụ già ăn mặc thật nhơ-nhớp, bần-thiêu.

Các đấng Tạo-Hóa dùng cảm nặn ra trái-đất, mặt-trời, mặt trăng và muôn loài.

— *BOK-GLAIK* (*Thần Sấm-Sét*) : Vị thần này tuy nhỏ hơn các đấng Tạo-Hóa nhưng được người Thượng kính sợ đặc-biệt, trong lễ cúng nào cũng hải tên Thần Sấm-sét ra khấn-vái. Vị thần này mùa nắng thì ngủ, mùa mưa thức dậy làm việc.

— *LÃ-POM* : Bà là con của Tạo-Hóa, là Chị của LA-BOK tức Tồ-tiên loài người. Bà ở thiên-giới, rất giàu lòng từ-thiện, hay cứu-giúp những người nghèo đói.

— *YANG-SỜRI* (*Thần-Lúa*) : Vị thần này thường ở ngoài rẫy, trong nôi cơm hay trong lẫm chứa lúa. Người Thượng rất quý Thần Lúa chỉ cầu mong cho vị thần này Thương yêu họ để được lúa tốt, thóc nhiều.

— *YANG-DAK* (*Thần-nước*) : ngự trị trên các sông, ngòi. Vị Thần nước có nhiều loại : Thần Ròng lớn hơn hết tượng trưng bằng một người đàn Ông có nhiều lông ; Thần Rầu là một người trẻ, tóc dài ; Thần Cối là Ông già mặt to.

— *YANG-KONG* (*Thần Núi*) : Núi lớn, núi nhỏ đều có Yang-Kong ngự-trị. Trong loại thần này còn có Thần Đá và có hai nữ Thần núi tên là La-Nam và La-Châu có phép phủ-thủy và truyền phép cho các Ba-Jầu. Các vị Thần núi cũng thường hiện ra hình người.

Hạ-đẳng-Thần là những vị Thần thuộc về loài-vật và thảo-mộc. Đại-khái có các vị :

— *BOK-KLA* : Ông Thần Cọp, có thể hiện thành người.

NGHI-LỄ CHÉM TRÂU TÊ THẦN

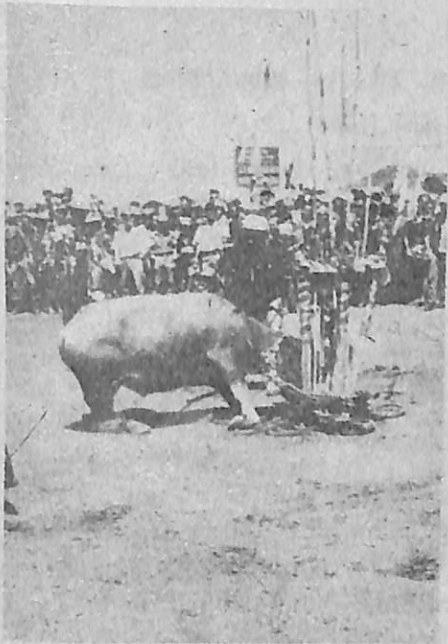


Nhạc tế khai lễ



*Mũi lao ấn
huê vào tim*





Hùng tiết



Sua soạn làm thịt



— ROIX : Ông Thần Voi, thường phù-hộ cho các chiến-sĩ khi xuất-trận,

— KÉT-DROIK : Thần Cóc, bảo-vệ mùa màng,

— YANG-XATOK : Thần Ghè (Ché)

— YANG-LONG : Thần Cây. Gồm nhiều loại : Long-Sori (Cây-Gia), Long-Hara (Cây-Sung), Long-Brang (Cây-Sao), Long-Kachit (cây Cà-Chít), Long-Kotrack (Cây-Trác) v.v... Họ truyền nhau là đi rừng thường nghe thấy các vị Thần Cây cười đùa ríu rít.

Dù là Thượng-đẳng Thần hay Hạ-đẳng-Thần đều được đồng-bào tôn-sùng đặc biệt và cúng bái tùy theo từng trường-hợp.

oOo

Bên cạnh các vị Thần có các loài Ma, Quỷ. Ở vùng Thượng-Du Bắc-Việt người ta thường nghe nói đến những Ma-Xó, Ma-Gà, Ma-Cà-Rồng hoặc Ma-Lai v.v... với nhiều hiện tượng có thật nhưng thuộc về thế giới Siêu-hình không thể giải thích được.

Trong số các loài ma người thiểu số sợ nhất là Ma Cà-Rồng hoặc Ma-Lai.

Ma-Cà-Rồng ở ngoài Bắc được mô-tả là giống ma sống lẫn-lộn với người, đêm đêm rút ruột hoặc xỏ chân vào lỗ mũi đi ăn đồ dơ, xác chết, bắt gia-súc, hút máu người v.v... Vào khoảng năm 1956, tại địa-điểm định-cư đồng-bào Thái ở Tùng-Nghĩa thuộc quận Đức-Trọng, Tỉnh Tuyên-Đức cũng xảy ra vụ-kiện Ma-Cà-Rồng, mà chính-quyền Địa-phương không dàn-xếp nổi. Nguyên-do một gia-đình nợ đêm đêm thường bị mất gia-súc, mặc dù canh-chừng làm sao cũng bị mất. Người nhà từ lớn tới bé lại hay bị đau bụng. Trong xóm có một bà góa chồng sống với 1 đứa con gái có những hiện-tượng Ma-Cà-Rồng là: đẹp, mắt sáng, nhưng có những tia máu đỏ, má lúc nào cũng hồng, răng trắng và nhọn, môi đỏ v.v... Thế là cả xóm lời hai mẹ con bà ta lên quận kiện. Vì không có bằng chứng gì nên vị Quận-Trưởng địa-phương chỉ có thể hòa-giải đôi bên. Họ tiếp-tục kiện đến 4, 5 lần nữa, cuối cùng phải thu-xếp cho hai mẹ con bà già sang ở xóm khác mới yên.

Ma-Lai là giống Ma-Cà Ròng của đồng-bào-Thượng Miền Nam. Người Roglai, Churu và chàm gọi là *Kơ-Mơ-Lai*, người Rhadé gọi là *Mơ-Tâu*, người Jarai gọi là *Rohung*, người Kahoi Bahnar gọi là *Samat*. người Cill gọi là *Chà* và người M'Nông gọi là *Chiak*,

Ma-Lai là giống người quỉ, sống lẫn lộn với người, đêm đêm lẫn mò đi ăn xác chết, ăn đồ dơ, rút ruột người v.v... Theo những truyền thuyết kể lại thì xưa kia Ma-Lai cũng là giống người, nhưng vì ăn nhầm thịt người nên hóa thành ma. Cha-mẹ là Ma-lai thì sinh con cũng là Ma-Lai. Người thường cũng có thể trở thành Ma-Lai nếu tiếp xúc, chơi bời với Ma-Lai, hoặc bị ma quỉ nhập vào. Linh hồn của ma quỉ nhập vào luôn luôn ở dưới nách người hóa thành Ma-Lai.

Người Ma-Lai được nhận diện là nét mặt dữ tợn, đôi mắt đỏ ngầu, mặt đỏ tía, miệng to; cũng có nơi Ma-Lai là người có đôi mắt trắng dã không có một tia máu nào. Đêm đêm Ma-Lai ra các mộ mới chôn chúi đầu xuống ăn, mộng chông lên trời, nếu ai có thấy, lấy đá ném vào mộng nó, về nhà nó sẽ ngã cầu thang mà chết.

Người Thượng rất sợ Ma-Lai. Nếu họ nghi ai là Ma-Lai họ luôn luôn tìm cách xa lánh. Họ thử Ma-Lai bằng nhiều cách: Người Rhadé sau khi cúng thần, lấy gươm đập nhẹ vào cổ người bị nghi là Ma-Lai 3 cái, nếu đúng, người này sẽ nhận ngay, hoặc thử bằng nhựa *Erăng* đun sôi bắt người bị tình nghi nhúng tay vào. Có nơi đem đim xuống nước, có nơi bắt uống rượu với con *Daikrút* v.v... Khi thử mà biết ai là Ma-lai thì họ sẽ tìm cách giết đi, có khi hạ luôn cả gia-đình người Ma-lai để trừ tuyệt-căn. Dân làng bao giờ cũng hoan-nghehnh những việc làm như vậy.



Truyền-thuyết về Ma-lai rất nhiều. Sau đây là câu-chuyện do Ông Mục-Sư Cung ở Banmethuot thuật lại :

« Vào khoảng năm 1956, dân làng Budop có quen 1 em gái nhỏ tên là A'Ngoih sang Dalat bán cho người Cill làm nô-lệ. Việc mua bán không thành, họ dẫn em gái đó trở về. Khi đi qua Dakmil, họ hàng em ở gần đó biết được, can-thiệp với Ông Quận-Trưởng Daknong cứu em thoát.

Em cho biết chính Ông Nội em nghi giòng họ bà em là Ma-Lai và đã cùng với dân làng tổ-chức giết hại tất cả 6 người trong gia đình ngoại em.

Ông Quận-Trưởng Daknong cho em về lại trong làng và dọa sẽ bỏ tù dân làng nếu người nào giết hại em.

Ngày ông Cung đến truyền giáo ở Budop, em A'Ngoih xin theo đạo Tin-Lành, nhưng dân làng vẫn còn thù ghét em. Hội-Thánh Tin-Lành phải đưa em trở về quê. Ngày nay dân làng không thù ghét em nữa, nhưng vẫn có thành-kiến với em, cho là giòng Ma-Lai.»

Một chuyện khác do một giáo-viên người Cill kể lại :

« Ông ta có người Cậu ở làng Kondo-Lieng-Dang, quận Lạc-Dương, Tỉnh Tuyên-Đức. Cách đây 21 năm, cậu anh có quen một người con gái thuộc giòng Ma-Lai, rất đẹp. Họ hàng ngăn cản, nhưng ông vẫn nhất-định lấy cô gái làm vợ. Một đêm, ông thức giấc thấy vợ đang ăn thịt 1 đứa bé, ông sợ hãi hỏi : « Bà làm gì đó ? ». Vợ ông trả lời : « Tôi có làm gì đâu ! ».

Sáng hôm sau, ông thấy trong làng có một đứa bé mới chết hồi đêm. Ông buồn rầu lắm, tìm đủ cách để bỏ vợ, nhưng vì con cái đã nhiều, bỏ không được. Sau ông buồn rầu sinh bệnh mà chết».



TÒA - ÁN PHONG - TỤC



T H E O tập-quán cổ-truyền của người Thượng, mỗi khi có việc tố-tụng, cả hai bên nguyên, bị đưa nhau đến các vị Chủ-Làng, thầy Cúng hoặc các vị thân-hào am-hiếu cổ-tục xét xử. Luật là những bài ca-dao truyền-khẩu, người xử-án chiếu theo những hình-phạt đã được kê trong ca-dao mà tuyên án.

Ca-dao tục ngữ biểu-trung cho luật-pháp tập-quán của người Thượng được một số người Pháp sưu-tầm soạn thành sách. Bộ luật *Bidue-Rul* của người Rhadé do Ông Sabatier sưu-tầm và Ông Antomarchi nhuận-sắc, với sự cộng-tác của các vị Tú-trưởng, bô-lão Édé và Mnong, trở thành một bộ-luật của đồng-bào Thượng Tỉnh Darlac.

Bộ-luật *Nri* của người Sré và tập-quán Pháp cũng được soạn-thảo theo thể-thức tương-tự. Luật *Nri* được áp-dụng ở vùng Đồng-Nai-Thượng và Tập-quán-pháp áp-dụng tại các Tỉnh có đồng-bào Stieng ở miền Đông Nam-Phần.

Việc xét xử những nghi-án Mã-Lai được xử theo những tục-lệ đặc-biệt và thông-dụng nhất là :

— *Tục lặn nước* : tiên cáo và bị cáo sau khi đã cụng trời đất, hai bên đưa nhau đến một chiếc ao hoặc con suối nào đó rồi cùng lặn một lượt dưới sự chứng-kiến của các vị thân-hào nhân-sĩ và dân làng, ai trồi lên trước là thua kiện,

— *Tục nhai gạo* : bị cáo cho gạo vào mồm, nhai nhỏ rồi nhổ ra, nếu còn gạo trong miệng là thua kiện.

— *Tục đồ chì* : chì được nung cho chảy, tay bị cáo được lót bằng nhiều lớp lá, nếu chì đồ lên mà chảy búa những lớp

là làm phóng tay bị cáo hoặc chỉ quản quanh bàn tay là bị chũa kiện.

Sự mê-tin ăn sâu vào tâm hồn người Thượng, do đó việc xét xử theo tập-quán đều được cả bên nguyên, bị hải lòng dù bị oan ức.

Trước khi chế-độ «Hoàng-triều cương-thổ» được bãi bỏ, về mặt tư-pháp, đồng-bào Thượng tại Vùng Cao-Nguyên theo hai chế-độ: Chế-độ Tòa-án tập-quán đối với những vụ xảy ra giữa các thổ-dân và chế-độ Tòa-án Tư-pháp thường luật nếu là việc tương-tranh giữa người Thượng với người ngoại-khieu

Tiền-khởi, Tòa-án tập-quán được thành-lập tại Darlac và Kontum ngày 17-6-1929 do Nghị-định của Khâm-Sứ Trung-Kỳ, bãi-tức bởi Nghị-định ngày 21-8-1938 sau đó được bãi bỏ. Đến ngày 9-8-1947, Cao-Ủy Pháp tại Đông-Dương lại ra Nghị-định số 22112673 tái-lập Tòa-án tập-quán các cấp: Tòa án Xã, Tòa-án Quận, Tòa-án Tỉnh và một Tòa-án Đặc-biệt chung cho cả vùng Cao-nguyên. Nghị-định này được bãi-tức bởi Nghị-định ngày 4-3-1948 và được công nhận bởi Dụ ngày 21-5-1951 ấn-định quy-chế riêng-biệt cho dân-cư các miền và các Tỉnh thuộc Hoàng-triều Cương-thổ miền Nam. Tuy vậy Tòa-án Đặc-biệt nói trên không hề được thiết-lập.

Tổ-chức Tư-pháp tập-quán tại các cấp Xã, Quận, Tỉnh có ba đặc-điểm:

- Người Thượng xét xử người Thượng,
- Sự phân xử và trừng-phạt đều căn-cứ vào tín-ngưỡng của các bộ-lạc.
- Tư-pháp phụ thuộc hành-chánh vì hành-chánh có thẩm quyền duyệt-y các bản sao rồi mới thi-hành.

Tòa-án tập-quán xử theo tục-lệ tập-quán thông-dụng, có tính-cách cố thời và thường không phân biệt về hình và họ. Những việc hình và họ được tuyên xử buộc kẻ phạm-pháp phải

bồi-thường cho nạn-nhân và sửa lễ-vật tạ thần linh. Các viện chứng thường không bằng giấy tờ mà bằng nhân-chứng ; nhân chứng mạnh nhất là các kỳ-lão. Sự thử-thách thường được Tòa-án tập-quán áp-dụng để giải-quyết các vụ hình hoặc hộ, ngoài những biện-pháp lặn nước, đồ chì, nhai gạo nói trên còn có những tục khác như bắt các tụng-nhân đưa tay vào lửa, nhúng tay vào nước sôi...

Về hình-phạt, phạt tù là một trừng-phạt nghiêm-khắc, thường thì áp-dụng phạt-vạ bằng tiền hoặc đồ vật.

Tồ-chức Tòa-án tập-quán các cấp như sau :

1.— Tòa-án tập-quán Xã gồm có : chủ làng và hai thân-hào chọn trong những người am hiểu tập-quán và được dân làng tin-nhiệm là ngay thẳng, công-bình. Tòa-án tập-quán Xã thăm-quyền xét xử về dân-sự và thương-mại những vụ mà chủ làng không hòa-giải được, những vụ nào mà quyền-lợi không quá 500đ. Tòa xử sơ-thẩm và bị can có quyền kháng-cáo lên Tòa-án Quận trong thời-hạn ba tháng kể từ ngày thiết-lập bản-án.

Tòa-án xã có thăm quyền xử chung-thầm các tội vi-cảnh, những tội có thể bị phạt tiền bằng hoặc dưới 500\$00 hay một hình phạt khổ-dịch tương-đương.

2.— Tòa-án tập-quán Quận gồm có :

— Ba đại-diện cho mỗi bộ-lạc có phong-tục khác nhau. Một trong ba đại-diện được chọn làm Chánh-án do Tỉnh-Trưởng bổ-nhiệm bằng quyết-định và phải được đại-diện Cao-Ủy Pháp duyệt-y.

— Một thư-ký thông-ngôn kiêm chức-vụ lục-sự Tòa án.

Tòa-án Quận họp ở Quận-ly nhưng có thể di chuyển khắp trong Quận nếu cần. Thăm-quyền của Tòa xét xử những sơ-thẩm và chung-thầm các việc dân-sự và thương-mại mà quyền-lợi và hình-phạt trên 500\$00 và không quá 1.500\$00 các tội được

tập-quán xác nhận là trọng tội và tất-cả tội xúc-phạm đến quĩ-thần, ngoài ra có thể đương-nhiên thụ-lý các hình tội và các vụ phạm pháp mà Tòa biết và xét xử trong phạm-vi đã được ấn-định rõ ràng.

3.— Tòa án tập-quán Tỉnh gồm có :

- 1 Chánh-án
- 2 Phụ-thâm
- 2 bồi-thâm
- 1 thư-ký
- 1 Chánh-án phụ khuyết, nhiệm-vụ thay-thế viên Chánh-án khi vắng mặt hoặc xét xử những vụ liên-can đến viên Chánh-án thực-thụ hoặc thân-r'ân của vị này.
- 2 Vị Phụ-thâm chọn trong danh-sách người Thượng đại-diện cho mỗi bộ-lục trong Tỉnh.

Tòa-án tập-quán Tỉnh có thẩm-quyền xử lại các vụ dân-sự, thương-mại và hình-sự mà Tòa-án tập-quán Quận đã xử sơ-thâm.

Xử sơ-thâm tất-cả các vụ tranh-tụng, phạm-pháp, án-mạng ngoài thẩm-quyền của Tòa-án Xã và Quận.

4.— Tòa-án Đặc-biệt gồm có :

- 1 Chánh-án người Pháp hay một Công-sứ Pháp,
- 1 Chủ-sự-phòng chính-trị của Tòa Đại-diện Cao-Ủy Pháp,
- 1 Thân-hào Thượng.

Tòa-án đặc-biệt xử chung-thâm các vụ về hình-sự mà Tòa-án Tỉnh sơ-thâm, xét các vụ án do Tòa-án Tỉnh, Quận, Xã xem có xử đúng theo tập-quán không và có thể xử lại trong dưới thời-gian ba tháng những vụ án do Tòa cấp dưới xử sai. Trong trường-hợp bị can bị xử-tử, Tòa-án Đặc-biệt có thể đề-nghị lên đại-diện Cao-Ủy Pháp đòi ra án tù.

Sau khi «*Hoàng-triều cương-thổ*» được bãi bỏ. Chính-Phủ Ngô-Đình-Diệm muốn thống nhất ngành tư-pháp, nên tụy rằng không có văn-kiến chính-thức bãi bỏ, nhưng mặc nhiên không duy trì các hệ-thống Toà-án phong-tục cũ.

Sau Cách-Mạng 1-11-1963. Do Sắc-luật số 006/65 ngày 22-7-1965 Chính-Phủ cho tái lập các Toà-án phong-tục trên Cao-Nguyên. Các Toà-án này cũng chia ra các cấp Tỉnh, Quận, Xã để xét xử các vụ tranh-tụng về dân-sự, thương-sự và hình sự xảy ra giữa các đương-tụng là người Thượng. Các vụ tranh-tụng có liên-hệ đến người Kinh đều do Tòa-án Quốc-gia xét xử.

Chung qui thì những Tòa-án phong-tục đương thời cũng không khác biệt nhiều tổ-chức cũ, nhưng điềm tiến-bộ là trực thuộc về Tư-pháp chứ không thuộc hành-chánh như các Tòa-án phong-tục dưới thời Pháp thuộc.

Sau đây là bài tường-thuật một phiên xử của các Tòa-án phong-tục Liên-Tỉnh Darlac — Quảng-Đức.

Ngày 15-6-1968, Tòa-án phong-tục Darlac — Quảng-Đức nhóm họp với thành-phần như sau :

— Ông Y-Bliêng-Hmok	Chánh-thẩm
— Ông Y-Bhin-Enuôl	Phụ-thẩm,
— Ông Y-Bhin-Niê Kdam	Phụ-thẩm,
— Cô H'Nuih-Buôn-Yă	Thông - dịch Thượng- ngữ kiêm thư-ký Lục-sự.

Tòa đã xét xử vụ án ngoại-tình, người vợ bỏ chồng tăng tị với ba anh có vợ và hai anh độc thân.

Nguyên vào ngày 12 - 12 - 1967 Tòa phong-tục Liên-Tỉnh Darlac — Quảng-Đức đã lên án bị can là Bà N'B.Niê về tội ngoại-tình. Việc đên-vạ cho chồng y-thị chưa trả xong thì, một chiều đẹp trời vào tháng Tư 1968, Tiểu-đội lực-lượng

Trường-Son tuần-tiêu ở B. Tring bắt gặp bị-can đang du-dương với một thanh-niên tên Y.M.N. ở ngoài làng. Đến một ngày cuối tháng Tư 1968, y-thị đang ăn ngủ chung với tên Y.C.N. tại nhà của tên này thì bị chồng là Y.B.M. bắt gặp quả tang.

Trước Tòa, bị cáo công-khai nhìn nhận những hành-động do chồng tố-cáo .

Bị can Y.M.N. khai rằng y bị bị-can dụ-dỗ còn tên Y. C. N. khai bị can tự-ý đến ngủ chung với y.

Sau khi nghe các lời khai, Tòa phán :

— Bị cáo H.B.Niê có tội, lụy phạm về tội ngoại tình, trước đây đã ngoại-tình với ba người đàn ông có vợ và lần này lang-chạ với hai thanh-niên chưa có gia-đình.

— Hai can phạm Y.M.N và Y.C.M cũng có tội.

— Chồng bị cáo là Y.M.N. có quyền ly-dị vợ.

Bởi lẽ đó, Tòa tuyên phạt :

— Y.B.M. được phép ly-dị vợ.

— Bị-cáo H.B.Niê bị phạt 2 «KỖ» nộp tại Ngân-khố trị-giá 2.000đ00, được quyền đi lấy chồng khác nhưng không được lấy những tình-nhân đã ăn nằm trước.

— Y.M.N. và Y.C.M. mỗi người nạp-vạ 1 «KỖ» cho Ngân-khố trị-giá 1.000đ00 và bồi thường tinh-thần cho Ông Y. B. H 3 «KỖ» và cúng cho chồng bị can 1 con heo 3 «KỖ» và 1 chén rượu trị-giá 3.200đ00.



ĐỜI SỐNG TÂM-TÌNH QUA CA-ĐAO TỤC-NGŨ

oOo

ĐÀN-tộc Việt-nam vẫn tự-hào với nền văn-học bình dân phong phú, kho tàng ca-đao — đồng-đao — tục-ngữ hầu như vô-tận. Những tình-cảm thật nhẹ-nhàng thanh-thoát, những cảm-giác, rung-động, những nhận-xét thật thực được người dân-quê ghi lại bằng những câu ca xuất khẩu, những ví von sâu-sắc. Bởi vậy, ca-đao, tục-ngữ phản-ảnh trung thực tâm-hồn người Việt và tiêu-biểu cho cả nhân-văn Việt-Nam.

Nền văn-học đó, nếu kể chung cả tiếng dân ca của các Sắc-tộc miền núi thì chúng ta có cả một kho tài-nguyên vô-tận làm vốn cho công-cuộc xây-dựng nền văn-hóa Dân-tộc.

Tìm hiểu những tiếng ca bình dân của các Bộ-tộc miền Núi, chúng ta còn thấy gần gũi hơn với những người anh em đã một thời gian khá lâu xa cách và chúng ta sẽ thấy rõ ràng vấn đề «Kinh Thượng một nhà» không phải là những khâu-hiệu xuống.

Thật vậy, nếu nói rằng đọc văn chương bình-dân người ta có thể hiểu được tình-cảm và lý-trí của quần-chúng thì tâm-hồn người Kinh và Thượng rất gần nhau.

Tâm hồn người Rhadé và Churu không gián-dị như ta tưởng. Họ vẫn tự hào là bất cứ lời nào mà họ nói ra đều bóng bẩy êm ái hoặc đó là những câu tỷ-dụ, có ý răn đời hay đó là những câu ca-đao cần suy-nghĩ.

Khi muốn diễn tả sự việc không thành, người Êđê không nói thẳng mà than rằng : «*Kdi rai Cam, ram Yuăn*», có nghĩa : Mọi sự đã tan-tành như sau trận-chiến giữa người Chăm và người Kinh.



*Đôi Nghệ sĩ Bahnar trong
y-phục cổ truyền*

Ta thường dùng thành-ngữ «*Ranh như ma*» để chỉ những kẻ lưu manh, ranh-quái, người Êđê cũng có câu «*Déc si wa pai*» (Ranh như thỏ).

Để chỉ những đứa trẻ ngỗ-nghịch, dậy bảo chỉ như «Nước đổ lá khoai», các bà mẹ Rhadé than phiền : «*Kurk kuk, si juã arèk blãm aré*» — (Tre khô nhận xuống nước vẫn cứ nổi lên).

Người Rhadé không nói thẳng với những kẻ già-hình, những kẻ «*Cà-cuống chết đến đit còn cay*», mà bóng bẩy rằng :

«*Kên-kên xây lưng vào nơi có thịt*» — nguyên-văn : «*K'kui rông ci grũ kơ hlô*».

Câu này xuất phát ở nhận xét thói quen của con kên-kên mỗi khi thấy xác chết của con mỗi thì xà xuống, nhưng chúng không ăn ngay, chúng giả vờ quay lưng đi không thèm nhìn con thịt, nhưng cuối cùng chúng cũng quay lại ăn và ăn thật hăng.

Lại có những câu cách ngôn không kém những lời gia-huấn :

— *Prông êbũng koyua mào alê,*
Prông pak-kê kơgua mào koyáo
Prông Mnuih êtuh êbao
Kêgua mào ami-amah

Có nghĩa : — *Mãng lớn nhờ tre,*
Cắc-kê nhờ cây,
Người sinh ngàn vạn
Phải nhờ mẹ cha.

Và đây, một bài ca của người Sédang khuyên con lớn lên phải làm việc :

— *Dong do pơ-bang*
Khang do loh koe
Dong do joe dam



*Đôi Nghệ-sĩ Yarai
(Phú - Đôn)*

Konhai pram lik long koe.

Nghĩa là ; « Con ơi, một mai khi đã lớn khôn, khi con bằng tuổi của ông Chủ-làng, con sẽ làm rẫy; khi đã thành người lớn, con phải lấy vợ. cầm gậy dài trong tay, con chấn trâu và vào rừng trắng thứ năm con sẽ dẫn trâu ra đồng ».

Người Djarai cũng không kém phần sâu sắc qua những câu tục ngữ đầy ý-nghị :

— Đề chỉ những người «*thay vợ như thay áo*», họ nói «*Thay đổi như sóc đực*» — Với người vợ ngoại-tình, họ ví von thâm-thúy :

— *Trong chồi em có một mình,*

Sau cây (M'loi) lại thấy như hình bốn chân.

Bốn chân làm cho người ta thấy là nàng tới gốc cây là có người đợi rồi và bốn chân có thâm-ý chửi sáo người đàn-bà mất nết là đồ con heo «*bốn chân*».

Với nhận xét sâu-sắc, với tâm hồn bén nhạy, ưa ví von, ca hát, đồng-bào Sắc-tộc đã đem thi-ca vào các luật-lệ tập-quán của họ. Bộ-luật Biduê của người Rhadé do ông Sabatier sưu-tập và bộ luật Nri của người Sré hay Tập-quán-pháp của người Stieng đều là những bài trường-ca đầy rẫy những cách-ngôn, tục-ngữ và những lời giáo-huấn nghiêm khắc cùng với những hình phạt dành cho kẻ phạm lỗi. Khi xử-án, chánh-án chỉ việc đọc lên những câu ca đó và chiếu hình phạt đã dự-trù đề tuyên-án.

Sau đây là những bài ca ngắn trong Bộ-luật Biduê và Nri :

— Luật Biduê trừng phạt tội hiếp-dâm :

«*Thấy muối muốn ăn, thấy ngựa muốn cưỡi, thấy con gái hay phụ-nữ giàu muốn hiếp nó vô có, nếu hiếp một người nghèo phải trả một con heo, nếu hiếp một cô gái hay người đàn bà giàu phải trả một con trâu*» (Biduê — trang 152)



*Đàn Vũ Chăm
(Ninh-Chuân)*



Luật Nri trừng trị tội dâm ô trong nhà người khác :

« Đắt dưới chân, người làm dây đầu gối ta, con trẻ phải bú mẹ nó người ta bắt nó bú ta. Người ta hợp để ăn thịt cúng, người ta làm bần chân ta và trẻ khóc trong lòng mẹ. Mắc nợ rồi phải nổi xích chó lại (ý nói phải bồi thường) — phải lấy của mình để làm một cái xích khác. Muốn hết nợ phải trả 6 cái phèng la». (Nri-37).

Cũng như ở miền xuôi, ca dao là tiếng nói tâm-tình chân-thật và thanh-thoát, cũng như ở miền xuôi, phần lớn các bài ca trên miền núi là những tiếng hát thanh-xuân, là những bài tỏ tình giữa đôi trai gái đến trưởng thành.

Vào tuổi thanh-xuân, vào lứa tuổi biết rung động trước người khác phái, người con trai thường tìm cách bày tỏ lòng mình để chiếm tình cảm của người thiếu nữ. Ca-dao Việt-Nam có biết bao-nhiều bài tỏ tình thật nhẹ nhàng, dạt dào và thâm thiết.

Người con trai đồng ruộng, trong những dịp gần gũi bạn gái trên cánh đồng ruộng, dưới khoảng trời xanh, dưới trăng thanh gió mát, xúc cảnh sinh-tình, cất tiếng đong đưa :

Ơi cô cắt cỏ một mình,
Cho tôi cắt với chung tình làm đôi,
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Cho tôi cắt với làm đôi vợ chồng.

Đi xa hơn nữa, anh tán tụng sắc đẹp người con gái :

Cờ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau
Miệng cười như thề hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thề hoa sen.

Nếu người Thiếu nữ chưa trả lời, anh ta vào đề :

Cô kia má đỏ hồng hồng,
Cô chưa có chồng còn đợi chờ ai



Đàn Vũ Chái



*Buồng không lần lữa hôm mai,
Đầu xanh mấy chốc da môi, tóc sương ?*

Người thanh-niên Rhadé trong lúc băng rừng, vượt thác,
hoặc trong buổi làm rẫy cũng thường cất tiếng gọi gấm tằm
lòng cho người yêu :

KLEI MNI MNIÉ :

*Ơ adei woih
Ih luch không yáo hlăm jōng
Bong êchăng yáo hlăm kbōng
Mnié prong dlông mtih
Ba mơiêng jih lãn
Kōng pãn kđul
Mchul jing jai nao jing jai.*

Tạm dịch :

GỢI CÔ XUÂN NỮ :

*Hỡi cô xuân nữ má hồng,
Đôi chân mang những vòng đồng đẹp sao,
Miệng nhai một miếng trầu cau,
Làn da trắng mập, dáng đào đẹp xinh,
Chiếc Yêng (váy) bó chặt thân hình,
Hương-trinh tỏa ngát đắm tình người trai.*

Đề nàng cảm động thêm, anh tả kỹ :

*Don buk ih prōng cūt giê k'kāl tun,
Kngan buh không kwiêng,
Kdiêng cūt krah
Asei tang mah
Jōng tang ênuôm.*

Tạm dịch :

*Tóc cô búi ngược, cài bông,
Tay cô đeo những vòng đồng long lanh,
Ngón tay mang nhẫn xinh-xinh,
Cờ chân vòng bạc trắng tinh quấn đẫy,
Làm cho say đắm lòng trai.*

Có anh lại còn si tình, tưởng tượng rằng nàng không phải là người do cha mẹ sinh ra mà phải được đúc bằng thép, trong những chiếc giỏ đặc-biệt rồi đem mạ vàng ;

*Ai lei anak ebak aräng anăn
Amăo djô amī nũ bả ôh
Amī nũ tuh bông dĩnh
Klĩng hõng bai
Sai éa mah pră.*

Tạm dịch :

*Ôi nàng sao đẹp lạ lùng,
Mẹ nàng chẳng phải tự lòng mà sinh,
Mình nàng bằng thép trắng tinh
Đúc trong chiếc giỏ thần linh mà thành,
Lại đem vàng mạ quanh mình,
Cho thêm quý giá, cho tình đắm say.*

Các chàng trai M'Nông tỏ tình có vẻ tha-thiết và chọn-lựa cái nết hơn cái đẹp.

*Bing kon lông dok kông dăi wal
Bing kon lo kro clăn sut
Bing kon lo kro blăn lan
Oăn tằm dà ncrong
Oăn tằm long ncrang,
Klan dà rơ wăl năi khai.*

Tạm dịch :

Hỏi người ta mơ trao vòng,
Đẹp người nhưng cũng chẳng bằng có duyên,
Xấu người nhưng nét được bền
Thì ở dưới ruộng hay trên rừng già
Ban ngày hay giữa canh ba,
Riêng ta vẫn thấy nàng là đẹp xinh.

Các cậu thanh-niên Kaho không được dặn dĩ lắm, các cậu thường hay lấy hết ví dụ nọ kia trước khi đi vào vấn-đề chính:

Chi kon ché pās mē đi klăc,
Răc sim pas me di kling,
Ropu tām wang pác mē đi bām,
Koi tām dăm pās me di bōng,
Di bōng, di bōng,
M'Pol gọi bri mi sa tus ở tus,
M'Pol gọi ja bơ or tús,
M'Pol gọi dor lơh hiu ở tus,
Ờ tús — Ờ tús.

Có nghĩa :

Đàn Ông phải có đàn bà mới có con
Con chim sẽ được muốn đến với con chim cái
Lại sợ con phụng hoàng
Phụng-hoàng — Phụng-hoàng.
Thấy cô tôi muốn đến gần mà không được,
Thấy rẫy của cô mà không cày được,
Thấy gỗ của cô tôi muốn cắt nhà mà không được,
Không-được — không được.

Một đôi khi người thiếu-nữ thương-hại cho anh chàng si-tình mà nhút nhát, nàng lên tiếng đáp rằng :

*Nhà em kế cận nhà anh,
Mỗi đêm sập ngủ tiếng anh vang rền,
Giọng ca tiếng hát nôi lên,
Làm em nhớ mãi chẳng quên bao giờ
Tiếng anh tựa một bài thơ,
Như dòng suối chảy lờ đờ trăng soi.*

« Được lời như cởi tấm lòng », cậu trai Kaho nắm lấy cơ hội đề thề thốt :

*Bojum nao sa jolan Pongour
Mã dô akan êa jôi sa koi
Matai ai ala, motai kơn ngô,
Motai bôỉ kơdang ti tcau.*

«Dầu dòng nước thác Pongour đục ngầu vì mưa gió, nhưng lòng ta yêu nhau vẫn trắng trong».

Các cậu trai Bahnar-Chăm vùng Vân Canh — Bình-Định thì bạo dạn hơn mấy anh Kaho, các cậu tỏ tình thật táo-bạo :

Ờ... lui dư... Ờ... inh nim klui inh monát chapum... Inh monát chum bô....

Ờ... bơ-chơ lang-cang... bắt cha bang lang tay. .

Ừ... tụt... Dừng ở chơ to .. tụt chơ jom bơ liêm, liêm hao tụt hư...

Wai ha pa pớ lãng, pung bi-ây monol, jặc miơ... (a)

Tạm dịch :

*Anh thương em lắm em ơi,
Thấy em anh muốn bắt ngồi lòng anh,
Anh thương đôi má xinh xinh,
Muốn hôn cho bõ tâm-tình ước-mong,*

Ước gì lòng kiêu cho lòng,
Tay cầm tay tỉnh chuyện chồng vợ sau,
Em ơi tình lứa ban đầu,
Đừng ai trở ngại cho nhau hợp vầy,
Em đừng dạ đổi lòng thay,
Giữ sao tình thắm như ngày hôm nay.

Bài ca trao-tình đó nào thua gì những bài tả tình táo bạo của thanh-niên Đồng-rượng miền xuôi :

Cô-kia cắt cỏ bên sông,
Cô muốn lấy chồng thì hãy qua đây,
Qua đây anh nắm cỏ tay,
Hỏi rằng duyên ấy tình này là sao?
Thế nào là mặn, là dào?
Thế nào là nghĩa tương-trao hở nàng?

Các cô thôn nữ miền xuôi đôi khi đề mếm sự e-thẹn để bày tỏ nỗi lòng:

Vào vườn hái quả cau xanh,
Bỏ ra làm tám mời anh xơi trầu,
Trầu này tèm những với Tàu,
Giữa đệm cát cánh hai đầu quế cay,
Trầu này ăn thật là say,
Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng,
Dù chẳng nên đạo vợ chồng,
Xơi năm ba miếng kéo lòng nhớ thương.

Các cô sơn-nữ Bahnar-Chăm cũng bạo dạn không kém
◻ Ở những ở... (ư), chớ-chi, châu-chơm, châu-lơm... ở ơ-
ơng khơ nhơng....

Nhớng sa.... sa hao hơng...

*Hơ đong đak-lac móc-toong, ha soong ca nhoong, banang sum chơ...
Nhâng-sa, nhâng uây nhớ, nhâng hơ...» (a)*

Tạm-dịch:

*Anh ơi trầu cuốn rồi đây,
Thêm với anh nếm thêm cay miếng trầu,
Xin anh hãy lấy thêm cau,
Cau vừa mới hái, hạt mau chưa già,
Mời anh hãy nếm thử qua,
Anh xơi một miếng đậm đà tình tôi.
Miếng trầu có lẫn cau với,
Ăn rồi anh nhớ lại chơi đàng nhà.*

Tuy nhiên, không phải cô thiếu nữ nào cũng được các cậu chiều cố nồng nhiệt. Những cô gái nhan sắc «Trời bắt xấu» và cái nghèo là những yếu tố đã tạo nên cảnh:

*Người ta đi đủ về đôi,
Sao tôi đi lẻ về loi một mình.*

Nhiều tiếng bi ca đã vang lên, một tác phẩm «bản-nữ-thán» đã làm náo nức lòng người nghe tâm sự thiếu nữ nghèo ở miền xuôi, thì trên vùng sơn-cước cũng là tâm-sự của những cô-gái đi hỏi, đi cưới chồng, nhưng cái nghèo và thiếu thanh-sắc đã khiến ông nào cũng chê. Nỗi đau khổ đó đã được các cô-gái hăm-hiu cất tiếng than dài như bài hát sau đây xuất hiện ở vùng Darlac mà chúng tôi rất tiếc không có nguyên-văn và chưa được biết dịch giả:

*Nếu tôi có chiếc chiếu lành,
Đem đi đổi gạo đã đành thùng hơ,
Nếu tôi có chiếc chiếu dư,
Đem đi đổi lúa cũng thur tấm lòng,*

(a) Phiên âm theo giọng hát.

Tai tôi đeo hột, đeo bông,
Ít ra cũng được nửa thùng gạo ngon,
Tay tôi đeo chiếc nhẫn tròn,
Người thương cho nắm gạo con lấy tình.
Nếu tôi không có đi xin
Thì người lại đudi một mình về không.

Và đây, người con gái nghèo tỏ tình với người mình thương mới nào nuốt làm sao .

Bạn ơi chia bát nước trong,
Đề cho tôi uống mát lòng chút nao,
Áo tôi rách rưới làm sao!
Đề cho tôi thẹn chàng vào nhà anh.
Cũng vì chiếc áo chàng lành,
Cho nên tôi phải xa anh thẹn thùng,
Chém cha cái số nghèo cùng,
Anh hắt vào mặt nước trong cũng đành.
Thôi thì anh nghĩ lấy tình,
Nấu cho chút gạo giúp mình long-đong,
Hay anh nấu chút rau non,
Mời anh ăn với tôi cùng kéo xa.

Tiếng hát ngày xuân, tiếng hát của tuổi thanh-xuân qua những bài dân ca thật vô-tận. Ở đây chúng tôi mới chỉ đưa ra được một số ít những bài tình-ca trong cả kho tàng văn-ngệ bất-thành-văn của đồng-bào miền núi.

Với những bài dân ca nhỏ bé đó, chúng ta thấy tâm-hồn người Việt dù là Kinh hay Thượng rất mộc-mạc, chất-phác và rất gần nhau.

Với mấy bài ca nhỏ bé, tất nhiên chúng tôi chưa dẫn chứng được gì, nhưng chúng tôi tin rằng trong dân ca đã có sự hòa-

đồng giữa tâm-hồn người Việt miền xuôi cũng như ở miền núi.
Tục ngữ Êđê có nói rằng :

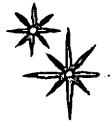
Ta êda Kodlong êyông kor ay
Ta yũ kma ngô.

Có nghĩa : «Rui đàng đong kê làm sao, rui đàng tay cứ
làm vậy»

Chúng tôi xin mượn câu này để nói lên sự tương-hợp giữa
các Sắc-tộc Việt-Nam.

Thật vậy, là người Việt-Nam dù đa-số hay thiểu-số, dù đã
tiến-bộ hay chậm tiến, nhưng xét tận căn-bản thì nếp sinh-hoạt
tín-ngưỡng, tâm-tình v.v... vẫn có nhiều điểm giống nhau.

Đó là điều mà chúng ta không thể chối bỏ những mối giây
liên-lạc mật-chiết giữa người miền xuôi và miền núi.



Một vài truyền-thuyết
về
Nguồn - gốc
(*Thay phần kết*)



Trong khi soạn tập sách này, chúng tôi đã cố tìm đọc sách vở của các nhà Nhân-chủng-học, Ngôn-ngữ-học, Khảo-cổ-học v.v... nói về nguồn gốc các sắc-dân hiện diện tại Việt-Nam. Chúng tôi đã gặp rất nhiều giả-thuyết và đã trình-bày sơ-lược trong phần đầu.

Chung chung thì các nhà nghiên-cứu đã kết-luận tùy theo lãnh-vực khảo-cứu.

Những nhà Nhân-chủng cho rằng : vào giữa thời-kỳ *Cánh-Tân* (Pléistocène) thuộc Nhân-sinh nguyên-dại đã có bóng dáng con người trong các cụm rừng già ở Đông-Dương. Dấu tích rất ít còn lại cho biết họ mang nhiều tính-chất của Thờ-dân Nam-Dương. Thế rồi vào một thời kỳ nào đó có thêm những giống người Da đen, Úc v.v... Đến khoảng trên 500 năm trước Tây-lịch, giống Indonésien sống rải-rác khắp giải đất này, sau lại được pha trộn với nhiều giống khác nữa, vì ngoài những vết tích đào sâu trong lòng đất, người ta còn xét đến những đặc-điểm về hình-dáng của các Sắc-tộc hiện sống tại Việt-Nam. Các Nhà nghiên-cứu đã gặp những người tóc gọn sóng, mặt bầu dục, mắt thẳng ngang, sống mũi cao là đặc-điểm của giống Indonésien ; có người tóc quăn, mũi lớn, chân mũi sâu và sống mũi cong, đặc-điểm của giống Mélanésien ; có người tóc thẳng, gò má cao, mắt xếch giống người Mông Cổ ; lại có những người mang nét mặt, màu da giống các Thờ-dân Mỹ-Châu.

Về Phong-tục và Tín-ngưỡng cũng có những đặc-điểm tương-tự : Người Djarai cắm lông chim trên đầu giống các thờ-dân Bắc-Mỹ ; Người M'Nong, Maa v.v... khoen lỗ tai giống người Honduras ở Trung-Mỹ ; Người Sré cũng như thờ-dân



Incas ở Nam Mỹ cho rằng linh-hồn người chết ở trên mặt trời v.v...

Xét về phương diện ngôn ngữ thì thật sự đã có những pha trộn của nhiều giống. Về văn minh thì ngay Văn-minh Việt-Nam không phải chịu ảnh hưởng riêng của nền văn-hóa Trung Quốc mà còn dấu vết của văn-minh Ấn-Độ, xa hơn, từ Cận Đông và vùng Đông La-Hy mang lại. Chính vì vậy, cả ngàn năm Bắc-thuộc, người Việt không bị người Trung-Hoa đồng-hóa,

Dù khảo sát trên địa-hạt nào, các nhà nghiên-cứu cũng đều nhận-định rằng bản-chất Indonésien nguyên-thủy vẫn bàng bạc trong xã-hội Việt-Nam kể chung các Sắc-tộc Thiểu-số. Đó là điều mà ta có thể kết-luận là các Sắc-tộc Việt-Nam đều chung nguồn-gốc.

Mặc dầu vậy, chúng tôi vẫn không thể thỏa mãn với những giả thuyết và có lẽ các nhà nghiên cứu còn phải có nhiều nỗ lực hơn nữa mới có thể mang lại một kết luận rõ ràng, xác đáng. Vì vậy, chúng tôi trở lại với quan niệm ban đầu là dù cho nguồn gốc chúng ta từ đâu đến, ở đâu lại mặc lòng, chỉ cần biết rằng hiện nay những người sống chung trong một ranh giới đều là con dân một nước. Điều quan trọng là các Sắc tộc phải sống hòa hợp để cùng xây dựng Quốc gia ngày thêm vững mạnh.

Về điểm này, lịch sử đã chứng minh các Sắc-tộc Việt-Nam đã có một tinh thần đoàn kết nhất trí rất cao. Ngay từ ngàn xưa, các Sắc-tộc đều chấp-nhận sự hiện-diện của nhau và coi như anh em cùng nguồn gốc.

Truyền thuyết của các Sắc-tộc đều đã nói lên điều đó :

Là người Việt Nam, ai cũng hãnh diện với nguồn gốc Con Rồng, cháu Tiên : «Lạc-Long-Quân dòng dõi Rồng, lấy Bà Âu-Cơ dòng dõi Tiên, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo mẹ lên núi đó là tồ-tiên đồng-bào Sơn-cước, 50 người theo cha xuống biển thành người Kinh».

«*Người Bahnar* kể truyền rằng : «Thừa khai thiên lập địa, trái đất là nơi các vị Thần trú ngụ. Thần Yang-Bót kết duyên cùng Thần Yang-Giá sinh hạ được hai người con trai. Đứa con lớn ngô-nghịch lâu-lông chơi bời, còn đứa hai chăm chỉ làm ăn. Yang-Giá buồn rầu vì người con lớn mà chết. Cậu cả chẳng những không hối-hận mà còn gây gờ với Cha nên bị đuổi đi. Trong khi cậu lớn lang thang trong rừng thì cậu nhỏ ở nhà được cha dạy-dỗ tận-tình trở nên khôn ngoan, biết chữ, biết cày ruộng, đánh cá, dệt vải v.v...»

«Khi tuổi đã già, Yang-Bót đi kiếm đứa con lớn, thấy anh ta vẫn ở trần đóng khố, ăn lông, ở lỗ thật khổ-sở, ông ta sợ giòng họ đứa con thứ sẽ lấn át dòng dõi người con lớn nên cố gắng dạy cho cậu ta cách săn thú rừng, làm rẫy v.v... Tiếc rằng chưa truyền dạy được đủ nghề cho cậu lớn thì Yang-Bót đã qua đời, bởi vậy dòng dõi người con lớn không được tiến bộ. Cậu con lớn là Tò-tiên người Thượng, Cậu nhỏ là Tò-tiên người Kinh.»

oOo

Người Bahnar Roh ở An-Túc kể : «Sau khi sáng tạo nên trái đất, Bok-Kei-Dei muốn chọn người cai-quản, nhưng chẳng vị thần nào tình-nguyện, nên ngài buồn rầu lắm. Ngài có hai người con : một trai, một gái. Hôm ấy thấy cha buồn rầu, cả hai ân-cần thăm hỏi. Bok-Kei-Dei kể lại đầu đuôi, hai người bèn xin được tình nguyện xuống trần cai quản trái đất thay Cha. Bok-Kei-Dei thương con, nhưng trước sự khần-khoản của hai người Ngài cũng gạt lệ mà chấp-thuận.»

«Ngài đem hai con lên mặt trăng chơi, đến đúng đêm rằm, Ngài bảo hai người ngồi vào một cái trống, đoạn thả xuống trái đất.»

«Vừa chạm đất, cái trống bẻ ra, hai anh em được thấy cảnh trần cũng huy-hoàng không kém tiên-giới, lại có cây, có thú rất lạ mắt, nên cũng người-ngoại lòng nhớ cha.»

Thầy chim có tổ, thú có hang, hai anh em bèn làm nhà đẻ ở. Người anh làm nhà Rông, cô em làm nhà thường. Ngày tháng trôi qua, hai người trưởng thành. Một đêm, Bok-Kei-Dei làm phép đem người anh từ nhà Rông vào nhà cô em. Sáng dậy, anh em hết sức ngỡ ngàng nhưng hiểu ý Cha muốn cho hai người thành vợ chồng để có người cai quản trái đất.

«Ít lâu sau cô em sinh hạ được một trăm quả trứng, nở ra 100 người con vừa trai, vừa gái. Lớn lên, 50 người tinh khôn đem nhau xuống miền xuôi lập nghiệp, còn 50 người khác ở lại chăm nom cha mẹ trên núi. Giòng họ những người xuống miền xuôi là người Kinh còn những người ở trên núi là người Thượng. Vì xưa kia hai anh em con Bok-Kei-Dei không có tên nên con cháu gọi là Yă-Sogor và Bok-Sogor tức «Ông trống—Bà trống», nhớ lại tổ-tiên họ từ trong trống chui ra».

oOo

Người Rhadé cho rằng : «Xưa kia loài người sống trong lòng đất, họ chưa biết làm ăn gì cả, gạo cho là đá không ăn chỉ ăn cám. Yang thấy vậy thì thương, bèn cho Thần Y-Rim xuống dạy họ lấy gạo nấu cơm, đồ-xôi. Thần lại dạy họ cách làm rượu».

«Làm ra rượu, họ uống liên-miên nên bị bệnh. Tức-giận, họ đi kiếm Thần Y-Rim để hỏi tội xúi dục họ làm rượu để họ ốm đau. Thần Y-Rim chui vào một cái hang rồi thoát lên mặt đất. Họ đuổi theo, lên mặt đất thấy cây-cối, vạn vật thật xinh đẹp, bèn trở về dẫn tất cả loài người dưới hang lên mặt-đất cư ngụ.»

«Họ kéo nhau lên mất cả 100 ngày chưa hết người. Sang ngày thứ 101 vì con trâu Y-Rít có đôi sừng to quá nên làm sập mất cửa hang khiến một số người còn bị kẹt ở dưới. Hang đó có tên là «Hang Adrenh» ở Buôn Cui Quận Ban-mê-thuột.

oOo

Người Mán ở vùng Điện-Biên-Phủ kể rằng :

«Ngày xưa, đã lâu lắm rồi, gia đình kia ở Mường-Sing có

hai người con 1 trai, 1 gái, rất hiền-lành phúc-hậu. Một hôm đẹp trời, hai anh em dẫn nhau lên rừng chơi, bỗng gặp một con mèo rừng thật đẹp. Cô em đòi bắt mèo chơi, cậu anh liền ruột bắt, nhưng con mèo quá lanh lẹ chạy mất. Cô em khóc lóc, cậu anh quyết dẫn em xục-xạo tìm bắt mèo cho bằng được»,

«Hai anh em lùng kiếm khắp rừng, đến ngày thứ năm thấy 1 cái hang sâu, đất lấp kín và có dấu chân mèo bới đất. Cậu ta nghi con mèo ẩn ở trong hang, bèn bới đất vào quả nhiên con mèo đang thu mình nằm trong».

«Cậu xách mèo lên, mèo khóc lóc xin tha và hứa nếu được tha sẽ cứu mạng cả hai anh em.»

«Con mèo được tha nói rằng : chỉ 5 ngày nữa là sẽ có mưa lớn, nước ngập tất cả núi rừng, vạn vật sẽ chết hết, bởi vậy nó phải chui vào hang lấp kín lại. Nếu anh em cậu ta muốn thoát chết thì phải kiếm một cái cây thật to, khoét ruột rồi chui vào trong đây cho kín.»

«Hai anh em làm theo mèo dặn, quả nhiên, vừa chui vào trong thân cây thì trời đổ mưa lớn, nước dâng cao làm chết hết sinh vật trên trái đất, duy chỉ có hai anh em làng Mường Sing nhờ ở trong thân cây mới thoát chết.»

«Sau khi nước rút, hai anh em chui ra khỏi thân cây thì chỉ còn hai người và con mèo sống sót. Hai người làm nhà, sống bên nhau rất hòa-thuận, nhưng họ cảm thấy cô đơn. Một hôm, hai anh em bàn nhau mỗi người đi một ngả, gặp ai thì sánh duyên cùng người đó. Hai anh em đi vòng quanh rồi lại gặp nhau. Họ bèn trí, đổi hướng đi rồi chia tay lần nữa, nhưng họ đi cùng khắp trái đất, cuối cùng rồi lại gặp nhau. Con mèo bèn khuyên hai người lấy nhau kéo rồi chết thì loài người tuyệt giống.»

«Chẳng bao lâu, người vợ có thai thật lớn, cả năm trời chưa sinh. Thế rồi tới lúc lâm bồn, lại sinh ra hai trái bầu rất to. Hai vợ chồng buồn rầu đem hai trái bầu để bên cối giã gạo.»

«Một hôm, người vợ già gạo, lúc mỗi mẻ bèn quăng chiếc chày xuống, bắt ngờ chiếc chày rớt trúng 1 trái bầu làm mẻ một miếng. Từ trong trái bầu có rất nhiều người chui ra, người Thái, Người Kinh, Người Lào, Người Mường đủ cả.»

«Rất ngạc nhiên, bà ta bèn tìm cách chọc thủng quả bầu thứ hai xem sao, nhưng dùng dao bà sợ những người ở trong bị đau, bèn đem trái bầu hơ vào lửa cho cháy vỏ rồi dùng tay bửa ra. Ở trong trái bầu này cũng có người chui ra, nhưng da bị đen vì bị nám lửa. Người da sạm đen này là tồ tiên giòng Mán, Mèo, Kha v.v.,.»

oOo

Người Thái cũng có truyền-thuyết về nguồn-gốc tương-tự :

«Thần Chúa một hôm dạo chơi trong rừng gặp một trái bầu đang cháy dở, ngài bèn lượm lên lấy hạt vãi khắp cùng miền núi rừng Tây Bắc. Những hạt bầu hóa thành người. Giòng Thái Trắng là những hạt bầu còn nguyên, giòng Thái đen là những hạt bầu đã bị lửa thui một phần.»

oOo

Người Chăm-Hrui vùng Vân-Canh cũng kể nguồn-gốc liên-quan đến lụt Đại-Hồng-Thủy tương-tự như câu chuyện của người Mán kể trên :

«Xưa kia khi loài cọp còn biết nói tiếng người và làm tội tó cho người. Người còn dữ hơn cọp, luôn-luôn xâu xé, chém giết lẫn nhau. Trời cao nhìn xuống thấy vậy tức giận, bèn làm cho nước biển ngập tràn mặt đất để hủy-diệt luôn những sinh vật độc ác.»

«Trong số nhân-loại chỉ có hai anh em trai, gái nhà nọ nhờ ăn ở hiền-lành tử-tế nên khi nước dâng lên thì chui được vào một cái trống, và có đôi vợ chồng Cọp nhờ mau chân chạy lên đỉnh núi rất cao nên mới thoát-chết. Khi nước rút đi, anh em nhà kia cùng vợ chồng cọp chung sống rất thân-thiện. Vợ chồng cọp khuyên hai anh em nên lấy nhau để loài người khỏi bị tiêu-diệt. Họ nghe lời và sau cứ sinh được 1 trai lại sinh 1 gái và rồi lại cho lấy nhau sinh sản ra rất nhiều. Tùy trường-hợp sinh, họ đặt

tên họ cho con. Nếu trong khi sanh mà người mẹ thấy con bò, đứa trẻ sẽ mang họ Bò ; nếu bà đang có việc đi về hướng tây, đứa nhỏ mang họ Tây v.v.,..

«Họ Tây, Họ Bò, Họ Heo v.v... đã đông mà vẫn giữ tục anh em ruột lấy nhau. Về sau những đứa con sinh ra đều ốm yếu mà chết. Từ-Trưởng bèn họp tất cả lại giết trâu cúng Trời Cao. Đêm đến, Trời Cao báo mộng cấm từ nay anh em ruột không được lấy nhau nữa thì những đứa trẻ sinh ra mới nuôi được.»

«Từ đó, người Chăm Hruoi có tục lệ phạt vợ những người cùng họ lấy nhau rất nặng : Anh em ruột lấy nhau bị vợ 3 con trâu ; anh em cùng Ông, Bà bị vợ 2 con trâu; cùng Cụ bị vợ 1 con trâu ; Anh em họ xa cũng bị phạt heo, gà, dê v.v... Lễ đâm trâu xây-cột cũng bắt đầu có từ thời đó.»

oOo

Sau hết là *truyện thuyết về nguồn gốc Kinh Thượng của người Cill* ;

« Thừa xưa chưa có trời đất vũ-trụ gì cả, có hai vị Thần, Chồng là N'Thup-Thur, vợ là Lãn-Dữn rên nên trái đất và dùng phép màu tạo nên mặt trời, mặt trăng cùng những ngôi sao soi sáng trái đất cả ngày lẫn đêm ».

« Lúc đầu trái đất còn mềm, sau khô và cứng thành đất và đá. Ông bà N'Thup-Thur và Lãn-Dữn lấy đất nặn 1 người đàn ông và 1 người đàn bà, đặt tên là Hà-Nghê và K'Nghe đề cai-quản trái đất. Hai người này kết duyên với nhau, sinh được một đôi trai gái, con trai đặt tên là Hà-Đỏ, con gái tên là K'Dong. Lớn lên, hai người cũng lấy nhau và sinh sản rất nhiều con cháu. »

« Ban đầu chưa biết làm nhà, tổ tiên loài người sống trong những hang đá. Cây cỏ, đất cát, nước nổi chưa có gì. Họ sống bằng 1 thứ thuốc đặc biệt và uống nước của con vẹt. Một hôm họ nghe thấy có những tiếng động lạ ở dưới một hòn đá. Họ hè nhau lăn hòn đá sang một bên, tức thì có 1 con cua từ dưới

hòn đá bò lên, theo sau là 1 giòng nước trong suốt chảy ra. Sau đó thì có rất nhiều vật lạ như lươn, cá, tôm v.v... cùng bơi theo giòng nước chui ra. Giòng nước ấy chảy suốt ngày đêm, năm này sang năm khác không bao giờ ngừng. Nước chảy đến đâu soi mòn đá tạo nên đất cát, đồng bằng và sông ngòi, hồ ao, hiền cả. Từ đấy có mưa, cây cối mọc lên xanh tốt và muôn loài khác tự nhiên sinh ra.»

« Loài người rất sung sướng, họp nhau ca hát, nhảy múa bên giòng nước lạ. Về sau, họ biết trồng lúa để có lương thực ăn và biết nuôi súc vật để cúng tế thần-linh. »

« Thời gian sau, loài người đã quá đông đúc, đất đai trồng lúa không còn đủ để nuôi sống tất cả. Họ phải phân-tán đi kiếm các vùng đất mới. Trước khi chia tay đi bốn phương trời, họ họp bàn làm một cái gì thật cao để con cháu dù đi xa đến đâu cũng trông thấy và có thể tìm đường về quê hương cũ. Mọi người đồng-ý bắt chước loài mối tha đất đắp ụ, để đắp 1 quả núi thật cao. Công-trình đắp núi vô-cùng vất vả, đất thì mềm càng lên cao càng bị lở, họ phải làm giàn giữ đất và đặt ra tục-lệ, mỗi khi người con gái đi lấy chồng phải nộp cho nhà trai một số phèng la. Những phèng la này được đem úp vào quả núi cho thêm vững chắc. Đắp núi xong họ đặt tên núi là « Núi Lang-Biang » rồi phân-tán đi kiếm ăn khắp bốn phương trời. »

« Trong số những gia-đình phân-tán đi các nơi có 6 chị em gia đình họ tên là Kgrup, Kgrum, Kgrăm, Kgrô, Kpac, K'Nghê-Knga. Con cháu cô Kgrup sinh ra người Chàm; con cháu cô Kgrum sinh ra người Churu; con cháu của cô Kgrăm sinh ra người Cill; con cháu cô Kgrô sinh ra người Kaho; con cháu cô Kpac sinh ra người Maa; còn con cháu cô K'Nghê-Knga đi về đồng-bằng sinh ra người Kinh. Vì vậy, người Chàm, người Churu, người Cill, Maa, Kaho và người Kinh đều là anh em »

Chúng tôi tạm dừng ở đây, như vậy là quá đủ để chúng ta thấy rằng, mặc dù cho đến nay các nhà Nghiên-cứu vẫn chưa tìm ra đáp số đúng và rõ ràng cho nguồn-gốc dân-tộc Việt-nam nói chung và từng sắc-tộc nói riêng, nhưng tự ngàn xưa, các Sắc-tộc sống chung trên mảnh đất thân yêu này đã chấp-nhận sự hiện-diện của nhau bằng cả tình thương-yêu ruột thịt. Trước tiên các Sắc-tộc còn muốn cho con cháu sau này cũng hoà-thuận thương-yêu nhau như các cụ đã coi nhau như anh em nên đã truyền-khẩu cho con cháu những truyền-thuyết về nguồn gốc với thâm-ý dẫn dò rằng : Người Kinh, người Thượng Miền Nam, Thiều-sở Miền Bắc, người Chăm, tất cả đều là anh em cùng một bọc trứng, cùng là hạt trái bầu hoặc là cùng 1 cha một mẹ mà ra.

Xin cầu cho các Sắc-tộc Việt Nam biết noi gương tiền nhân, thật sự coi nhau như tình ruột thịt để đùm bọc nhau tiến-bộ, cùng chung sức bảo-vệ và xây dựng Quốc-gia trước thế giới đầy âm mưu hiện-tại.

Viết xong tại SAIGON ngày 22/09/1970

NGUYỄN-TRẮC-DĨ



PHỤ - LỤC



QUAN NIỆM VỀ SƠ HỮU ĐẤT ĐAI VÀ THỰC-TRẠNG SINH-KẾ CỦA CÁC SẮC DÂN THƯỢNG

Touneh HÀN-THỌ



Người Thượng sống về nghề làm ruộng và làm rẫy với kỹ-thuật canh tác còn quá thô-sơ lệ thuộc mạnh vào tín-ngưỡng dị-đoan. Một số bộ-lạc biết dùng trâu bò cày bừa trên những thửa ruộng nước và rẫy ảnh-hưởng của người Chăm và Kinh. Còn một số khác dùng cuốc hay gậy chọc lỗ trồng lúa và bấp theo phương-pháp luân-canh đốt rừng làm rẫy. Ngoài ra, lại có một số sắc-tộc sống tại nơi thâm sơn đất xấu với nghề trồng khoai, sắn và sắn-bần. Vì quá chậm tiến cho nên đời sống của đa số các sắc-dân Thượng bị đe dọa triền-miên bởi nạn đói nhất là trong những năm chiến-tranh, càng làm cho họ thêm khờ-cực bao nhiêu. Nói đến kinh-tế trong xã-hội Thượng đó là một vấn-đề cần mỗ-xe sâu rộng để tìm một đường hướng hợp-lý cho công-kuộc cải-tiến sinh-kế cho các sắc-dân này. Vì hiện nay họ đang còn sống trong một định chế gia-đình có tính-cách «*tự túc và trao đổi*».

Bởi lẽ trong một định chế kinh-tế tự túc cho nên ngành tiêu-công-nghệ đặc-biệt về dệt vải và đồ tre đối với người Thượng là một vấn-đề rất cần thiết, Những sản-phẩm tiêu-công-nghệ là những phương-tiện để trao đổi nhu-cầu thực-phẩm và vật-dụng giữa các bộ lạc với nhau. Người Thượng cũng có óc mỹ-thuật, về nghề dệt những mẫu dệt có những đường nét, hình dệt rất hòa-hợp với màu sắc và mỗi hình đều tượng-trưng cho một ý-nghĩ hay một cảnh-vật thiên-nhiên như mặt trời, các vì sao, thú rừng, cây-cối v.v... Một vài bộ-lạc có tiếng trong nghề dệt như bộ-lạc Rhadé, Maa, Bahnar, Mông...

Ngoài ra có những bộ-lạc chuyên về nghề lấy sắt để rèn dao mác, chà-gạc v.v... đó là bộ-lạc Sédang, Cill. Một gia-đình người Thượng đều có nuôi gia-súc như dê, heo, gà, ngựa, trâu

bò thường được dùng vào việc tế-lễ đình-đám cúng-bái... một số bộ-lạc xử-dụng bò và trâu để canh-tác ruộng rẫy. Phương-pháp chăn-nuôi không được chăm sóc kỹ-lưỡng và thường phó thác cho thiên-nhiên.

Có thể nói rằng trong suốt một năm, người Thượng chỉ lo việc canh-tác trong vòng sáu tháng và thời-gian còn lại họ dùng vào việc đình-đám, tế-lễ, rượu chè hoặc đi săn-bắn, bắt cá v.v...

Khi nói đến tình-trạng kinh-tế của các Sắc-dân Thượng tại miền Nam Việt-Nam, người ta thường nghĩ ngay và cho rằng toàn thể các sắc-dân Thượng ở trong tình-trạng du-can-h du mục (Nomades) đốt rừng làm rẫy v.v... Thậm chí một số tác-phẩm hoặc tài-liệu viết về người Thượng cũng đều cho là vậy. Đây là một sự sai lầm rất có hại cho chánh-sách xây-dựng cao-nguyên, vì họ chỉ nghiên-cứu một chiều căn-cứ trên sự đồn-đại hơn là khảo-sát một cách tường-tận.

Vậy để hiểu rõ hơn vấn-đề, chúng tôi xin nói đến quan-niệm về quyền sở-hữu đất đai và thực trạng sinh-kế của các sắc-dân Thượng tại miền Nam Việt-Nam vì nó rất quan trọng trước khi đưa ra một quan-niệm cải-tiến xã-hội người Thượng.

oOo

1.— Khảo-sát về Chế-độ Đất-đai và Mô-thức sinh-kế của 21 Bộ-lạc Thượng.

— *BAHNAR — Chế-độ đất-đai.*

Từ khi bộ-lạc Bahnar bành-trướng rộng ra, họ đã tìm thấy cách định-cư khác nhau và sự hiểu biết về kinh-tế cũng khác biệt. Trên đồi núi và sườn đồi, họ canh-tác lúa khô theo phương-pháp làm rẫy. Ở phía dưới chân đồi có sẵn nước, họ canh-tác trong các ruộng lúa nước và ở một vài nơi họ cũng canh-tác lúa khô trong ruộng lúa cố-định. Thế thức đất đai của họ tùy thuộc vào kỹ thuật nông-nghiệp đặc-biệt của từng địa phương. Ở những nơi có sự canh-tác cố-định, ruộng lúa là tài sản của từng cá-nhân hay của từng nhóm gia-đình và quyền sở hữu chủ được lưu truyền cho các thế hệ sau theo những luật lệ

được mô-tả như quyền thừa kế. Đất hoặc canh tác hay bỏ hoang là tài sản của nhóm người cùng một gia-đình đã canh-tác đất đó trước đây.

Đất làng (Toring), theo Guilleminet thì loại đất này là lãnh thổ lưu-truyền thuộc quyền của các làng định-cư bên trong đất đó và quyền canh-tác, săn-bắn hay đánh cá bên trong đất làng được chia đều cho các làng. Người Thượng không có tài sản hay không có quyền sở-hữu cá nhân (gọi là Tomoi), họ có thể là người Bahnar hay người ngoài đều cần phải có phép của Trưởng làng để cho canh tác săn bắn và đánh cá bên trong đất làng (1).

— Canh-nông

Các nhóm Bahnar ở trên các vùng đồi núi đều nương nhờ vào kỹ thuật làm rẫy để sản xuất lúa khô là sản phẩm chính của họ. Trong mùa khô họ đốn cây và cắt các bụi rậm. Khi cây đã khô sẽ bị họ đốt hết. Công việc trồng trọt được thực-hiện sau mùa mưa bắt đầu và mùa gặt được hoàn tất trong tháng mười một. Ở những nơi đất phì nhiêu, ruộng rẫy có thể được canh tác liên tiếp trong ba hay bốn năm. Sau đó đất được bỏ hoang cho đến khi có nhiều cây mọc lên rồi họ mới trở lại canh tác.

Ở những nơi đất bằng, người Bahnar thường dùng làm ruộng lúa nước như ở vùng phụ cận thành phố Kontum, các ruộng lúa nước được canh tác trên đất soi dọc theo bờ sông phía Đông Pleiku, các ruộng lúa này bao phủ cả đám đất rộng kéo dài đến tận đèo Mang-Yang.

Ruộng lúa người Bahnar được cày và bừa do trâu kéo và một vài nông dân bón đất bằng phân trâu. Trong việc gieo giống là phương pháp cổ-truyền để trồng-trọt, một vài người Bahnar đã cho thấy là họ đã hấp-thụ được kỹ-thuật trồng-trọt mà người Kinh đã áp-dụng. Mưa cung cấp hầu hết nước cần thiết vì các đập nước nhỏ và có một hệ-thống kinh-đào để kiểm-soát mức nước. Ruộng được tưới suốt trong thời-gian trồng-trọt và mùa gặt thường bắt đầu vào tháng mười hay tháng mười một. Chỉ một loại hoa màu được trồng mà thôi.

Vùng phụ-cận Kontum, người Bahnar trồng lúa khô những ruộng lúa phẳng dọc theo sông Dak-Bla. Sau khi mưa bắt đầu, đất được cày bừa vào tháng tư hay đầu tháng năm Công việc làm cỏ được thực-hiện bằng một cái bừa do bò kéo.

Có nhiều loại lúa ba tháng (phẩm lượng cao) và lúa bốn tháng được trồng, mùa gặt bắt đầu vào tháng 11. Ruộng lúa khô canh-tác liên-tục trong năm hay sáu năm. Sau đó được bỏ hoang cho cỏ mọc ít nhất 1 năm và dùng làm nơi cho súc vật ăn cỏ.

Người Bahnar trồng nhiều loại cây ăn trái và rau cải. Dọc theo các bờ ruộng, họ trồng rau, cải bẹ tương-tự như cải sen. Trong những rẫy cũng như trong các ruộng lúa khô, họ trồng bắp, khoai mì, trong các vườn xung quanh nhà hay những nơi riêng biệt họ trồng rau dền, bầu, bí, ớt xanh, cà, đậu, cà pháo và thuốc lá. Trong vùng Kontum, các dân làng trồng đu đủ, chuối, mía, thơm, dưa, dứa và cây bông gạo. Phía đông Pleiku, nông dân còn trồng cây bông sợi.

— Thương mại

Có một vài sự giao-thương giữa những cá-nhân với nhau trong cùng 1 làng và các làng khác. Ở những nơi xa hơn, thì sự giao thương được hạn chế trong 1 vùng nhỏ; những nơi gần chợ, người Thượng mang những sản-phẩm của họ đến bán hay trao đổi với các nhà buôn người Việt. Người Bahnar thường dùng tiền mặt để mua muối, vải, nồi soong chảo và các đồ dùng trong nhà.

oOo

— BROU — Chế-độ đất-đai và canh-nông

Người Brou (Bru) làm rẫy theo phương-pháp cò-truyền trên các triền đồi. Các rẫy bị bỏ hoang hay đang được canh-tác, đều được xem như tài-sản của 1 nhóm người cùng gia đình đã đến khai-phá trước. Người Brou lựa chọn một đám rẫy mới bằng cách khảo-sát cây-cối và đất đai. Họ thích đất đen hay nâu; đối với đất đỏ được xem như đã chiếm cứ từ trước trong một vài vùng người Brou. Các cây lớn cho thấy đất có nhiều phi

nhieu. Ở những nơi người Brou tìm thấy đất tốt một cách khác thường, họ sẽ canh-tác ở đó tối thiểu là ba năm. Tuy nhiên, hầu hết cho thấy các rẫy của họ được canh-tác chỉ một năm thôi. Các rẫy được bỏ hoang khá lâu để canh-tác chỉ một năm mà thôi. Các ruộng rẫy được bỏ hoang để cây cỏ mọc. Như một nông dân nói : «Chúng tôi không muốn cắt những cây non». Có một vài thửa ruộng dưới chân đồi tại vùng Khe-Sanh, tại đây các dân làng đã được khuyến-kích làm các ruộng lúa nhỏ, nhưng vẫn còn đang trong thời-kỳ thí-nghiệm mà thôi.

Trong những vườn cổ định lớn, người dân Brou trồng bắp, khoai mài, sắn mì, đậu, xanh bầu và dưa leo ; trong những vườn nhỏ, họ trồng rau cải, ớt và thuốc lá. Trái cây như đu đủ, dứa, cam, xoài và chuối đều được trồng trong làng. Cũng có đôi khi thấy người dân làng trồng cây Bơ, và cũng có một vài dân làng trồng cây cà-phê.

— *Thương-mại và nhân-công*

Một vài dân làng có trồng cà-phê bán tại Khe-Sanh. Những người khác bán rau cải, tre, củi đốt và đôi khi bán súc vật cho người Việt để lấy tiền mặt, nhưng họ ưa thích đòi lấy gạo, muối hay một vài vật dụng biến-chế khác. Người Brou sống ở vùng lân cận các đồn-diền cà-phê của người Pháp tại Khe-Sanh và làm việc thuê có hạn-dịnh để lấy tiền.

oOo

CHRAU — Chế-độ Đất đai

Người Chrau (Chroo) canh-tác ở những ruộng lúa canh-tác và còn trồng thêm lúa rẫy. Ruộng lúa nước là sở hữu của từng cá nhân và con cháu được hưởng quyền thừa kế do phong-tục qui-định. Ngoài ra một số người Chrau đã sinh-sống một thời-gian gần người Việt, họ có bằng khoán cho các ruộng lúa của họ và có thể chuyển nhượng bằng khoán đó theo các thể thức của luật lệ Quốc-gia. Ruộng rẫy là tài-sản của nhóm người cùng gia-đình đang canh-tác nó. Quyền sở-hữu vẫn còn khi rẫy bị bỏ hoang.

— *Cạnh-nông và thương-mại*

Trong việc thực-hiện ruộng rẫy, người Chrau lựa chọn vị-trí cho một đám rẫy mới bằng cách thăm dò đất; nếu đất dính liền vào nhau, đất được xem như rất tốt cho việc trồng lúa. Theo âm-lịch, người Chrau cắt các bụi cây và đốn cây vào các tháng 10 và 11. Cây khô được đốt trong tháng thứ hai và thứ ba trong năm mới. Người Chrau có nhiều loại lúa khô để lựa chọn làm giống. Đàn ông đào lỗ bằng cây cọc và đàn bà theo sau để gieo hạt. Mùa gặt bắt đầu tháng 11 âm-lịch. Sự kéo dài việc trồng rẫy khác nhau theo từng vùng, nhưng thường thường được trồng liên tục từ 3 đến 10 năm, thời kỳ bỏ hoang cũng khác nhau, nhưng tối thiểu là hai năm.

Công việc chuẩn-bị cho ruộng nước bắt đầu trong tháng 5 âm-lịch Họ sử-dụng 1 loại cày và bừa theo kiểu người Kinh do bò hay trâu kéo. Người Chrau cũng theo phương-pháp gieo mạ cấy lúa như người Kinh ở các ruộng nước nói trên. Mùa gặt bắt đầu từ tháng 11. Nhiều người Chrau bán ruộng cho người Việt hay làm việc thêm cho những đồn-điền kế-cận.

oOo

— *CHRU — Chế-độ đất-dai*

Các ruộng lúa trong thung-lũng Drán là sở-hữu của người Chru (Churu) Họ có 1 thề-thức cổ-truyền về việc chuyển-nhượng quyền sở-hữu chủ nhưng không có giấy tờ hợp-pháp. Hai thành-phần dân làng được hội lại tại thửa ruộng được bán. Điều quan-trọng là có cả trẻ nhỏ trong làng tham dự vì chúng sẽ chứng thực việc chuyển-nhượng này trong tương lai. Người mua phải cung cấp các hũ rượu cho người lớn và gà là món quà biểu-hiệu cho trẻ con. Ông ta còn cung-cấp 1 con vật để tế-lễ sau khi trả tiền mua ruộng xong. (Tiền trả theo cổ-truyền là súc vật, nhưng ngày hôm nay tiền được trả bằng tiền mặt). Để biểu tượng cho việc mua bán, một tảng đá khá cao lớn sẽ được phết máu của con vật đem ra tế-lễ và được chôn vào 1 bờ đê,

Lúa ướt được canh-tác ở các ruộng lúa là 1 tập-quán của người Churu. Các ruộng lúa ở nơi thấp, mực đất thấp trong thung-lũng và trên cánh-đồng chắn ngang sườn đồi thoải. Mưa sẽ cung-cấp số lượng nước cần thiết và người Chru cũng có 1 hệ-thống dẫn thủy nhập điền rất kỹ càng được nối liền với các con suối chảy vào sông Danhim và cung-cấp nước qua các kinh-đào. Các đập nước phụ-giúp việc kiểm-soát lưu-lượng và mực-nước. Ở bất cứ làng Chru nào cũng có 1 «Trưởng-Thủy» còn gọi là «Cai-đập» được dân làng bầu lên ông ta sẽ tổ-chức các gia-đình thành các toán công-tác vào mỗi năm trước khi công việc trồng-trọt bắt đầu đề vét và sửa chữa các kinh-đào ảnh-hưởng đến các ruộng lúa của họ. Sự hợp-tác liên xã nhằm bảo-trì toàn-diện hệ-thống. Một nông-dân Churu thành-công một cách đặc-biệt vừa rồi đã mua 1 máy bơm nước chạy bằng xăng. Ông ta và những nông dân khác đã yêu-cầu Chính-quyền quận một số tiền là 600.000đVN để tài-trợ cho công-tác xây-cất thêm một kinh-đào và đập nước: Họ cũng đã dự-định xây 1 hệ-thống ống dẫn nước lên các vùng đất cao.

Có 3 loại lúa ướt khác nhau được trồng : Một loại được trồng vào tháng 7 và gặt vào tháng 9, và hai loại khác cũng được trồng vào tháng 7 nhưng gặt vào tháng 12. Ruộng lúa được chuẩn-bị trong tháng 5 và tháng 6. Sau lần cày và bừa đầu-tiên, lần cày bừa thứ hai sẽ được làm thẳng góc với đường cày bừa đầu. Cái cày của người Chru là 1 loại làm bằng cây có lưỡi bằng sắt khác với cày của người Việt và cũng được trâu kéo. (Một vài nông dân đang nói đến việc mua máy cày của Hoa-Kỳ). Trước kia người Churu gieo hạt giống theo lối cổ-truyền nhưng vào năm 1965, nhiều nông dân đã bắt đầu áp-dụng kỹ-thuật gieo mạ và cấy lúa mà họ bắt chước ở người Kinh. Một vài nông dân đã dùng phân hóa-học trong nhiều năm, phần nhiều sẵn có trong chương-trình Phát-triển kinh-tế của Hoa-Kỳ (USAID) và một số lớn đã xử-dụng như thế.

Trên những đất cao hơn, người Churu trồng lúa khô những ruộng lúa loại này cũng được cấy và bừa. Việc cấy được thực-hiện sau khi những cơn mưa đã làm cho đất mềm. Họ trồng nhiều loại lúa khác nhau (kể cả nếp) phải mất từ 3 đến 6 tháng mới chín. Người Churu trông nhờ vào kỹ-thuật làm rẫy để phụ vào các vụ lúa như việc trồng các loại bắp trên những thửa đất soi màu mỡ dọc theo bờ sông Danhim — Mỗi ngôi nhà người Churu đều có vườn bao quanh sản xuất bí, dưa leo, dưa quả, bí, dưa chuột, gừng, cà, ớt, đu-đu, mít, chuối, ớt, chanh, măng-cầu, dứa, cau v.v... Một vài nông dân cũng còn trồng thêm cây bơ (a-vô-ca) và cũng có 1 vài nơi trồng bưởi và mận. Một phần sản phẩm này đem bán tại chợ. Thuộc lá chi được tất cả mọi người trồng trên những thửa đất chuồng trâu cũ để dùng hoặc đem bán. Số nông-dân trồng khoai càng ngày gia-tăng, giống khoai này được mua từ Hòa-Lan trong sự cộng-tác với người Kinh. Song hành với loại hoa-màu quan-trọng này họ còn trồng thêm hành, sà-lách, cải bẹ, rau dền, củ-cải tía (đường), su, bắp, đậu trắng, đậu mỡ, đậu xanh, đậu que, cà-rốt, cần tây, củ-cải đường, cà - chua, cải rau, vài nông dân trồng ạt-ti-sô. Tất cả các hoa-màu này đều được mang ra bán tại chợ địa-phương và một vài nông-dân thuê xe chở các loại rau cải này ra bán tại Nha-Trang và Phan-Rang Một nông-dân vừa bắt đầu trồng tỏi để bán cho người Việt. Một nhóm người Churu đang tổ-chức thành-lập một Hợp-tác-xã và cho biết là có 1 số hội-viên trong vùng thung-lũng là 3.000 người.

Mỗi gia-đình người Churu đều có nuôi các gia-súc như dê, heo, gà, vịt, ngựa và từ 10 đến 20 con trâu và bò dùng để canh-tác. Những năm hòa-bình xưa kia có nhiều nhà giàu có trên 50 con trâu.

oOo

— CILL — *Chế-độ đất đai và nông-nghiệp*

Người Cill canh-tác lúa khô theo phương-pháp làm rẫy dọc những sườn đồi núi. Công-việc lựa chọn 1 đám rẫy mới được thực-hiện-với sự phối-hợp rất cần-thận của mẫu đất và chiêm-

thuật (bói toán). Khi 1 nơi mà đất có nhiều triển vọng được tìm thấy, một số người sẽ ngủ tại đó trong nhiều đêm. Nếu họ có nhiều «giấc mơ thuận lợi» thì họ sẽ canh-tác tại đó; nếu không, họ sẽ lựa chọn 1 nơi mới khác và làm y như trước (cùng 1 thể thức). Vào tháng giêng họ sẽ đến đây và cắt các bụi rậm. Vào tháng 3 họ sẽ đốt lửa và sau khi bắt đầu mưa vào cuối tháng Tư hoặc tháng Năm, mùa cấy sẽ được thực-hiện. Người Cill canh-tác trên rẫy từ một đến ba năm tùy theo sự phì-nhiều của đất và đề hoang ít nhất là 10 năm trước khi được canh-tác lại và đôi khi không bao giờ trở lại.

Bắp cũng được trồng trên các rẫy. Rau dền được trồng giữa các luống lúa và bắp. Bên cạnh nhà người Cill còn trồng cải bẹ, chuối, ớt, cà, đậu, khoai và mía. Họ nuôi gia-súc như gà, dê, heo, ngựa và rất ít trâu. Điều đáng lưu-ý đối với các sắc-dân Cill có gần 15.000 người sinh sống ở phía Dalat thuộc vùng núi Yang-Sin. Đời sống của họ bao lâu nay tại vùng núi cao này rất khó khăn chật vật. Dốc núi cao dựng đứng, khí hậu lạnh cắt da, kỹ thuật làm rẫy thô-sơ không đem lại cho họ nhiều hoa lợi. Thức ăn chính của họ quanh năm gần như chỉ toàn bắp phơi khô giã nhỏ để làm cháo. Mỗi lần không đủ ăn là họ kéo nhau mang vại sản phẩm ở trên núi để đổi lúa với người Koho hoặc người Churu. Ngoài ra đời sống của họ nay đây mai đó, họ không ở một nơi nhất định, năm nay canh-tác vùng núi này, sang năm lại thấy họ đốt rừng làm rẫy ở 1 vùng núi cách xa địa-điểm trước cả trên 10 đến 20 cây số. Đời sống của họ bị nạn đói đe dọa triền miên. Sự thiếu thốn khờ-cực kèm theo nạn mê-tin dị-đoan và rượu chè càng làm cho xã-hội của người Cill hầu như sống mãi trong tăm tối không thể nào mở mang được. Thêm vào đó, những năm 1961-1962, vùng của sắc-dân Cill lại bị Cộng-sản xâm-nhập, mặc dầu đã bị đói khổ họ vẫn bị ép buộc phải đóng thực-phẩm cho bộ-đội C.S. Sự kiện này càng làm cho hoàn-cảnh của họ bị đất thêm. Nhưng vào khoảng năm 1962-63, toàn-thể các sắc-dân Cill nói trên vì không chịu nổi với sự khai-thác của CS nên họ ò-ạt vượt rừng núi di cư về vùng an-ninh gần thành-phố Dalat để tỵ-nạn Cộng-sản.

Trong những ngày tháng đầu của cuộc di-cư họ sống một cách thiếu thốn cùng cực. Nhưng đây là 1 thử-thách cho viễn cảnh tương-lai của Sắc-dân này.

Thời gian trôi qua nhanh-chóng, những người Cill ngày hôm nay đã tiến-bộ vượt bậc nhờ sinh-sống ở những vùng canh người Kinh nên họ bắt chước những phương-pháp canh-tác. Những địa-điểm định-canh định-cư kiểu mẫu có tiếng vì đây đủ đất đai phương tiện canh-tác như Damé - Dampao (quận Đức-Trọng, tỉnh Tuyên-Đức) Damrong. . Nhờ sự hướng dẫn của chính-quyền địa-phương và sự tận-tâm chỉ dẫn của Mục-sư Tin-Lành cho nên họ đã thay-đổi hẳn phương-pháp cò-truyền xưa kia. Ngày nay tại địa-điểm định-canh định-cư họ canh-tác lúa ruộng nước bằng phương-pháp cấy mạ, họ trồng khoai lang, đậu nành, rau tươi như hành tây, tỏi, su-su, bắp cải, đậu v.v... theo phương-pháp tân-tiến để bán cho Saigon hoặc cho lực lượng Hoa-Kỳ, nhờ vậy họ sống rất đầy đủ và đa số con em đều cấp sách đi học. Tại địa-điểm Damé đã có đến 3 chiếc máy cày trong đó 2 chiếc do nhiều gia-đình góp tiền mua và một cái do tổ-chức Giáo-hội Tin-Lành cung-cấp.

Đứng về phương-diện xã-hội, ngày nay người Cill theo đạo Tin-Lành đều tuyệt đối không còn uống rượu và hút thuốc. Họ không còn mê tín dị-đoan như thời xưa và đã dùng Âu-được để trị-bệnh. Cũng nhờ chịu ảnh-hưởng tôn-giáo mới này người Cill trở nên thuần-hậu, không còn hiếu chiến dã-man như thời xưa nữa. Họ rất thành-thật, ngay thẳng và trọng lời hứa. Một khi bị áp bức, lừa dối, họ phản ứng lại ngay một cách rất cương-cường bất-khuất.

oOo

— CUA — Chế-độ đất-dai

Người Cua trồng-lúa ướt ở các ruộng lúa nước dọc thung-lũng Trà-Bồng và trồng lúa khô ở những rẫy nằm trên sườn núi. Các ruộng và rẫy lúa là sở-hữu của những gia-đình canh-tác và con cháu trong họ được hưởng quyền thừa kế các sở ruộng đó theo tục-lệ pháp qui-định.

Đối với ruộng canh-tác, người Cua có 1 hệ-thống đê và kinh-đào nhờ đó để kiểm-soát nước. Mưa cung-cấp một phần nước cần thiết, và một vài thửa đất được tiếp nước bằng các con suối. Người Cua sử-dụng một loại cây của người Việt do trâu kéo. Họ sửa-soạn các ruộng lúa vào tháng đầu năm âm-lịch bằng cách cày và bừa (họ dùng phương-pháp của người Việt trong các hoạt-động này) và rải phân súc-vật lên ruộng lúa. Trước kia, họ gieo giống, nhưng những năm gần đây 1 vài nông dân đã tiếp-nhận được phương-pháp trồng tía của người Việt. Mùa gặt bắt đầu vào tháng thứ Ba âm-lịch. Sau đó các ruộng lúa thấp được chuẩn-bị cho mùa thứ hai mà được gặt vào tháng thứ 8, trong khi các ruộng lúa cao chỉ sản-xuất có mùa thôi vì lý do thiếu nước.

Trong việc làm rẫy, rừng được đốn vào tháng thứ hai âm-lịch và vào tháng ba cây khô được đốt. Khi mưa bắt đầu vào tháng tư âm-lịch, việc trồng trọt bắt đầu. Người Cua trồng hoa màu của họ tùy theo màu sắc của đất : Màu đen tốt cho bắp, đỏ cho lúa. Mùa gặt lúa bắt đầu vào tháng thứ sáu sau âm-lịch. Trừ khi đất được xét đoán là phì-nhiều một cách đặc-biệt (sự phì-nhiều được thấy nhờ những vật như cây to và nhiều dây leo) các ruộng rẫy không được trồng lúa quá 1 năm. Tuy nhiên Bắp có thể được trồng trong 1 rẫy ít nhất là hai năm. Các rẫy của người Cua được bỏ hoang một thời gian tối đa là 6 năm trước khi được canh-tác lại.

Người Cua trồng rau cải trên các bờ ruộng lúa thấp và rẫy. Họ trồng nhiều loại khoai và chuối khác nhau để phụ vào gạo và bắp.

Quế, trà và cau là hoa-lợi của người Cua. Họ đã nói «từ nhiều Thế-hệ», người Cua đã góp vỏ quế trong rừng và cũng có trồng cây quế, sản-phẩm này được mang bán cho người Việt (2). Phải mất từ bốn đến 5 năm một cây quế mới trưởng thành

và phẩm-chất Quế không thể đoán trước được. Vỏ quế được mang xuống quận-lỵ Trà-Bồng và được bán cho các nhà buôn Việt-Nam (giá quế giữa năm 1965 là 120đ một kí). Tuy nhiên, vì các hoạt-động của VC, số lượng quế mang ra khỏi các vùng rừng núi đã giảm xuống rất đáng kể từ năm 1964.

Người CUA cũng có trồng trà, một số được bán cho người Việt. Họ còn trồng thêm cau, mục-đích chính là cho các gia-đình trồng cau dùng, mặc dầu một số được mang bán tại các chợ người Việt. Họ cũng nuôi gia-súc như Trâu, Bò, Heo, Gà, Vịt...

oOo

— HALANG — *Chế-độ đất đai và nông-nghiệp*

Lúa khô được trồng theo phương-pháp làm rẫy. Trước đây các làng người Halang không có lãnh-thờ rõ ràng. Các dân-cư chỉ trồng trọt quanh nơi họ ở và mỗi gia-đình tuyên-bố quyền khai-thác trên rẫy mà họ đã có công khai-phá dù rẫy này đã bị họ bỏ hoang từ lâu. Với sự gia-tăng nhân số vì các cuộc định-cư trong một vài vùng, các nông dân Halang đã bắt đầu làm dấu các ruộng rẫy, người Halang nghiên-cứu sự sanh-trưởng của cây cối để xác-định sự phì nhiêu của đất đai. Hầu-hết những vùng họ sinh-sống trước đây đều có rừng rậm và đất rất phì-nhiều mà họ có thể canh-tác được một đám rẫy ít nhất là ba năm. Tuy nhiên những năm gần đây, một số người Halang đã di-chuyển về phương Nam ở nơi an-toàn hơn. Ở đây có cỏ mọc từ trước (nhiều loại cỏ lớn) rất khó dọn sạch và rẫy chỉ có thể khai-thác 1 năm thôi.

Người Halang bắt đầu dọn dẹp để trồng-trọt vào tháng hai Đền ông đốn cây và đẵn bà cắt các bụi rậm. Một khi cây bị chặt đã khô vào tháng Ba hay tháng Tư họ sẽ đốt để lấy tro thay vào phân-bón. Vụ mùa được thực-hiện sau khi mùa mưa bắt đầu. Thường thường người Halang cất trại để ở gần các rẫy, những người này gìn giữ hoa màu khỏi sự ăn phá của chim và thú vật. Họ cũng cất các vựa lúa gần rẫy. Thời-gian bỏ hoang tùy theo cây cối tại đó phải được mọc cao để đủ tro dùng làm phân bón cho cuộc tái canh-tác.

Người Halang trồng một ít bắp trong các rẫy và cũng trồng thuốc lá, nhiều loại khoai từ khác nhau, dưa hấu, cà, cải, ớt, khoai mì và dưa chuột. Nhiều người trồng những loại cây này như là hoa-màu phụ trong các vườn nhà. Bầu, thơm, đu-đu, chuối, bông gòn, măng-cầu, dưa và chanh được trồng trong làng. Gia-súc của người Halang gồm có heo gà nhưng nuôi rất ít trâu bò.

oOo

— HRÉ — Chế-độ đất đai

Người Hré làm ruộng lúa nước nằm trong thung-lũng và trên các thửa đất tiếp-giáp giữa sườn đồi và thung-lũng. Mỗi thửa ruộng được đánh dấu rất rõ ràng và thuộc quyền khai-thác của mỗi cá-nhân hay của một gia-đình. Quyền sở-hữu chủ này được chuyển cho thế-hệ kế-tiếp theo các luật thừa kế được thiết-lập của người Hré. Những người Hré ở xung cao hơn trồng lúa khô theo phương-pháp làm rẫy, và gia-đình nào khai-phá trước, rẫy đó được xem như sở-hữu của họ kể cả khi rẫy bỏ hoang.

Nông-nghiệp

Các ruộng lúa đều có đê thấp và kinh đào để kiểm-soát nước. Mưa cung cấp hầu hết nước cho các ruộng lúa thấp và các suối nước cung cấp cho các ruộng lúa trên sườn đồi. Khi mùa mưa đến, nông dân cày ruộng, họ dùng một loại cày kiểu người Việt được trâu kéo. Một vài nông dân dùng phân súc vật để bón đất. Có hai mùa gặt: một mùa được trồng vào tháng thứ 5 âm- lịch và gặt vào tháng 9; mùa thứ hai được trồng vào tháng 11 và gặt vào tháng thứ 3 năm tới.

Công việc làm rẫy bắt đầu suốt trong mùa khô, đàn ông chặt các cây ở rẫy trong khi đàn bà cắt bụi rậm. Sau khi cây, lá khô, được chặt thành đống để đốt. Khi mưa đã làm mềm đất, đàn ông dùng cọc nhọn đào lỗ và đàn bà theo sau gieo giống. Tuy theo thảo-mộc trong vùng, các ruộng được

canh-tác từ 1 đến 3 năm trước khi bỏ hoang một thời-gian khá-lâu cho cây cối mọc khá cao.

Làng người Hré có nhiều vườn, các loại cây gồm có bắp, khoai từ, đậu xanh, ớt, hành, rau, dền, dưa hấu, bí vàng, thơm, khoai mì, thuốc lá, bầu và trà. Có một vài thửa ruộng được trồng mía và rai rác được trồng đu-đu, chuối, măng cầu và các loại cây ăn trái khác. Hầu hết các gia-đình đều được trồng cau và dây trầu leo quanh thân cây.

Ngoài gà, dê, heo, vịt, người Hré nuôi súc vật như trâu bò để canh-tác và để cúng đình đám.

oOo

— JARAI

Bộ lạc Jarai ở rải rác nhiều nơi và các hoạt-động kinh-kế của họ thay đổi một cách đáng kể. Một vài vùng họ làm rẫy trong khi canh tác ruộng nước ở một nơi khác. Người Jarai ở Phú-Bồ thường canh-tác nhiều hoa-lợi. Quyền sở-hữu chủ các ruộng rẫy lúa và các nơi sản-xuất các hoa-màu thuộc quyền của các cá-nhân và được chuyển-nhượng cho con cái theo các luật truyền-kế của người Jarai. Rẫy được xem như vật sở-hữu của gia-đình khai-phá ra đầu-tiên và canh-tác rẫy đó. Dân làng tôn-trọng quyền sở-hữu của những người khác mặc dầu các rẫy đó được bỏ hoang.

— Nông-nghiệp và thương-mại

Trong vùng phụ-cận Chèo-Reo, tất cả các người Jarai nhờ vào kỹ-thuật làm rẫy để sản-xuất vụ mùa chính của họ trên các nơi trồng lúa khô. Trong việc lựa chọn vị-trí cho một đám rẫy mới người Jarai ở Chèo-Reo phối-hợp triệu-chứng của các dấu hiệu thực-tế của sự phi-nhiều. Nếu tìm thấy phân của một vài loại côn-trùng đất thì đó là dấu hiệu đất phi-nhiều một cách đặc-biệt. Suốt trong mùa khô, cây và các bụi rậm được chặt để khô và đốt. Chính-quyền Chèo-Reo phòng ngừa nạn cháy rừng bằng cách ra lệnh cho sở-hữu-chủ phát quang rừng từ các bờ rẫy vào để làm thành khoảng-cách. Họ bắt đầu trồng trọt sau khi

trời mưa vào tháng 4 hay tháng 5. Một loại lúa khô phải mất 5 tháng mới chín và các loại khác phải cần đến 6 tháng. Nhiều loại lúa nếp cũng được trồng trên các thửa rẫy. Một vài nông-dân thích trồng bắp trong các rẫy trước ; và khi cây bắp cao được khoảng chừng 6 tấc, họ mới bắt đầu trồng lúa khô vào giữa các luống bắp. Hoa màu thứ hai gồm có mía, đu-đu, chuối, khoai mì, khoai từ, cà, bí đỏ, ớt, đậu xanh, xà-lách, măng cầu, cam, và cà-chua. Cây chà, bông sợi và thuốc lá cũng được trồng. Nhiều nông-dân người Jarai ở vùng phụ-cận Cheo-Reo đã bắt đầu trồng nhiều cây ăn trái và rau cải để đem bán ở chợ. Với dân số gia-tăng do sự thuyên-chuyển của công-chức và quân-nhân đến đã mang theo gia-đình họ nên nhu-cầu về hoa-quả tươi và rau cải v.v... được trồng thêm một vài nông-dân đã bắt đầu sản xuất cho thị-trường. Một ông lão trong làng đã chỉ 1 cách hãnh-diện là ông ta đã thay được mái nhà tranh bằng mái lợp tôn và thay vách tre bằng vách ván, tất cả đều do lợi-tức của sản-phẩm bán được.

Phía Tây thành-phố Pleiku, người Jarai lựa chọn vị-trí cho 1 đám rẫy mới dựa vào các cây-cối mọc ở đó. Kỹ thuật trồng tỉa cũng giống như người Jarai ở Cheo Reo. Rẫy thường được canh-tác ba đến bốn năm liên-tiếp và sau đó bỏ hoang chín hay mười năm rồi mới canh-tác. Bắp, Khoai mì, dưa chuột, bí đỏ, khoai từ, chuối, thơm, đu-đu, rau dền và bầu cũng được trồng trong các rẫy. Vườn nhà sản xuất chuối, cà, ớt, thơm, cà rốt, xà-lách, dưa chuột, khoai mì, đậu xanh, đậu ván, đậu phụng, hành tây và tỏi.

Ở vùng phụ-cận Plei-Mrong, người Jarai trồng nhiều loại lúa nước trong các ruộng lúa. Sau khi mưa bắt đầu họ chuẩn bị ruộng. Các người chuyên-môn dùng cày kéo bằng trâu trong khi các ruộng lúa nhỏ, nông dân xử-dụng cuốc và chia để canh-tác. Phân súc-vật được rải ra ruộng và hạt giống được gieo lên. Một vài nông dân bán gạo cho những người trồng trà kế-cận. Nhiều người trong số đó là người Trung-hoa.

Bộ-lạc Jarai Mdhur ở vùng phụ-cận sông Sông-Ba (Quận Phú-Túc, Phú-Bôn) cũng trồng lúa nước trong các ruộng lúa, họ xử-dụng cày do trâu kéo và họ trồng mè và thuốc lá như là Hoa-lợi chính. Họ để một miền đất trống ngay giữa ruộng lúa để trồng mè vì chỉ cần sắn-sóc ít khi cây mọc đầy không còn chỗ cho cỏ hoang. Mùa mè được trồng trong tháng 5 hay tháng 6 và gặt vào tháng 8, và sau khi hạt đã được rải ra cho khô sẽ được đem bán cho các lái buôn người Việt, thuốc lá cũng được trồng trong tháng 12 và gặt vào tháng 3. Sau đó được phơi khô và bán. Người Jarai nuôi nhiều nhất là bò và dê. Các gia-súc khác cũng được người Jarai nuôi như một ít trâu, gà, vịt, heo.

oOo

JEH— Chế-độ đất-đai

Giữa những người Jeh (Dié) một làng hay một nhóm làng có đất lưu-truyền bao-quanh (Sal-Ja). Các ranh giới của những đất đai này được đánh dấu rõ rệt và được các bô-lão trong làng chứng nhận, họ là những người có trách-nhiệm về những đất đai này. Bất cứ người ngoài nào muốn canh-tác ruộng rẫy, trong đất đều phải có phép của các bô-lão. Tuy nhiên, quyền-hạn của họ không bành-trướng đến các vùng mà người Jeh không canh-tác. Ngoài ra, đối với những phần đất không cày cấy được, quyền hạn này cũng bao gồm các nơi mà có nhiều cây cọc lớn, mặc dù, sự-kiện các cây to như thế cho thấy đất phì nhiêu. Người Jeh không được canh tác ở những nơi mà họ tìm ra hoặc có sự hạn-chế về lãnh-thò để săn-bắn và đánh cá, dù nếu 1 trong các kỹ-thuật đánh-cá liên-hệ đến việc ngăn đập một nguồn-suối, tất cả đều phải có phép của các bô-lão.

— *Nông nghiệp* : Người Jeh dựa nhiều vào kỹ-thuật làm rẫy để sản xuất các hoa-màu chính của họ về lúa khô. Họ khảo sát thảo-mộc trong vùng để xác-định sự phì nhiêu của đất-đai. (ví-dụ : cây lớn và đặc-biệt là các loại tre lớn được gọi là Cla là các dấu hiệu chắc-chắn của đất tốt). Thời-gian canh-tác được sắp hạng từ một đến ba năm. Thời-gian bỏ hoang

cũng tùy thuộc vào sự phi-nhiều, và người Jeh đã định cho các ruộng hoang từ 1, 2, 3 đến 9, 10 năm. Chu kỳ cày cấy giống như người Halang.

Khoai từ, khoai mì, khoai môn, nhiều loại cây củ khác nhau, bầu, bí và dưa chuột đều được trồng trong các ruộng rẫy. Trong các vườn nhà ở làng người Jeh trồng chuối và đu-đu, mía, thuốc lá và một vài loại rau cải. Người ta cũng còn thấy trong một vài làng có trồng cam.

Đàn ông đan chiếu và rổ, rèn giáo mác vũ-khí và dụng cụ, công việc về kim-khí chiếm hầu hết thì giờ của những nghề chuyên-môn về loại này. Đàn bà dệt vải và cũng sản-xuất một loại sản-phẩm đặc-biệt từ các vỏ của một vài cây. Sau khi được nhúng vào nước vỏ cây trở thành những sợi dây và sau đó được cuốn thành cuộn để dệt vải. Người Jeh cũng mua vải của người Việt, nhưng sản-phẩm như dụng-cụ, vải và vũ-khí, họ chỉ buôn bán với nhau thôi. Họ chăn-nuôi các loại gia-súc Trâu bò, heo gà... để dùng vào việc cúng tế đình đám.

oOo

— KATU Chế-độ đất-đai và nông-nghiệp

Người Katu chỉ có dựa vào sự canh-tác rẫy để sản-xuất lúa khô, bắp và các hoa màu thứ hai của họ. Các ruộng rẫy đang được canh-tác cũng như các ruộng rẫy bỏ hoang đều được xem là tài-sản của một nhóm người cùng 1 gia-đình đã khai phá rẫy đầu-tiền.

Khi lựa chọn một vị trí cho 1 rẫy mới, người Katu quan-sát đất sở thích của họ là đất đen và họ tránh đất đỏ, và tìm xem các cây lớn như là một dấu hiệu cho sự phi-nhiều phong-phú của đất. Hầu hết người Katu sinh-sống trong 1 vùng cao-nguyên bị ảnh-hưởng bởi mùa mưa của miền Đông-Bắc, mùa mưa bắt đầu, vào tháng 8 hay tháng 9, họ có thể bắt đầu canh tác các rẫy. Họ đốt cây và cắt các bụi rậm trong mùa nắng, để cho khô và sau đó đốt đi. Bắp thường thường được trồng trước tiên, và thường trước khi mùa mưa bắt đầu, và tiếp theo đó là lúc lúa được trồng giữa các luống bắp. Khi lúa được khoảng

chừng 1 bộ cao, họ bắt đầu làm cỏ và xới đất. Bấp mắt khoảng chừng 3 tháng mới chín và lúa có thể gặt được trong 2 tháng sau khi trồng.

Các hoa màu thứ hai của người Katu gồm có bầu, mía chuối và dưa chuột. Những hoa màu này được trồng trong các rẫy và một đôi khi được trồng trong vườn gần làng. Mỗi gia đình người Katu đều có chăn-nuôi gia-súc trâu, heo, gà...

oOo

— LAT — *Chế-độ đất đai và nông-nghiệp*

Người Lạt canh-tác lúa ướt trong các ruộng lúa sên có ở vùng đất thấp và trong các thửa đất ở sườn núi Langbiang gần Đalat. Chế-độ đất đai của bộ-lạc Lạt nằm trong sắc-dân Koho cũng giống như chế-độ đất đai của sắc-dân Churu.

Qua một hệ-thống các đê-đập và kinh đào, người Lạt tiết-chế nước mưa và nước suối ở trên các vùng cao hơn. Nước được thoát ra từ thửa ruộng này đến ruộng khác và cuối cùng đến các ruộng lúa trong các thung lũng. Có 8 loại lúa khác nhau, kể cả 1 loại nếp, hai loại cần phải 4 tháng để chín và 6 loại còn lại mất 6 tháng mới gặt được. Khi mưa bắt đầu, Người Lạt cày ruộng họ dùng trâu để kéo cày và sau đó họ bừa ruộng. Sau khi phương pháp này được lập lại theo hướng thẳng góc với các đường cày đầu tiên, giống được đem gieo.

Bấp được trồng trong các ruộng riêng biệt khi mưa bắt đầu vào tháng tư hay tháng năm và mùa gặt ấn định vào tháng bảy. Trong những đám ruộng nhỏ gần làng, người Lạt trồng một vài loại rau cải xanh, cà, ớt, bí đỏ và khoai tây. Cho đến 10 năm trước đây, họ trồng nhiều loại rau cải khác nhau đem bán tại chợ Dalat, nhưng một số lớn người Việt đã đến phát-triển kỹ-nghệ làm vườn xung-quanh Dalat tạo nên tình trạng cạnh tranh mà người Lạt không thể làm nổi.

oOo

— MAA — *Chế-độ đất đai*

Bất cứ làng người Maa nào cũng tuyên-bố họ có quyền

khai-thác một vùng đất xung quanh và được làm dấu bởi các ranh-giới thiên-nhiên. Quyền khai thác nay được các làng kế-cận thừa-nhận. Mỗi làng đều có 1 Trưởng rừng (Tom-Bri) được các người trong làng bầu lên và ông ta có trách-nhiệm về sự tiết chế (qui định) việc xử dụng đất đai hay theo người Maa nói «việc xử dụng rừng núi». Bất cứ người ngoài nào muốn canh-tác, đốn củi hay săn bắn bên trong đất làng đều phải có phép của Tom-Bri (Trưởng rừng). Bên trong đất làng, những người trong làng có ruộng rẫy hoặc đang được canh-tác hay bỏ hoang. Tất cả dân làng biết các ruộng rẫy đó thuộc về những người nào và bất cứ ai muốn phá rẫy và canh-tác một đám rẫy đều phải có sự chấp-thuận của một dân làng đã có quyền khai-thác rẫy đó và phải có sự chấp-thuận của Tom-Bri (Trưởng rừng).

— *Nông nghiệp* :

Lúa khô được canh-tác theo phương-pháp làm rẫy là hoa-màu chính của người Maa. Mặc dầu một vài người có ruộng nước ở phía dưới thấp gần Bào-Lộc. Nhưng đây chỉ là 1 thiểu-số mà thôi. Suốt trong mùa nắng ráo các cây và bụi rậm được đốn bỏ khô để đốt đi. Công-việc trồng trọt được thực-hiện sau khi mưa đã làm cho đất vừa đủ ướt và mùa gặt sẽ ở vào tháng 11 hay tháng 12. Một đám rẫy có thể được canh-tác nhiều lần tùy theo sự phì-nhiều của đất và được biểu-lộ qua tình trạng hoa màu. Thường thường, các đám rẫy được trồng trong ba hay bốn năm, sau đó rẫy được bỏ hoang 1 thời gian tối thiểu là 15 năm trước khi được canh-tác trở lại. Có nhiều loại lúa khác nhau được trồng kể cả một vài loại lúa sớm được trồng trong tháng 4 và gặt trong tháng 10. Loại lúa trễ khác cũng được trồng trong tháng 4 và gặt trong tháng 11 hay tháng 12. Bí đỏ, mướp, khoai mì, dưa chuột, bắp, và cà cũng được trồng trong các ruộng rẫy. Người Maa nuôi rất nhiều trâu giống rất mập và to, họ thả chúng đi ăn hoang trong rừng rậm vào mùa nắng loại trâu này trở nên hung dữ. Người Maa nuôi trâu để làm thịt trong những vụ đình đám hằng năm.

—M'NONG Chế-độ đất-đai

Người M'ngong ở rải rác nhiều nơi và mô-thức kinh-tế của họ cũng thay đổi tùy nơi sinh-sống. Một vài nhóm hoàn-toàn dựa vào sự canh-tác ruộng nước, trong khi các nhóm khác hoàn-toàn dựa vào sự canh-tác ruộng nước, trong khi các nhóm khác chỉ làm lúa khô trên cao bằng phương-pháp làm rẫy. Ruộng lúa là tài-sản của các cá-nhân hay của gia-đình, và việc chuyển nhượng lại các ruộng lúa đó cho con cháu cũng do tục-lệ qui-định. Các rẫy đang canh-tác hay bỏ hoang là sở-hữu của nhóm người cùng gia-đình đang canh-tác rẫy hay đã đến khai phá rẫy đó đầu tiên. Người M'ngong-Prong có định rõ các đất đai riêng của làng trong đó dân làng có thể canh-tác; trước tiên phải có phép của các viên-chức trong làng.

— Nông-nghiệp :

Thề theo chủ-quyền chung thực-phẩm chính của người M'ngong-Gar là lúa khô được canh-tác trong các rẫy và vị-trí rẫy được lựa chọn theo thuật chiêm-tinh (bói toán). Tất cả rừng của người M'ngong-Gar đều có tên. Thời kỳ canh-tác chỉ có 1 năm, các hoa-màu phụ gồm có khoai, bắp, chuối, cà, khoai-từ, khoai mì, khoai môn, mía, dưa chuột, mướp, cam, măng-cụt, quýt, đu đủ, ớt đỏ, gừng và nấm. Bông sợi, cây chàm và thuốc lá cũng được trồng.

Người M'ngong-Prong cũng canh-tác lúa khô theo phương-pháp làm rẫy. Thường thường họ canh-tác ruộng rẫy trong vòng 3 năm liên-tục và sau đó bỏ hoang ít nhất là 15 năm. Họ cũng có trồng bắp, chuối, cải; dưa chuột, đậu xanh, khoai mì, thom và mướp trong các ruộng rẫy.

Lúa là hoa màu chính của người M'ngong-Rlam, và được trồng ở các ruộng lúa nước vùng phụ-cận Lạc-Thiện. Người M'ngong-Rlam không xử-dụng dụng-cụ cày bừa, họ dùng cuốc để sới đất và sau đó cho trâu đập nát đất. Họ dùng 1 đám ruộng nhỏ để gieo mạ vào tháng 4 hay tháng 5. Khi mạ mọc cao vừa phải, họ nhổ đem cấy ở các đám ruộng

khác rộng hơn, công việc tưới nước được thực-hiện qua các cái gùi, ngoài ra người M'ning Rlam cũng có 1 hệ-thống đê và kinh đào để dẫn thủy nhập-điền. Nhiều loại lúa thường và nếp khác nhau được trồng ở những ruộng nước. Mỗi vụ mùa thường thường phải mất 5 tháng mới gặt được.

Bắp được trồng trong các thửa đất riêng nhưng chuối, mía thơm, đu-đu, khoai-mì, khoai từ, được trồng trong các ruộng lúa. Họ trồng ớt, dưa chuột, cà chua, xà-lách và thuốc lá ở trong vườn cạnh nhà. Cau và trà được thấy trồng khắp làng. Gia súc của người M'ning gồm có dê, trâu, heo gà.

oOo

— *PACOH : Chế-độ đất-đai và nông-nghiệp.*

Đối với người Pacoh lúa khô và bắp là các hoa-màu chính và cả hai đều được trồng theo phương pháp làm rẫy. Mỗi làng người Pacoh có định ranh giới cho các đất đai (gọi là Kruäng) trong đó dân làng canh-tác, săn bắn và đánh cá. Vị trí mới cho rẫy được lựa chọn theo sự khảo-sát về đất đai. Lúa và bắp được trồng từng phần riêng trong 1 đám rẫy. Công việc trồng trọt được thi hành trong tháng 4 âm-l. và vụ lúa sẽ sẵn sàng để gặt vào tháng thứ 9. Các hoa màu phụ gồm có khoai mì, môn, khoai từ, dưa chuột, bầu, mướp, mía và thuốc lá,

oOo

— *RENGAO : Chế-độ đất-đai.*

Người Rengao canh-tác rẫy và ruộng nước có tánh cách vĩnh viễn cố định. Ruộng lúa và rẫy là sở hữu của cá nhân hay của gia - đình. Gia - đình có tập - quán canh - tác cùng 1 đám rẫy và những ai phá rẫy 1 vùng được xem như sở-hữu-chủ của đám rẫy đó mặc dầu đang được canh-tác hoặc bỏ hoang.

— *Nông-nghiệp :*

Khi lựa chọn 1 vị trí cho 1 đám rẫy mới người Rengao quan-sát màu sắc đất. Họ thích đất màu xám xám hơn bất cứ màu sắc nào khác. Cây và các bụi rậm được cắt trong

tháng hai và được để khô 1 tháng trước khi được đem đốt. Công việc trồng trọt được bắt đầu sau khi trời mưa đủ để làm mềm đất. Một vài loại lúa sớm có thể được gặt vào tháng 8, nhưng còn các loại lúa khác thì vào tháng 11. Gần Kontum, người Rengao canh-tác 1 đám ruộng tối đa là 3 nă n và sau đó bỏ hoang cho đến khi cây cối mới mọc lên đều. Ở vùng phụ cận Dak-Kong-Peng khoảng 25 cây số về phía Bắc Kontum, nhiều loại tre mọc rất nhanh cho phép việc canh-tác lại trong những năm kế-tiếp.

Trong vùng phụ-cận Kontum, một vài nhóm Rengao (giống như bộ-lạc láng giềng Bahnar) canh-tác các ruộng lúa khô vĩnh viễn dọc theo bờ sông Dak-Bla. Họ dùng bò kéo cày để cày ruộng sau khi mùa mưa bắt đầu. Lúa bốn tháng được trồng giữa các luống bấp ba tháng. Họ không dùng phân bón. Mùa gặt bắt đầu vào tháng 9. Ruộng lúa người Rengao ít và hẹp. Mưa cung cấp hầu hết nước cần thiết cho việc canh-tác, tuy nhiên họ có các đập thấp và kinh đào để dẫn thủy nhập điền. Nông dân sử-dụng bò hoặc trâu cày bừa, sau khi bừa xong họ gieo giống.

Ngoài ra người Rengao trồng khoai mì, cải bẹ xanh, hành, đu-đu, và bầu trong các vườn kế-cận ruộng lúa khô. Họ còn trồng rau cải, khoai mì, khoai từ, và thuốc lá trong khuôn vườn cạnh nhà, chắt nuôi, trâu bò, heo, gà, dê...

oOo

— RHADÉ : Chế-độ đất-đai.

Người Rhadé theo mẫu hệ, ở đây con cái lấy tên họ của người mẹ và là con cháu của dòng họ mẹ hay thuộc về huyết-thống người mẹ mà nhận biết được nhờ một tên họ (ví dụ Nie kdam, Enoul, H'dok), Subsibs có nghĩa là các phần tử của 1 nhóm cùng huyết thống lớn, họ có tập-quán về quyền khai-thác đất đai trong vùng của người Rhadé. Danh hiệu đất vẫn giữ với 1 lão bà của thế hệ cao-cấp, người đó được gọi là Polan (PO có nghĩa là người sở-hữu ; LAN là đất). Theo luật-lệ của người Rhadé thì đất đai không thể chuyển nhượng lại được, và bất cứ ai muốn canh-tác trong lãnh-thò của họ đều phải được phép của Polan. Trách-nhiệm khác của Polan

(đại chủ) như giữ đất kê cả việc tế-lễ có định-kỳ và đi thăm các ranh giới hàng năm. Ngoài ra bà ta còn qui-định các cuộc tế-lễ chuộc tội vi phạm đất đai như chặt củi không có phép có thể làm cho các linh-hồn tở-tiên nổi giận và tạo nên những điều bất hạnh. Nếu không có con gái nối dòng theo luật thừa tự, thì một người đàn ông có thể trở thành Polan nhưng người con gái của ông ta sẽ nối vị.

Quyền-hạn và trách-nhiệm của người Polan (địa chủ) được ghi chép trong các luật-lệ người Rhadé được ông Sabatier (1940) ghi thành luật pháp, ông ta là người ở lâu năm tại tỉnh Darlac (một địa-vị đúng theo chức-vụ Tỉnh trưởng ngày nay). Mặc dầu phương-pháp Polan đã sai lệch đi ở một vài nơi — ví dụ: ở vùng phụ-cận Ban-mê-Thuột, người Rhadé vẫn còn chú-trọng đến các chế-độ điền-thò cổ-truyền của họ.

— *Nông-nghiệp* :

Ở những nơi có sẵn đất thấp, người Rhadé làm ruộng ở đó, một vài nơi trồng vào tháng 12 và gặt vào tháng 5 hay tháng 6. Nhưng khi mưa quá nhiều vụ mùa thứ hai không làm được. Ở những nơi khác, các ruộng cao hơn đều bị ngập nước khi trời mưa và do đó được trồng vào tháng 6 hay tháng 7 và được gặt vào tháng 11 hay tháng 12. Một vài nhóm người Rhadé dùng 1 đoàn trâu đập cho ruộng nát thành bùn thay vào phương-pháp cày bừa trong khi các nhóm khác chỉ dùng cuốc để xới đất và cho trâu đập đất hoặc một vài nơi cũng xử-dụng trâu cày bừa. Các dê thấp và kinh đào để kiểm soát mực nước. Hạt giống được để nảy mầm trước khi trồng bằng cách nhúng nước chừng 4 ngày. Trong khi đó hầu hết người Rhadé gieo hạt giống, một vài nhóm đã bắt đầu dùng kỹ thuật cấy lúa mạ.

Công việc canh-tác lúa khô trên cao bằng phương-pháp làm rẫy xem như hết 80% sinh-kế của người Rhadé (3) Ngoài

sự lựa chọn một đám rẫy mới qua sự phối-hợp của các dấu hiệu và các triệu chứng (điềm), ví dụ tiếng kêu của 1 con dê rừng là điềm tốt. Dân làng Rhadé cũng tưởng trình là họ quan sát đất-đai ; đất đỏ được xem như tốt, trong khi đất có cát cần được tránh khỏi. Việc đồn cây và cắt các bụi rậm được thực-hiện trong mùa nắng (giữa các tháng 12 và tháng 3), và các cây khô được đốt trồng trong tháng ba. Trong vùng phụ-cận Ban-méthuôt, có ba loại lúa khô được trồng : hai loại sẽ chín trong ba hay bốn tháng và một loại sẽ chín trong năm tháng. Việc trồng trọt được thực-hiện sau khi mưa bắt đầu trong tháng tư hay tháng năm. Sau khi lúa được trồng, hoa màu phụ có thể trồng giữa các luống hột giống hay ở một phần trong ruộng rẫy. Người Rhadé Kpã trồng rẫy từ hai đến tám năm tùy theo sự phì nhiêu của đất. Mỗi năm họ vẫn khai-phá một rẫy mới, làm thế để 1 gia-đình có thể canh-tác cùng 1 lượt năm đám rẫy và sẽ bỏ hoang khi thấy các đám rẫy hết phì-nhiều, hình-thức canh-tác này có tánh-cách luân-canh.

Bốn loại lúa khác nhau xem là tốt nhất được trồng tại các đám rẫy mới trong năm đầu-tiên, vì người Rhadé tin tưởng là các loại lúa này cần đất phì-nhiều đặc-biệt. Chỉ có 1 loại được trồng trong năm thứ hai và hai loại khác nhau thường thường được trồng trong năm thứ ba và những năm kế-tiếp, các loại sau này chỉ tốt cho việc làm rượu hơn là để ăn. Thời-gian bỏ hoang các rẫy thường từ 6 đến 8 năm.

Bắp được trồng trong các rẫy hay các vườn sau nhà. Sau hết họ còn sản xuất khoai từ, khoai mì, ớt, bí đỏ, cà, dưa chuột, mướp, chanh và nhiều loại rau cải khác. Dân làng còn trồng mía, ổi, chuối, cau, trầu, dừa, cà-phê và đu-dủ. Trong các vườn nhà họ trồng khoai mì, hành, đậu đũa và thuốc lá.

Trong vùng phụ - cận Banméthuôt, dân làng trồng nhiều loại hoa-màu có lợi, một vài hoa màu được trồng trong các nông-trại nhỏ như việc trồng cà-phê, cam.... Một nông-trại ở làng Buon Kosier, cách thành phố Banméthuôt, chừng 3 cây-

số, thuộc quyền sở hữu của một người Rhadé tên là Y-Ju-Nie-Kdam. Ông ta làm việc tại đồn-điền cà-phê của người Pháp trên 22 năm và làm trong nhiều năm tại bệnh-viện Banmethuot. Năm 1945, với số tiền dành dụm được, ông đã mua lại 1 mảnh đất (chứng khoán đã ghi rõ năm mẫu, mặc dầu chưa được giám định) của ông Y-Ut-Nie-Buôn-Rit, một người rất cần cù của làng Buôn-Kosier, ông ta được xem như 1 vị lãnh-tụ tại địa-phương và đã là 1 thành-phần của Quốc-Hội trong Chính-phủ Ngô-Đình-Diệm (Y-Ut bị VC phục-kích giết chết năm 1961). Với các cây café giống và chuối mua được của dân làng, Ông Y-Ju bắt đầu hoạt-động cho nông-trại của ông. Sự sản-xuất nhanh-chóng của chuối đã mang lại cho ông một vài huê lợi cho đến khi cây café bắt đầu sản-xuất. Hiện tại nông-trại có chừng 5.000 cây cà-phê và một số lớn chuối, một số thơm. Vì số vốn có giới hạn, ông Y-Ju phải nhờ những người trong gia-đình phụ giúp công việc, bốn nữ công-nhân được thuê để săn-sóc nông-trại như việc lượm phơi và trầy vỏ cà phê.

Tất cả hoa lợi thu-hoạch được đem bán cho các nhà buôn Trung-Hoa tại Ban-mê-thuot (các nhà buôn này chuyên chở hầu hết các sản-phẩm đó về bán tại Saigon) : Khi chương-trình cấp phát bằng khoán đất tại Buôn Kosier vào tháng 8/1965, Y-Ju đã nhận được chứng khoán mới định rõ là ba mẫu600 thước. Ước nguyện của ông ta là mua thêm đất để mở rộng nông-trại và tìm phương tiện chuyên chở các sản phẩm của ông về Saigon.

— *Chăn-nuôi* :

Người Rhadé nuôi rất nhiều gia súc như trâu bò, dê heo, gà và vịt... Tuy nhiên công việc chăn nuôi không được chăm-sóc kỹ lưỡng. Do đó súc vật thường chết vì dịch tả. Đó cũng là tình trạng chung xảy ra trong việc chăn-nuôi của người Thượng.

— *Buôn bán vật* :

Có nhiều tiệm nhỏ do người Rhadé làm chủ tại một vài làng trong vùng phụ-cận Ban-mê-Thuot, loại hoạt động

kinh-tế này cho thấy đang được tăng gia vào năm 1959, một dân làng sau khi mãn nhiệm kỳ quân dịch ông ta mở 1 cửa tiệm tại Buôn Ky, Ông ta bán dầu ăn (đựng trong các bao giầy trong), thuốc lá, thuốc điếu, bánh kẹo, xà bông giặt, cá hộp, cá khô, nước mắm, bia, rượu Rhum, và nước ngọt, ngoài ra ông ta cũng có bán tập vở bút mực và bút chì cho học-sinh. Ba dân làng khác cũng mở những cửa tiệm tương-tự, bán cùng 1 loại hàng hóa, và trong năm tháng đầu 1966, có ba tiệm tạp hóa đã khởi sự bởi các người Rhadé ở Buôn Kosier. Một chủ tiệm là cựu-quân-nhân của lực-lượng đặc-biệt: người khác là 1 trưởng ấp ty-nạn Cộng-sản từ Buôn H'Drah, ông ta không có ruộng do đó xoay qua nghề buôn bán vật. Đặc-biệt từ năm 1966 cho đến nay nhiều người tại Ban-mê-thuột và quận Buôn-Hồ (Darlac) đã mua xe lambretta để chuyên-chở hành-khách trên con đường từ tỉnh-ly đến các quận-ly. Số xe Lam đã lên đến 40 chiếc và các chủ-nhân xe đều là đoàn-viên của Nghiệp-đoàn Vận-tải Công-cộng.

oOo

— *ROGLAY*, — *Chế-độ đất-đai và nông-nghiệp.*

Hoa màu chính của người Roglay (Roglai) là lúa khô, được canh tác theo phương-pháp làm rẫy. Mỗi nhóm gia-đình canh-tác ruộng rẫy riêng và lớn nhỏ tùy theo số người trong gia-đình và tùy theo sự phì-nhiều của đất. Rẫy thường thường được canh-tác trong 3 năm liên-tiếp và thời-gian bỏ hoang rất lâu.

Vào tháng 4 âm-lich, đàn ông dẫn cây và đàn bà cắt các bụi rậm, sau khi mưa bắt đầu, công việc trồng lúa được khởi sự và tiếp tục qua tháng thứ năm và thứ sáu. Người Roglay không dùng phân bón. Khi cây cao chừng 1 bộ, phụ nữ lo nhổ cỏ và khi đến mùa lúa chín, tất cả mọi người trong gia đình đều tham gia vào công việc gặt hái.

Bắp được trồng trong các rẫy riêng rẽ hoặc trong một phần đất của rẫy, rau cải cũng được trồng trên các bờ

rẫy, đôi khi được trồng giữa các luống bắp hoặc trồng ở trong vườn bên cạnh nhà. Rau cải gồm có: bầu, mướp và nhiều loại đậu khác nhau. Người Roglay, cũng trồng đu-đu, thơm, mít, và một ít dứa, cau và cây trà.

Công việc buôn bán được biết rất ít. Trong các làng ở vùng thấp, một vài người Roglay đôi khi mang tre và mây xuống các nơi định cư người Việt bán và đòi những thứ cần thiết như muối, vải, nôi, song kim khí và đồ-dùng trong nhà. Đặc-biệt người Roglay còn nuôi ong để lấy mật đem xuống bán cho dân-chúng ở miền đồng-bằng.

oOo

— SÉDANG — Chế-độ đất-đai

Theo cò-truyền mỗi làng của người Sédang đều có đất đai riêng biệt gọi là Cheam-Beng. Bất cứ ai muốn canh-tác bên trong đất đó phải có phép của những bô-lão trong làng nơi cư-ngụ. Một đám rẫy được xem như là tài-sản của gia-đình đang canh-tác ở đó và bất cứ ai muốn canh-tác một đóm ruộng bỏ hoang phải có sự chấp-thuận của các bô-lão trong làng và sau đó phải bồi thường lại cho người sở-hữu-chủ.

— Nông-nghiệp

Người Sédang canh-tác lúa khô bằng phương-pháp làm rẫy, họ tìm đất đen và xám (họ thích hơn đất đỏ) và những nơi có nhiều cây cối. Đàn ông đốn cây, các phụ-nữ và trẻ em cắt các bụi rậm và cỏ, người trong làng giúp nhau đốt rẫy để tránh khỏi nạn cháy rừng. Trong thời-gian trồng trọt, rẫy được làm cỏ nhiều lần. Mùa gặt liên-hệ đến những người có khả-năng trong gia-đình thường thường bắt đầu vào tháng 11. Ngoài lúa ra người Sédang còn trồng bắp, khoai từ, chuối, mía (được trồng trong từng đám một), thơm, dưa đỏ và bầu. Ruộng được canh-tác trong hai ba năm liên-tục, sau đó bỏ hoang tới thiểu là bảy năm, thường thường là bảy năm hay hơn nữa. Bông sợi được trồng trong các thửa đất riêng biệt. Vườn nhà trồng các loại rau cải và cây ăn trái như kê trên cũng như cà, ớt, đậu và thuốc lá.

— *Nghề đặc-biệt*

Đàn ông làm các dụng-cụ võ-khí (cung nỏ, dao thương) nông-cụ (cuốc chĩa nhiều loại khác nhau), nhiều, rỏ và thúng dề dùng trong nhà. Mỗi làng Sédang có một vài người hành-nghề làm kim khí, đây là một nghề đặc-biệt do cha-truyền con nối. Phụ-nữ Sédang dệt vải rất khéo tay.

Chăn-nuôi : nuôi trâu, bò dê, heo, gà v.v...

oOo

— *SRÉ chế-độ đất-đai*

Người Sré áp-dụng hai phương-pháp canh-tác ruộng lúa nước và rẫy khô như các sắc-dân Churu và Lat, có tính cách vĩnh-viễn và cố-định Ruộng và rẫy dù đang được canh-tác hay bỏ hoang tạm thời đều thuộc quyền sở-hữu chủ được chi-phối bởi các tục-lệ Pháp gọi là «Nri» ngoài ra mỗi làng người Sré đều có 1 khu đất làng rất rộng gồm cả rừng rậm mà những người dân cư ngụ trong làng đó đều được hưởng độc quyền canh-tác, săn-bắn và đánh-cá. Mỗi làng lựa chọn một TOM-BRI (trưởng rừng : tương tự như TOM-BRI của bộ-lạc Maa) người này sẽ ấn-định việc xử-dụng đất bên trong ranh-giới. Như thế những người muốn canh-tác bên trong đất phải có giấy phép của ông ta, và bất cứ một dân làng nào muốn khai phá một đám rẫy phải được Tom-Bri (Trưởng rừng) nhận thực là không lấn đất rẫy bỏ hoang của người cùng làng.

— *Nông-nghiệp :*

Trong vùng phụ-cận Di-Linh (Djring), người Sré có các ruộng lúa nằm dọc theo thung lũng Đồng-nai (Donnai), Kỹ thuật làm ruộng và cây cũng tương-tự như người Lat Churu.

— *Chăn-nuôi :*

Người Sré chăn nuôi trâu, dê, heo, gà v.v... Họ nuôi nhiều nhất là dê và trâu.

oOo

— *STIENG: Chế-độ đất-đai và nông-nghiệp :*

Người Stieng chuyên về trồng lúa khô theo phương-pháp làm rẫy, rẫy được canh-tác hay bỏ hoang là tài-sản

của nhóm gia đình đang canh-tác ở đó hay đã có công khai-phá. Vị trí một đám rẫy mới được căn-cứ vào sự khảo-sát về đất và diện-tích rẫy tùy theo nhân lực khả-dụng trong một nhóm gia-đình. Khi mùa mưa bắt đầu người Stieng trước hết trồng bắp trong rẫy và khi bắp bắt đầu trở bông, họ trồng lúa trong các luống kế-cận. Về lúa khô người Stieng trồng ít nhất mười loại khác nhau với thời gian trồng từ ba đến năm tháng. Họ nhận xét sự phì nhiêu của đất bằng cách xem xét kỹ lưỡng, vụ mùa thứ nhất. Hằng năm họ phá một rẫy mới, nên thông thường một nhóm gia-đình có thể canh-tác ba đám rẫy trong cùng 1 thời-gian. Khi có dấu hiệu mức sản xuất giảm bớt thì rẫy sẽ bị bỏ hoang. Ngoài ra người Stieng còn trồng khoai mì, thơm, chuối, mía, đậu phộng, mè và nhiều loại rau cải khác nhau; họ trồng những loại này ở trong vườn cạnh nhà và ở ngoài rẫy.

Chăn nuôi: người Stieng nuôi những loại gia-súc như trâu, heo, gà, vịt... nhưng rất ít.

oOo

2.— Nhận-định về vấn-đề đất-đai của các sắc dân Thượng

Sau khi nghiên-cứu thực-trạng canh-tác của người Thượng tại miền Nam Việt-nam, người ta có thể chia hay phân loại ra làm ba vùng chính sau đây:

a) *Vùng làm ruộng và làm rẫy cố-định:*

Tại vùng này đồng bào Thượng áp-dụng phương-pháp làm ruộng y như đồng bào Kinh miền xuôi và đồng-bào Việt gốc Chăm, nhờ sự tiếp xúc cho nên kỹ thuật canh-tác đã thay đổi từ nhiều thế kỷ nay và gần đây một số bộ-lạc như Churu, Lat và Koho, Sré ở Tuyên-Đức và Lâm-đồng đã áp-dụng phương pháp gieo mạ(gieo lúa) bởi vì phương pháp cũ này đòi hỏi nhiều giống và kết quả thu gặt không bằng phương pháp cấy mạ.

Ngoài việc làm ruộng, còn có việc làm rẫy, nhưng rẫy ở đây có tính-cách cố-định không bao giờ thay đổi. Mỗi gia-đình đều có 1 khoản đất của ông bà để lại hay do sự mua đổi mà ranh giới được ấn-định rõ ràng. Vùng đất rẫy này thường nằm dọc

theo bờ sông, bờ suối hoặc chung quanh một cái hồ, nhờ ở chất phù-sa cho nên họ thường trồng bắp, lúa rất tốt mà người Kinh thường gọi là đất soi.

Các Bộ-lạc người Thượng canh-tác theo phương-pháp nói trên gồm các bộ-lạc Churu, Lạt, Cau, Sré thuộc hai tỉnh Tuyên-Đức và Lâm-Đồng và một số người Thượng thuộc các bộ-lạc Edé thuộc Darlac, Jarai thuộc tỉnh Pleiku, Phú-Bồn, Bahnar thuộc tỉnh Kontum và một vài ấp thuộc bộ-lạc Hré tại tỉnh Quảng-Ngãi... Ngoài người Thượng thuộc các bộ-lạc Churu, Lat và Koho, Cau, Sré làm ruộng nước thì số bộ-lạc còn lại nói trên canh-tác ruộng ít nhưng rẫy nhiều hơn, nhưng rẫy ở đây là đất bằng chứ không phải trên sườn đồi, nhờ vậy đất không bị mất màu mỡ qua những mùa canh-tác mà được bồi bổ thêm sau một trận mưa lớn, nước bùn ở sông, suối bồi lên hoặc đất màu mỡ ở trên sườn núi đổ xuống. Do đó họ ít dời hay thay đổi nơi canh-tác, chỉ trừ một vài trường-hợp vì tai họa xảy ra trong buôn vì nạn dịch-tả v.v... hoặc phải dời cả buôn đi một nơi xa nhưng chỉ có tánh-cách tạm-thời và sau hai ba năm họ cũng trở về chốn cũ để làm ăn, vì ở đó có mồ-mả ông bà và vùng đất canh-tác đã nhiều đời.

Nhờ ở phương-pháp canh-tác cố-định nên số người Thượng nói trên đã ý-thức rõ rệt quyền sở-hữu đất của họ.

b) Vùng làm rẫy luân-canh

Tại vùng này người Thượng áp-dụng phương-pháp làm rẫy và luân phiên canh-tác vẫn được ấn-định bằng ranh giới rõ ràng. Tuy nhiên sự canh-tác tại mỗi thửa đất chỉ dài từ 3 đến 4 mùa rồi dời một nơi khác gần đó để canh-tác và cứ như thế luân-phiên canh-tác theo chu kỳ tại một vùng đã được thế-lệ tập-quán đặt ra từ nhiều năm nay.

Vùng canh-tác trên nằm ở những vùng đồi núi có đất phẳng, hay những cạnh sườn đồi. Công việc canh-tác của họ bắt đầu bằng cách hoạt-động canh-tác tập-thể, từ khi chặt cây, đốt

rẫy và trồng trọt. Nhờ vậy việc đốt rẫy của họ ít khi xảy ra nạn cháy rừng. Ở đây người ta thường có quan-niệm sai lầm là mỗi khi nói đến việc canh-tác của người Thượng là họ nghĩ ngay đến việc cháy rừng do người thượng gây ra. Nhưng trái lại chính người Thượng là những người bảo vệ rừng hơn ai cả vì rừng núi là quê hương của họ. Cho nên mỗi lần có nạn cháy rừng là cả buôn kéo nhau đi dập tắt ngọn lửa và phương pháp chặn đứng ngọn lửa lan tràn của họ rất hiệu nghiệm. Người Thượng rất kỵ đốt rẫy gây ra nạn cháy rừng và họ cho đó là một tai họa sắp xảy ra cho buôn ấp của họ, cho nên mỗi khi có việc đốt rẫy là họ làm việc tập-thề nếu cá-nhân nào không tuân theo và để gây ra nạn cháy rừng sẽ bị Pôlan và đồng-bào trong buôn trừng phạt theo tập-quán (Điều này về luật-lệ tập-quán trừng phạt có ghi trong quyền Coutumier de la Tribu Bahnar, des Sédang et des Jarai de la Province de Kontum của Paul-Guilleminet và quyền Receuil de droits coutumiers des Rhadé của Sabatier do nhà xuất bản L'Ecole Francaise d'Extrême-Orient). Điều đáng lưu ý là kể từ năm 1955 khi có lệnh cấm người Thượng đốt rẫy hoặc hạn chế tại nhiều nơi, thì nạn cháy rừng lại càng nhiều hơn trước nhất là dọc theo Quốc-lộ 21 từ Định-quán lên đến Lâm-Đồng, Tuyên-Đức, Dalat mà ngay Chính-quyền địa-phương cũng đã xác-nhận rằng việc cháy rừng này không phải do người Thượng gây ra, trong tờ-trình của Tỉnh Lâm-Đồng năm 1958 về vụ cháy rừng trong năm ấy và mới đây Kỹ-sư Thái-Công-Tụng Giám-Đốc Nha Khảo-Cứu Bộ Canh-Nông là người đã khảo cứu về đất đai tại miền Thượng trong nhiều năm qua đã bào chữa cho người Thượng trong kỳ Đại-Hội về ngành nông học 1966 vừa qua. Tuy nhiên ông cũng cho biết cần có những biện-pháp cải-tiến lề-lối canh-tác của người Thượng và Chính-quyền nên ấn-định khu-vực canh-tác rõ-ràng cho họ bằng cách kiến-điền và cấp bằng khoán. Có như vậy mới giúp cho họ phát-triển nông-nghiệp mà không quá xáo-trộn đời sống của họ và đồng-thời bảo-vệ được lâm-sản Quốc-gia.

Phương-pháp làm ấy cũ-truyền trên bằng cách phát quặng, cuốc hay chọc lỗ và bỏ hạt giống, chờ khi lúa trở bông, hạt

chín, đem chuốt mang về. Họ cũng đã ý-thức được quyền sở-hữu đất đai như tại Vùng canh tác cố-định nói trên. Trong khu-vực này thường có các khu đình-diền hoặc đồn-diền của người Kinh hay người ngoại-quốc.

Đông-bào Thượng canh-tác tại những vùng làm rẫy luân-canh gồm có những bộ-lạc Bahnar, Jarai, Rhadé, Mnong, Maa, Stieng, Sédang... thuộc Cao-nguyên Trung-Phần, vùng 3 chiến-thuật Trung-nguyên Trung-Phần.

c) Vùng làm rẫy Du-canh

Tại vùng này người Thượng còn duy-trì nếp sống du-cư, du-canh hoàn-toàn áp-dụng phương-pháp khẩn hoang làm rẫy trong một vài vụ rồi bỏ đi, có khi không bao giờ trở lại. Đó là sắc dân Cill thuộc tỉnh Tuyên-Đức... canh-tác theo lề-lối du-canh, tuy nhiên đây là một thiểu số sắc-dân mà thôi.

Trong khu-vực này, cũng có thể có các khu Đình-diền của người Kinh hoặc đồn-diền của người Kinh hay ngoại-quốc. Do đó người Thượng chưa có ý-thức về quyền sở-hữu cá-nhân mà chỉ có ý-thức về quyền sở-hữu khu-vực canh-tác chung trong phạm-vi thuộc quyền vị Polan ở trong vùng. Tuy nhiên theo phong-tục, họ vẫn dành quyền hưởng-dụng trên những hoa-mẫu do họ trồng mang lại, và quyền đó bất khả xâm phạm, nghĩa là người khác có thể khai thác đất đó, nhưng không có quyền hái hoa trái cây của người chủ trước đã trồng.

Một điểm xảy ra hiện tại đáng được lưu-ý là phần đông các bộ-lạc nói trên sống ở những vùng làm rẫy du canh du cư vì bị Cộng-sản quấy nhiễu cho nên họ đã di cư tỵ-nạn cộng-sản bắt đầu từ năm 1962 và còn số tỵ-nạn này đã lên tới trên 100.000 người. Hiện nay họ được định cư tại những vùng có an-ninh. Tại một số địa-diểm định canh định-cư đã tổ-chức rất là chu-đáo thích-hợp cho việc canh-tác của họ và Chánh quyền cũng đã chăm lo hướng dẫn họ canh-tác theo phương-pháp cải-tiến và họ đã chấp-nhận thể-thức mới này một cách nhanh-chóng. Tuy nhiên tại một số nhiều địa-diểm khác vì

quá chú-trọng về phương-diện an-ninh mà quên về phương-diện canh tác. Thiết tưởng người ta cần đặt lại vấn đề này hầu giúp đỡ họ có dịp tiếp nhận lẽ lối canh-tác của người miền xuôi tại những địa điểm định-canh định cư thích-hợp cho việc canh-tác và bảo-đảm được an-ninh như ở tại một vài địa-điểm đã làm và đã thành công.

(Trích trong Luận-văn kết-khoá của ông Touneh-Hàn-Thọ Tổng thư-ký Bộ PTST, Sinh-viên Khóa II Cao-Đẳng Quốc-Phòng (1969 - 1970) : Một quan-niệm mở mang xã-hội Thượng trong triển-vọng phát-triển Quốc-gia.) (Trang 57 đến 97)



-
- (1) Paul Guilleminet «La tribu Bahnar du Kontum» Actes du XXI^e Congrès des orientalistes, Paris, 1949, trang 383, 384.
 - (2) Ông Bourotte tường-trình là vào thế-kỷ 17. Trong cuộc Nam-tiền của người Việt, họ đã liên-lạc với các bộ-lạc của miền Cao-nguyên Trung-Phán, và bắt đầu mua què, voi, ngà voi, sừng tây-ngưu, gỗ, sáp ong, mây và trâu của các bộ lạc này (Bernard Bourotte, «Essai d'histoire des populations montagnardes du S.I. jusqu'à 1945», Tr. 47)
 - (3) A. Maurice và G.Proux, «L'âme du riz», bulletin de la Société des Études Indochinoises, Vol. 29, Saigon, 1954, trang 129, 258

XUÂN TRÊN KHẮP NỎ ĐƯỜNG SƠN-CƯỚC

NHỮNG người Tây-phương đến Việt-Nam hoặc những nước theo nông-lịch (Âm-lịch) tại Á-Châu vào dịp đầu xuân, thường rất ngạc-nhiên và thích-thú được tham-dự những ngày Tết đặc-biệt quan-trọng của dân địa-phương. Đó là ba ngày Tết Nguyên-Đán. Nhiều người đã đặt câu hỏi với người địa-phương : Nguyên-đán là cái gì mà quan-trọng vậy ?

Không phải bây giờ mấy ông, bà Âu-Mỹ mới nêu lên câu hỏi này, mà ngày xưa Thầy Tử-Lộ cũng đã bị Đức Khổng-Tử quở-trách không hiểu gì về Tết mà dám nói càn. Trong sách Kinh-Lễ có chép :

— Một hôm Đức Khổng-Tử cùng với Thầy Tử-Lộ đến coi lễ sạ, Ngài hỏi : Tử-Cống có thấy vui không ? — Tử-Cống thưa : Tử (tên thầy Tử-Lộ) này chỉ thấy cả nước như điên cuồng, chứ còn vui ở chỗ nào thì con không được biết. Đức Khổng dạy rằng : Đây là một ngày cho dân được hưởng ân-huệ, để bù đắp lại những nỗi vất vả của một năm, nhà người hiền sao được cái ý-nghĩa đó.

Nếu muốn định nghĩa rộng rãi hơn, thì ngày Tết đầu năm âm-lịch là ngày để cả gia-đình, quyến-thuộc có dịp quần tụ thật chặt tình thương, để tưởng nhớ công đức tổ-tiên, để thanh-thỏa những buồn lo, nợ nần năm cũ, để xóa bỏ mọi hận thù, để chúc nhau những câu tốt đẹp nhất. Tùy người, tùy quan-niệm riêng, mỗi người đều có thể tìm ra ý-nghĩa về Tết Nguyên-Đán bao gồm đầy đủ mọi ý-nghĩa tốt đẹp.

Người Việt-Nam Bắc, Trung hay Nam đều có tục-lễ ăn Tết giống nhau; cũng có pháo nổ, rượu nồng, bánh chưng xanh, câu đối đỏ, dưa hành, củ-kiệu, mứt kẹo, bánh trái v.v... mỗi nơi tuy khác nhau chút đỉnh về hình-thức do khí-hậu không đều, nhưng ý-nghĩa chỉ là một. Cùng chung một ý-nghĩa, nhưng

các Sắc-dân miền Sơn-cước có những tục-lệ mừng xuân khác nhau tùy theo phong-tục của từng vùng. Nhân ngày Xuân tới, mời độc-giả làm một chuyến du-ngoạn khắp miền Sơn-cước từ Bắc chí Nam để cùng thưởng xuân với đồng-bào các Sắc-tộc gọi là Tết-Đoàn-Kết-Dân-Tộc.

oOo

— Tết của người «Gốc Giao chi»

Trước hết, chúng ta đến một bản Mường. Người Mường vốn được các Nhà Nhân-chủng-học cho là giòng dõi Giao-chi thực sự chưa bị đồng-hóa hay ít bị đồng-hóa bởi các giống dị-chủng. Dân số Mường có trên 320 ngàn người sống rải rác tại các thung-lũng vùng Sơn-cước tỉnh Sơn-Tây, Hòa-Binh, Thanh-Hóa, Nghệ-An. Hiện có chừng 3.500 người di cư vào Nam năm 1954.

Người Mường có nhiều đặc-điểm giống đồng-bào miền xuôi, chỉ khác ở chỗ «Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới». Chẳng là vì người Mường thổi cơm không nấu mà dùng chõ như ta đồ xôi, ở nhà sàn, lấy nước không gánh mà dùng ống Bương dài vác lên vai, làm lợn thay vì lấy nước sôi dội rồi cạo lông thì họ đem thui. Họ ăn Tết Nguyên-Đán vào 22-12 âm-lịch, như vậy sớm hơn người Kinh một tháng và ngày thì thay vì mồng 1 lại ăn vào mồng 2.

Ngày Tết Nguyên-Đán được người Mường đón mừng trọng thể. Đêm trừ-tịch là đêm quan-trọng nhất, nhà nào cũng thức canh chừng xem bày gia-súc con nào thức trước để biết điềm hung, cát trong năm. Con trâu cựa mình là năm đó chắc được mùa, con mèo dậy sớm là rừng sẽ có nhiều mãnh thú, con chó sủa trước thì năm này có nạn trộm cướp v.v...

Vào những ngày đầu xuân, các làng Mường có những cuộc vui liên-miên, nào là những ban Xác-bùa vác chiêng đủ cỡ lưu-động khua theo nhịp điệu lớn nhỏ tạo nên một âm-thanh vui nhộn đặc-biệt Tết. Các Ban Xác-Bùa đi từ làng này sang làng khác, có thể bắt buộc «Răng thường» hát ví giữa hai ban.

ném đóm», thì uống rượu cần, thì dứt bánh chưng, đây là những dịp đề trai, gái có thể làm quen. Nếu ý-hợp tâm-đồng cả hai có thể ngồi lại «Bợ-Mệng» bên bếp lửa hồng, trao đổi, nhau những bài ca tâm-tình thầm kín.

oOo

— Ăn Soong-Síp và mừng Nen-Bươn-Tiên với người Thái

Rời bản Mường, chúng ta đến xứ Thái ở Mường-La, Mường-Lai, Thanh-Hóa hoặc đến với người Tày ở Cao-Bắc-Lạng. Vào ngày đầu xuân, các cô nàng đẹp hẳn ra với những bộ y-phục thêu sắc sỡ trước ngực, nước da trắng bóc luôn luôn ửng hồng biểu-lộ một sinh-lực dồi dào.

Lúa ngoài đồng vừa chín, thò dân bắt đầu mùa Tết. Mở đầu là tết Soong-Síp (Tết cơm mới) — Các ông Phìa họp dân ở khu rừng cấm làm lễ cúng thờ-thần, dân làng say sưa ba ngày liên-tiếp rồi mới gặt lúa về. Gặt hái xong, dân làng lại họp nhau ở nhà Phìa, tồ-chức «Tết rượu», ca hát nhảy múa hàng tuần lễ. Tết Rượu vừa xong thì bước vào đầu tháng chạp. Dân làng lại tồ-chức «Kim Tiên», cúng vái thần-linh, cầu trời đất phù-hộ cho được khang-an, làm ăn phát-đạt.

Từng nhà, từng nhà lần lượt làm lễ Kim-Tiên, cuộc vui cứ thế kéo dài cho đến ngày Ông Táo chầu trời thì mỗi gia-đình lại sửa soạn con gà, mâm xôi, ghè rượu, giấy vàng, hoa-quả vào bếp cúng Ông Táo.

Người Thái cũng ăn Tết-Nguyên-Đán (Nen-Bươn-Tiên) như đồng bào miền xuôi, nhưng ngày Tết không phải chỉ có 3 ngày mà kéo dài đến hết trung-tuần tháng giêng. Mọi người lo sắm sửa và mang quần-áo mới ra chưng diện trong những ngày tết, cũng mổ heo, gà, trâu, gói bánh ăn uống say sưa.

Đêm giao-thừa, sau khi làm lễ cúng tồ-tiên, theo lệnh Phìa, quân-sĩ vác súng hỏa mai ra phơ chi-thiên tán loạn gọi là đuổi tà-ma. Sau đó, dân làng đốt pháo đề đón chào Chúa-Xuân. Pháo nổ là cô các hăm hờ vác ống bương ra suối múc nước lấy hên. Ban nào thắng có giải thưởng. Ngoài ra còn có tục Cót-Còn

Bắt đầu từ sáng mồng một, Xứ Thái có những cuộc vui hết sức náo nhiệt. Trong khi các ông, các cụ tụ-hợp nhau đánh-bài, chơi xóc đĩa, thì thanh-niên, thiếu-nữ tồ-chức những cuộc múa xoè, múa quạt. Cuộc vui hấp-dẫn nhất là tục cướp cầu còn gọi là «hội ném còn». Thường thường Hội ném-còn bắt đầu vào ngày mồng 4 tết và kéo dài đến hết Tết. Dân làng lập đàn ở giữa cánh-đồng rồi rước thần vị ra tế. Giữa đàn đặt một cây nêu, trên có treo lủng lẳng một vòng tròn. Già, trẻ trong làng chia làm hai phe chực hai bên. Một vị bô-lão đứng giữa đàn cầu khẩn trời đất xong tung quả cầu lên, đôi bên hùa nhau tranh cướp. Sau đó chỉ còn các thanh-niên nam, nữ ở lại trong vòng chơi, các người đứng tuổi rút ra ngoài dự khán. Hai bên cố gắng tung cầu làm sao lọt được qua vòng tròn là thắng cuộc, được thưởng. Họ chẳng những ném Còn lấy hên mà còn dùng Còn để tỏ tình. Nhân hội ném Còn này mà sau ngày hội, nhiều đôi nên duyên cầm sắt.

Đến rằm tháng giêng, kết thúc ngày Tết lại có lễ Pin-Pang rất là hào hứng. Dân làng kéo nhau đến nhà Phìa để xem các cô sơn-nữ thi đua tài nữ công. Ai làm bánh khéo, ngon, đẹp sẽ được thưởng. Dân làng vui say nốt hôm nay để ngày mai lại bắt đầu một năm làm việc đầy mệt nhọc.

oOo

— Trai khôn tìm vợ «Chợ Tết Tam-Lộng»

Rời xứ Thái ta leo lên núi ăn Tết với người Mán. Hàng năm, người Mán cũng ăn Tết Nguyên-Đán như đồng-bào miền xuôi và cũng có những cuộc vui như các sắc-dân lân-cận. Đặc-biệt hằng năm vào ngày 25 tháng chạp, người Mán thường xuống chợ sắm Tết như đi trảy hội. Đây có lẽ là ngày vui nhất của họ. Đặc-biệt ở Tỉnh Vinh-Yên có xã Tam-Lộng, nơi đây mỗi năm đồng-bào Mán thường kéo về họp chợ.

Chợ Tết biến thành nơi để trai thanh, gái lịch khoe cách trưng-diện các cặp tình nhân ngày thường thăm lén, đến ngày chợ được tự-do công-khai khoác tay nhau dạo chợ, sắm cho

nhau những món quà kỷ-niệm. Những đôi ngày thường e-sợ chưa dám ngỏ lời thì chợ Tết là dịp để họ bộc-lộ nỗi lòng.

Chợ chỉ họp một ngày, nhiều người ở xa thường khăn gói xuống chợ nằm chờ từ chiều 24. Mãi đến khi chợ tàn, từng cặp, từng cặp sánh vai về bản xưa, lòng phơi phới với tình xuân đầy hứa hẹn.

Sau mỗi phiên chợ Tết, sang năm mới sẽ có hàng chục cặp nên duyên. Bởi vậy, các cô, cậu Mán rất trông đợi phiên chợ tết cuối năm, còn hơn là mong ngày Tết chính thức, vì đây là ngày thật Tết, thật xuân của các cô, các cậu.



— «Hội chè» của người Nùng

Tiện chân, chúng ta sang tham-dự «Hội-chè» với đồng-bào Nùng, một sắc-tộc chỉ ở cao độ thấp hơn sắc-tộc Mán chút đỉnh.

Người Nùng vốn gốc từ Trung-Hoa di chuyển sang vùng Thượng du Bắc-Việt. Phong-tục của họ từ việc cưới xin, sêu tết, ma chay, cúng quải v.v... không khác Trung-Hoa và Thái là bao.

Hàng năm vào 25 tháng chạp, người Nùng có tục làm lễ «Xưởng Cống» (thượng cúng). Đến đêm trừ-tịch, sau khi cúng giao-thừa, vào khoảng 4,5 giờ sáng, gia-đình nào cũng cho người mang thùng xuống sông hay suối mang theo 3 cây hương, sấp tiền vàng, cúng vái tứ phương rồi múc nước đầy thùng, bẻ cánh hoa, cho vào rồi xách về nhà, gọi là tục «gánh nước Hoa-Hồng» lấy hên. Mong 3 Tết là ngày kiêng cử nhất, nhà nào cũng quét nhà, vừa quét vừa hô «Bần quý xuất, phú quý nhập», có nghĩa : Quý nghèo rút đi, quý giàu hãy vào.

Ngày xuân, người Nùng tổ-chức hát Hội Chè. Thanh-niên nam, nữ chia hai phe «Hội chè lang» và «Hội chè nương», hát ví theo nhịp trống, mõ, kèn v.v... Cuộc vui kéo dài đến hết trung tuần tháng giêng mới tàn, dân làng lại trở về với cuộc sống bình thường, với nương rẫy.

— Tết của người Chăm :

Rời cao-nguyên miền Bắc. xuôi về Nam, bắt đầu từ Thanh Hóa, chúng ta đã gặp những di-tích cổ của các sắc-dân Chăm, xưa kia đã một thời oanh-liệt. Ngày nay, con dân Chiêm-quốc chỉ có chừng 70.000 người cư-ngụ ở Ninh — Bình-thuận, Tây-Ninh, Châu-Đốc, một số nhỏ rải rác ở các tỉnh trong Nam,

Sắc-tộc Chăm chia làm hai phái theo tín-ngưỡng Bà-Chăm (Bà-la-Môn) và Bà-Ni (Hồi-giáo), do đó họ thường xuân không đồng nhất mà tùy theo tôn-giáo họ có những ngày Tết khác nhau và tục-lệ ngày Tết cũng khác nhau.

— *Người Chăm Bà-Chăm (Bà-la-môn)* ăn tết vào tháng 10 Âm-lịch. Ngày Tết bắt đầu từ mồng 1 đến ngày 15. Những ngày đầu tháng dành cho Hoàng-tộc, từ mồng 5 trở đi tùy thích ai muốn ăn Tết ngày nào cũng được.

Đại đê, nhà nào ăn tết thì dựng rạp trước nhà. Trong rạp bày ba nơi cúng bên nội (nhà gái), ngoại (trai) và suôi gia. Trên mỗi bàn cúng đặt lễ vật vừa chay, vừa mặn. Sửa soạn xong, người chủ lễ (phải là Trưởng Nam, nếu không có phải mời Pô-Gru «Thầy-cúng» hay Kaing «Thầy-bóng») đứng ra làm lễ cúng. Cúng xong gia chủ trích ra một số lễ vật biếu những người cô-quá, cô độc và những người nghèo khó mỗi người một phần mặn, một phần chay.

Sau đó, gia-chủ mời bà con trong xóm đến ăn uống. Nếu có khách đến thăm, chúc tụng thì họ phải dành phần quà bánh biếu khách mang về lấy thảo.

Tết từng nhà chỉ có vậy, nhưng từ nhà nọ sang nhà kia ngày tết kéo dài cho đến hết trung-tuần tháng bảy theo Chăm Lịch (tháng 10 A L)

— *Tết của người Chăm Hồi-giáo* có phần nhộn-nhip hơn và được tổ-chức vào khoảng tháng 4 Âm-lịch, nghĩa là họ ăn tết trước người Chăm Bà-Chăm 6 tháng.

Trong khi chúng ta lo ăn Tết Nguyên-Đán, thì người Chăm Bà-Ni cũng lo sửa soạn Tết. Trước ngày Tết 3 hôm, gia đình nào cũng sửa-soạn lễ-vật đi tào-mộ. Quần áo chỉnh tề họ đi cùng thầy Chang ra mộ thân nhân lo dọn cỏ sạch sẽ để Thầy Chang làm phép, đọc kinh rồi dùng nước chanh và nhang rửa sạch hai phiến đá đặt ở hai đầu mộ. Tiếp đến mọi người vái lạy rồi ra về.

Đêm 29 tết, gia đình nào cũng nhóm một bếp than hồng ở sân nhà, lo nấu bánh dè ngày 30 cúng ông bà. Chiều 30 tết, cả gia đình lo cúng kiến. Đến chập-choạng, vào khoảng 7 giờ tối, khi nghe trống lệnh ở Chùa, tất cả mọi người trong làng kéo nhau đến Chùa (Madjis) để dự lễ nghinh tân gồm có các lễ :

- Tab-lal : cầu nguyện cho các linh hồn,
- Tak-Birr : cầu-nguyện ơn lành trong năm mới,
- Sál-vat : khẩn nguyện đấng Allah
- Xướng kinh Cor'an
- Nghe thuyết-giảng.

Nghe thuyết-giảng xong thì đã hừng đông. Trước khi chính thức đón mừng năm mới, mọi người kéo nhau xuống sông tắm để gột rửa những bụi xẻo trong năm cũ. Tiếp theo đó, mọi người lại tập trung ở Chùa tham dự các buổi cầu nguyện và các cuộc vui tập thể trong 3 ngày đêm liên-tiếp rồi về nhà tiếp-tục tổ-chức các cuộc vui hào hứng như đá bò, u-mọi v.v..

Các cuộc vui của dân chúng kéo dài cả tháng, trong khi đó, các Thầy chức-sắc phải lo tu-hành suốt 30 ngày giông. Ngày cuối cùng các Thầy ra Chùa dự lễ tạ ơn của dân làng rồi tất cả trở lại đời sống bình thường.

oOo

Từ già vùng cư-ngụ của con dân Chăm-quốc, ngược lên Cao-Nguyên Trung-phần, chúng ta gặp được gần 30 sắc-tộc lớn nhỏ khác nhau. Mỗi Sắc-tộc có một sắc-thái đặc-biệt. Họ vốn là những Sắc-tộc theo tía ngưỡng đa-thần nên cúng bái quanh

năm, nhưng tựu-trung hàng năm vào khoảng tháng giêng, hai âm-lịch, Sác-tộc nào cũng có những ngày lễ lớn, phần đông gọi là lễ « Mừng Lúa », lễ « Tạ mã » v.v....

Những ngày lễ tết đầu năm của các Sác-tộc Thượng Miền Nam có thể ghi nhận đại cương như sau :

— Lễ A-Dza của người Bru, K'Tu tại các Tỉnh Trị, Thiên, Tín, Ngãi.

— Lễ Mừng lúa của người Cua, Hré tại Quảng-Ngãi,

— Lễ đâm-trâu xây-cột của người Bonam vùng An-Lão, Bình-Định.

— Lễ Đờ-đầu-năm-mới của người Bahnar Krem vùng Vinh-Thạnh, Bình-Định.

— Lễ Đầu-năm của đồng-bào Chăm-Hrui và Hroi tại Bình-Định Phú-Yên.

Lễ Tạ-mã của đồng-bào Bahnar-Roh, Tolo, Alakong v.v.. tại An-Túc Bình-Định.

— Tết Giọt-nước của người Sedang, Dié, Halang vùng Kontum.

— Tết Bong-Tơ-Kuh-Thun của người Jarai.

— Lễ Estrat (cuối mùa) và tết Soi-Yang-Choroh của người Rhadé (Banmethuôt).

— Tết Ân-Bùi của đồng-bào Roglai tại Khánh-Hòa, Ninh-Bình-Thuận.

— Lễ Mừng lúa trúng của người Stieng ở miền Đông Nam-Pbân v.v...

Suốt từ tháng một, chạp âm-lịch năm trước đến tháng hai, ba âm-lịch năm sau nếu rảnh rỗi chúng ta có thể đến ăn tết liên-miền từ vùng này sang vùng khác.

Gió Cao-nguyên vừa nâng cây đứng dậy, lạnh Cao-nguyên vừa tháo bớt áo len trên người Xuân-nữ, lộc non còn ngập ngừng chưa dám mở da cây, thì tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng khèn và những giọng cười giòn tan, thanh-thoát đã vang dội khắp nơi.

Lúa về, lúa mang Tết đến, lúa đến từng làng, lúa vào từng nhà và Tết cũng vào từng nhà. Lần lượt nhà nọ đến nhà kia cắt lúa vào chòi và ăn Tết mừng năm mới. Do đó Tết Cao-nguyên không có ngày nhất-định và nếu nói đến Tết của đồng-bào Thượng thì phải nói là Mùa Tết mới đúng.

Tuy nhiên, chung chung thì Tết nơi nào cũng có rượu cần, có chém trâu xây cột v.v. . Giờ đây chúng ta thăm qua cho biết vài ngày lễ lớn của đồng-bào.

— Tết Lir-Bong của các Sắc-tộc vùng Đông-Nai-Thượng :

Trước hết, chúng ta đến viếng một gia-đình Thượng vùng Đông-Nai-Thượng vào khoảng tháng 2, 3 âm-lịch, để cùng chủ nhà mừng Tết Lir-Bong.

Tết Lir-Bong có nghĩa là «Tết Mừng lúa» của người Kaho, Maa, Cill, Churu v.v... Gặt hái đã xong, gia-chủ chuẩn-bị ăn Tết, Gia-chủ chọn ngày và thông-báo cho thân-nhân xa gần biết và mời bà con trong Ấp tới dự.

Ngày tết, thân bằng quyến-thuộc tề-tụ đông-đủ, áo quần mới được đem ra trưng diện. Cuộc lễ chỉ bắt đầu khi hoàng hôn xuống. Mọi người tụ-tập quanh vựa lúa. Các bà, các cô chải chuốt với những chiếc áo thật đẹp, trịnh-trọng trải chiếu và bày ra những đồ-dùng cần thiết. Một vò rượu ngon được mang tới, gia-chủ trịnh-trọng mở nắp và nâng niu từng chiếc cần cắm vào vò. Trong khi đó, những đàn ông khỏe mạnh xúm nhau làm thịt heo, xẻ ra từng mảnh, bộ lòng được gom lại trong một chiếc chậu để cúng thần.

Cuộc lễ cúng thần, khắp mừng năm mới bắt đầu. Mọi người nghiêm chỉnh. Bên vò rượu là mâm lòng còn tươi máu,

gia-chủ đến hên vò, tay cầm cần, mắt ngược lên trời đọc kinh. Lễ khẩn song, gia-chủ bắt đầu uống rượu, chia cần cho thân nhân, đoạn cùng với những nhân vật chính trong gia-đình leo lên vựa lúa cất cồ gà chò giò máu trên thóc giống theo tục lệ.

Nghi lễ trên vựa lúa chấm dứt, cuộc vui nở bùng, mọi người quây quần bên đống lửa. Cuộc vui kéo dài đến giữa trưa hôm sau, rượu thịt đều hết, khách khứa lần lượt ra về, những người trong gia-đình thấm mệt nằm lăn ra ngủ. Hôm sau, hôm sau nữa tới gia-đình khác. Ngày Tết cứ vậy kéo dài cả tháng.

oOo

— Người Jarai ăn Tết Bong-Tơ-Kuh-Thun (Tết giáp năm).

Người Jarai không gọi Tết mừng lúa là Lir-Bong mà gọi là Trun-Bong.

Trong khi từng gia-đình lần lượt tổ-chức lễ Trun-Bong thì dân làng chuẩn-bị ăn tết giáp-năm (Bong-Tơ-Kuh-Thun), tương-tự như ngày Tết Nguyên-Đán của ta. Dân làng tổ-chức ăn tết chung. Tết không có ngày nhất-định, thường được tổ-chức vào khoảng tháng giêng, hai hoặc tháng Ba âm-lịch.

Gặt hái xong, gia-đình nào cũng đóng góp cho ông chủ làng một ít tiền hoặc thóc gạo để mua trâu hoặc bò. Chủ làng cất cử người làm cây nêu, giàn cúng và cọc giết trâu ở trước sân nhà Rông để chuẩn-bị cho ngày Tết. Sửa soạn xong, Chủ làng ấn-định ngày làm lễ, thông-báo cho từng gia-đình và mời Pháp-sư.

Sáng ngày Tết, mọi người ăn mặc quần áo mới tề-tự ở sân nhà Rông (nhà Làng), không ai được vắng mặt. Trâu hoặc bò dùng làm vật hy-sinh cúng Thần được buộc chặt vào cột làm sẵn. Chủ làng kiểm điếm dân xong, cùng với một vài người bò-lão hoặc những người có máu mặt trong làng đi thỉnh Pháp-sư tới.

Vị Pháp-sư sau khi đã ngồi vào chỗ danh-dự dành riêng trước giàn cúng là cuộc lễ đâm trâu bắt đầu. Dân làng vây quanh nơi hành lễ, ban nhạc Ching bắt đầu khua vang, ban vũ gồm một số thanh niên, thiếu-nữ được chọn lọc, ăn mặc thật

đẹp cùng với Ban nhạc Ching uốn éo múa quanh con «vật hy-sinh». Đoàn vũ đi quanh chừng vài vòng thì con vật hình như bị nhiếp-hồn bởi những tiếng Ching âm-i và hoa mắt trước những màu-sắc trên y-phục của đoàn-vũ, nên đứng ngẩn ra, mắt lơ-đờ nhìn theo những người đang múa rồi loạn trước mắt. Đoàn vũ từ từ rút lui, những người đâm trâu cầm dao và dáo nhập cuộc, cùng với ban nhạc Ching tiếp-tục múa quanh con vật.

Con vật đã hoàn-toàn ngo-ngác, dùng tầm tay, người cầm mác đâm thẳng một mũi vào xé bên chân trước của con vật. Những tay thiện nghệ chỉ đâm một nhát trúng tim là trâu (hay bò) quy xuống ngay, còn không, trâu sẽ lồng lên, những tay dao phải nhẩy vào can thiệp chém gãy chân trâu và tay mác lại phải tiếp-tục đâm thêm. Trâu chết hẳn, chiếc đầu được chặt ra, đặt lên giàn cúng.

Bây giờ đến lượt Pháp-sư hành lễ. Chủ làng đưa đến cho Pháp sư một chiếc rờ đựng vài cây đèn sáp cùng ít gạo và một ít ngũ cốc mới thu-hoạch. Pháp sư cầm chiếc rờ đến bên giàn cúng, khấn Yang cùng các vị Thần mà dân làng tôn thờ như Yang-Cử (thần núi), Yang-Ea (Thần nước) v.v... mời các vị thần này xuống chứng kiến cuộc lễ và cầu xin thần tiếp-tục bảo-vệ dân làng. Sau đó Pháp sư đốt đèn cầy, đặt rờ ngũ-cốc lên giàn cúng cùng với đầu trâu.

Sau lễ cúng, chủ làng mời Pháp sư lên nhà Rông và cho dân làng giải tán, chỉ những người có phận sự làm con thịt mới được ở lại. Dân làng về nhà, nhưng không rảnh, phải nấu cơm hoặc nếp, sẵn sàng chờ lệnh tập-hợp. Những người có phận sự làm thịt, xẻ con vật ra nhiều mảnh, nấu nước sẵn ở ngay nhà Làng.

Khoảng trưa, mọi việc chuẩn-bị đã xong, theo lệnh chủ làng, tất cả mọi người mang theo cơm, nếp cùng thức ăn của gia đình đến tập-hợp tại nhà Rông. Chủ làng đem phần ăn mời Pháp sư và mời khách rồi đem chia đều cho dân làng. Mọi người ăn chung ở nhà Rông.

Chừng 2, 3 giờ sau, bắt đầu lễ uống rượu cần. Từ đây cuộc vui mới tới phần hào hứng. Các ghè rượu qui xếp ngang hàng trước giàn cúng. Khởi lễ, Pháp sư đứng nghiêm chỉnh cầu Yang và các thần xuống uống rượu, làm phép các ghè rượu. Sau đó Pháp sư, quan khách và các người đứng tuổi uống trước rồi đến dân làng. Theo thứ tự, người lớn rồi trẻ nhỏ lần lượt đi ngang các vò rượu phép, mỗi người dùng cần uống một chút làm phép.

Tiếp theo đó, nhà nào có rượu đều vác cả ra nhà Làng để cùng say. Trong khi mọi người uống rượu thì ban nhạc Ching, Đàn, Khèn khua iuh òi. Rượu đã thấm, một vài thanh-niên, thiếu nữ ngã say ra sân nhẩy múa theo tiếng Ching, tiếng trống, vài người cất tiếng ca. Điệu múa, tiếng nhạc, lời ca dần dần quyến rũ tất cả nhập cuộc.

Cuộc vui chìm dần theo hoàng hôn, lắng vào đêm khuya để sáng hôm sau tiếp-tục với lễ «ăn-đầu».

Lễ Ăn đầu tức là «Ăn đầu trâu» là lễ hậu của Tết Bong-Tơ-Kuh-Thun, dùng để đãi những người đi xa không kịp về vào ngày chính lễ và những khách tới muộn.

Lễ ăn đầu không được nhộn nhịp nhưng uống cũng vẫn hậu. Ngày lễ chính bao giờ cũng để lại một vài vò rượu ngon dành đến lễ này đãi khách. Dân làng còn bao nhiêu rượu hôm trước nay lại vác ra vui say cho tới khuya.

Sau lễ ăn đầu là những ngày cũ kéo dài cả tuần lễ, dân làng không xuất ngoại và người ngoài cũng không được vào làng.

oOo

— Ăn tết Mnăm-Lui-Msa với người Rhadé

Vào khoảng tháng 2,3 âm-lịch, người Rhadé tại Banmethuot cũng như các sắc-tộc lân-cận như Djarai ở Pleiku, Phú-Bồn ; Bahnar ở Kontum v.v... lại tổ-chức lễ Tạ-Mã. Người Rhadé gọi lễ Tạ-mã là Mnăm-Lui-Msa, người Djarai gọi là Huả-Pơ-Sat v.v... Lễ này tuy không linh-đỉnh và tổ-chức tập-thể như Tết Giáp-năm, nhưng cũng không kém phần vui nhộn.

Lễ Năm-Lui-Msa do những gia-đình có thân-nhân chết chôn ở nghĩa-địa làng đứng ra tổ-chức. Lần lượt mỗi năm một gia-đình, gia-đình nào có người chết trước thì đứng ra tổ-chức, năm sau tới gia-đình khác.

Gia-đình người quá cố báo cho Chủ làng biết ngày định làm lễ, Chủ làng cho báo người tham gia, nhất là những gia-đình có thân-nhân chết chôn chung một nghĩa-địa. Gia-chủ thông-báo cho thân bằng quyến thuộc ở xa về dự lễ theo ngày đã định, đồng thời lo sắm một con trâu hay bò, sửa-soạn nêu, giàn cúng ngay tại nghĩa trang.

Đêm giáp ngày hành lễ, tất cả những gia-đình có người quá cố kéo nhau ra nghĩa địa ôm mộ thân-quyến khóc lóc, kể lễ suốt đêm.

Sáng hôm sau, Chủ làng dẫn tất cả mọi người trong làng tới. Gia-chủ cùng Chủ làng đích thân đi mời Pháp-sur, cuộc lễ cúng trời đất, chém trâu, chia thịt, uống rượu lại diễn ra như ngày Tết Giáp năm.

Thông thường lễ Năm-Lui-Msa chấm dứt vào khoảng 8,9 giờ tối cùng ngày, nhưng nếu gia-chủ là nhà giàu thì có thể kéo dài đến tận hôm sau.

Ba cái Tết : Tết mừng lúa, Tết Giáp năm, Tết tạ-mả là những ngày Tết chính mà Sắc-tộc Thượng Miền Nam nào cũng có và nghi-thức chém trâu, uống rượu cũng tựa tựa như nhau, chỉ riêng có Sắc-tộc Churu là có những ngày tết có phần đặc-biệt.

oOo

— Ngày hội Đình Ông và lễ Yang-Wer của sắc tộc Churu :

Chúng ta trở lên Tuyên-Đức, đến thăm vùng của người Churu. Đồng-bào Churu cư-ngụ trên những cánh-đồng của Cao-nguyên Lang-Biang thuộc quận Đơn-Dương, Tuyên-Đức. Đặc-biệt họ sống về nghề làm ruộng, biết cày bằng trâu, biết dẫn thủy nhập điền chứ không làm rẫy như phần đông các Sắc-tộc khác.

Trong vùng của người Churu có một nơi thờ tục gọi là Đĩnh-Ông hay Bomung. Mỗi năm vào khoảng tháng 2 dương-lịch, tất cả mọi người đều đến đây cúng. Dân làng cúng bằng dê, còn vị Bang-Trưởng cúng bằng ngựa. Tục truyền Bomung là nơi để thờ một vị Thần nhiều uy-quyền. Xưa kia vị Thần này là tướng ưa cưỡi ngựa nên vào ngày cúng vị Bang-Trưởng phải cúng ngựa cho Thần cưỡi. Con ngựa được đóng yên cương, phủ các lễ-phục quý giá. Khi cúng có người kẻ con ngựa kêu và phi như có người cưỡi và ngựa đồ mồ hôi như đi đường trường. Trong Bomung có đèn đủ đồ dùng chén bát và các đồ dành cho việc cúng tế, chỉ ngày lễ mới được mang ra dùng.

Tháng hai là tháng ăn chơi, mỗi năm cũng vào tháng này, người Churu cúng Yang-Wer. Yang-Wer là một cây cồ-thụ ở gần làng và được dân làng tin là nơi ngự-trị của một vị thần nhiều quyền phép. Dân làng làm những hình đầu voi, cạp, dê, trâu v.v... khắc bằng gỗ hoặc những củ chuối, đoạn đem theo thức ăn, đồ cúng đến gốc Yang-Wer bày ra cúng bái. Cúng xong họ đặt một phần đồ cúng lên võng, rồi theo đường chính khiêng võng đến một nơi cách cây chừng 100 thước, họ hạ võng xuống bày đồ ăn ra vệ đường ngụ-ý tiễn Yang-Wer đi chơi. Sau đó tất cả trở lại gốc cây cùng ăn nhậu. Trước khi ra về, mỗi gia-đình hái một nhánh cây đem về cắm trước cửa. Sau đó cả làng sẽ cử 15 ngày không ai được ra vào.

000

Muốn du-xuân trên khắp nẻo đường Sơn-cước chúng ta có thể bắt đầu từ tháng 10 đến hết tháng tư âm-lịch năm sau. Những tháng này đúng là mùa tết của đồng-bào Sắc-tộc. Nơi này Tết dứt, đến nơi khác, mỗi nơi một vẻ, mỗi nơi có những trò chơi thanh-thoát của những tâm-hồn bình-dị.

Ngày Tết của người Sơn-cước bao giờ cũng bắt đầu từ sau mùa gặt hái và rồi chấm dứt khi bắt đầu vụ mùa tới. Ngày tết vì vậy mang ý nghĩa mong đợi sự ấm no hạnh phúc.

do nông-nghiệp mang lại. Tết cũng là dịp để cho đồng-bào tưởng nhớ tổ-tiên, những thân nhân đã khuất và là ngày bộc-lộ tình thân tương-trợ thắm thiết giữa những người trong buôn, sóc, trong Sắc-tộc. Tết của họ là rượu, là cúng tế, là múa hát thỏa-thích để tâm-hồn được hòa nhịp với thiên nhiên.

Hết tết, hết lễ, nàng xuân rũ áo ra đi, đồng-bào nghỉ ngơi thêm ít lâu chuẩn bị làm mùa, tuy nhọc nhằn, khô-cực, nhưng hầu như mọi người có cả mùa Xuân khích lệ nên rất ít người nản lòng ca thán.

NGUYỄN-TRÁC-DĨ



MỤC-LỤC



	TRANG
— <i>Tựa của Ông Nay-Luett, Tổng-Trưởng PTST</i>	III.
— <i>Giới thiệu của Đại-tá Đoàn-Chí-Khoan, nguyên Đổng-Lý Văn-Phòng Bộ PTST và Tổng-Thư-Ký Hội-Đồng các Sắc-tộc</i>	VII
— <i>Đôi lời của tác giả</i>	XI
— KHÁI-LƯỢC VỀ NGUỒN GỐC	3
PHẦN THỨ 1— Con người và phong-tục	
Mục 1— Đồng-bào Thượng Miền Nam Việt-Nam	10
— Nhóm MÓN KHMER	
1) — Sắc-tộc Pacoh	11
2) — Sắc-tộc K'Tu	16
3) — Sắc-tộc Cua	19
4) — Sắc-tộc Hré	24
5) — Sắc-tộc Dié	26
6) — Sắc-tộc Halang	28
7) — Sắc-tộc Sédang	31
8) — Sắc-tộc Bahnar	38
9) — Sắc-tộc M'Nong	41
10) — Sắc-tộc Cill	45
11) — Sắc-tộc Kaho	48
12) — Sắc-tộc Maa	53
13) — Sắc-tộc Chroo	55
14) — Sắc-tộc Stiêng	57
MỤC 2— Đồng-bào Thượng Miền Nam Việt-Nam	
— Nhóm MALAYO — POLYNÉSIEN	62
15) — Sắc-tộc Jarai	63
16) — Sắc-tộc Chăm	69
17) — Sắc-tộc Hroi	72
18) — Sắc-tộc Rhadé và Bih	74
19) — Sắc-tộc K'Tul	78
20) — Sắc-tộc Churu	81
21) — Sắc-tộc Roglai	85

	TRANG
MỤC 3— Đồng bào CHÀM	89
MỤC 4— Đồng-bào Thiểu-số Miền-Bắc	101
1) — Sắc-tộc Mường	103
2) — Sắc-tộc Thái và Tày	106
a) Người Thái hay Thày	109
b) Người Tày hay Thồ	112
3) — Sắc-tộc Nùng	113
4) — Sắc-tộc Mán	116
5) — Sắc-tộc Mèo	119
PHẦN THỨ II — Sinh-hoạt	
1) — Đời sống du mục và ý thức về quyền sở hữu đất đai	126
2) — Tổ-chức gia đình, buôn ấp, đồ dùng và tài sản	133
3) — Nhu-cầu, tiêu-công-nghệ làm rẫy, làm rượu	139
4) — Thần thánh và ma qui	147
5) — Tòa-án Phong tục	155
6) — Đời sống tâm tình qua ca dao, tục ngữ	161
— MỘT VÀI TRUYỀN THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC THAY PHẦN KẾT	
— PHỤ-LỤC	
— Quan niệm về quyền sở hữu đất đai và thực trạng sinh kế của các sắc dân Thượng của Ông Touneh Hàn-Thọ	191
— Xuân trên khắp nẻo đường sơn cước của Nguyễn-Trác-Dĩ	225
— Mục-lục	241
— Tài liệu tham khảo	243
oOo	
PHỤ - BẢN	
— Bản đồ vị trí các Sắc-tộc Thượng miền Nam Việt-Nam	61
— Bản đồ vị trí cư ngụ của Sắc-tộc Chàm tại Việt-Nam Kampuchea	91
— Vùng cư trú của đồng bào Thượng-du Bắc-Việt tại Miền-Nam Việt-Nam	102



TÀI-LIỆU THAM-KHẢO



A.- TÁC-GIẢ — SÁCH-BÁO

- ĐÀO-DUY-ANH — Nguồn-gốc Dân-tộc V.N—Nhà xuất-bản Thế-Giới, Hà-Nội 1951
- BERNARD BOUROTTE — Essai d'histoire des P.M.S.I. jusqu' à 1945 (?)
- D A M B O — Les Populations Montagnardes du Sud Indochinois France Asie No Spécial 49-50 — 1950
- DOHAMIDE và DOROHIEM Dân-tộc Chàm Lược-sử—1965
- BUI-ĐÌNH — Đường-lên Xứ - Thượng, Bộ Công-dân-vụ xuất-bản năm 1963, Nhà in Thông-Tin — Saigon
- CHEN-CHING-HO (TRẦN-KINH-HÒA) Khảo-cứu về Danh-xưng Giao-chi, Đại-Học (Hiếu) số 15, 16 tháng 7-9, năm 1960
- VƯƠNG-THỊ-BẢO-HOÀ Chiêm-Thành lược-sử (?)
- GERALD.C.HICKEY — The Highland People of South V.N. Memorandum RM. 5281x September 1967 — The Rand Corporation.
- OLOV JANSE — Nguồn gốc Văn-Minh Việt-Nam bản-dịch của Cao-Hữu-Hoành Nguyệt-san Đại-Học (Huế) số 12, 13, 14, tháng 12/59, 1, 3/1960
- VÕ LIỆU — Từ Giáo-Hội Kontum đến vụ Mayréna xưng-vương (?)
— Bán-đảo Đông-Dương với các cuộc tiếp-xúc giữa Âu và Á (?)

- NGUYỄN-TUẤN-LIÊU — *Mấy nét về chế-độ quảng trong Dân-tộc Tày ở Hà-Giang Tập san nghiên-cứu Lịch-sử số 44 tháng 11/22 xuất-bản tại Hà-Nội.*
- Cdr. ROBERD L. MOLE — *Peoples of tribes of South V.N 1968 — Thái Values and behavior patterns.*
- NGUYỄN-VĂN-NGHIÊM *Tim-hiêu Bộ-lạc Miền Trung (a) Chuyện ma-qui trên vùng Thượng (a) Chín bộ-lạc chống Cộng nhất V.N. (a)*
- NGHIÊM-THÂM — *Tim-hiêu nguồn-gốc của người V.N. (?) Các bài tìm-hiêu đồng-bào Thiệu-số Việt-Nam đăng trong Nguyệt-san Quê-Hương từ số 24 đến số 32 (1961-1962) Lịch-sử thành-lập Đất-Việt —*
- TRẦN-KIM-THẠCH
LÊ-QUANG-XÁNG
và LÊ-T-ĐÌNH *Lửa-Thiên — 1970*
- NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC — *Văn-Hóa V.N. với Đông-Nam-Á, (Văn-Hóa Á-Châu Xuất-bản — 1962. Hai nguồn gốc tư tưởng VN(?)*
- NGÔ-ĐỨC-TRẠCH — *Tim - hiêu Sắc - dân Lolo Nguyệt-san Thượng-vụ số 05, Bộ P.T.S.T. ấn hành. Tim - hiêu Sắc - dân Mán Nguyệt-san T.V số 8 Tim hiêu Sắc-dân Mèo số 11 Những sáng chế cổ-truyền của đồng bào Thượng-du Bắc-Việt Nguyệt-san Thượng-vụ số 15.*

- Tìm hiểu sắc-dân Nùng Nội san của Khối Đoàn kết Dân tộc Thiểu-số 1969 số 1.
- HENRI-ROUX — Quelques minorités ethniques du Nord Indochine No Spécial 92-93 1954
- Phong-tục tập-quán Đồng-bào Thượng Nha CTXMT Huế ấn-hành năm 1959
- Sinh-hoạt của Đồng-bào Thượng tại Quân Khu I Ấn-quán Q.K.I năm 1962.
- Education No Spécial consacré au P.M.S.I-Juin-Juillet-Aout 1949.
- Đặc-san Cao-nguyên Hội Thân-Hữu Kinh-Thượng xuất bản 1965.

B. -- TÀI-LIỆU :

- Một số lớn tài-liệu sưu-tầm của tác-giả.
- Tài-liệu nghiên-cứu Phong-tục tập-quán của các Sắc-tộc do các Ty P.T.S.T soạn-thảo lưu-trữ tại Trung-tâm Nghiên-cứu Bộ P.T.S.T. Saigon.

oOo

- (?) Những bài tác-giả đã in trên báo, nhưng bản đánh-máy do Nha CTXHMT và Nha Đ.T.T.V cũ sao lại không đề xuất-xứ.
- (a) Tài-liệu đánh máy chưa ấn hành.



CÙNG MỘT TÁC GIẢ



— ĐÃ XUẤT BẢN :

- Tìm hiểu Phong-trào tranh đấu FULRO — 1969
- Hội-đồng các Sắc-tộc — 1970
- Đường-hướng Phát-triển Cao-nguyên
trên căn-bản Phát-triển Sắc-tộc — 1971
- Công-đồng VATICANO II với vấn-đề
Dân-tộc Thiều-số — 1971

— SẮP XUẤT-BẢN :

- Những vấn-đề của Cao-nguyên (Khảo-luận)
- Nước-Mắt Cao-nguyên (Ký-sự)
- Ác-Quỉ Ma-Lai (Ký-sự đường rừng quái-đản)
- Chính-sách của Cộng-sản đối với người Thiều-số
- Cờ-tịch miền Thượng

oOo

Dưới bút hiệu VI-ĐẠT :

- Lịch-sử hai tôn-giáo CAO-ĐÀI HÒA-HẢO
- Lịch-sử kháng-chiến của Quân-đội Cao-Đài.



Đỗ Phát Triển Sài Gòn ấn hành

1972

GẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 4373/BTT/PHNT NGÀY 13-10-70

In tại nhà in TRƯỜNG-SƠN 178/1 Chi-lăng, P.Nhuận